HOÀNG NGỌC DIỆP (Chủ biên) - NGUYỄN THỊ THỊNH
LÊ THÚY NGA - ĐÀM THU HƯƠNG - LÊ THỊ HOA

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG
TOÁN
6

TẬP MỘT

(Tái bản có sửa chữa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình, sách giáo khoa trung học cơ sở mới từ năm học 2002 - 2003, chúng tôi xin gửi tới các bạn giáo viên lớp 6 cuốn ***Thiết kế bài giảng Toán 6*** theo chuẩn kiến thức, thái độ và kĩ năng được quy định trong chương trình.

Sách ***Thiết kế bài giảng Toán 6*** đã xác định cụ thể mục tiêu cần đạt ở từng bài học nhằm giúp giáo viên có cơ sở định hướng chính xác các nhiệm vụ, các việc làm của thầy và trò.

Về phương pháp dạy học, ***Thiết kế bài giảng*** theo hướng dạy học trên cơ sở hoạt động học tập của học sinh, vì thế đã cố gắng định danh cụ thể các hoạt động dạy và học của thầy và trò trong đó thầy luôn giữ vai trò tổ chức, chỉ đạo, trò là chủ thể tích cực, chủ động nắm bắt tri thức. Trình tự các bước lên lớp cũng được sắp xếp hợp lý, có thể thay đổi linh hoạt theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy học. ***Thiết kế bài giảng*** còn đưa ra một số trò chơi trí tuệ phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý lứa tuổi thiếu niên nhằm giúp các em củng cố các kiến thức đã học.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là công cụ thiết thực, góp phần hỗ trợ các bạn giáo viên giảng dạy Toán 6 có hiệu quả. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng của các bạn để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

Chương I. ÔN TẬP VÀ BỔ TÚC VỀ SỐ TỰ NHIÊN

Tiết 1 *§1. Tập hợp. Phần tử của tập hợp*

I- MỤC TIÊU

HS được làm quen với khái niệm tập hợp qua các ví dụ về tập hợp thường gặp trong toán học và trong đời sống.

HS nhận biết được một đối tượng cụ thể thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước.

HS biết viết một tập hợp theo diễn đạt bằng lời của bài toán, biết sử dụng kí hiệu $\notin$; $\in$.

Rèn luyện cho HS tư duy linh hoạt khi dùng những cách khác nhau để viết một tập hợp.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Phấn màu, phiếu học tập in sẵn bài tập, bảng phụ viết sẵn đầu bài các bài tập củng cố.

HS: Giấy trong, bút dạ.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1 (5 ph)	
Dặn dò HS chuẩn bị đồ dùng học tập, sách vở cần thiết cho bộ môn. GV giới thiệu nội dung của chương I SGK.	
Hoạt động 2: CÁC VÍ DỤ (5 ph)	
+ GV cho HS quan sát hình 1 SGK rồi giới thiệu: - Tập hợp các đồ vật (sách, bút) đặt trên bàn (hình 1).	HS nghe GV giới thiệu.

+ GV lấy thêm một số ví dụ thực tế ở ngay trong lớp, trường. - Tập hợp những chiếc bàn trong lớp học. - Tập hợp các cây trong sân trường. - Tập hợp các ngón tay của một bàn tay v.v... - Tập hợp các HS của lớp 6A. - Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4. - Tập hợp các chữ cái a, b, c.	HS tự tìm các ví dụ về tập hợp .

Hoạt động 3: CÁCH VIẾT. CÁC KÍ HIỆU (20 ph)

+ GV: Ta thường dùng các chữ cái in hoa để đặt tên tập hợp. Ví dụ: Gọi A là tập hợp số tự nhiên nhỏ hơn 4. Ta viết A = $\{0;1;2;3\}$ hay A = $\{1;0;2;3\}$ Các số 0; 1; 2; 3 là các phần tử của tập hợp A.	HS nghe GV giới thiệu.
+ GV: Giới thiệu cách viết tập hợp: - Các phần tử của tập hợp được đặt trong hai dấu ngoặc nhọn { }, cách nhau bởi dấu chấm phẩy ";" (nếu phần tử là số) hoặc dấu phẩy ",". - Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự liệt kê tuỳ ý. + GV: Hãy viết tập hợp B các chữ cái a, b, c? Cho biết các phần tử tập hợp B? (GV gọi HS lên bảng làm và sửa sai cho HS).	HS lên bảng viết: B = {a, b, c} hay B = {b, c, a}, ... a, b, c là các phần tử của tập hợp B. HS trả lời:

+ GV đặt câu hỏi và giới thiệu tiếp các kí hiệu. Số 1 có là phần tử của tập hợp A không? + GV giới thiệu : Kí hiệu: 1 ∈ A đọc là 1 thuộc A hoặc 1 là phần tử của A. Số 5 có là phần tử của tập hợp A không? Kí hiệu: 5 ∉ A đọc là 5 không thuộc A hoặc 5 không là phần tử của A. + GV: Hãy dùng kí hiệu ∈ ; ∉ hoặc chữ thích hợp để điền vào các ô vuông cho đúng: a ☐ B; 1 ☐ B; ☐ ∈ B + GV đưa tiếp bài tập để củng cố (bảng phụ). BT: Trong cách viết sau, cách viết nào đúng, cách viết nào sai. Cho A {0; 1; 2; 3} và B = {a, b, c} a) a ∈ A ; 2 ∈ A ; 5 ∉ A ; 1 ∉ A. b) 3 ∈ B ; b ∈ B ; c ∉ B. + GV: Sau khi làm xong bài tập GV chốt lại cách đặt tên, các ký hiệu, cách viết tập hợp. Cho HS đọc "Chú ý" trong SGK. + GV giới thiệu cách viết tập hợp A bằng cách 2 (chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần	Số 1 là phần tử của tập hợp A. HS trả lời : Số 5 không là phần tử của tập hợp A. HS lên bảng làm a ∈ B; 1 ∉ B; c ∈ B hoặc a ∈ B hoặc b ∈ B ***a) a ∈ A sai ; 5 ∉ A đúng;*** ***2 ∈ A đúng; 1 ∉ A sai.*** ***b) 3 ∈ B sai; b ∈ B đúng; c ∉ B sai.***

tử của tập hợp đó).

A = {x ∈ N/ x < 4}

Trong đó N là tập hợp các số tự nhiên.

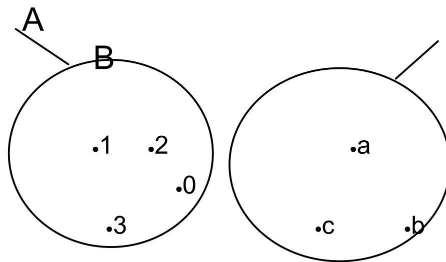
Tính chất đặc trưng cho các phần tử x của tập hợp A là :

x là số tự nhiên (x ∈ N)

x nhỏ hơn 4 (x < 4)

+ Yêu cầu HS đọc phần đóng khung trong SGK.

+ GV giới thiệu cách minh họa tập hợp A, B như trong SGK.



HS đọc "Chú ý" trong SGK.

HS nghe GV giới thiệu.

- HS đọc phần chú ý và ghi vào vở.

+ GV gọi đại diện các nhóm lên bảng chữa bài:

- Nhóm 1 bài ?1

- Nhóm 2 bài ?2

+ GV: Kiểm tra nhanh.

HS làm việc theo nhóm ?1 ; ?2

?1 tập hợp D các số tự nhiên nhỏ hơn 7

c_1: D = {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6}.

c_2: D = {x ∈ N; x < 7}.

	2 ∈ D ; 10 ∉ D. ?2 M = {N; H; A; T; R; G}. HS trong lớp nhận xét.

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP CỦNG CỐ (13 ph)

+ Cho HS làm tại lớp bài tập 3, 5 SGK. + GV phát phiếu học tập in sẵn đề bài tập 1, 2, 4 SGK. Yêu cầu HS làm bài tập vào phiếu học tập, GV thu, chấm nhanh.	HS làm bài vào phiếu học tập.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

+ Học kĩ phần chú ý trong SGK.

+ Làm các bài tập 1 đến 8 tr. 3, 4 SBT.

Tiết 2 ***§2. Tập hợp các số tự nhiên***

I- MỤC TIÊU

HS biết được tập hợp các số tự nhiên, nắm được các quy ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên tia số, nắm được điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái của điểm biểu diễn số lớn hơn trên tia số.

HS phân biệt được các tập N, N*, biết sử dụng các kí hiệu ≤ và ≥, biết viết số tự nhiên liền sau, số tự nhiên liền trước của một số tự nhiên.

Rèn luyện cho HS tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

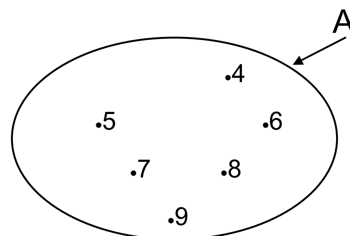
GV: Phấn màu, mô hình tia số, bảng phụ ghi đầu bài tập.

HS: Ôn tập các kiến thức của lớp 5.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò

Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)

+ GV nêu câu hỏi kiểm tra:	
HS 1: Cho ví dụ về tập hợp, nêu chú ý trong SGK về cách viết tập hợp.	HS 1: Lấy ví dụ về tập hợp - Phát biểu chú ý trong SGK.
Làm bài tập 7 tr.3 SBT.	- Chữa bài tập 7 tr.3 SBT.
Cho các tập hợp: A = {cam, táo} B = {ổi, chanh, cam}	
Dùng các kí hiệu ∈ ; ∉ để ghi các phần tử:	
a) Thuộc A và thuộc B.	a) Cam ∈ A và cam ∈ B
b) Thuộc A mà không thuộc B.	b) Táo ∈ A nhưng táo ∉ B.
HS 2: Nêu các cách viết một tập hợp.	HS 2: Trả lời phần đóng khung trong SGK.
Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10 bằng 2 cách.	+ Làm bài tập. c_1: A = {4; 5; 6; 7; 8; 9} c_2: A = {x ∈ N / 3 <x <10}
Hãy minh họa tập hợp A bằng hình vẽ.	Minh họa tập hợp: 

***Hoạt động 2**:* TẬP HỢP N VÀ TẬP HỢP N* (10 ph)

+ GV đặt câu hỏi : Hãy lấy ví dụ về số tự nhiên?	HS trả lời: Các số 0; 1; 2; 3; ..... là các số

	tự nhiên.
+ GV giới thiệu tập hợp N Tập hợp các số tự nhiên N = {0; 1; 2; 3; ...}	
+ GV nêu câu hỏi : Hãy cho biết các phần tử của tập hợp N.	HS trả lời : Các số 0; 1; 2; 3; ... là các phần tử của tập hợp N.
+ GV nhấn mạnh : Các số tự nhiên được biểu diễn trên tia số. Trên một tia ta đặt liên tiếp bắt đầu từ 0, các đoạn thẳng có độ dài bằng nhau rồi biểu diễn các số 1, 2, 3 trên tia đó. GV đưa mô hình tia số yêu cầu HS quan sát.	
GV yêu cầu HS lên vẽ tia số và biểu diễn một vài số tự nhiên.	HS lên bảng vẽ tia số, HS khác vẽ vào vở. 0 1 2 3 4 5
+ GV giới thiệu : **- Mỗi số tự nhiên được biểu diễn bởi một điểm trên tia số.**	HS nghe giới thiệu.
- Điểm biểu diễn số 1 trên tia số gọi là điểm 1, v.v... - Điểm biểu diễn số tự nhiên a trên tia số gọi là điểm a.	
+ GV giới thiệu tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là N* N* = {1; 2;3; 4; ...} hoặc N* = $\{x \in N / x \neq 0\}$.	HS chú ý lắng nghe.

+ GV đưa bài tập củng cố (bảng phụ) Điền vào ô vuông các kí hiệu $\in$ hoặc $\notin$ cho đúng: 12 ☐ N ; $\frac{3}{4}$ ☐ N ; 5 ☐ N^* 5 ☐ N ; 0 ☐ N* ; 0 ☐ N	Yêu cầu HS lên bảng làm 12 $\in$ N ; $\frac{3}{4}$ $\notin$ N ; 5 $\in$ N^* 5 $\in$ N ; 0 $\notin$ N* ; 0 $\in$ N

Hoạt động 3: THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN (15 ph)

+ GV yêu cầu HS quan sát tia số và trả lời câu hỏi:	- HS quan sát tia số.
- So sánh 2 và 4.	- HS trả lời $2 < 4$.
- Nhận xét vị trí điểm 2 và điểm 4 trên tia số.	- Điểm 2 ở bên trái điểm 4.
+ GV giới thiệu tổng quát Với a, b $\in$ N, $a < b$ hoặc $b > a$ trên tia số (tia số nằm ngang), điểm a nằm bên trái điểm b. + GV giới thiệu kí hiệu $\leq$; $\geq$. $a \leq b$ nghĩa là $a < b$ hoặc $a = b$. $b \geq a$ nghĩa là $b > a$ hoặc $b = a$. Củng cố bài tập:	- HS nghe GV giới thiệu.
Viết tập hợp $A = \{x \in N / 6 \leq x \leq 8\}$ bằng cách liệt kê các phần tử của nó.	HS lên bảng làm $A = \{6 ; 7 ; 8\}$.
+ GV giới thiệu tính chất bắc cầu $a < b$; $b < c$ thì $a < c$	HS lấy ví dụ minh họa tính chất.
+ GV đặt câu hỏi: **- Tìm số liền sau của số 4?**	HS trả lời : - Số liền sau số 4 là số 5.

Số 4 có mấy số liền sau?	- Số 4 có 1 số liền sau.
- Lấy hai ví dụ về số tự nhiên rồi chỉ ra số liền sau của mỗi số?	HS lấy ví dụ.
+ GV giới thiệu: Mỗi số tự nhiên có một số liền sau duy nhất.	
+ GV hỏi tiếp: Số liền trước số 5 là số nào?	- Số liền trước số 5 là số 4.
+ GV giới thiệu: 4 và 5 là hai số tự nhiên liên tiếp.	
+ GV: Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị ?	**- Hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau một đơn vị.**
Củng cố: Bài tập ? SGK.	- HS: 28 ; 29 ; 30 99 ; 100 ; 101
+ GV: Trong các số tự nhiên, số nào nhỏ nhất? Có số tự nhiên lớn nhất hay không? Vì sao?	HS: Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất. **- Không có số tự nhiên lớn nhất vì bất cứ số tự nhiên nào cũng có số tự nhiên liền sau lớn hơn nó.**
+ GV nhấn mạnh: Tập hợp số tự nhiên có vô số phần tử.	HS đọc phần d, e SGK và ghi vở.

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP CỦNG CỐ (10 ph)

Cho HS làm bài tập 6, 7 trong SGK.	Hai HS lên bảng chữa bài.
Hoạt động nhóm: Bài tập 8, 9 tr.8 SGK.	Đại diện nhóm lên chữa bài.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

+ Học kĩ bài trong SGK và trong vở ghi.
+ Làm bài tập 10 tr.8 SGK .
+ Làm bài tập 10 → 15 tr.4, 5 SBT.

Tiết 3 §3. Ghi số tự nhiên

I- MỤC TIÊU

HS hiểu thế nào là hệ thập phân, phân biệt số và chữ số trong hệ thập phân. Hiểu rõ trong hệ thập phân, giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí.

HS biết đọc và viết các số La Mã không quá 30.

HS thấy được ưu điểm của hệ thập phân trong việc ghi số và tính toán.

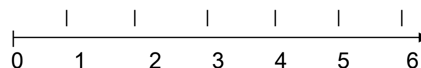
II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Đèn chiếu, giấy trong ghi sẵn câu hỏi kiểm tra bài cũ. Bảng các chữ số, bảng phân biệt số và chữ số, bảng các số La Mã từ 1 đến 30.

HS: Giấy trong, bút dạ viết giấy trong.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
GV đưa câu hỏi kiểm tra bài cũ. HS 1: Viết tập hợp N ; N*.	Gọi hai HS lên bảng kiểm tra. HS 1: $N = \{0; 1; 2; 3 ...\}$ $N^* = \{1; 2; 3; 4 ...\}$
Làm bài tập 11 tr.5 SBT.	Chữa bài tập 11 tr.5 SBT. $A = \{19; 20\}$ $B = \{1; 2; 3\}$ $C = \{35; 36; 37; 38\}$
Hỏi thêm: Viết tập hợp A các số tự nhiên x mà $x \notin N^*$.	Trả lời hỏi thêm : $A = \{0\}$
HS 2: Viết tập hợp B các số tự nhiên không vượt quá 6 bằng 2 cách. Sau đó biểu diễn các phần tử của tập hợp B trên tia số. Đọc tên các điểm $\in$ B ở bên trái điểm 3 trên	HS 2: c_1) $B = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ c_2) $B = \{x \in N / x \leq 6\}$.

tia số.	Biểu diễn trên tia số  Các điểm $\in$ B ở bên trái điểm 3 trên tia số là 0 ; 1 ; 2.
+ Làm bài tập 10 tr.8 SGK.	Bài 10 tr.8 SGK 4601 ; 4600 ; 4599 a + 2 ; a + 1 ; a.

Hoạt động 2: SỐ VÀ CHỮ SỐ (10 ph)

+ GV gọi HS lấy một số ví dụ về số tự nhiên.	+ HS lấy ví dụ về số tự nhiên.
- GV hỏi: số tự nhiên đó có mấy chữ số? Là những chữ số nào?	HS trả lời câu hỏi.
Sau đó GV giới thiệu 10 chữ số dùng để ghi số tự nhiên (dùng đèn chiếu chiếu bảng 1).	

Chữ số	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đọc là	không	một	hai	ba	bốn	năm	sáu	bảy	tám	chín

+ GV: - Với 10 chữ số trên ta ghi được mọi số tự nhiên.	
GV hỏi: - Mỗi số tự nhiên có thể có bao nhiêu chữ số? Hãy lấy ví dụ :	HS trả lời: Mỗi số tự nhiên có thể có 1; 2; 3 ..... chữ số Ví dụ: Số 5 - có 1 chữ số Số 11 - có 2 chữ số Số 212 - có 3 chữ số Số 5145 - có 4 chữ số

	....
+ GV nêu chú ý phần a SGK Ví dụ: 15 712 314 + GV nêu chú ý b SGK, rồi đưa lên bảng kẻ sau.	- HS đọc phần chú ý SGK.

Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục	Các chữ số
3895					

Hãy cho biết các chữ số của số 3895? - Chữ số hàng chục? - Chữ số hàng trăm? + GV giới thiệu số trăm, số chục.	HS trả lời: - Các chữ số 3, 8, 9, 5 - Chữ số hàng chục: 9. - Chữ số hàng trăm: 8.

Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục	Các chữ số
3895	38	**8**	389	**9**	3, 8, 9, 5

Củng cố bài tập 11 trang 10 SGK.	

Hoạt động 3: HỆ THẬP PHÂN (10 ph)

+ GV nhắc lại: - Với 10 chữ số 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9 ta ghi được mọi số tự nhiên theo nguyên tắc một đơn vị của mỗi hàng gấp 10 lần đơn vị của hàng thấp hơn liền sau. - Cách ghi số nói trên là cách ghi số trong hệ thập phân.	HS chú ý lắng nghe.

Trong hệ thập phân mỗi chữ số trong một số ở những vị trí khác nhau thì có những giá trị khác nhau. Ví dụ: 222 = 200 + 20 + 2 = 2 . 100 + 2 . 10 + 2. Tương tự hãy biểu diễn các số $\overline{ab}$; $\overline{abc}$; $\overline{abcd}$ Theo giá trị chữ số của nó. (GV giảng lại kí hiệu $\overline{abc}$). Củng cố: làm bài ? tr.9 SGK.	$\overline{ab}$ = a . 10 + b $\overline{abc}$ = a . 100 + b . 10 + c $\overline{abcd}$ = a.1000 + b.100 + c.10 + d. HS: - Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số là: 999. - Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987.
+ GV: Ngoài cách ghi số trên còn có các cách ghi số khác.	

Hoạt động 4: CHÚ Ý (10 ph)

+ GV: Giới thiệu đồng hồ có ghi 12 số La Mã (cho HS đọc). + GV giới thiệu ba chữ số La Mã để ghi các số trên là I, V, X và giá trị tương ứng 1, 5, 10 trong hệ thập phân. + GV giới thiệu cách viết số La Mã đặc biệt. - Chữ số I viết bên trái cạnh chữ số V, X làm giảm giá trị của mỗi chữ số này 1 đơn vị. Ví dụ: IV (4). Chữ số I viết bên phải các	HS quan sát, nghe giới thiệu và ghi bài.

chữ số V, X làm tăng giá trị mỗi chữ số này 1 đơn vị. Ví dụ: VI (6).	
- Yêu cầu HS viết các số: 9; 11.	- HS viết lên bảng: IX (9), XI (11)
+ GV giới thiệu: Mỗi chữ số I; X có thể viết liền nhau nhưng không quá 3 lần.	
GV yêu cầu HS viết các số La Mã từ 1 $\rightarrow$ 10.	1 HS lên bảng viết, các HS khác viết vào vở.
Chú ý: ở số La Mã có những chữ số ở các vị trí khác nhau nhưng vẫn có giá trị như nhau. Ví dụ: XXX (30).	
GV yêu vầu HS	
Hoạt động nhóm (giấy trong).	HS hoạt động nhóm.
Viết các số La Mã từ 11 $\rightarrow$ 30.	HS viết các số La Mã từ 11 $\rightarrow$ 30 trên giấy trong.
+ GV kiểm tra các nhóm trên giấy trong	
+ GV đưa bảng phụ có viết các số La Mã từ 1 $\rightarrow$ 30 và yêu cầu HS đọc.	HS đọc số La Mã trên bảng.

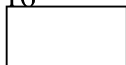
***Hoạt động 5**:* LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ (6 ph)

+ Yêu cầu HS nhắc lại chú ý trong SGK.	- HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
+ Làm các bài tập 12, 13, 14, 15(c) SGK.	

Hoạt động 6: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

+ Học kĩ bài, đọc phần "Có thể em chưa biết" tr.11 SGK.
+ Làm bài tập 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23 tr.56 SBT.

Tiết 4 *§4. Số phần tử của một tập hợp.*



Tập hợp con

I- MỤC TIÊU

HS hiểu được một tập hợp có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có thể có vô số phần tử, cũng có thể không có phần tử nào. Hiểu được khái niệm tập hợp con và khái niệm hai tập hợp bằng nhau.

HS biết tìm số phần tử của một tập hợp, biết kiểm tra một tập hợp là tập hợp con hoặc không là tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết viết một vài tập hợp con của một tập hợp cho trước, biết sử dụng đúng các kí hiệu $\subset$ và $\varnothing$.

Rèn luyện cho HS tính chính xác khi sử dụng các kí hiệu $\in$ và $\subset$.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Phấn màu, bảng phụ ghi sẵn đầu bài các bài tập.

HS: Ôn tập các kiến thức cũ.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

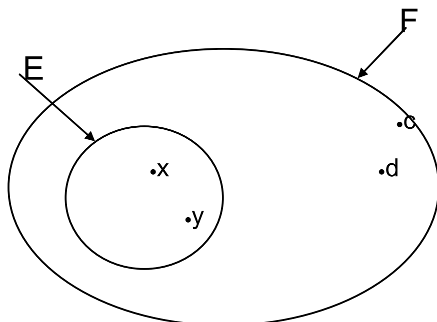
Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
+ GV nêu câu hỏi kiểm tra.	Hai HS lên bảng.
HS 1:	HS 1: Chữa bài 19 SBT
a) Chữa bài tập số 19 SBT.	a) 340 ; 304 ; 430 ; 403.
b) Viết giá trị của số $\overline{abcd}$ trong hệ thập phân dưới dạng tổng giá trị các chữ số.	b) $\overline{abcd}$ = a.1000 + b.100 + c.10 + d.
HS 2: Làm bài tập số 21 SBT.	HS 2: Chữa bài 21 SBT.
Hỏi thêm: Hãy cho biết mỗi tập hợp viết được có bao nhiêu phần tử.	a) A = {16; 27; 38; 49} có bốn phần tử. b) B = {41; 82} có hai phần tử. c) C = {59; 68} có hai phần tử.

Hoạt động 2: SỐ PHẦN TỬ CỦA MỘT TẬP HỢP (8 ph)

+ GV nêu ví dụ về tập hợp như SGK: Cho các tập hợp A = {5}; B = {x, y} C = {1; 2; 3; ...; 100} N = {0; 1; 2; 3; ...} Hãy cho biết mỗi tập hợp trên có bao nhiêu phần tử.	Gọi HS trả lời: Tập hợp A có một phần tử. Tập hợp B có hai phần tử Tập hợp C có 100 phần tử Tập hợp N có vô số phần tử.
+ GV yêu cầu HS làm bài tập ?1	HS: Tập hợp D có một phần tử. Tập hợp E có hai phần tử. H = {0; 1; 2 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10}. Tập hợp H có 11 phần tử.
+ GV yêu cầu HS làm ?2 Tìm số tự nhiên x mà x + 5 = 2.	HS: Không có số tự nhiên x nào mà x + 5 = 2
+ GV giới thiệu: Nếu gọi tập hợp A là tập hợp các số tự nhiên x mà x + 5 = 2 thì tập hợp A không có phần tử nào. Ta gọi A là tập hợp rỗng. Kí hiệu A = ϕ.	HS nghe GV giới thiệu.
Vậy một tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử?	HS: Một tập hợp có thể có một phần tử, có nhiều phần tử, có vô số phần tử, có thể không có phần tử nào.
+ GV yêu cầu HS đọc phần chú ý trong SGK.	HS đọc chú ý trong SGK và ghi vào vở.
Củng cố: GV cho HS làm bài tập 17 SGK.	Bài tập 17: a) A = {0; 1; 2; 3; ...; 19; 20}; tập hợp A có 21 phần tử. b) B = ϕ ; B không có phần tử

	nào.

Hoạt động 3: TẬP HỢP CON (15 ph)

+ GV: Cho hình vẽ sau (dùng phấn màu viết hai phần tử x, y): 	
Hãy viết các tập hợp E, F?	HS lên bảng viết hai tập hợp E, F: E = {x, y} F = {x, y, c, d}
Nêu nhận xét về các phần tử của tập hợp E và F?	Nhận xét: Mọi phần tử của tập hợp E đều thuộc tập hợp F.
+ GV: Mọi phần tử của tập hợp E đều thuộc tập hợp F, ta nói tập hợp E là tập hợp con của tập hợp F.	
+ GV: Vậy khi nào tập hợp A là tập hợp con của tập hợp B.	HS: Tập hợp A là tập hợp con của tập hợp B nếu mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc tập hợp B.
+ GV: Yêu cầu HS đọc định nghĩa trong SGK.	
+ GV: giới thiệu kí hiệu A là tập hợp con của B.	
Kí hiệu: $A \subset B$ hoặc $B \supset A$.	HS nhắc lại các cách đọc $A \subset B$.
đọc là: - A là tập hợp con của B;	

hoặc - A chứa trong B hoặc - B chứa A.	
Củng cố: Bài tập (bảng phụ) Cho M = {a, b, c}	HS làm bài tập.
a) Viết các tập hợp con của M mà mỗi tập hợp có hai phần tử.	a) A = {a, b} ; B = {b, c} C = {a, c}.
b) Dùng kí hiệu ⊂ để thể hiện quan hệ giữa các tập hợp con đó với tập hợp M.	b) A ⊂ M ; C ⊂ M. B ⊂ M.
Bài tập (Bảng phụ): Cho tập hợp A = {x, y, m}. Đúng hay sai trong các cách viết sau đây: m ∉ A ; 0 ∈ A ; x ⊂ A {x, y} ∈ A ; {x} ⊂ A; y ∈ A.	HS: m ∉ A (sai); 0 ∈ A (sai); x ⊂ A (sai) {x, y} ∈ A (sai); {x} ⊂ A (đúng); y ∈ A (đúng).
+ GV củng cố cách sử dụng các kí hiệu qua bài tập "đúng, sai". - Kí hiệu ∈ chỉ mối quan hệ giữa phần tử và tập hợp. - Kí hiệu ⊂ chỉ mối quan hệ giữa hai tập hợp.	
Gọi một HS lên bảng làm bài tập ?3	HS: M ⊂ A ; M ⊂ B ; B ⊂ A ; A ⊂ B.
Ta thấy A ⊂ B, B ⊂ A ta nói rằng A và B là hai tập hợp bằng nhau. Kí hiệu: A = B.	
+ GV yêu cầu HS đọc chú ý trong	HS đọc chú ý trong SGK và ghi

SGK.	vào vở.

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ (13 ph)

+ GV yêu cầu HS nêu nhận xét số phần tử của một tập hợp: - Khi nào tập hợp A là tập hợp con của tập hợp B? - Khi nào tập hợp A bằng tập hợp B? Cho HS làm bài tập 16, 18, 19, 20 SGK.	HS trả lời câu hỏi và làm bài tập.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học kĩ bài đã học.
- BTVN: 29 → 33 tr.7 SBT.

Tiết 5 *Luyện tập*

I- MỤC TIÊU

HS biết tìm số phần tử của một tập hợp (Lưu ý trường hợp các phần tử của một tập hợp được viết dưới dạng dãy số có quy luật).

Rèn kĩ năng viết tập hợp, viết tập hợp con của một tập hợp cho trước, sử dụng đúng, chính xác các ký hiệu $\subset$; ϕ; $\in$.

Vận dụng kiến thức toán học vào một số bài toán thực tế

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Đèn chiếu, giấy trong hoặc bảng phụ ghi câu hỏi, bài tập.

HS: Giấy trong, bút viết giấy trong.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò

Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (6 ph)

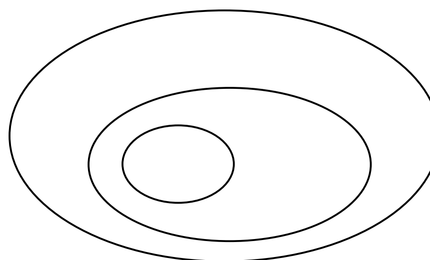
+ GV nêu câu hỏi kiểm tra: HS 1: Mỗi tập hợp có thể có bao nhiêu phần tử? Tập hợp rỗng là tập hợp như thế nào? Chữa bài tập 29 tr.7 SBT. HS 2: Khi nào tập hợp A được gọi là tập hợp con của tập hợp B. Chữa bài tập 32 tr.7 SBT.	Hai HS lên bảng. HS 1: Trả lời phần chú ý tr.12 SGK. Bài tập 29 tr.7 SBT. a. A = {18} b. B = {0} a. C = N d. D = ϕ. HS 2: Trả lời như tr.13 SGK. Bài tập 32 tr.7 SBT. A = {0 ; 1; 2; 3; 4; 5} B = {0 ; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7} A $\subset$ B.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (38 ph)

Dạng 1: Tìm số phần tử của một tập hợp cho trước. *Bài tập 21* tr.14 SGK. A = {8 ; 9; 10;.......; 20 } + GV gợi ý: A là tập hợp các số tự nhiên từ 8 đến 20. + GV hướng dẫn cách tìm số phần tử của tập hợp A như SGK. Công thức tổng quát trong SGK. Gọi một HS lên bảng tìm số phần tử của tập hợp B: B = {10 ; 11; 12; ....; 99}.	HS làm bài tập A = {8 ; 9; 10; .... ; 20} Có 20 - 8 + 1 = 13 phần tử. HS ghi nhớ công thức tổng quát: Tập hợp các số tự nhiên từ a đến b có b - a +1 phần tử. B = {10 ; 11; 12; ....; 99} Có 99-10+1 = 90 phần tử.

Bài tập 23 tr.14 SGK. Tính số phần tử của các tập hợp sau: D = {21; 23; 25;......; 99} E = {32; 34; 36;......; 96} + GV yêu cầu HS làm bài theo nhóm. Yêu cầu của nhóm: - Nêu công thức tổng quát tính số phần tử của tập hợp các số chẵn từ số chẵn a đến số chẵn b (a < b). - Các số lẻ từ số lẻ m đến số lẻ n (m < n). - Tính số phần tử của tập hợp D; E. + GV gọi một đại diện nhóm lên trình bày.	Một HS đại diện của nhóm lên trình bày. - Tập hợp các số chẵn từ số chẵn a đến số chẵn b có: (b - a): 2 + 1 (phần tử). - Tập hợp các số lẻ từ số lẻ m đến số lẻ n có: (n - m): 2+ 1 (phần tử) - Tập hợp: D = {21; 23; 25; ....; 99} có (99-21): 2 + 1 = 40 (phần tử). E = {32; 34; 36; ....; 96} có (96 -32): 2 + 1 = 33 (phần tử). HS nhận xét bài làm của nhóm.
- Gọi HS nhận xét. - Kiểm tra bài của các nhóm còn lại. *Dạng 2:* Viết tập hợp - Viết một số tập hợp con của tập hợp cho trước.	
+ GV yêu cầu HS đọc đề bài. *Bài 22* tr.14 SGK - Gọi hai HS lên bảng.	- HS lên bảng. - Các HS khác làm bài vào giấy trong.

- Yêu cầu HS nhận xét bài trên bảng, kiểm tra nhanh 4 bài của HS bằng đèn chiếu.	a. C = {0; 2; 4; 6; 8} b. L = {11; 13; 15; 17; 19} c. A = {18; 20; 22} d. B = {25; 27; 29; 31}.
+ GV đưa đầu bài 36, tr.6 SBT lên màn hình. Cho tập hợp A = {1; 2; 3} Trong các cách viết sau cách viết nào đúng, cách viết nào sai: 1 ∈ A; {1} ∈ A; 3 ⊂ A; {2; 3} ⊂ A	HS đứng tại chỗ trả lời: 1 ∈ A (đúng); {1} ∈ A (sai); 3 ⊂ A (sai); {2; 3} ⊂ A (đúng).
Bài số 24 SGK A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 10. B là tập hợp các số chẵn. N* là tập hợp các số tự nhiên khác 0. Dùng ký hiệu ⊂ để thể hiện quan hệ của mỗi tập hợp trên với tập hợp N.	HS lên bảng làm bài tập. A ⊂ N B ⊂ N N* ⊂ N
Dạng 3: Bài toán thực tế - GV đưa đề bài số 25 SGK lên màn hình.	Bài số 25 tr.24 SGK.
- Gọi HS đọc đề bài.	- Một HS lên bảng.
- Gọi một HS viết tập hợp A bốn nước có diện tích lớn nhất.	A = {Inđô; Mi-an-ma; Thái Lan; Việt Nam}
- Gọi một HS viết tập hợp B ba nước có diện tích nhỏ nhất.	B = {Xingapo; Brunây; Campu chia}
+ GV đưa đề bài số 39 tr.8 SBT	Bài số 39 tr.8 SBT.



lên màn hình.

- Yêu cầu HS đọc đề.
- Gọi một HS lên bảng.

$B \subset A$; $M \subset A$; $M \subset B$

A

B

M

Trò chơi: GV nêu đề bài

Cho A là tập hợp các số tự nhiên lẻ, nhỏ hơn 10. Viết các tập hợp con của tập hợp A sao cho mỗi tập hợp con đó có hai phần tử.

GV yêu cầu HS toàn lớp thi làm nhanh cùng với các bạn trên bảng.

Hai nhóm, mỗi nhóm gồm ba HS lên bảng làm vào hai bảng phụ.

Đáp án:

$\{1; 3\}$ $\{3; 5\}$ $\{5; 9\}$

$\{1; 5\}$ $\{3; 7\}$ $\{7; 9\}$

$\{1; 7\}$ $\{3; 9\}$

$\{1; 9\}$ $\{5; 7\}$

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

Làm các bài tập: 34; 35; 36; 37; 40; 41; 42 tr.8 SBT.

Tiết 6 §5. phép cộng và phép nhân

I- MỤC TIÊU

HS nắm vững các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng, phép nhân số tự nhiên; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng; biết phát biểu và viết dạng tổng quát của các tính chất đó.

HS biết vận dụng các tính chất trên vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh.

HS biết vận dụng hợp lý các tính chất của phép cộng và phép nhân vào giải toán.

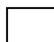
II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Đèn chiếu và giấy trong hoặc bảng phụ ghi tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên như tr.15 SGK.

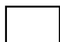
HS: Chuẩn bị bảng theo nhóm và bút viết.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: GIỚI THIỆU VÀO BÀI (1 ph)	
Ở Tiểu học các em đã học phép cộng và phép nhân các số tự nhiên. Tổng của hai số tự nhiên bất kỳ cho ta một số tự nhiên duy nhất. Tích của hai số tự nhiên bất kỳ cũng cho ta một số tự nhiên duy nhất. Phép cộng và phép nhân có một số tính chất cơ bản là cơ sở giúp ta tính nhẩm, tính nhanh. Đó là nội dung bài hôm nay.	
Hoạt động 2: 1. TỔNG VÀ TÍCH HAI SỐ TỰ NHIÊN (15 ph)	
Hãy tính chu vi và diện tích của một sân hình chữ nhật có chiều dài 32m và chiều rộng bằng 25m.	*HS đọc kỹ đầu bài và tìm cách giải.*
- Em hãy nêu công thức tính chu vi và diện tích của hình chữ nhật đó?	- Chu vi hình chữ nhật bằng chiều dài cộng chiều rộng rồi nhân 2. - Diện tích hình chữ nhật bằng chiều dài nhân chiều rộng.
+ Gọi một HS lên bảng giải bài toán.	*Giải:* Chu vi của sân hình chữ



a	1 2	2 1	1	0
b	5	0	4 8	1 5
a	**1**	**2**	**4**	**1**



- Nếu chiều dài của một sân hình chữ nhất là a (m), chiều rộng là b (m) ta có công thức tính chu vi, diện tích như thế nào?

+ GV giới thiệu thành phần phép tính cộng và nhân như SGK.

+ GV đưa bảng phụ ghi bài ?1

Gọi HS đứng tại chỗ trả lời.

+ Gọi 2 HS trả lời bài ?2

(GV chỉ vào cột 3 và 5 (hàng thứ 4) ở bảng phụ bài ?1 để lấy VD).

Áp dụng câu b ?2 giải bài tập.

Tìm x biết: (x - 34).15 = 0

- Em hãy nhận xét kết quả của tích và thừa số của tích.
- Vậy thừa số còn lại phải như thế nào?

- Tìm x dựa trên cơ sở nào?

nhật là:

$(32+25) \times 2 = 114$ (m)

Diện tích hình chữ nhật là:

$32 \times 25 = 800$ (m^2)

- Tổng quát:

$P = (a + b).2$

$S = a \times b$.

HS điền vào chỗ trống trong bảng

a. Tích của một số với số 0 thì bằng 0
b. Nếu tích của hai thừa số mà bằng 0 thì có ít nhất một thừa số bằng 0.

+ HS có thể trao đổi với nhau để tìm ra cách giải.

- Kết quả của tích bằng 0,
- Có một thừa số khác 0,
- Thừa số còn lại phải bằng 0

$(x - 34).15 = 0$

$\Rightarrow$ $x - 34 = 0$

$x = 0 + 34$

$x = 34$.

	(Số bị trừ = số trừ + hiệu)

Hoạt động 3: TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN SỐ TỰ NHIÊN (10 ph)

+ GV treo bảng tính chất phép cộng và phép nhân (hoặc dùng máy chiếu). Phép cộng số tự nhiên có tính chất gì? Phát biểu các tính chất đó?	+ HS nhìn vào bảng, phát biểu thành lời.
* Lưu ý HS từ "đổi chỗ" khác từ "đổi các số hạng".	
Gọi hai HS phát biểu.	* *Tính chất giao hoán* Một tổng không đổi nếu ta đổi chỗ các số hạng trong tổng đó. * *Tính chất kết hợp* Muốn cộng tổng hai số hạng với số hạng thứ ba, ta có thể lấy số hạng thứ nhất cộng với tổng của số hạng thứ hai và số hạng thứ ba.
- Tính nhanh: 46 + 17 + 54	- HS lên bảng 46 + 17 + 54 = (46 + 54) + 17 = 100 + 17 = 117
- Phép nhân số tự nhiên có tính chất gì? Phát biểu.	- HS trả lời.
Gọi hai HS phát biểu.	* *Tính chất giao hoán* Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không đổi. * *Tính chất kết hợp* Muốn nhân tích hai số với số thứ ba ta có thể nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba.
Áp dụng: Tính nhanh 4.37.25	Một HS lên bảng 4.37.25 = (4.25).37

	= 100.37 = 3700
	Các HS khác làm vào vở.
- Tính chất nào liên quan đến cả phép cộng và phép nhân? Phát biểu tính chất đó.	* *Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.* Muốn nhân một số với 1 tổng ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng rồi cộng các kết quả lại.
Áp dụng: Tính nhanh 87. 36 + 87.64	87.36 + 87.64 = = 87(36 + 64) = 84.100 = 8400

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (17 ph)

- Phép cộng và phép nhân có tính chất gì giống nhau?	- Phép cộng và phép nhân đều có tính chất giao hoán và kết hợp.
Bài tập 26 tr.16 SGK + GV dùng bảng phụ vẽ sơ đồ đường bộ: Hà Nội - Vĩnh Yên - Việt Trì - Yên Bái có ghi các số liệu như SGK. HN VY VT YB 54 km 19km 82km	
- Muốn đi từ Hà Nội lên Yên Bái phải qua Vĩnh Yên và Việt Trì, em hãy tính quãng đường bộ từ Hà Nội lên Yên Bái.	HS lên bảng trình bày: - Quãng đường bộ Hà Nội Yên Bái là: 54 + 19 + 82 = 155 (km)
- Em nào có cách tính nhanh tổng đó?	(54 + 1) + (19+81) = 55 + 100 = 155.
Bài 27 trang 16 SGK: Hoạt động	*Bài 27:* a) 86 + 357 + 14 = (86 + 14) +

nhóm, mỗi nhóm làm cả 4 câu, sau đó treo bảng nhóm (hoặc giấy trong) để cả lớp kiểm tra, đánh giá nhóm nào làm đúng và nhanh nhất.	357 = 100 + 357 = 457. b) 72 + 69 + 128 = (72 + 128) + 69 = 200 + 69 = 269. c) 25.5.4 27.2 = (25.4).(5.2).27 = 100.10.27 = 27000. d) 28.64+28.36 = 28(64+36) = 28.100 = 2800.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Làm các bài tập: 28 trang16; 29, 30(b) trang 17 (SGK); bài 43; 44; 45; 46 trang 8 (SBT tập 1).
- Tiết sau mỗi em chuẩn bị một máy tính bỏ túi.
- Học phần tính chất của phép cộng và phép nhân như SGK (tr.16).

Tiết 7 ***Luyện tập***

I- MỤC TIÊU

Củng cố cho HS các tính chất của phép cộng các số tự nhiên.

Rèn luyện kĩ năng vận dụng các tính chất trên vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh.

Biết vận dụng một cách hợp lý các tính chất của phép cộng vào giải toán.

Biết sử dụng thành thạo máy tính bỏ túi để làm phép cộng.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Tranh vẽ máy tính bỏ túi phóng to, tranh nhà Bác học Gau - Xơ, máy tính bỏ túi. Đèn chiếu, phim giấy trong (hoặc bảng phụ).

HS: Máy tính bỏ túi, bảng nhóm, bút viết bảng (hoặc giấy trong, bút viết giấy trong).

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
+ GV gọi hai HS lên bảng kiểm tra. HS 1: Phát biểu và viết dạng tổng quát tính chất giao hoán của phép cộng? *Bài tập 28* tr.16 SGK	HS 1: Phát biểu và viết: $a + b = b + a$ *Bài tập:* 10 + 11 + 12 + 1 + 2 + 3 = 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 = 39
GV gợi ý cách khác để tính tổng:	C2: (10 + 3) + (11 + 2) + (12 + 1) = (4 + 9) + (5 + 8) + (6 + 7) = 13.3 = 39.
HS 2: Phát biểu và viết dạng tổng quát tính chất kết hợp của phép cộng? *Chữa bài 43* (a, b) tr.8 SBT Tính tổng: a) 81 + 243 + 19 b) 168 + 79 + 132	HS 2: Phát biểu và viết tổng quát (a + b) + c = a + (b+ c) *Bài tập:* a) 81 + 243 + 19 = (81 + 19) + 243 = 100 + 243 = 343 b) 168 + 79 + 132 = (168 + 132) + 79 = 300 + 79 = 379 Các HS khác theo dõi, nhận xét.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (33 ph)

Dạng 1: Tính nhanh *Bài 31* tr.17 SGK a) 135 + 360 + 65 + 40 Gợi ý cách nhóm: (Kết hợp các số hạng sao cho được số tròn chục hoặc tròn trăm). b) 463 + 318 + 137 + 22 c) 20 + 21 + 22 + ... + 29 + 30	HS làm dưới sự gợi ý của GV. a) = (135 + 65) + (360 + 40) = 200 + 400 = 600. b) = (463 + 137) + (318 + 22) = 600 + 340 = 940. c) = (20 + 30) + (21 + 29) + (22 + 28) + (23 + 27) + (24 + 26) + 25. = 50 + 50 + 50 + 50 +50 + 25 = 50.5 + 25 = 275.
Bài 32 tr.17 SGK. - GV cho HS tự đọc phần hướng dẫn trong sách sau đó vận dụng cách tính đó vào bài làm. a) 996 + 45 Gợi ý cách tách số 45 = 41 + 4 b) 37 + 198 - GV yêu cầu HS cho biết đã vận dụng những tính chất nào của phép cộng để tính nhanh.	a) = 996 + (4 + 41) = (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041. b) = (35 + 2) + 198 = 35 + (2 + 198) = 35 + 200 = 235. - Đã vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính nhanh.
Dạng 2: Tìm quy luật dãy số.	

Bài 33 tr.17 SGK. - Hãy tìm quy luật của dãy số - Hãy viết tiếp 4; 6; 8 số nữa vào dãy số 1, 1, 2, 3, 5, 8.	HS đọc đề bài 33 tr.17 SGK. 2 = 1 + 1 ; 5 = 3 + 2 3 = 2 + 1 ; 8 = 5 + 3 HS 1: viết 4 số tiếp theo 1, 1, 2; 3; 5; 8; **13**; **21**; **34**; **55**. HS 2: viết tiếp 2 số nữa vào dãy số mới 1; 1; 2; 3; 5; 8; 13; 21; 34; 55; **89**; **144.** HS 3: 1; 1; 2; 3; 5; 8; 13; 21; 34; 55; 89; 144; **233**; **377**.
Dạng 3: Sử dụng máy tính bỏ túi + GV đưa tranh vẽ máy tính bỏ túi, giới thiệu các nút trên máy tính. Hướng dẫn HS cách sử dụng như tr.18 SGK.	
+ GV tổ chức trò chơi: Dùng máy tính tính nhanh các tổng (bài 34(c) SGK). - Luật chơi: Mỗi nhóm 5 HS, HS 1 dùng máy tính lên bảng điền kết quả thứ 1. HS 1 chuyển phấn cho HS 2 lên làm tiếp, cứ thế cho đến kết quả thứ 5. Nhóm nào nhanh và đúng sẽ được thưởng điểm cho cả nhóm.	- Gọi từng nhóm tiếp sức dùng máy tính thực hiện các phép tính. 1364 + 4578 = 5942 6453 + 1469 = 7922 5421 + 1469 = 6890 3124 + 1469 = 4593 1534 + 217 + 217 + 217 = 2185.
Dạng 4: Toán nâng cao	

+ GV đưa tranh nhà toán học Đức Gau-xơ, giới thiệu ông sinh năm 1777 và mất năm 1855.

Gọi 1 HS đọc "Cậu bé giỏi tính toán"

Một HS đọc câu chuyện về "Cậu bé giỏi tính toán" (tr.18, 19 SGK).

Tìm ra quy luật tìm tổng của dãy số

Áp dụng: Tính nhanh

A = 26 + 27 + 28 + ... + 33

GV yêu cầu HS nêu cách tính.

Từ 26 → 33 có 33 - 26 + 1 = 8 (số)

Có 4 cặp, mỗi cặp có tổng bằng

26 + 33 = 59 ⇒ A = 59 . 4 = 236.

B = 1 + 3 + 5 + 7 + ... + 2007

B có (2007 - 1):2 + 1 = 1004 (số)

⇒ B = (2007+1).1004:2 = 1008016.

Bài 51 tr.9 SBT

Viết các phần tử của tập hợp M các số tự nhiên x biết rằng x = a + b.

a ∈ {25; 38}; b ∈ {14; 23}

Cho HS hoạt động nhóm tìm ra tất cả các phần tử x thoả mãn x = a + b.

x nhận giá trị:

1) 25 + 14 = 39; 3) 25 + 23 = 48

2) 38 + 14 = 52; 4) 38 + 23 = 61

M = {39; 48; 52; 61}.

hoặc:

M = {25+14; 25+23; 38+14; 38+23}, sau đó thu gọn.

- Tập hợp M có tất cả bao nhiêu phần tử?

- Tập hợp M có 4 phần tử.

Bài 50 tr.9 SBT

Tính tổng số tự nhiên nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau và số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khác nhau.

	+ GV gọi lần lượt hai HS lên bảng: - HS 1 viết số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau: 102. - HS 2 viết số lớn nhất có ba chữ số khác nhau: 987 - HS 3 lên làm phép tính: 102 + 987 = 1089.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (3 ph)

Nhắc lại các tính chất của phép cộng số tự nhiên. Các tính chất này có ứng dụng gì trong tính toán.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Bài 35, 36 tr.19 SGK.
- Bài 47, 48, 52, 53 tr.9 SBT.
- Tiết sau mang theo máy tính bỏ túi.

Tiết 8 Luyện tập

I- MỤC TIÊU

HS biết vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng, phép nhân các số tự nhiên; tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng vào các bài tập tính nhẩm, tính nhanh.

HS biết vận dụng hợp lý các tính chất trên vào giải toán.

Rèn kĩ năng tính toán chính xác, hợp lý, nhanh.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Đèn chiếu, giấy trong (bảng phụ), tranh vẽ phóng to các nút máy tính bỏ túi, máy tính bỏ túi.

HS: Máy tính bỏ túi.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: KIỂM TRA HS (8 ph)	
+ HS 1: Nêu các tính chất của phép nhân các số tự nhiên. Áp dụng: Tính nhanh a) 5.25.2.16.4 b) 32.47 + 32.53	+ HS 1 phát biểu: Cả lớp chú ý nghe và nhận xét. Áp dụng: a) (5.2). (25.4).16 = 16000. b) 32(47 + 53) = 32.100 = 3200.
+ HS 2: chữa bài tập 35 tr.19 SGK.	*Bài 35:* Các tích bằng nhau 15.2.6 = 15.4.3 = 5.3.12 (= 15.12). 4.4.9 = 8.18 = 8.2.9 (= 16.9).
Sau đó GV đưa lên màn chiếu hoặc bảng phụ đề bài 47 tr.9 SBT. - Yêu cầu cả lớp làm bài, sau đó gọi 1 HS lên bảng trình bày bài.	*Bài 47:* Các tích bằng nhau 11.18 = 6.3.11 = 11.9.2. 15.45 = 9.5.15 = 45.3.5.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (25 ph)

Dạng 1: Tính nhẩm + GV yêu cầu HS tự đọc bài 36 tr.19 SGK. - Gọi 3 HS làm câu a bài 36. GV: Có thể tách 15 = 3.5, hoặc tách thừa số 4 = 2.2 HS tự giải thích cách làm.	HS: a) Áp dụng tính chất kết hợp của phép nhân. 15.4 = 3.5.4 = 3. (5.4) = 3.20 = 60. oặc 15.4 = 15.2.2 = 30.2 = 60 25.12 = 25. 4.3 = (25.4).3 = 100.3 = 300. 125.16 = 125.8.2 = (125.8).2 = 1000.2 = 2000.
- Gọi ba HS lên bảng làm bài 37 tr.20 SGK.	b) Áp dụng tính chất phân phối của phép nhân với phép cộng. 19.16 = (20 - 1).16 = 320 - 16 = 304. 46.99 = 46(100 - 1) = 4600 - 46 = 4554. 35.98 = 35(100 - 2) = 3500 - 70 = 3430.
Dạng 2: Sử dụng máy tính bỏ túi Để nhân hai thừa số ta cũng sử dụng máy tính tương tự như với phép cộng, chỉ thay dấu "+" thành "×". - Gọi HS làm phép nhân bài 38 trang 20 (SGK).	Ba HS lên bảng điền kết quả khi dùng máy tính. - HS lên bảng. 375.376 = 141000 624.625 = 390000 13.81.215 = 226395.

+ GV yêu cầu HS hoạt động nhóm làm bài 39, 40 tr.20 SGK.

Bài 39: Mỗi thành viên trong nhóm dùng máy tính, tính kết quả của một phép tính sau đó gộp lại cả nhóm và rút ra nhận xét về kết quả?

Bài 39:

142857.2 = 285714

142857.3 = 428571

142857.4 = 571428

142857.5 = 714285

142857.6 = 857142.

Nhận xét: đều được tích là chính 6 chữ số của số đã cho nhưng viết theo thứ tự khác.

Bài 40 tr.20 SGK

Gọi các nhóm trình bày, HS ở dưới nhận xét.

Bài 40:

$\overline{ab}$ là tổng số ngày trong hai tuần lễ: là 14.

$\overline{cd}$ gấp đôi $\overline{ab}$ là 28.

Năm $\overline{abcd}$ = năm 1428.

Dạng 3: Bài toán thực tế

Bài 55 tr.9 SBT

GV đưa lên máy chiếu hoặc bảng phụ: yêu cầu HS dùng máy tính tính nhanh kết quả. Điền vào chỗ trống trong bảng thanh toán điện thoại tự động năm 1999

- 3 HS lên bảng điền vào chỗ trống.
- Các HS khác làm vào vở.

Cuộc gọi	á cước từ 1/1/1999			
	út đầu tiên	ỗi phút (kể từ phút thứ 2)		

Hà Nội - Hải Phòng	*00 đ*	*00 đ*	*phút*	*00 đ*
Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	*10 đ*	*50 đ*	*phút*	*160 đ*
Hà Nội - Huế	*80 đ*	*50 đ*	*phút*	*80 đ*

Hoạt động 3: BÀI TẬP PHÁT TRIỂN TƯ DUY (7 ph)

Bài 59 tr.10 SBT

Xác định dạng của các tích sau:

a) $\overline{ab}.101$

b) $\overline{abc}.7.11.13$

Gợi ý dùng phép viết số để viết $\overline{ab}$, $\overline{abc}$ thành tổng rồi tính hoặc đặt phép tính theo cột dọc

Gọi hai HS lên bảng

C1: a) $\overline{ab}.101 = (10a + b).101$

$= 1010a + 101b$

$= 1000a+10a+100b+b$

$= \overline{abab}$

C2:

$\overline{ab}$

101

ab

ab

$\overline{abab}$

b) C1: $\overline{abc}.7.11.13 = \overline{abc}.1001$

$= (100a + 10b + c).1001$

$= 100100a + 10010b + 1001c$

$= 100000a + 10000b + 1000c$

$+ 100a + 10b + c$

$= \overline{abcabc}$.

C2:

$\overline{abc}$

1001

abc

abc

$\overline{abcabc}$

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (4 ph)

Nhắc lại các tính chất của phép nhân và phép cộng các số tự nhiên.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Bài 54, 56, 57, 60, 61 tr.9, 10 SBT.
- Đọc trước bài: Phép trừ và phép chia.

Tiết 9 §6. Phép trừ và phép chia

I- MỤC TIÊU

HS hiểu được khi nào kết quả của một phép trừ là một số tự nhiên, kết quả của một phép chia là một số tự nhiên.

HS nắm được quan hệ giữa các số trong phép trừ, phép chia hết, phép chia có dư.

Rèn luyện cho HS vận dụng kiến thức về phép trừ, phép chia để tìm số chưa biết trong phép trừ, phép chia. Rèn tính chính xác trong phát biểu và giải toán.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Chuẩn bị phấn màu, đèn chiếu, giấy trong.

HS: Giấy trong, bút viết giấy trong.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
+ GV nêu câu hỏi kiểm tra HS 1: Chữa bài tập 56 tr. 10 SBT (a) Hỏi thêm: - Em đã sử dụng những tính chất nào của phép toán để tính nhanh. - Hãy phát biểu các tính chất đó. HS 2: Chữa bài tập 61 tr. 10 SBT.	Hai HS lên bảng chữa bài tập. HS 1: Bài 56 tr.10 SBT. a) 2.31.12 + 4.6.42 + 8.27.3 = (2.12).31 + (4.6).42 + (8.3).27 = 24 . 31 + 24 . 42 + 24. 27 = 24. (31 + 42 + 27) = 24.100 = 2400. HS 2: Chữa bài 61 tr.10 SBT. a) 37.3 = 111 $\Rightarrow$ 37.12 = 37.3.4 = 111.4 = 444

a) Cho biết: 37.3 = 111. Hãy tính nhanh: 37.12 b) Cho biết: 15873.7 = 111111. Hãy tính nhanh: 15873.21.	b) 15873.7 = 111.111 ⇒ 15873.21 = 15873.7.3 = 111111.3 = 333333.

Hoạt động 2: PHÉP TRỪ HAI SỐ TỰ NHIÊN (10 ph)

+ GV đưa câu hỏi Hãy xét xem có số tự nhiên x nào mà: a) 2 + x = 5 hay không? b) 6 + x = 5 hay không?	HS trả lời Ở câu a tìm được x = 3 Ở câu b, không tìm được giá trị của x.
+ GV: Ở câu a ta có phép trừ: 5 - 2 = x	
+ GV khái quát và ghi bảng: Cho 2 số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho b + x = a thì có phép trừ a - b = x.	HS theo dõi và ghi vở
+ GV giới thiệu cách xác định hiệu bằng tia số. - Xác định kết quả của 5 trừ 2 như sau: 0 1 2 3 4 5 - Đặt bút chì ở điểm 0, di chuyển trên tia số 5 đơn vị theo chiều mũi tên (GV dùng phấn màu). - Di chuyển bút chì theo chiều ngược lại 2 đơn vị (phấn màu). - Khi đó bút chì chỉ điểm 3, đó là hiệu của 5 và 2.	- HS dùng bút chì di chuyển trên tia số ở hình 14 SGK theo hướng dẫn của GV.

+ GV giải thích 5 không trừ được 6 vì khi di chuyển bút từ điểm 5 theo chiều ngược chiều mũi tên 6 đơn vị thì bút vượt ra ngoài tia số (hình 16 SGK).	- Theo cách trên tìm hiệu của 7 - 3; 5 - 6.
* Củng cố bằng ?1	?1 HS trả lời miệng.
GV nhấn mạnh: a) Số bị trừ = số trừ ⇒ hiệu bằng 0. b) Số trừ = 0 ⇒ số bị trừ = hiệu. c) Số bị trừ ≥ số trừ.	a) a - a = 0 b) a - 0 = a c) Điều kiện để có hiệu a - b là a ≥ b.

Hoạt động 3: PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ (22 ph)

+ GV: xét xem có số tự nhiên x nào mà: a) 3.x = 12 hay không? b) 5.x = 12 hay không?	Gọi HS trả lời: a) x = 4 vì 3.4 = 12. b) Không tìm được giá trị của x vì không có số tự nhiên nào nhân với 5 bằng 12.
Nhận xét: ở câu a ta có phép chia ***12: 3 = 4***	- HS theo dõi, ghi phần chữ đậm tr.21 vào vở.
+ GV: Khái quát và ghi bảng: Cho 2 số tự nhiên a và b (b ≠ 0), nếu có số tự nhiên x sao cho: b.x = a thì ta có phép chia hết a:b = x.	
* Củng cố ?2	?2 HS trả lời miệng a) 0: a = 0 (a ≠ 0) b) a: a = 1 (a ≠ 0) c) a: 1 = a.
+ GV giới thiệu hai phép chia 12 | 3 14 | 3	

0 4 2 4	
+ GV: Hai phép chia trên có gì khác nhau?	HS: Phép chia thứ nhất có số dư bằng 0, phép chia thứ hai có số dư khác 0.
+ GV: Giới thiệu phép chia hết, phép chia có dư (nêu các thành phần của phép chia).	HS: Đọc phần tổng quát tr.22 SGK và ghi vở.
+ GV ghi lên bảng $a = b.q + r \quad (0 \leq r < b)$ Nếu r = 0 thì a = b.q: phép chia hết. Nếu $r \neq 0$ thì phép chia có dư.	
+ GV hỏi: Bốn số: số bị chia, số chia, thương, số dư có quan hệ gì?	HS:
- Số chia cần có điều kiện gì?	Số bị chia = Số chia × thương + số dư (số chia ≠ 0)
- Số dư cần có điều kiện gì?	Số dư < Số chia.
* Củng cố ?3 Yêu cầu HS làm vào giấy trong. GV kiểm tra kết quả.	?3 HS làm vào giấy trong: a) Thương 35; Số dư 5 b) Thương 41; Số dư 0 c) Không xảy ra vì số chia bằng 0 d) Không xảy ra vì số dư > Số chia.
Cho HS làm bài 44 (a, d). *Bài tập 44 a, d* Gọi hai HS lên bảng làm bài tập. GV kiểm tra bài của các HS còn lại.	*Bài 44:* a) Tìm x biết x: 13 = 41 x = 41.13 = 533. d) Tìm x biết: 7x - 8 = 713 7x = 713 + 8

	7x = 721 x = 721: 7 = 103.

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (5 ph)

- Nêu cách tìm số bị chia. - Nêu cách tìm số bị trừ. - Nêu điều kiện để thực hiện được phép trừ trong N. - Nêu điều kiện để a chia hết cho b. - Nêu điều kiện của số chia, số dư của phép chia trong N.	Số bị chia = Thương × Số chia + Số dư Số bị trừ = Hiệu + Số trừ Số bị trừ ≥ Số trừ Có số tự nhiên q sao cho a = b.q (b ≠ 0). Số bị chia = Số chia × Thương + Số dư Số chia ≠ 0, Số dư < Số chia.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học thuộc lí thuyết trong SGK và ghi vào vở.
- Bài 41 → 45 (SGK).

Tiết 10 *Luyện tập*

I- MỤC TIÊU

HS nắm được mối quan hệ giữa các số trong phép trừ, điều kiện để phép trừ thực hiện được.

Rèn luyện cho HS vận dụng kiến thức về phép trừ để tính nhẩm, để giải một vài bài toán thực tế.

Rèn tính cẩn thận, chính xác, trình bày rõ ràng mạch lạc.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

GV: Giấy trong, máy chiếu hoặc bảng phụ để ghi một số bài tập.

HS: Bảng nhóm, bút viết bảng.

III- TIẾN TRÌNH DẠY - HỌC

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
+ HS 1: Cho 2 số tự nhiên a và b. Khi nào ta có phép trừ: a - b = x.	HS: Phát biểu như tr.21 SGK.
Áp dụng: Tính 425 - 257 ; 91 - 56 652 - 46 - 46 - 46	Áp dụng: 425 - 257 = 168 91 - 56 = 35 652 - 46 - 46 - 46 = 606 - 46 - 46 = 560 - 46 = 514
+ HS2: Có phải khi nào cũng thực hiện được phép trừ số tự nhiên a cho số tự nhiên b không? Cho ví dụ	HS: Phép trừ chỉ thực hiện được khi $a \geq b$ Ví dụ: 91 - 56 = 35 56 không trừ được cho 96 vì 56

	< 96.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (33 ph)

Dạng 1: Tìm x. - GV gọi HS lên bảng. a) (x - 35) - 120 = 0	Ba HS lên bảng thực hiện. a) (x - 35) - 120 = 0 x - 35 = 120 x = 120 + 35 x = 155.
b) 124 + (118 - x) = 217	b) 124 + (118 - x) = 217 118 - x = 217 - 124 118 - x = 93 x = 118 - 93 x = 25.
c) 156 - (x + 61) = 82 Sau mỗi bài GV cho HS thử lại (bằng cách nhẩm) xem giá trị của x có đúng theo yêu cầu không?	c) 156 - (x + 61) = 82 x + 61 = 156 - 82 x + 61 = 74 x = 74 - 61 x = 13.
Dạng 2: Tính nhẩm	HS tự đọc hướng dẫn của bài 48, 49 (tr.24 SGK). Sau đó vận dụng để tính nhẩm.
- GV yêu cầu HS làm bài tập 48, 49 tr.24 SGK.	*Bài 48:* Tính nhẩm bằng cách thêm vào số hạng này và bớt đi ở số hạng kia cùng một số thích hợp. Hai HS lên bảng 35 + 98 = (35-2) + (98+2) = 33 + 100 = 133 46 + 29 = (46-1) + (29 + 1) = 45 + 30 = 75. Cả lớp làm vào vở rồi nhận xét bài

GV đưa bảng phụ có ghi bài.

Bài 70 tr.11 SBT

a) Cho 1538 + 3425 = S

Không làm tính. Hãy tìm giá trị của

S - 1538; S-3425

Em làm thế nào để có ngay kết quả?

b) Cho 9142 - 2451 = D

Không làm phép tính hãy tìm giá trị của

D + 2451; 9142 - D

Dạng 3: Sử dụng máy tính bỏ túi

GV hướng dẫn HS cách tính như SGK.

Hoạt động nhóm:

Bài 51 tr.25 SGK

GV hướng dẫn các nhóm làm bài
tập 51.

của bạn.

Bài 49: Tính nhẩm bằng cách thêm vào số bị trừ và số trừ cùng 1 số thích hợp.

Hai HS lên bảng

321 - 96 = (321 + 4) - (96 + 4)
= 325 - 100 = 225.

1354 - 997 = (1354+3)-(997+3)
= 1357 - 1000 = 357.

HS đứng tại chỗ trình bày

S - 1538 = 3425

S - 3425 = 1538

- Dựa vào mối quan hệ của các thành phần phép tính ta có ngay kết quả.

HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

D + 2451 = 9142

9142 - D = 2451

HS đứng tại chỗ trả lời kết quả.

425 - 257 = 168

91 - 56 = 35

82 - 56 = 26

73 - 56 = 17

652 - 46 - 46 - 46 = 514.

HS hoạt động nhóm

Các nhóm treo bảng và trình bày bài của nhóm mình.

HS: Tổng các số ở mỗi hàng, mỗi cột, mỗi đường chéo đều bằng nhau (=15).

4	9	2
3	5	7
8	1	6

GV	HS
Dạng 4: Ứng dụng thực tế *Bài 1* (Bài 71 tr.11 SBT): Việt và Nam cùng đi từ Hà Nội đến Vinh. Tính xem ai đi hành trình đó lâu hơn và lâu hơn mấy giờ biết rằng. a) Việt khởi hành trước Nam 2 giờ và đến nơi trước Nam 3 giờ. b) Việt khởi hành trước Nam 2 giờ và đến nơi sau Nam 1 giờ. (GV đưa lên bảng phụ hoặc giấy trong)	Yêu cầu HS đọc kỹ nội dung đề bài và giải. a) Nam đi lâu hơn Việt: 3 - 2 = 1 (giờ). b) Việt đi lâu hơn Nam: 2 + 1 = 3 (giờ).
Bài 2 (Bài 72 tr.11 SBT): Tính hiệu của số tự nhiên lớn nhất và số tự nhiên nhỏ nhất đều gồm 4 chữ số: 5, 3, 1, 0 (mỗi chữ số viết 1 lần)	HS lên bảng trình bày. - Số lớn nhất gồm 4 chữ số: 5, 3, 1, 0 là: 5310. - Số nhỏ nhất gồm 4 chữ số: 5, 3, 1, 0 là: 1035. - Hiệu là: 5310 - 1035 = 4275.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (3 ph)

GV:	HS:
1) Trong tập hợp các số tự nhiên khi nào phép trừ thực hiện được. 2) Nêu cách tìm các thành phần (số trừ, số bị trừ) trong phép trừ.	Khi số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ. Số bị trừ = Số trừ + hiệu. Số trừ = Số bị trừ – hiệu.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

Bài tập: 64, 65, 66, 67, 74 tr.11; bài 75 tr.12 (SBT tập I).

Tiết 11 *Luyện tập*

I- MỤC TIÊU



HS nắm được quan hệ giữa các số trong phép trừ, phép chia hết, phép chia có dư.

Rèn luyện kĩ năng tính nhẩm và tính toán cho HS.

Rèn luyện cho HS vận dụng kiến thức về phép trừ và phép chia để giải một số bài toán thực tế.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Bảng phụ (hoặc giấy trong), máy tính bỏ túi.
- *HS:* Bảng nhóm, bút viết bảng, máy tính bỏ túi.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
HOẠT ĐỘNG 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (10 PH)	
HS1: Khi nào ta có số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b ($b \neq 0$).	HS1: Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b khác 0 nếu có số tự nhiên q sao cho a = b.q
Bài tập: Tìm x biết:	*Bài tập:*
a) 6. x - 5 = 613	a) 6. x - 5 = 613 6 . x = 613 + 5 x = 618 : 6 x = 103.
b) 12. (x - 1) = 0	b) 12. (x - 1) = 0 x - 1 = 0 : 12 x - 1 = 0 x = 1.
HS 2: Khi nào ta nói phép chia số tự nhiên a cho số tự nhiên b ($b \neq 0$) là phép chia có dư.	HS 2: Phép chia số tự nhiên a cho số tự nhiên b ($b \neq 0$) là phép chia có dư nếu: a = b.q + r ($0 < r < b$)
Bài tập:	*Bài tập:* Dạng tổng quát của số

Hãy viết dạng tổng quát của số chia hết cho 3, chia cho 3 dư 1, chia cho 3 dư 2.	chia hết cho 3: 3k ($k \in N$) Chia cho 3 dư 1: 3k + 1 Chia cho 3 dư 2: 3k + 2,

HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP (28 PH)

Dạng 1: Tính nhẩm. *Bài 52* tr.25 SGK	
a) Tính nhẩm bằng cách nhân thừa số này và chia thừa số kia cho cùng một số thích hợp. Ví dụ: 26.5 = (26: 2)(5.2) = 13.10 = 130 Gọi 2 HS lên bảng làm câu a bài 52. 14.50 ; 16.25	- HS đọc đầu bài, hai HS lên bảng làm bài tập. HS1: 14.50 = (14 : 2). (50.2) = 7.100 = 700 HS2: 16.25 = (16 : 4). (25.4) = 4.100 = 400. - Các HS khác làm bài tập vào vở.
b) Tính nhẩm bằng cách nhân cả số bị chia và số chia với cùng một số thích hợp. Cho phép tính 2100 : 50. Theo em nhân cả số bị chia và số chia với số nào là thích hợp? + GV: Tương tự tính với: 1400 : 25	HS: Nhân cả số bị chia và số chia với số 2. HS làm: 2100 : 50 = (2100.2) : (50.2) = 4200 : 100 = 42. HS 2: 1400 : 25 = (1400 . 4) : (25 . 4)

	= 5600 : 100 = 56.
c) Tính nhẩm bằng cách áp dụng tính chất: (a + b) : c = a : c + b : c (trường hợp chia hết) Gọi 2 HS lên bảng làm 132 : 12; 96 : 8	HS1: 132 : 12 = (120 + 12) : 12 = 120 : 12 + 12 : 12 = 10 + 1 = 11 HS2: 96 : 8 = (80 + 16) : 8 = 80 : 8 + 16 : 8 = 10 + 2 = 12.
Dạng 2: Bài toán ứng dụng thực tế. *Bài 53* tr.25 SGK + GV: Đọc đề bài, gọi tiếp 1 HS đọc lại đề bài, yêu cầu HS tóm tắt lại nội dung bài toán.	HS: Tóm tắt: Số tiền Tâm có: 21000đ Giá tiền 1 quyển loại I: 2000đ Giá tiền 1 quyển loại II: 1500đ Hỏi: a) Tâm chỉ mua loại I được nhiều nhất bao nhiêu quyển. b) Tâm chỉ mua loại II được nhiều nhất bao nhiêu quyển.
+ GV: Theo em ta giải bài toán như thế nào?	HS: Nếu chỉ mua vở loại I ta lấy 21000đ : 2000đ. Thương là số vở cần tìm. Tương tự, nếu chỉ mua vở loại II ta lấy 21000đ: 1500đ.

	HS: Làm bài trên bảng *Giải:*
+ GV: Em hãy thực hiện lời giải đó	21000 : 2000 = 10 dư 1000 Tâm mua được nhiều nhất 10 vở loại I. 21000 : 1500 = 14 Tâm mua được nhiều nhất 14 vở loại II. - HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
Bài 54 tr.25 SGK + GV: Gọi lần lượt 2 HS đọc đề bài, sau đó tóm tắt nội dung bài toán.	HS: Số khách: 1000 người Mỗi toa: 12 khoang Mỗi khoang: 8 chỗ Tính số toa ít nhất.
+ GV: Muốn tính được số toa ít nhất em phải làm thế nào?	HS: Tính mỗi toa có bao nhiêu chỗ. Lấy 1000 chia cho số chỗ mỗi toa, từ đó xác định số toa cần tìm.
+ GV: gọi HS lên bảng làm	HS giải: Số người mỗi toa chứa nhiều nhất là 8 . 12 = 96 (người) 1000 : 96 = 10 dư 40 Số toa ít nhất để chở hết 1000 khách du lịch là 11 toa.
Dạng 3: Sử dụng máy tính bỏ túi + GV: Các em đã biết sử dụng máy tính bỏ túi đối với phép cộng, nhân, trừ. Vậy đối với	HS: Cách làm vẫn giống như trước. chỉ thay nút (+ ; × ; -) bằng nút ÷

phép chia có gì khác không? + GV: Em hãy tính kết quả các phép chia sau bằng máy tính: 1683 : 11; 1530 : 34; 3348 : 12	HS dùng máy tính thực hiện phép chia. 1683 : 11 = 153 1530 : 34 = 45 3348 :12 = 279.
Bài số 55: tr.25 SGK HS đứng tại chỗ trả lời kết quả.	*Bài 55:* tr.25 SGK Vận tốc của ô tô: 288 : 6 = 48 (km/h). Chiều dài miếng đất hình chữ nhật: 1530 : 34 = 45 (m).

HOẠT ĐỘNG 3: CỦNG CỐ (5 PH)

+ GV: Em có nhận xét gì về mối liên quan giữa phép trừ và phép cộng, giữa phép chia và phép nhân.	- HS suy nghĩ trả lời. ***- Phép trừ là phép toán ngược của phép cộng.*** ***- Phép chia là phép toán ngược của phép nhân.***
+ GV: ***- Với a, b $\in$ N thì (a - b) có luôn $\in$ N không?*** ***- Với a, b $\in$ N; b $\neq$ 0 thì (a : b) có luôn $\in$ N không?***	HS: ***- Không, (a - b) $\in$ N nếu a $\geq$ b.*** ***- Không, (a : b) $\in$ N nếu a $\vdots$ b.***

HOẠT ĐỘNG 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 PH)

- Ôn lại các kiến thức về phép trừ, phép nhân.
- Đọc "Câu chuyện về lịch" tr.26 SGK.
- Bài tập: 76, 77, 78, 79, 80, 83 tr.12 SBT.
- Đọc trước bài luỹ thừa với số mũ tự nhiên. Nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

Tiết 12 §7. Luỹ thừa với số mũ tự nhiên nhân hai luỹ thừa cùng cơ số

I- Mục tiêu

- HS nắm được định nghĩa luỹ thừa, phân biệt được cơ số và số mũ, nắm được công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.
- HS biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa, biết tính giá trị của các luỹ thừa, biết nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.
- HS thấy được ích lợi của cách viết gọn bằng luỹ thừa.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Chuẩn bị bảng bình phương, lập phương của một số số tự nhiên đầu tiên.
- *HS:* Bảng nhóm, bút viết bảng.

III- Tiến trình dạy - học

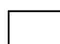
Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
HOẠT ĐỘNG 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 PH)	
+ GV:	HS 1:
HS 1: Chữa bài 78 tr.12 SBT	$\overline{aaa} : a = 111$
Tìm thương	$\overline{abab} : \overline{ab} = 101$
$\overline{aaa} : a$; $\overline{abab} : \overline{ab}$	$\overline{abcabc} : \overline{abc} = 1001$.
$\overline{abcabc} : \overline{abc}$	
HS 2: Hãy viết các tổng sau	HS2:

thành tích: 5 + 5 + 5 + 5 + 5 a + a + a + a + a + a + GV: Tổng nhiều số hạng bằng nhau ta có thể viết gọn bằng cách dùng phép nhân. Còn tích nhiều thừa số bằng nhau ta có thể viết gọn như sau: $2.\ 2.\ 2 = 2^3$ $a.\ a.\ a.\ a = a^4$ Ta gọi 2^3, a^4 là một luỹ thừa.	5 + 5 + 5 + 5 + 5 = 5 . 5 a + a + a + a + a + a = 6 . a. Các HS khác theo dõi và nhận xét.

HOẠT ĐỘNG 2: LUỸ THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN (20 PH)

+ GV: Tương tự như 2 ví dụ trên: $2.\ 2.\ 2 = 2^3$; $a.\ a.\ a.\ a = a^4$ Em hãy viết gọn các tích sau 7. 7. 7; b. b. b. b $\underbrace{a.a...a}_{\text{n thừa số}}$ $(n \neq 0)$ + GV hướng dẫn HS cách đọc 7^3 đọc là 7 mũ 3 hoặc 7 lũy thừa 3, hoặc luỹ thừa bậc 3 của 7. 7 gọi là cơ số, 3 gọi là số mũ. Tương tự em hãy đọc b^4, a^4, a^n	HS thực hiện theo yêu cầu của GV. HS 1: $7.\ 7.\ 7 = 7^3$ HS 2: $b.\ b.\ b.\ b = b^4$ $\underbrace{a.a...a}_{\text{n thừa số}} = a^n$ $(n \neq 0)$ Học sinh đọc: b^4: b mũ 4 b luỹ thừa 4





Lũ	Cơ	Số	Giá trị của lũ

luỹ thừa bậc 4 của b.

a^n: a mũ n

a luỹ thừa n

luỹ thừa bậc n của a.

Hãy chỉ rõ đâu là cơ số, đâu là số mũ của a^n? Sau đó GV viết:

a là cơ số

n là số mũ.

Số mũ

a^n → Lũy thừa

Cơ số

+ GV: Em hãy định nghĩa lũy thừa bậc n của a.

HS: Luỹ thừa bậc n của a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a.

Viết dạng tổng quát:

HS: $a^n = \underbrace{a.a...a}_{\text{n thừa số}}$ $(n \neq 0)$

+ GV: Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là phép nâng lên luỹ thừa.

+ GV đưa bảng phụ (hoặc lên màn chiếu) bài ?1 tr.27 SGK.

HS làm ?1

Gọi từng HS đọc kết quả điền vào ô trống.

+ GV nhấn mạnh: Trong một lũy thừa với số mũ tự nhiên $(\neq 0)$:

- ***Cơ số cho biết giá trị mỗi thừa số bằng nhau.***

- ***Số mũ cho biết số lượng các thừa số bằng nhau.***

HS chú ý theo dõi.

+ GV: Lưu ý học sinh tránh nhầm lẫn

Ví dụ: $2^3 \neq 2.\ 3$

mà là $2^3 = 2.\ 2.\ 2 = 8$.

Bài tập củng cố:

Bài 56 (a; c) tr.27 SGK

Viết gọn các tích sau bằng cách dùng lũy thừa.

a) 5. 5. 5. 5. 5. 5

c) 2. 2. 2. 3. 3

Bài 2: Tính giá trị các luỹ thừa

2^2; 2^3; 2^4; 3^2; 3^3; 3^4

GV gọi từng HS đọc kết quả:

GV: nêu phần chú ý về a^2, a^3, a^1 (tr.27 SGK).

+ GV cho lớp chia thành hai nhóm làm bài 58(a), 59(a) tr. 28 SGK.

- Nhóm 1: lập bảng bình phương của các số tự nhiên từ 0 đến 15.

- Nhóm 2: lập bảng lập phương của các số tự nhiên từ 0 đến 10 (dùng máy tính bỏ túi).

Sau đó các nhóm treo bảng kết quả cả lớp nhận xét.

2 HS lên bảng làm:

HS 1: a) $5.\ 5.\ 5.\ 5.\ 5.\ 5 = 5^6$

HS2: c) $2.\ 2.\ 2.\ 3.\ 3 = 2^3.\ 3^2$.

HS:

$2^2 = 4$	$3^2 = 9$
$2^3 = 8$	$3^3 = 27$
$2^4 = 16$	$3^4 = 81$.

HS nhắc lại phần chú ý SGK:

- Bình phương của các số từ 0 đến 15

$0^2 = 0$	$5^2 = 25$	$10^2 = 100$
$1^2 = 1$	$6^2 = 36$	$11^2 = 121$
$2^2 = 4$	$7^2 = 49$	$12^2 = 144$
$3^2 = 9$	$8^2 = 64$	$13^2 = 169$
$4^2 = 16$	$9^2 = 81$	$14^2 = 196$
		$15^2 = 225$

- Lập phương của các số từ 0 đến 10

$0^3 = 0$	$4^3 = 64$	$8^3 = 512$
$1^3 = 1$	$5^3 = 125$	$9^3 = 729$
$2^3 = 8$	$6^3 = 216$	

Sau đó GV đưa bảng bình phương và bảng lập phương đã chuẩn bị sẵn để HS kiểm tra lại.	$10^3 = 1000$ $3^3 = 27$ $7^3 = 343$.

HOẠT ĐỘNG 3: NHÂN HAI LUỸ THỪA CÙNG CƠ SỐ (10 PH)

+ GV: Viết tích của hai luỹ thừa thành một luỹ thừa. a) $2^3 . 2^2$ b) $a^4 . a^3$ Gợi ý: áp dụng định nghĩa luỹ thừa để làm bài tập trên. Gọi 2 HS lên bảng	Hai HS lên bảng. HS 1: a) $2^3 . 2^2 = (2. 2. 2). (2. 2) = 2^5$. HS 2: b) $a^4 . a^3 = (a. a. a. a) . (a.a. a) = a^7$.
+ GV: Em có nhận xét gì về số mũ của kết quả với số mũ của các lũy thừa?	HS: Số mũ ở kết quả bằng tổng số mũ ở các thừa số Câu a) Số mũ kết quả: 5 = 3 + 2 Câu b) 7 = 4 + 3.
+ GV: Qua hai ví dụ trên em có thể cho biết muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào?	HS: Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số - Ta giữ nguyên cơ số - Cộng các số mũ với nhau.
+ GV nhấn mạnh: Số mũ cộng chứ không nhân. + GV gọi thêm một vài HS nhắc lại chú ý đó.	
+ GV: Nếu có $a^m . a^n$ thì kết quả như thế nào? Ghi công thức tổng quát.	HS: $a^m . a^n = a^{m+n}$

Củng cố: 1) HS làm ?2 Gọi hai HS lên bảng viết tích của hai luỹ thừa sau thành một luỹ thừa. a) $x^5. x^4$; b) $a^4. a$ 2) Bài 56 (b, d) tr.27 SGK GV gọi hai HS lên bảng b) 6. 6. 6. 3. 2 d) 100. 10. 10. 10.	HS 1: $x^5. x^4 = x^{5+4} = x^9$. HS 2: $a^4. a = a^{4+1} = a^5$. HS lên bảng trình bày. HS 1: 6. 6. 6. 3. 2 = 6. 6. 6. 6 = 6^4. HS 2: 100.10.10.10=10.10.10.10.10 = 10^5.

HOẠT ĐỘNG 4: CỦNG CỐ (5 PH)

1) Nhắc lại định nghĩa luỹ thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát. Tìm số tự nhiên a biết: $a^2 = 25$; $a^3 = 27$ 2) Muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm thế nào? Tính: $a^3. a^2. a^5$.	HS nhắc lại định nghĩa SGK Viết công thức. HS: $a^2 = 25 = 5^2$ $\Rightarrow a = 5$; $a^3 = 27 = 3^3$ $\Rightarrow a = 3$. HS: Nhắc lại phần chú ý SGK HS: $a^3. a^2. a^5 = a^{3+2+5} = a^{10}$.

HOẠT ĐỘNG 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 PH)

- Học thuộc định nghĩa lũy thừa bậc n của a. Viết công thức tổng quát.
- Không được tính giá trị luỹ thừa bằng cách lấy cơ số nhân với số mũ.
- Nắm chắc cách nhân hai lũy thừa cùng cơ số (giữ nguyên cơ số, cộng số mũ).
- Bài tập về nhà: Bài 57, 58(b), 59(b), 60. tr.28 SGK.
- Bài 86, 87, 88, 89, 90. tr.13 SBT tập 1.

Tiết 13 Luyện tập

I- Mục tiêu

- HS phân biệt được cơ số và số mũ, nắm được công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số.
- HS biết viết gọn một tích các thừa số bằng nhau bằng cách dùng lũy thừa.
- Rèn kĩ năng thực hiện các phép tính luỹ thừa một cách thành thạo.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

- *GV:* Bảng phụ (giấy trong, màn chiếu).
- *HS:* Bảng nhóm, bút viết bảng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
HOẠT ĐỘNG 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 PH)	
+ GV: HS 1: Hãy nêu định nghĩa lũy thừa bậc n của a? Viết công thức tổng quát. Áp dụng: Tính $10^2 = ?; 5^3 = ?$	HS 1: Luỹ thừa bậc n của a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a $a^n = \underbrace{a.a...a}_{\text{n thừa số}}$ $(n \neq 0)$ $10^2 = 10.\ 10 = 100$ $5^3 = 5.\ 5.\ 5 = 125.$
HS 2: Muốn nhân hai lũy thừa cùng cơ số ta làm thế nào? Viết dạng tổng quát?	HS 2: Khi nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ.

Áp dụng: Viết kết quả phép tính dưới dạng một luỹ thừa.	$a^m . a^n = a^{m+n}$
$3^3 . 3^4 = ?$; $5^2 . 5^7 = ?$; $7^5 . 7 = ?$	Bài tập: $3^3 . 3^4 = 3^{3+4} = 3^7$ $5^2 . 5^7 = 5^{2+7} = 5^9$ $7^5 . 7 = 7^{5+1} = 7^6$.
Yêu cầu HS cả lớp nhận xét bài của hai bạn trên, đánh giá cho điểm.	HS khác theo dõi và nhận xét.

HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP (30 PH)

Dạng 1: Viết một số tự nhiên dưới dạng luỹ thừa	
Bài 61 tr.28 SGK	
Trong các số sau, số nào là lũy thừa của một số tự nhiên với số mũ lớn hơn 1 (chú ý rằng có những số có nhiều cách viết dưới dạng lũy thừa): 8, 16, 20, 27, 60, 64, 81, 90, 100?	HS lên bảng làm $8 = 2^3$ $16 = 4^2 = 2^4$ $27 = 3^3$ $64 = 8^2 = 4^3 = 2^6$ $81 = 9^2 = 3^4$ $100 = 10^2$.
Bài 62 tr.28 SGK + GV gọi hai HS lên bảng làm mỗi em một câu.	HS 1: a) $10^2 = 100$ $10^3 = 1000$ $10^4 = 10000$ $10^5 = 100000$ $10^6 = 1000000$.
+ GV hỏi HS 1: Em có nhận xét gì về số mũ của lũy thừa	HS 1: Số mũ của cơ số 10 là bao nhiêu thì giá trị của luỹ thừa có bấy nhiêu chữ số 0 sau chữ số 1.

với số chữ số 0 sau chữ số 1 ở giá trị của luỹ thừa?

HS 2:

b) $1000 = 10^3$

$1000000 = 10^6$

1 tỉ $= 10^9$

$1\underbrace{00...0}_{12\text{ chữ số}} = 10^{12}$

Dạng 2: Đúng, sai

Bài tập 63 tr.28 SGK

+ GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời và giải thích tại sao đúng? Tại sao sai?

Câu	Đún	Sai
a) $2^3.2^2 = 2^6$		×
b) $2^3.2^2 =$	×	

a) Sai vì đã nhân 2 số mũ.

b) Đúng vì giữ nguyên cơ số và số mũ bằng tổng các số mũ.

c) Sai vì không tính tổng số mũ .

Dạng 3: Nhân các luỹ thừa

Bài 64 tr.29 SGK

GV: Gọi bốn HS lên bảng đồng thời thực hiện bốn phép tính.

a) $2^3 . 2^2 . 2^4$

b) $10^2 . 10^3 . 10^5$

c) $x . x^5$

d) $a^3 . a^2 . a^5$.

Bốn HS lên bảng trình bày.

a) $2^3 . 2^2 . 2^4 = 2^{3+2+4} = 2^9$

b) $10^2 . 10^3 . 10^5 = 10^{2+3+5} = 10^{10}$.

c) $x . x^5 = x^{1+5} = x^6$

d) $a^3 . a^2 . a^5 = a^{3+2+5} = a^{10}$.

Dạng 4: So sánh 2 số.

Bài 65 tr.29 SGK

HS hoạt động nhóm.

GV hướng dẫn cho HS hoạt động nhóm, sau đó các nhóm treo bảng nhóm và GV nhận xét cách làm của các nhóm.	a) 2^3 và 3^2 $2^3 = 8; 3^2 = 9$ $\Rightarrow 8 < 9$ hay $2^3 < 3^2$. b) 2^4 và 4^2 $2^4 = 16; 4^2 = 16$ $\Rightarrow 2^4 = 4^2$. c) 2^5 và 5^2 $2^5 = 32; 5^2 = 25$ $\Rightarrow 32 > 25$ hay $2^5 > 5^2$. d) $2^{10} = 1024 > 100$ hay $2^{10} > 100$.
Bài 66 tr.29 SGK GV gọi HS trả lời, GV cho HS cả lớp dùng máy tính bỏ túi kiểm tra lại kết quả bạn vừa dự đoán.	Học sinh đọc kỹ đầu bài và dự đoán $1111^2 = ?$ HS: $1111^2 = 1234321$ Cơ số có 4 chữ số 1 Chữ số chính giữa là 4, hai phía các chữ số giảm dần về số 1

HOẠT ĐỘNG 3: CỦNG CỐ (5 PH)

- Nhắc lại định nghĩa luỹ thừa bậc n của số a?	HS: Lũy thừa bậc n của a là tích của n thừa số bằng nhau, mỗi thừa số bằng a.
- Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào?	HS: Khi nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ.

HOẠT ĐỘNG 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 PH)

- Ôn tập quy tắc nhân lũy thừa cùng cơ số.
- Bài tập 90, 91, 92, 93, 94, 95 tr.13, 14 SBT.
- Đọc trước bài chia hai lũy thừa cùng cơ số.

Tiết 14 §8. Chia hai luỹ thừa cùng cơ số

I- Mục tiêu

- HS nắm được công thức chia hai luỹ thừa cùng cơ số, quy ước $a^0 = 1$ ($a \neq 0$).
- HS biết chia hai luỹ thừa cùng cơ số.
- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi vận dụng các quy tắc nhân và chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Bảng phụ (giấy trong) ghi bài tập 69 tr.30 SGK.
- *HS:* Bảng nhóm, bút viết bảng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
HOẠT ĐỘNG 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 PH)	
+ GV: HS1: Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta làm thế nào? Nêu tổng quát.	HS 1: Muốn nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ. Tổng quát: $a^m . a^n = a^{m+n}$
Bài tập: Chữa bài tập 93 tr.13 SBT. Viết kết quả phép tính dưới dạng một luỹ thừa a) $a^3 . a^5$ b) $x^7 . x . x^4$	Bài tập 93 tr.13 SBT. a) $a^3 . a^5 = a^{3+5} = a^8$ b) $x^7 . x . x^4 = x^{7+1+4} = x^{12}$.
+ GV: Ta đã biết: $a^3.a^5 = a^8$. Ngược lại $a^8 : a^3$ bằng bao nhiêu? Đó là nội dung bài hôm nay.	
HOẠT ĐỘNG 2: VÍ DỤ (7 PH)	
+ GV: Cho HS đọc và làm ?1	HS: $5^7 : 5^3 = 5^4$ (= $\mathbf{5^{7-3}}$) vì 5^4.

tr.29 SGK. Gọi HS lên bảng làm và giải thích. GV yêu cầu HS so sánh số mũ của số bị chia, số chia với số mũ của thương. (Phần trong ngoặc GV viết sau bằng phấn màu)	$5^3 = 5^7$ $5^7 : 5^4 = 5^3$ (= $\mathbf{5^{7-4}}$) vì $5^3.5^4 = 5^7$ $a^9 : a^5 = a^4$ (= $\mathbf{a^{9-5}}$) vì $a^4.a^5 = a^9$ $a^9 : a^4 = a^5$ (= $\mathbf{a^{9-4}}$). HS: Số mũ của thương bằng hiệu số mũ của số bị chia và số chia.
Để thực hiện phép chia $a^9 : a^5$ và $a^9 : a^4$ ta có cần điều kiện gì không? Vì sao?	HS: $a \neq 0$ vì số chia không thể bằng 0.

HOẠT ĐỘNG 3: TỔNG QUÁT (10 PH)

Nếu có $a^m : a^n$ với m > n thì ta sẽ có kết quả như thế nào?	HS: $a^m : a^n = a^{m-n}$ $(a \neq 0)$
+ GV: Em hãy tính $a^{10} : a^2$	HS: $a^{10} : a^2 = a^{10-2} = a^8$ $(a \neq 0)$
+ GV: Muốn chia hai luỹ thừa cùng cơ số (khác 0) ta làm thế nào?	HS: Khi chia hai lũy thừa cùng cơ số (khác 0), ta giữ nguyên cơ số và trừ các số mũ.
+ GV gọi vài HS phát biểu lại, GV lưu ý HS: Trừ chứ không chia các số mũ. *Bài tập củng cố:* HS làm bài 67 tr.30 SGK Sau đó GV gọi ba HS lên bảng làm mỗi em một câu: a) $3^8 : 3^4$ b) $10^8 : 10^2$ c) $a^6 : a$	HS 1: a) $3^8 : 3^4 = 3^{8-4} = 3^4$ HS 2: b) $10^8 : 10^2 = 10^{8-2} = 10^6$ HS 3: c) $a^6 : a = a^5$ $(a \neq 0)$.
GV: Ta đã xét $a^m : a^n$ với m > n Nếu hai số mũ bằng nhau thì sao? Các em hãy tính kết quả:	

$5^4 : 5^4$; $a^m : a^m$ ($a \neq 0$). Em hãy giải thích tại sao thương lại bằng 1? Áp dụng quy tắc trên, ta có: GV: $5^4 : 5^4 = 5^{4-4} = 5^0$ $a^m: a^m = a^{m-m} = a^0$ ($a \neq 0$) Ta có quy ước: $a^0 = 1$ ($a \neq 0$) Vậy $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$) đúng cả trong trường hợp $m > n$ và $m = n$ Yêu cầu HS nhắc lại dạng tổng quát trong tr. 29 SGK. *Bài tập* Viết thương của hai lũy thừa dưới dạng một luỹ thừa. a) $7^{12} : 7^4$ b) $x^6 : x^3$ ($x \neq 0$) c) $a^4 : a^4$ ($a \neq 0$) Gọi ba HS lên bảng.	HS: $5^4 : 5^4 = 1$ $a^m : a^m = 1$ ($a \neq 0$) HS: Vì $1.5^4 = 5^4$. $1.a^m = a^m$. HS: $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0, m \geq n$) HS1: a) $7^{12} : 7^4 = 7^8$. HS2: b) $x^6 : x^3 = x^3$ ($x \neq 0$). HS3: c) $a^4 : a^4 = a^0 = 1$ ($a \neq 0$).

HOẠT ĐỘNG 4: CHÚ Ý (8 PH)

+ GV hướng dẫn HS viết số 2475 dưới dạng tổng các luỹ thừa của 10 $2475 = 2.1000 + 4.100 + 7.10 + 5$ $= 2.10^3 + 4.10^2 + 7.10 + 5.10^0$. + GV lưu ý: 2.10^3 là tổng $10^3 + 10^3 = 2.10^3$	HS chú ý theo dõi. Các nhóm trình bày bài giải của nhóm mình.

4.10^2 là tổng $10^2+10^2+10^2+10^2=4.10^2$ Sau đó GV cho HS hoạt động nhóm làm ?3	Bài làm của nhóm: $538 = 5.100 + 3.10 + 8$ $= 5.10^2 + 3.10^1 + 8.\ 10^0$ $\overline{abcd} = a.\ 1000 + b.\ 100 + c.\ 10 + d$ $= a.\ 10^3 + b.\ 10^2 + c.10 + d.\ 10^0$. Cả lớp nhận xét.

HOẠT ĐỘNG 5: CỦNG CỐ (10 PH)

+ GV: Đưa bảng phụ ghi bài 69 tr.30 SGK, gọi HS trả lời. a) $3^3 . 3^4$ bằng b) $5^5 : 5$ bằng c) $2^3 . 4^2$ bằng	HS 3^{12} S ; 9^{12} S ; 3^7 Đ ; 6^7 S 5^5 S ; 5^4 Đ ; 5^3 S ; 1^4 S 8^6 S ; 6^5 S ; 2^7 Đ ; 2^6 S
Bài 71 tr30 SGK: Tìm số tự nhiên c, biết rằng với mọi $n \in N^*$ ta có: a) $c^n = 1$; b) $c^n = 0$	Gọi hai HS lên bảng làm: HS1: a) $c^n = 1 \Rightarrow c = 1$ Vì $1^n = 1$ HS 2: b) $c^n = 0 \Rightarrow c = 0$ Vì $0^n = 0$ ($n \in N^*$).
GV giới thiệu cho HS thế nào là số chính phương, GV hướng dẫn HS làm câu a, b bài 72 (trang 31 SGK). $1^3 + 2^3 = 1 + 8 = 9 = 3^2$ Vậy $1^3 + 2^3$ là số chính phương. Tương tự HS sẽ làm được câu b. GV: $1^3 + 2^3 = 3^2 = (1 + 2)^2$ $1^3 + 2^3 + 3^3 = 6^2 = (1 + 2 + 3)^2$	HS: Đọc phần định nghĩa số chính phương ở bài 72. HS: $1^3 + 2^3 + 3^3 = 1 + 8 + 27 = 36 = 6^6$ $\Rightarrow$ $1^3 + 2^3 + 3^3$ là một số chính

	phương.

HOẠT ĐỘNG 6: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 PHÚT)

- Học thuộc dạng tổng quát phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

- Bài tập: 68, 70, 72 (c) tr.30, 31 SGK; 99, 100, 101, 102, 103 tr.14 SBT tập 1.

Tiết 15 **§9. thứ tự thực hiện các phép tính**

I- Mục tiêu

- HS nắm được các qui ước về thứ tự thực hiện phép tính.
- HS biết vận dụng các qui ước trên để tính đúng giá trị của biểu thức.
- Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, chính xác trong tính toán.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Bảng phụ (giấy trong) ghi bài 75 tr.32 SGK; đèn chiếu.
- *HS:* Chuẩn bị bảng nhóm, bút viết.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò
HOẠT ĐỘNG 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (5 PH)	
GV yêu cầu HS: Chữa bài tập 70 tr. 30 SGK. Viết số 987; 2564 dưới dạng tổng các luỹ thừa của 10. Gọi HS nhận xét bài làm.	HS: $987 = 9.10^2 + 8.10 + 7.10^0$ $2564 = 2.10^3 + 5.10^2 + 6.10 + 4.10^0$. Các HS khác theo dõi và nhận xét.
HOẠT ĐỘNG 2: NHẮC LẠI VỀ BIỂU THỨC (5 PH)	
+ GV: Các dãy tính bạn vừa làm là các biểu thức, em nào	HS:

có thể lấy thêm ví dụ về biểu thức? + GV: Mỗi số cũng được coi là một biểu thức: ví dụ số 5. Trong biểu thức có thể có các dấu ngoặc để chỉ thứ tự thực hiện các phép tính.	5 - 3; 15. 6 60 - (13 - 2 - 4) là các biểu thức HS đọc lại phần chú ý tr.31 SGK.

HOẠT ĐỘNG 3: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH TRONG BIỂU THỨC (23 PH)

Ở Tiểu học ta đã biết thực hiện phép tính. Yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính: - Trường hợp không có ngoặc. - Trường hợp có ngoặc. + GV: Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức cũng như vậy. Ta xét từng trường hợp.	HS: Trong dãy tính nếu chỉ có các phép tính cộng trừ (hoặc nhân chia) ta thực hiện từ trái sang phải. Nếu dãy tính có cả cộng, trừ, nhân, chia thì làm nhân chia trước, cộng trừ sau. ***- Nếu dãy tính có ngoặc ta thực hiện ngoặc tròn trước rồi đến ngoặc vuông, ngoặc nhọn.***
a) Đối với biểu thức không có dấu ngoặc. + GV: Yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính.	HS: Đối với biểu thức không có dấu ngoặc.
- Nếu chỉ có các phép tính cộng, trừ hoặc nhân, chia ta làm thế nào?	***- Nếu chỉ có phép cộng, trừ hoặc nhân, chia ta thực hiện phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.***
+ GV: Hãy thực hiện các phép tính sau: a) 48 - 32 + 8	

b) 60 : 2. 5 Gọi hai HS lên bảng.	Hai HS lên bảng HS 1: a) 48 - 32 + 8 = 16 + 8 = 24 HS 2: b) 60 : 2. 5 = 30. 5 = 150.
+ GV: Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên lũy thừa ta làm thế nào?	HS: Nếu có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa ta thực hiện phép tính nâng lên lũy thừa trước, rồi đến nhân và chia, cuối cùng đến cộng, trừ.
+ GV: Hãy tính giá trị của biểu thức: a) 4. 3^2 - 5. 6	Gọi hai HS lên bảng HS 1: a) 4. 3^2 - 5. 6 = 4. 9 - 5. 6 = 36 - 30 = 6.
b) 3^3. 10 + 2^2. 12	HS 2: b) 3^3. 10 + 2^2. 12 = 27. 10 + 4. 12 = 270 + 48 = 318.
+ GV: b) Đối với biểu thức có dấu ngoặc ta làm thế nào? Hãy tính giá trị biểu thức a) $100:\{2[52-(35-8)]\}$ b) $80-[130-(12-4)^2]$	HS phát biểu như trong tr.31 SGK. Gọi hai HS lên bảng thực hiện hai bài toán. HS 1: a) $100:\{2[52-(35-8)]\}$ = $100:\{2[52-27]\}$ =$100:\{2.25\}$ = 100 : 50 = 2. HS 2: b) $80-[130-(12-4)^2]$

$= 80 - [130 - 8^2]$

$= 80 - [130 - 64]$

= 80 - 66 = 14.

GV nhận xét bài làm của HS.

GV: Cho HS làm ?1 Tính

a) $6^2 : 4. 3 + 2. 5^2$

b) $2 (5. 4^2 - 18)$

Gọi hai HS lên bảng

HS 1:

a) $6^2 : 4. 3 + 2. 5^2$

= 36 : 4. 3 + 2. 25

= 9. 3 + 2. 25

= 27 + 50 = 77.

HS 2:

b) $2 (5. 4^2 - 18)$

= 2 (5. 16 - 18)

= 2. (80 - 18)

= 2. 62 = 124.

Các bạn khác nhận xét bài làm của hai bạn.

GV đưa bảng phụ

GV: Bạn Lan đã thực hiện các phép tính như sau:

a) $2. 5^2 = 10^2 = 100$

b) $6^2 : 4. 3 = 6^2 : 12 = 3$

Theo em bạn Lan đã làm đúng hay sai? Vì sao? Phải làm thế nào?

HS: Bạn Lan đã làm sai vì không theo đúng thứ tự thực hiện các phép tính.

GV: Nhắc lại để HS không mắc sai lầm do thực hiện các phép tính sai qui ước.

$2.5^2 = 2.25 = 50$

$6^2 : 4.3 = 36 : 4.3 = 9.3 = 27$

Hoạt động nhóm:

Các nhóm làm **?2**

Tìm số tự nhiên x, biết:

a) (6x - 39) : 3 = 201

Các nhóm hoạt động.

b) $23 + 3x = 5^6 : 5^3$ GV cho HS kiểm tra kết quả các nhóm.	a) $(6x - 39) : 3 = 201$ $6x - 39 = 201 . 3$ $6x = 603 + 39$ $x = 642 : 6$ $x = 107.$ b) $23 + 3x = 5^6 : 5^3$ $23 + 3x = 5^3$ $3x = 125 - 23$ $x = 102 : 3$ $x = 34.$

Hoạt động 4: *CỦNG CỐ (10 ph)*

- Nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức. (không ngoặc, có ngoặc)	HS nhắc lại phần đóng khung tr.32 SGK.
GV treo bảng phụ bài tập 75.trang 32 (SGK) a) [ ] —(+3)→ [ ] —(×4)→ [60] b) [ ] —(×3)→ [ ] —(-4)→ [11]	Bài 75 tr.32 SGK [12] —(+3)→ [15] —(×4)→ [60] [5] —(×3)→ [15] —(-4)→ [11]
GV cho HS làm bài 76 tr.32 SGK. GV hướng dẫn câu thứ nhất: 2. 2 - 2. 2 = 0 hoặc 22 - 22 = 0 hoặc 2 - 2 + 2 - 2 = 0 Tương tự gọi bốn HS lên bảng làm bài với kết quả bằng 1, 2, 3, 4. (Có thể còn các cách viết khác)	HS đọc kỹ đầu bài. 22 : 22 = 1 2 : 2 + 2 : 2 = 2 (2 + 2 + 2) : 2 = 3 2 + 2 - 2 + 2 = 4.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học thuộc phần đóng khung trong SGK.
- Bài tập: 73, 74, 77, 78 tr.32, 33 SGK.
- Bài: 104, 105 tr.15 SBT tập 1.
- Tiết sau mang máy tính bỏ túi.

Tiết 16 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS biết vận dụng các qui ước về thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức để tính đúng giá trị của biểu thức.
- Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, chính xác trong tính toán.
- Rèn kĩ năng thực hiện các phép tính.

II- Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- *GV:* Bảng phụ (hoặc giấy trong, màn chiếu) ghi bài 80 tr.33 SGK, tranh vẽ các nút của máy tính bài 81 tr.33 SGK.
- *HS:* Bảng nhóm, bút viết bảng, máy tính bỏ túi.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (12 ph)	
GV gọi 3 HS lên bảng. * Nêu thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức không có dấu ngoặc.	HS 1: Nếu biểu thức không có dấu ngoặc, chỉ có phép cộng, trừ hoặc chỉ có phép nhân, chia ta thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải. * Nếu có phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa ta thực hiện phép tính nâng lên luỹ thừa trước rồi đến nhân và chia, cuối cùng đến cộng và trừ.
* Bài tập: Chữa bài 74 (a, c) tr.32 SGK.	Bài tập: a) 541 + (218 - x) = 735

a) 541 + (218 - x) = 735

218 - x = 735 - 541

218 - x = 194

x = 218 - 194

x = 24

c) 96 - 3 (x + 1) = 42

c) 96 - 3 (x + 1) = 42

3 (x + 1) = 96 - 42

3x + 3 = 54

3x = 54 - 3

x = 51 : 3

x = 17.

HS 2: Nêu thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức có ngoặc.

HS 2: Nếu biểu thức có dấu ngoặc tròn, ngoặc vuông, ngoặc nhọn ta thực hiện phép tính trong ngoặc tròn trước, rồi đến ngoặc vuông, cuối cùng là ngoặc nhọn.

* Chữa bài tập 77 (b) tr.32 SGK.

b) 12: {390: [500 - (125 + 35.7)]}

* Bài tập

b) 12: {390: [500 - (125 + 35.7)]}

= 12:{390 : [500 - (125 + 245)]}

= 12: {390: [500 - 370]}

= 12: {390: 130}

= 12 : 3 = 4.

HS 3: Lên bảng chữa bài 78 tr.33 SGK.

12000 - (1500.2 +1800.3+1800.2 : 3)

HS 3 lên bảng đồng thời với HS 2 để chữa bài 78 tr.33 SGK.

12000 -(1500.2+1800.3 +1800.2 : 3)

= 12000 - (3000 + 5400 + 3600 :

GV và HS cả lớp cùng chữa các bài tập trên bảng, đánh giá cho

điểm.

3)

= 12000 - (3000 + 5400 + 1200)

= 12000 - 9600 = 2400.

khác theo dõi, nhận xét bài của bạn.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (28 ph)

GV để bài 78 trên bảng yêu cầu HS đọc bài 79 tr.33 SGK.

Sau đó gọi 1 HS đứng tại chỗ trả lời.

HS đọc đề bài và trả lời.

HS: An mua hai bút chì giá 1500 đồng một chiếc, mua ba quyển vở giá 1800 đồng một quyển, mua một quyển sách và một gói phong bì. Biết số tiền mua ba quyển sách bằng số tiền mua hai quyển vở, tổng số tiền phải trả là 12000 đồng. Tính giá 1 gói phong bì.

GV giải thích: giá tiền quyển sách là: 1800.2 : 3.

GV: Qua kết quả bài 78, giá 1 gói phong bì là bao nhiêu?

HS: Giá một gói phong bì là 2400 đồng.

Bài 80 tr.33 SGK.

GV viết sẵn bài 80 vào giấy trong cho các nhóm (hoặc bảng nhóm) yêu cầu các nhóm thực hiện (mỗi thành viên của nhóm lần lượt thay nhau ghi các dấu (=; <; >) thích hợp vào ô vuông). Thi đua giữa các nhóm về thời gian và số câu đúng.

HS hoạt động nhóm.

Kết quả hoạt động nhóm

= = > >

1^2 = 1

2^2 = 1 + 3

3^2 = 1+ 3 + 5

2 + 3 6 = 3

	1^3 $1^2 - 0^2$ 2^3 $3^2 - 1^2$ 3^3 $6^2 - 3^2$ 4^3 $10^2 - 6^2$
Bài 81: Sử dụng máy tính bỏ túi. GV treo tranh vẽ đã chuẩn bị và hướng dẫn HS cách sử dụng như trong tr.33 SGK. HS áp dụng tính. GV gọi HS lên trình bày các thao tác các phép tính trong bài 81.	$(0+1)^2$ $0^2 + 1^2$ $(1+2)^2$ $1^2 + 2^2$ $(2+3)^2$ $2^2 + 3^2$
	HS1: (274 + 318). 6 HS2: 34. 29 + 14. 35
GV theo dõi và nhận xét kết quả.	HS3: 49. 62 - 35. 51

Bài 82 tr.33 SGK HS đọc kỹ đầu bài, có thể tính giá trị biểu thức $3^4 - 3^3$ bằng nhiều cách kể cả máy tính bỏ túi. GV gọi HS lên bảng trình bày.	* HS có thể thực hiện phép tính bằng các cách: Cách 1: $3^4 - 3^3 = 81 - 27 = 54$ Cách 2: $3^3 (3-1) = 27.2 = 54$ Cách 3: Dùng máy tính Trả lời: Cộng đồng các dân tộc Việt nam có 54 dân tộc.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (3 ph)

GV nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính. Tránh các sai lầm như: $3 + 5 . 2 = 8 . 2 = 16$	HS nhắc lại như phần kiểm tra.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Bài tập: 106, 107, 108, 109, 110 tr.15 SBT tập1.
- Làm câu 1, 2, 3, 4 (tr. 61) phần ôn tập chương I SGK.
- Tiết 17 tiếp tục luyện tập, ôn tập.
- Tiết 18 kiểm tra 1 tiết.

Tiết 17 *Luyện tập*

I- Mục tiêu

- Hệ thống lại cho HS các khái niệm về tập hợp, các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa.
- Rèn kĩ năng tính toán.
- Rèn tính cẩn thận, chính xác trong tính toán.

II- Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- *GV:* Chuẩn bị bảng 1 (các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa) tr.62 SGK.
- *HS:* Chuẩn bị câu hỏi 1, 2, 3, 4 phần ôn tập tr.61 SGK.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (10 ph)	
GV: Kiểm tra các câu trả lời của HS đã chuẩn bị ở nhà.	
HS 1: Phát biểu và viết dạng tổng quát các tính chất của phép cộng và phép nhân.	HS 1: Phát biểu và viết dạng tổng quát của phép cộng và phép nhân. * Phép cộng: **A + B = B + A;** **(A + B) + C = A + (B + C);** **A + 0 = 0 + A = A.** * Phép nhân: **A . B = B . A** **(A .B) C = A. (B.C)** **A . 1 = 1 . A = A** a.(b + c) = a. b + a. c.
HS2: Luỹ thừa bậc n của a là gì?Viết công thức nhân, chia hai luỹ thừa cùng cơ số.	HS 2: Phát biểu phần đóng khung tr.26 SGK.
HS 3: + Khi nào phép trừ các số tự nhiên thực hiện được? + Khi nào ta nói số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b?	* $a^n = \underbrace{a.a...a}_{\text{n thừa số}}$ $(a\neq 0)$ * $a^m . a^n = a^{m+n}$ * $a^m : a^n = a^{m-n}$ $(a \neq 0;\ m \geq n)$

	HS 3: Phép trừ các số tự nhiên thực hiện được nếu như số bị trừ lớn hơn hoặc bằng số trừ. Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b nếu có một số tự nhiên q sao cho a = b.q.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (29 ph)

Bài 1: GV đưa bảng phụ. Tính số phần tử của các tập hợp: a) A = {40; 41; 42.........; 100} b) B = {10; 12; 14.........; 98} c) C = {35; 37; 39.........; 105} GV: Muốn tính số phần tử của các tập hợp trên ta làm thế nào?	HS thực hiện theo yêu cầu của GV. HS: Dãy số trong các tập hợp trên là dãy số cách đều nên ta lấy số cuối trừ số đầu chia cho khoảng cách các số rồi cộng 1 ta sẽ được số phần tử của tập hợp.
GV: Gọi ba HS lên bảng.	HS 1: Số phần tử của tập hợp A là: (100 - 40) : 1 + 1 = 61 (phần tử) HS 2: Số phần tử của tập hợp B là: (98- 10) : 2 + 1 = 45 (phần tử) HS 3: Số phần tử của tập hợp C là: (105 - 35) : 2 + 1 = 36 (phần tử)
Bài 2: Tính nhanh GV đưa bài toán trên bảng phụ (hoặc giấy trong). a) (2100 - 42) : 21	Hs theo dõi và lên bảng làm bài tập.

b) 26 + 27 + 28 + 29 + 30+31+32+33.

c) 2. 31. 12 + 4. 6. 42 + 8. 27. 3

Gọi ba HS lên bảng làm.

HS 1:

a) (2100 - 42) : 21

= 2100 : 21 - 42 : 21

= 100 - 2 = 98.

HS 2:

b) 26 + 27 + 28 + 29+30+31+ 32 + 33.

=(26+33)+(27+32)+(28+31) +(29+30)

= 59. 4 = 236.

HS 3:

c) 2. 31. 12 + 4. 6. 42 + 8. 27. 3

= 24. 31 + 24. 42 + 24. 27

= 24. (31 + 42 + 27)

= 24.100 = 2400.

Bài 3: Thực hiện các phép tính sau:

a) 3. 5^2 - 16 : 2^2

b) (39. 42 - 37. 42) : 42

c) 2448 : [119 - (23-6)]

GV yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính sau đó gọi 3 HS lên bảng.

Hs thực hiện theo yêu cầu của

GV yêu cầu HS hoạt động nhóm.

Bài 4: Tìm x biết

a) (x - 47) - 115 = 0

b) (x - 36) : 18 = 12

c) 2^x = 16

d) x^{50} = x

GV cho các nhóm làm cả 4 câu, sau đó cả lớp nhận xét.

GV.

HS 1:

a) 3. 5^2 - 16 : 2^2

= 3. 25 - 16 : 4

= 75 - 4 = 71.

HS 2:

b) (39. 42 - 37. 42) : 42

= [42.(39 - 37)] : 42

= 42. 2 : 42 = 2.

HS 3:

c) 2448 : [119 - (23-6)]

= 2448: [119 - 17]

= 2448 : 102

= 24.

HS hoạt động theo nhóm.

Bài giải của nhóm

a) (x - 47) - 115 = 0

x - 47 = 115 + 0

x = 115 + 47

x = 162.

b) (x - 36) : 18 = 12

x - 36 = 12.18

$x - 36 = 216$

$x = 216 + 36$

$x = 252.$

c) $2^x = 16$

$2^x = 2^4$

$\Rightarrow x = 4.$

d) $x^{50} = x$

$\Rightarrow x \in \{0; 1\}.$

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (4 ph)

GV yêu cầu HS nêu lại:

- Các cách để viết một tập hợp.
- Thứ tự thực hiện phép tính trong một biểu thức (không có ngoặc, có ngoặc).
- Cách tìm một thành phần trong các phép tính cộng, trừ, nhân, chia.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

Các em ôn tập lại các phần đã học, xem lại các dạng bài tập đã làm để tiết sau kiểm tra một tiết.

Tiết 18 *Kiểm tra một tiết (45 ph)*

I- Mục tiêu

- Kiểm tra khả năng lĩnh hội các kiến thức trong chương của HS.
- Rèn khả năng tư duy.
- Rèn kĩ năng tính toán, chính xác, hợp lý.
- Biết trình bày rõ ràng, mạch lạc.

II- Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- *GV:* Chuẩn bị nội dung kiểm tra.
- *HS:* Ôn lại các định nghĩa, tính chất, qui tắc đã học, xem lại các dạng bài tập đã làm, đã chữa.

III- Nội dung kiểm tra

Đề I

Bài 1 (2 điểm)

a) Định nghĩa lũy thừa bậc n của a.

b) Viết dạng tổng quát chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

Áp dụng tính: $a^{12} : a^4$ $(a \neq 0)$

Bài 2 (2 điểm)

Điền dấu "×" vào ô thích hợp

Câu	*Đúng*	*Sai*
a) $12^8 : 12^4 = 12^2$		
b) $5^3 = 15$		
c) $5^3 . 5^2 = 5^5$		

Bài 3 (3 điểm): Thực hiện các phép tính (tính nhanh nếu có thể):

a) $4 . 5^2 - 3. 2^3$;

b) 28. 76 + 13. 28 + 9. 28;

c) $1024 : (17. 2^5 + 15. 2^5)$.

Bài 4 (3 điểm)

Tìm số tự nhiên x biết:

a) (9x + 2). 3 = 60;

b) 71 + (26 - 3x) : 5 = 75;

c) $2^x = 32$;

d) $(x-6)^2 = 9$.

Đề II

Bài 1 (2 điểm)

a) Nêu cách viết một tập hợp

Áp dụng: Viết tập hợp A các số tự nhiên x mà $x \in N^*$ và $x \leq 7$.

b) Khi nào ta nói số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b?

Bài 2 (2 điểm)

Điền dấu "×" vào ô thích hợp.

Câu	*Đúng*	*Sai*
a) $3^3 . 3^4 = 3^{12}$		
b) $5^5 : 5 = 5^5$		
c) $2^3 . 2^4 = 2^7$		

Bài 3 (3 điểm): Thực hiện các phép tính (tính nhanh nếu có)

a) $3.\ 5^2 - 16 : 2^2$;

b) $17.\ 85 + 15.\ 17 - 120$;

c) $(3^{15}.4 + 5.3^{15}) : 3^{16}$.

Bài 4 (3 điểm): Tìm số tự nhiên x biết:

a) $5\ (x - 3) = 15$;

b) $10 + 2.x = 4^5 : 4^3$;

c) $5^{x+1} = 125$;

d) $5^{2x-3} - 2.5^2 = 5^2.\ 3$.

Tiết 19 §10. Tính chất chia hết của một tổng

I- Mục tiêu

- HS nắm được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.
- HS biết nhận ra một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai số có hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng, của hiệu đó.
- Biết sử dụng kí hiệu ⋮ ⋮̸ .
- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi vận dụng các tính chất chia hết nói trên.

II- Chuẩn bị của giáo viên và học sinh

- *GV:* Chuẩn bị bảng phụ (hoặc giấy trong) ghi các phần đóng khung và bài tập tr.86 SGK.
- *HS:* Bảng nhóm, bút viết bảng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (5 ph)	
GV: + Khi nào ta nói số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b ≠ 0.	Một HS lên bảng trả lời: * Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b ≠ 0 nếu có số tự nhiên k sao cho a = b.k. Ví dụ: 6 chia hết cho 2 vì 6 = 2.3.
+ Khi nào số tự nhiên a không chia hết cho số tự nhiên b ≠ 0. Mỗi trường hợp cho một ví dụ.	* Số tự nhiên a không chia hết cho số tự nhiên b ≠ 0 nếu a = b.q + r (với q, r ∈ N và 0 < r < b) Ví dụ: 15 không chia hết 4 vì **15 : 4 = 3 (DƯ 3)**
GV: Chúng ta đã biết quan hệ chia hết giữa hai số tự nhiên. Khi xem xét một tổng có chia hết cho	**15 = 4.3 + 3**

một số hay không, có những trường hợp không tính tổng hai số mà vẫn xác định được tổng đó có chia hết hay không chia hết cho một số nào đó. Để biết được điều này chúng ta vào bài học hôm nay.	**HS NGHE GV GIỚI THIỆU.**
Hoạt động 2: NHẮC LẠI VỀ QUAN HỆ CHIA HẾT (2 ph)	
GV: Giữ lại tổng quát và ví dụ HS vừa kiểm tra, giới thiệu kí hiệu: a chia hết cho b là: a ⋮ b a không chia hết cho a là a ⋮̸ b.	
Hoạt động 3: TÍNH CHẤT 1 (15 ph)	
GV cho HS làm ☐ Gọi 3 HS lấy ví dụ câu a.	HS lên bảng lấy ví dụ HS 1: 18 ⋮ 6 24 ⋮ 6 Tổng 18 + 24 = 42 ⋮ 6 HS 2: 6 ⋮ 6, 36 ⋮ 6 } Tổng 6 + 36 = HS3: 30 ⋮ 6, 24 ⋮ 6 } Tổng 30 + 24 = 54
Gọi hai HS lấy ví dụ câu b.	HS1: 21 ⋮ 7, 35 ⋮ 7 } Và 21 + 35 = HS2: 7 ⋮ 7, 14 ⋮ 7 } 7 + 14 = 21 ⋮ 7
GV: Qua các ví dụ các bạn lấy trên bảng, các em có nhận xét gì?	HS: Nếu mỗi số hạng của tổng đều chia hết cho cùng một số thì tổng chia hết cho số đó.

GV: Giới thiệu kí hiệu "⇒"

VD: 18 ⋮ 6 và 24 ⋮ 6 ⇒ (18 + 24) ⋮ 6

21 ⋮ 7 VÀ 35 ⋮ 7 ⇒ (21 + 35) ⋮ 7

GV: Nếu có a ⋮ m và b ⋮ m

Em hãy dự đoán xem ta suy ra được điều gì?

GV ghi trên bảng.

GV: Em hãy tìm ba số chia hết cho 3.

GV: Em hãy xét xem:

Hiệu: 72 - 15

36 - 15

Tổng: 15 + 36 + 72.

Có chia hết cho 3 không?

GV: Qua ví dụ trên em rút ra nhận xét gì?

GV: Em hãy viết dạng tổng quát của hai nhận xét trên.

HS nghe GV giới thiệu.

HS lên bảng:

a ⋮ m và b ⋮ m ⇒ (a + b) ⋮ m

HS trả lời.

HS tìm ba số: 15; 36; 72

HS 1: 72 - 15 = 57 ⋮ 3

HS 2: 36 - 15 = 21 ⋮ 3

HS 3: 15 + 36 + 72 = 123 ⋮ 3.

HS: Nếu số bị trừ và số trừ đều chia hết cho cùng một số thì hiệu chia hết cho số đó.

- Nếu tất cả các số hạng của một tổng cùng chia hết cho một số thì tổng chia hết cho số đó.

HS: a ⋮ m

b ⋮ m

⇒ (a - b) ⋮ m

với (a ≥ b)

⇒ (a + b + c) ⋮ m

A ⋮ M

B ⋮ M

C ⋮ M

GV: Khi viết dạng tổng quát ta cần chú ý tới điều kiện nào?

GV: Hai nhận xét trên chính là phần chú ý tr.34 SGK).

HS: Điều kiện: a, b, c, m ∈ N và m ≠ 0

Hỏi: Em hãy phát biểu nội dung tính chất 1.

Củng cố: không làm phép cộng, phép trừ hãy giải thích vì sao các tổng, hiệu sau đều chia hết cho 11.

a) 33 + 22;

b) 88 - 55;

c) 44 + 66 + 77.

HS phát biểu nội dung tính chất 1 trong khung tr.34 SGK.

Gọi 3 HS lên bảng

HS 1:

a) (33 + 22) ⋮ 11

Vì 33 ⋮ 11 và 22 ⋮ 11;

HS2:

b) (88 - 55) ⋮ 11

Vì 88 ⋮ 11 và 55 ⋮ 11;

HS 3:

c) (44 + 66 + 77) ⋮ 11

Vì 44 ⋮ 11; 66 ⋮ 11 và 77 ⋮ 11.

Hoạt động 4: TÍNH CHẤT 2 (15 ph)

GV: Các nhóm làm **?2**

Yêu cầu: Nêu nhận xét cho mỗi phần. Từ đó dự đoán: a ⋮ m; b ⋮ m ⇒ ....

HS hoạt động theo nhóm.

Bảng nhóm của HS

* 35 ⋮ 5; 7 ⋮ 5 ⇒ 35 + 7 ⋮ 5

* 17 ⋮ 4; 16 ⋮ 4 ⇒ (17 + 6) ⋮ 4. ⇒ (a + b)

Sau đó các nhóm treo bảng nhóm, cả lớp nhận xét các ví dụ của tất cả các nhóm.

Nhận xét: Nếu trong một tổng hai số hạng, có một số hạng không

GV nhận xét kết quả.

chia hết cho một số nào đó, còn số hạng kia chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó.

Tổng quát a ⋮ m

b ⋮ m

HS thực hiện theo yêu cầu của GV. (a + b) ⋮̸ m

GV: Cho các hiệu: (35 - 7) và (27 - 16) Hãy xét:

35 - 7 có chia hết cho 5 không? Và

27 - 16 có chia hết cho 4 không?

GV: Nhận xét trên có đúng với một hiệu không?

Hãy viết dạng tổng quát.

HS1: 35 - 7 = 28 ⋮̸ 5

HS2: 27 - 16 = 11 ⋮̸ 4

HS: 35 ⋮ 5; 7 ⋮̸ 5 $\Rightarrow$ 35 - 7 ⋮̸ 5

27 ⋮̸ 4; 16 ⋮ 4 $\Rightarrow$ 27 - 16 ⋮̸ 4.

HS: Vậy nhận xét trên vẫn đúng với một hiệu.

a ⋮ m

b ⋮ m

(Với a > b; m $\neq$ 0)

HS: (14 + 6 + 12)

GV: Em hãy lấy ví dụ về tổng ba số trong đó có một số hạng không chia hết cho 3, hai số còn lại chia hết cho 3.

GV: Em hãy xét xem tổng đó có chia hết cho 3 không?

GV: Em có nhận xét gì về ví dụ trên?

14 ⋮̸ 3 ; 6 ⋮ 3; 12 ⋮ 3

HS: 14 + 6 + 12 = 32 ⋮̸ 3.

HS: Nếu một tổng có nhiều số hạng trong đó có một số hạng không chia hết cho một số nào đó, các số hạng còn lại đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó.

HS: a ⋮̸ m; b ⋮ m; c ⋮ m

$\Rightarrow$ (a + b + c) ⋮̸ m (m $\neq$0)

GV: Em hãy viết dạng tổng

quát	HS: Nếu tổng có ba số hạng trong đó có hai số hạng không chia hết cho một số nào đó, số còn lại chia hết cho số đó thì chưa thể kết luận tổng có chia hết cho số đó hay không?
GV: Nếu tổng có ba số hạng trong đó có hai số hạng không chia hết cho một số nào đó, số còn lại chia hết cho số đó thì tổng có chia hết cho số đó không? Vì sao? Em có thể lấy ví dụ?	Ví dụ: **6 $\not\vdots$ 5; 4 $\not\vdots$ 5; 15 $\vdots$ 5** **6 + 4 + 15 = 25 $\vdots$ 5**
GV: Vậy nếu trong tổng chỉ có một số hạng của tổng không chia hết cho một số, còn các số hạng khác đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó. Đó chính là nội dung tính chất 2. GV yêu cầu HS nhắc lại tính chất 2 và đưa lên màn hình kết luận (tr.35, SGK). GV: Dựa vào tính chất chia hết của một tổng ta có thể trả lời không cần tính tổng vẫn xác định được tổng có chia hết hay không chia hết cho một số nào đó bằng cách xét từng số hạng.	HS nhắc lại tính chất 2.

Hoạt động 5: CỦNG CỐ (6 ph)

GV: Cho HS làm tr.35 SGK. Không tính các tổng, các hiệu xét xem các tổng, các hiệu sau có	Gọi từng HS lên bảng.

chia hết cho 8 không?

* 80 + 16
* 80 - 16
* 80 + 12
* 80 - 12
* 32 + 40 + 24
* 32 + 40 + 12.

HS làm tr.35 SGK.

Yêu cầu HS lấy ví dụ.

Yêu cầu HS nhắc lại hai tính chất chia hết của một tổng.

GV đưa bảng phụ ghi bài 86 tr.36 SGK yêu cầu HS điền dấu "x" vào ô thích hợp trong các câu sau và giải thích.

* 80 + 16 ⋮ 8 vì 80 ⋮ 8; 16 ⋮ 8
* 80 - 16 ⋮ 8 vì 80 ⋮ 8; 16 ⋮ 8
* 80 + 12 ⋮ 8 vì 80 ⋮ 8; 12 ⋮ 8
* 80 - 12 ⋮ 8 vì 80 ⋮ 8; 12 ⋮ 8
* 32 + 40 + 24 ⋮ 8 vì 32 ⋮ 8; 40 ⋮ 8; 24 ⋮ 8
* 32 + 40 + 12 ⋮ 8

vì 32 ⋮ 8; 40 ⋮ 8; 12 ⋮ 8.

HS:

Ví dụ: a = 5; b = 4

5 ⋮ 3; 4 ⋮ 3

NHƯNG 5 + 4 = 9 ⋮ 3

HS nhắc lại tính chất 1 và tính chất 2.

HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

c) 3.100 + 34 chia hết cho 6		

Hoạt động 6: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học thuộc hai tính chất chia hết của một tổng.
- Làm bài tập: 83, 84, 85 tr.35, 36 SGK.
- Bài 114, 115, 116, 117 tr.17 SBT tập 1.

Tiết 20 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS vận dụng thành thạo các tính chất chia hết của một tổng và một hiệu.
- HS nhận biết thành thạo một tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của hai số có hay không chia hết cho một số mà không cần tính giá trị của tổng, của hiệu đó, sử dụng thành thạo các kí hiệu ⋮, ⋮̸
- Rèn luyện tính chính xác khi giải bài toán

II- Chuẩn bị của Giáo viên và học sinh

- *GV:* Chuẩn bị bảng phụ (hoặc giấy trong), đèn chiếu ghi sẵn bài 89, 90 tr.36 SGK.
- *HS:* Bảng nhóm, bút viết bảng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
Gọi HS 1 lên bảng	
a) Phát biểu tính chất 1 về tính chất chia hết của một tổng? Viết công thức tổng quát.	HS 1 lên bảng phát biểu tính chất 1 và viết công thức tổng quát.
b) Chữa bài 85 (a, b) tr.36 SGK, xét xem tổng nào chia hết cho 7, bằng cách áp dụng tính chất chia hết của một tổng.	Chữa bài tập 85 (a, b) tr.36 SGK.

a) 35 + 49 + 210	a) 35 + 49 + 210 ⋮ 7 vì 35 ⋮ 7; 49 ⋮ 7; 210⋮ 7.
b) 42 + 50 + 140	b) 42 + 50 + 140 ⋮ 7 vì 42 ⋮ 7; 140 ⋮ 7; 50 ⋮ 7.
GV gọi HS 2: * Phát biểu tính chất 2, tính chất chia hết của một tổng. * Chữa bài 114 (c, d) tr.17 SBT.	* HS 2: Phát biểu tính chất 2.
Áp dụng tính chất chia hết, xét xem các tổng sau có chia hết cho 6 không?	Chữa bài tập.
c) 120 + 48 + 20	c) 120 + 48 + 20 ⋮ 6 vì 120 ⋮ 6; 48 ⋮ 6; 20 ⋮ 6.
d) 60 + 15 + 3	d) 60 + 15 + 3 ⋮ 6 vì 60 ⋮ 6; 15 + 3 = 18 ⋮ 6.
GV nhận xét và cho điểm.	

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (30 phút)

GV cho HS đọc nội dung bài 87 tr.36 SGK. A = 12 + 14 + 16 + x với x ∈ N Tìm x để A ⋮ 2; A ⋮ 2. * Muốn A ⋮ 2 thì x phải có điều kiện gì? Vì sao?	HS: Muốn A ⋮ 2 thì x phải là số tự nhiên chia hết cho 2 vì 3 số hạng còn lại trong tổng đều chia hết cho 2. Ta áp dụng tính chất chia hết của một tổng.
Yêu cầu HS trình bày.	A = 12 + 14 + 16 + x ⋮ 2 khi x ⋮ 2
Tương tự với A ⋮ 2	HS: A ⋮ 2 khi x ⋮ 2.
Bài số 88 tr.36 SGK. Khi chia số tự nhiên a cho 12,	

ta được số dư là 8.

Hỏi số a có chia hết cho 4 không? Có chia hết cho 6 không? GV hướng dẫn HS đọc kỹ đầu bài.

Gợi ý: Em hãy viết số a dưới dạng biểu thức của phép chia có dư.

* Em có khẳng định được số a chia hết cho 4 không, không chia hết cho 6 không? Vì sao?

Tương tự:

Khi chia số tự nhiên b cho 24 được số dư là 10. Hỏi b có chia hết cho 2 không? Cho 4 không?

GV đưa bảng phụ ghi bài 89 tr.36 SGK.

Gọi bốn HS lên bảng điền dấu "×" vào ô thích hợp.

* Hai HS đọc đầu bài.

HS lên bảng viết:

$a = q.12 + 8$ $(q \in N)$

$\Rightarrow$ a ⋮ 4 vì q.12 ⋮ 4; 8 ⋮ 4

a ⋮ 6 vì q.12 ⋮ 6; 8 ⋮ 6.

HS lên bảng giải như bài 88

$b = 24.q + 10$ $(q \in N)$

$\Rightarrow$ b ⋮ 2 vì 24.q ⋮ 2; 10 ⋮ 2

b ⋮ 4 vì 24.q ⋮ 4; 10 ⋮ 4.

Bốn HS lần lượt điền vào bảng.

Câu	*Đúng*	*Sai*
a) Nếu mỗi số hạng của tổng chia hết cho 6 thì tổng chia hết cho 6.	×	
b) Nếu mỗi số hạng của tổng không chia hết cho 6 thì tổng không chia hết cho 6		×
c) Nếu tổng của hai số chia hết cho 5 và một trong hai số đó chia hết cho 5 thì số còn lại chia hết cho 5.	×	
d) Nếu hiệu của hai số chia hết cho 7 và một trong hai số đó chia hết cho 7 thì số còn lại chia hết cho 7.	×	

Bài 90: GV đưa bảng phụ 2 ghi bài 90 tr.36 SGK.

Gọi ba HS lên bảng gạch dưới số mà em chọn.

a) Nếu a ⋮ 3 và b ⋮ 3 thì tổng a + b chia hết cho 6, 9, 3.

b) Nếu a ⋮ 2 và b ⋮ 4 thì tổng a + b chi hết cho 4, 2, 6.

c) Nếu a ⋮ 6 và b ⋮ 9 thì tổng a + b chia hết cho 6, 3, 9.

Bài toán nâng cao	HS chú ý theo dõi.
Chứng tỏ rằng: a) Trong hai số tự nhiên liên tiếp có một số chia hết cho 2. b) Trong ba số tự nhiên liên tiếp có 1 số chia hết cho 3.	
GV cho HS trao đổi nhóm và nêu cách trình bày của nhóm mình.	HS hoạt động nhóm.
GV có thể gợi ý: Hai số tự nhiên liên tiếp a, a + 1. Ba số tự nhiên liên tiếp a; a + 1; a + 2. GV cùng HS chữa.	a) 2 số tự nhiên liên tiếp là a; a+1 * Nếu a ⋮ 2 ⇒ bài toán đã được giải. * Nếu a ⋮̸ 2 thì a chia cho 2 dư

GV theo dõi.	1 ta có a = 2.k+1 (k∈N). Vậy a + 1 = 2k + 1 + 1 = 2k + 2 ⋮ 2. HS treo bảng nhóm. Vậy trong 2 số tự nhiên liên tiếp bao giờ cũng có một số chia hết cho 2. b) 3 số tự nhiên liên tiếp là a; **A + 1; A + 2.**
GV nhận xét kết quả.	* Nếu a ⋮ 3 bài toán đã được giải. * Nếu a ⋮ 3 thì a chia cho 3 dư 1 hoặc dư 2. + a : 3 dư 1 ⇒ a = 3.k + 1 (k∈N) ⇒ a + 2 = 3k + 1 + 2 = 3k + 3 ⋮ 3 + a :3 dư 2 ⇒ a = 3k + 2 ⇒ a + 1 = 3k + 2 + 1 = 3k + 3 ⋮ 3 Vậy trong ba số tự nhiên liên tiếp bao giờ cũng có một số chia hết cho 3.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (5 ph)

- Gọi hai HS phát biểu lại 2 tính chất chia hết của một tổng. - Nếu trong một tổng nhiều số hạng có hai số hạng không chia hết cho một số nào đó,	HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

các số hạng còn lại đều chia hết cho số đó thì tổng không chia hết cho số đó. Kết luận đó đúng hay sai?	HS: Kết luận không đúng vì tổng đó có thể vẫn chia hết. VD: 5 + 3 + 12 + 16 ⋮ 4.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Bài tập 119, 120 tr.17 SBT tập 1.
- Đọc trước bài dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.
- Ôn lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 ở Tiểu học đã học.

Tiết 20 ***§11. dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5***

I- Mục tiêu

- HS hiểu được cơ sở lý luận của các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 dựa vào các kiến thức đã học ở lớp 5.
- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 để nhanh chóng nhận ra một số, một tổng hay một hiệu có hay không chia hết cho 2, cho 5.
- Rèn luyện tính chính xác cho HS khi phát biểu và vận dụng giải các bài toán về tìm số dư, ghép số...

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* - Đèn chiếu hoặc bảng phụ.
  - Phấn màu .
- *HS:* Bút, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
- GV dùng bảng phụ hoặc máy chiếu. Xét biểu thức: a) 246 + 30. Mỗi số hạng của tổng có chia hết cho 6 hay	- HS cả lớp làm bài.

không? Không làm phép cộng, hãy cho biết: Tổng có chia hết cho 6 hay không? Phát biểu tính chất tương ứng. b) 246 + 30 + 15. Không làm phép cộng, hãy cho biết: tổng có chia hết cho 6 hay không? Phát biểu tính chất tương ứng. GV kiểm tra trên giấy trong một đến ba em. GV cho điểm.	- Sau đó một em lên bảng. - HS nhận xét.
Hoạt động 2: NHẬN XÉT MỞ ĐẦU (5 ph)	
+ Đặt vấn đề: Muốn biết số 246 có chia hết cho 6 hay không ta phải đặt phép chia và xét số dư. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, có thể không cần làm phép chia mà nhận biết được một số có hay không chia hết cho một số khác. Có những dấu hiệu để nhận biết điều đó. Trong bài này ta xét dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5. + Nhận xét mở đầu: - GV yêu cầu HS tìm một số số tự nhiên có chữ số tận cùng là 0. Xét xem số đó có chia hết cho 2, cho 5 không? Vì sao?	HS chú ý theo dõi. - HS lấy ví dụ: 20 = 2.10 = 2 . 2 . 5 chia hết cho 2, cho 5. 210 = 21 . 10 = 21 . 2 . 5 chia hết cho 2, cho 5. 3130 = 313 . 10 = 313 . 2 . 5 chia hết cho 2, cho 5. *Nhận xét :* các số có chữ số tận cùng là 0 đều chia hết cho 2 và chia

	hết cho 5.
Hoạt động 3: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2 (10 ph)	
- Trong các số có một chữ số, số nào chia hết cho 2.	HS trả lời: 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8
Xét số n = $\overline{43*}$ Thay dấu * bởi chữ số nào thì n chia hết cho 2?	n = 430 + * 430 chia hết cho 2 Vậy n chia hết cho 2 ⇔ * ⋮ 2 - HS có thể tìm được một đáp số * = 2 vẫn đạt yêu cầu. - Tìm đầy đủ * có thể thay thế là 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; 0 là các chữ số chẵn.
- GV: Yêu cầu HS làm trên giấy trong để kiểm tra.	
- Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 2 ⇒ Kết luận 1.	HS phát biểu kết luận 1 tr.37 SGK.
- Thay dấu * bởi chữ số nào thì n không chia hết cho 2 ⇒ kết luận 2.	HS phát biểu kết luận 2 tr.37 SGK.
- Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2?	HS phát biểu dấu hiệu.
- Củng cố làm	328 ; 1234 chia hết cho 2 dùng kết luận 1. 1437; 895 không chia hết cho 2 dùng kết luận 2.
Hoạt động 4: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 5 (10 ph)	
- Tổ chức các hoạt động tương tự như trên. - Củng cố làm	Một HS làm miệng.
Hoạt động 5: LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ (10 ph)	
- Cho HS làm miệng bài tập 91	HS trả lời miệng.

tr.38 SGK.	
- *Bài 92* tr.38 SGK.	Hai HS lên bảng : a) 234 c) 4620 b) 1345 d) 2141
- *Bài 127* tr.18 SBT.	Bài 127 tr.18 SBT a) 650, 560, 506. b) 650, 560, 605.
- GV yêu cầu HS hoạt động nhóm. - *Bài 93* tr.38 SGK. - Nêu cách làm bài tập này. - Nhắc lại các tính chất liên quan đến bài này (§10).	HS hoạt động nhóm. a) Chia hết cho 2, không chia hết cho 5. b) Chia hết cho 5, không chia hết cho 2. c) Chia hết cho 2, không chia hết cho 5. d) Chia hết cho 5, không chia hết cho 2.
Củng cố lý thuyết: n có chữ số tận cùng là 0: 2, 4, 6, 8 ⇔ **$n \vdots 2$.** n có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 ⇔ **$n \vdots 5$.**	

Hoạt động 6: HƯỚNG DẪN HS HỌC BÀI Ở NHÀ (3 ph)

- Học lý thuyết.
- Làm bài tập 94, 95, 97 tr.38, 39 SGK.
- GV hướng dẫn bài tập 97: tương tự bài 127 tr.18 SBT.
- Tự nghiên cứu các dạng bài tập liên quan đến dấu hiệu chia hết cho 2 và 5, cho 2, cho 5.

Tiết 21 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.
- Có kĩ năng vận dụng thành thạo các dấu hiệu chia hết.
- Rèn tính cẩn thận, suy luận chặt chẽ cho HS.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng phụ. Hình vẽ 19 SGK phóng to.
- *HS:* Giấy trong, bút dạ .

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
GV gọi 2 HS lên bảng: HS 1 - Chữa bài tập 94 tr.38 SGK. - Nêu dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5. - Giải thích cách làm (trả lời miệng sau khi làm xong bài tập).	HS cả lớp theo dõi hai bạn làm bài. HS 1: Chữa bài tập 94 tr.38 SGK. Số dư khi chia 813, 264, 736, 6547 cho 2 lần lượt là 1, 0, 0, 1. Số dư khi chia mỗi số trên cho 5 lần lượt là 3, 4, 1, 2. (Tìm số dư chỉ cần chia chữ số tận cùng cho 2, cho 5. Kết quả của số dư tìm được chính là số dư mà đề bài yêu cầu phải tìm).
HS 2 - Chữa bài tập 95 tr.38 SGK. GV: hỏi thêm c) Chia hết cho 2 và 5? GV: Các em có nhận xét gì về	HS 2: Chữa bài tập 95 tr.38 SGK. a) 0, 2, 4, 6, 8 b) 0, 5 c) 0 HS nhận xét và chữa bài tập

cách làm của bạn? Về cách trình bày lời giải ?

GV cho điểm hai HS.

(nếu sai).

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP TẠI LỚP (35 ph)

Hoạt động 2.1 :

GV: Đưa bài tập 96 tr.39 SGK lên máy chiếu.

Hỏi thêm:

So sánh điểm khác với bài 95?

GV chốt lại vấn đề:

Dù thay dấu * ở vị trí nào cũng phải quan tâm đến chữ số tận cùng

x

k

3

c

c

H

s

HS chia nhóm hoạt động, viết trên giấy trong.

Sau đó hai nhóm trình bày.

HS: * Ở bài 95* là chữ số cuối cùng.

* Ở bài 96* là chữ số đầu tiên.

Câu	*Đú*	*S*
a. Số có chữ số tận cùng là 4 thì chia hết cho 2.		
b. Số chia hết cho 2 thì có tận cùng bằng 4.		
c. Số chia hết cho 2 và chia hết cho 5 thì có chữ số tận cùng bằng 0.		
d. Số chia hết cho 5 thì có tận cùng bằng 5.		
e. Số có chữ số tận cùng là 3 thì không chia hết cho 2.		

a. Đúng

b. Sai

c. Đúng

d. Sai

e. Đúng

cùng

ặc 4.

4

ặc 5.

5

Dùng cả 3 chữ số: 4, 5, 3 hãy ghép thành các số tự nhiên có ba chữ số :

a) Lớn nhất và chia hết cho 2

b) Nhỏ nhất và chia hết cho 5

Hoạt động 2.3: Đánh dấu x vào ô thích hợp

GV phát phiếu học tập cho các nhóm (có bổ sung thêm một số câu so với SGK)

HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

a) 534

b) 345.

HS nhận phiếu học tập cử đại diện trình bày.

GV : Thu bài của các nhóm đưa lên máy để cả lớp theo dõi. Khen, chê kịp thời để khẳng định HS thuộc các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

GV yêu cầu HS sửa các lỗi sai thành đúng.

Hoạt động 2.4: Bài tập 99 tr.39 SGK.

GV dẫn dắt HS tìm số tự nhiên đó nếu quá thời gian chưa có em nào làm ra.	HS đọc đề bài, suy nghĩ cách làm Gọi số tự nhiên có hai chữ số các chữ số giống nhau là $\overline{aa}$ Số đó $\vdots$ 2 $\Rightarrow$ Chữ số tận cùng có thể là 0, 2, 4, 6, 8. Nhưng chia 5 dư 3. Vậy số đó là 88.
Hoạt động 2.5: Bài 100 tr.39 SGK. Ôtô ra đời năm nào?	HS lên bảng giải bài tập. $n = \overline{abbc}$ $n \vdots 5 \Rightarrow c \vdots 5$ Mà $c \in \{1, 5, 8\}$ $\Rightarrow c = 5$ $\Rightarrow a = 1$ và $b = 8$ Vậy ô tô đầu tiên ra đời năm 1885.
GV chốt lại các dạng bài tập trong tiết học. Dù ở dạng bài tập nào cũng phải nắm chắc dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.	

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học bài.
- Làm bài 124, 130, 131, 132, 128 tr.18 SBT.
- Nghiên cứu §12.

Tiết 22 — §12. Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9

I- Mục tiêu

- HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9, so sánh với dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.
- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để nhanh chóng nhận ra một số có hay không chia hết cho 3, cho 9.
- Rèn luyện cho HS tính chính xác khi phát biểu lý thuyết (so với lớp 5), vận dụng linh hoạt sáng tạo để giải các dạng bài tập.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* - Đèn chiếu hoặc bảng phụ.
  - Phấn màu.
- *HS:* Bút, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
Gọi HS lên bảng chữa BT 128 tr.18 SBT. Tìm số tự nhiên có hai chữ số, các chữ số giống nhau, biết rằng số đó chia hết cho 2, còn chia cho 5 thì dư 4.	HS 1 chữa bài 128 tr.18 SBT. Gọi số tự nhiên có hai chữ số và các chữ số giống nhau là $\overline{aa}$ Vì $\overline{aa}$ chia cho 5 dư 4 nên $\mathbf{A} \in \{4; 9\}$ Mà $\overline{aa} \,\vdots\, 2 \Rightarrow$ $\mathbf{A} \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$ Vậy a = 4 thoả mãn điều kiện Số phải tìm 44.
GV: Xét hai số a = 378 b = 5124 + Thực hiện phép chia để kiểm tra xem số nào chia	- HS cả lớp cùng làm - HS 2 trả lời $\mathbf{A} \,\vdots\, \mathbf{9}$

hết cho 9, số nào không chia hết cho 9? + Tìm tổng các chữ số của a, b + Xét xem hiệu của a và tổng các chữ số của nó có chia hết cho 9 hay không? Tương tự xét hiệu của b và tổng các chữ số của nó? Em dựa trên cơ sở nào để giải thích? GV dựa vào bài tập trên để dẫn dắt vào phần nhận xét mở đầu của bài.	**B ⋮̸ 9** HS trả lời miệng: a - (3 + 7 + 8) = (a – 18) ⋮ 9 b - (5 + 1 + 2 + 4) = (b – 12) ⋮ 9 Tính chất chia hết của 1 hiệu hoặc tính cụ thể (b - 12 = 5112 ⋮ 9).

Hoạt động 2: NHẬN XÉT MỞ ĐẦU (5 ph)

- Mọi số đều viết được dưới dạng tổng các chữ số của nó cộng với một số chia hết cho 9. Ví dụ: 378 = 3.100 + 7.10 + 8 **= 3 (99 + 1) + 7 (9 + 1) + 8** **= 3.99 + 3 + 7.9 + 7 + 8** **= (3 + 7 + 8) + (3.11.9 + 7.9)** **= (TỔNG CÁC CHỮ SỐ) + (SỐ ⋮ 9)** Như vậy số 378 viết được dưới dạng tổng các chữ số của nó (là 3 + 7 + 8) cộng với một số chia hết cho	HS đọc nhận xét tr.39 SGK. HS chú ý theo dõi. 253 = 2 . 100 + 5 . 10 + 3 = 2(99+1) + 5(9+1) + 3 = 2 . 99 + 2 + 5 . 9 + 5 + 3

9 là (3.11.9 + 7.9).

- GV yêu cầu HS cả lớp làm tương tự với số 253.

= (2.99+5.9) + (2+5+3)

= (số chia hết cho 9) + (tổng các chữ số).

Hoạt động 3: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 9 (12 ph)

Ví dụ: Dựa vào nhận xét mở đầu ta có: 378 = (3 + 7 + 8) + (số chia hết cho 9)

Vậy không cần thực hiện phép chia giải thích xem tại sao 378 chia hết cho 9?

- Từ đó đi đến kết luận 1.

- Cũng hỏi như trên với số 253 để đi đến kết luận 2.

253 = (2 + 5 + 3) + (Số chia hết cho 9)

= 10 + (số chia hết cho 9)

- GV nêu kết luận chung và đưa lên máy chiếu dấu hiệu chia hết cho 9 SGK.

n có tổng các chữ số chia hết cho 9

⇔ N ⋮ 9

- Củng cố: cả lớp làm

Yêu cầu giải thích ?

Vì cả hai số hạng của tổng đều chia hết cho 9.

- HS phát biểu kết luận 1 tr.40 SGK.

Số 253 không chia hết cho 9 vì có 1 số hạng của tổng không chia hết cho 9, còn số hạng kia ⋮ 9

- HS phát biểu kết luận 2 tr.40 SGK.

HS theo dõi ghi vở.

621 ⋮ 9 vì 6 + 2 + 1 = 9 ⋮ 9

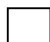
1205 ⋮̸ 9 vì 1 + 2 + 0 + 5 = 8 ⋮̸ 9

1327 ⋮̸ 9 vì 1 + 3 + 2 +7 = 13

- GV dựa vào kết quả 6354 ⋮ 9 Hãy tìm thêm 1 vài số cũng ⋮ 9 Từ: 6 + 3 + 5 + 4 = 18 = 4 + 7 + 7 = 7 + 7 + 4 = 2 + 2 + 5 + 9 = ... để tìm số ⋮ 9.	⋮ 9 6354 ⋮ 9 vì 6 + 3 + 5 + 4 = 18 ⋮ 9 HS: 477 ⋮ 9 **774 ⋮ 9** **2259 ⋮ 9** **...**

Hoạt động 4: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3 (10 ph)

- GV tổ chức các hoạt động tương tự như trên để đi đến KL1 và KL2. - GV cho hai nhóm HS xét hai ví dụ áp dụng nhận xét mở đầu (mỗi nhóm làm một câu sau đó kiểm tra trên giấy trong - trên bảng chỉ ghi kết quả cuối). - Giải thích tại sao một số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3?	HS hoạt động nhóm. Ví dụ 1: 2031 = (2 + 0 + 3 + 1) + (số chia hết cho 9) **= 6 + (SỐ CHIA HẾT CHO 9)** **= 6 + (SỐ CHIA HẾT CHO 3)** Vậy 2031 ⋮ 3 vì cả hai số hạng đều chia hết cho 3 ⇒ Kết luận 1 tr.41 SGK. Ví dụ 2: 3415 = (3+ 4 + 1 + 5) + (số chia hết cho 9)

- GV yêu cầu HS phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3 SGK. - Củng cố làm - Điền chữ số vào dấu * để được số $\overline{157*} \vdots 3$ - GV hướng dẫn lời giải mẫu. 	**= 13 + (SỐ CHIA HẾT CHO 9)** **= 13 + (SỐ CHIA HẾT CHO 3)** Vậy 3415 không chia hết cho 3 vì $13 \not\vdots\ 3$ $\Rightarrow$ Kết luận 2 tr.41 SGK. - HS nêu 1 vài giá trị và đi đến lời giải hoàn chỉnh $\overline{157*} \vdots 3 \Rightarrow (1 + 5 + 7 + *) \vdots 3$ $\Rightarrow (13 + *) \vdots 3$ $\Rightarrow (12 + 1 + *) \vdots 3.$ Vì $12 \vdots 3$ nên $(12 + 1 + *) \vdots 3 \Leftrightarrow (1 + *) \vdots 3$ $\Leftrightarrow * \in \{2;5;8\}.$

Hoạt động 5: CỦNG CỐ (10 ph)

- Dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 có gì khác với dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5? (Câu này GV hỏi, HS trả lời miệng) *Bài tập 101* tr.41 SGK - GV đưa bài tập lên máy chiếu với yêu cầu: Điền vào dấu... để được câu	- Dấu hiệu $\vdots$ 2, $\vdots$ 5 phụ thuộc chữ số tận cùng. - Dấu hiệu $\vdots$ 3, $\vdots$ 9 phụ thuộc vào tổng các chữ số. Số $\vdots$ 3 là: 1347, 6534, 93258 Sô $\vdots$ 9 là 6534, 93258 a) Dấu hiệu chia hết cho 9

đúng và đầy đủ: a) Các số có... chia hết cho 9 thì... và chỉ những số đó mới chia hết cho 9. b) Các số chia hết cho 9 thì... cho 3. Các số chia hết cho 3 thì... cho 9. c) Các số có..........chia hết cho 3 thì...........và......... chia hết cho 3. *Bài tập 102* tr.41 SGK Yêu cầu HS làm trên giấy trong để kiểm tra và chấm điểm HS. *Bài 104* tr.42 SGK GV tổ chức cho HS thi giữa các tổ điền nhanh vào dấu * thoả mãn yêu cầu. Tổ nào điền nhanh và đúng được khen thưởng (không cần trình bày lời giải).	b) Các số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3. Các số chia hết cho 3 thì chưa chắc chia hết cho 9. c) Dấu hiệu chia hết cho 3. HS làm trên giấy trong: a) A = $\{3564, 6531, 6570, 1248\}$ b) B = $\{3564, 6570\}$ c) $B \subset A$ a) $* \in \{2;5;8\}$. b) $* \in \{0;9\}$. c) $* \in \{5\}$. d) 9810.

Hoạt động 6: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Hoàn chỉnh lời giải bài: 103, 104, 105 tr.41, 42 SGK.
- Làm bài tập 137, 138 tr.19 SBT.

Tiết 23 *luyện tập*

I- Mục tiêu

- HS được củng cố, khắc sâu các kiến thức về dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9.
- Có kĩ năng vận dụng thành thạo các dấu hiệu chia hết.

- Rèn tính cẩn thận cho HS khi tính toán. Đặc biệt HS biết cách kiểm tra kết quả của phép nhân (phép thử với số 9).

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV :* Máy chiếu, bảng phụ.
- *HS :* Giấy trong, bút dạ.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
HS 1: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9? Chữa bài 103 tr.41 SGK.	HS 1 chữa bài 103 SGK. a) (1251 + 5316) ⋮ 3 vì 1251 ⋮ 3, 5316 ⋮ 3. (1251 + 5316) ⋮̸ 9 vì 1251 ⋮̸ 9; 5316 ⋮̸ 9 b) (5436 - 1324) ⋮̸ 3 vì 1324 ⋮̸ 3; 5436 ⋮ 3 (5436 - 1324) ⋮̸ 9 vì 1324 ⋮̸ 9; 5436 ⋮ 9 c) (1.2.3.4.5.6 + 27) ⋮ 3 và ⋮ 9 vì mỗi số hạng của tổng đều chia hết cho 3, cho 9.
HS 2: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3. - Bài tập 105 tr.42 SGK. - GV yêu cầu HS nhận xét lời giải, cách trình bày của bạn Đánh giá và cho điểm.	HS 2 chữa bài 105 tr.42 SGK. a) 450, 405, 540, 504 b) 453, 435, 543, 534, 345, 354 HS khác theo dõi và nhận xét.
Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (15 ph)	
Bài 106 tr.42 SGK.	HS làm bài tập.

- Gọi HS đọc đề bài	
- GV - Số tự nhiên nhỏ nhất có năm chữ số là số nào?	10000
- Dựa vào dấu hiệu nhận biết tìm số tự nhiên nhỏ nhất có năm chữ số sao cho số đó	
+ Chia hết cho 3 ?	10 002
+ Chia hết cho 9?	10 008
Bài 107 tr.42 SGK.	
GV phát phiếu học tập cho HS (có thể bổ sung thêm yêu cầu giải thích với câu sai).	

Câu	*Đ*	*S*	
a) Một số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3			đ
b) Một số chia hết cho 3 thì chia hết cho 9			s
c) Một số chia hết cho 15 thì số đó chia hết cho 3			đ
d) Một số chia hết cho 45 thì số đó chia hết cho 9			đ

- Cho ví dụ minh hoạ với câu đúng?	HS lấy ví dụ minh họa.

Hoạt động 3: PHÁT HIỆN TÌM TÒI KIẾN THỨC MỚI (15 ph)

GV chia nhóm hoạt động với yêu cầu:	Các nhóm hoạt động tìm tòi kiến thức mới (đọc bài 108 SGK):
- Nêu cách tìm số dư khi chia mỗi số cho 9, cho 3?	- Là số dư khi chia tổng các chữ số cho 9, cho 3.
- Áp dụng: tìm số dư m khi	

chia a cho 9, tìm số dư n khi chia a cho 3

a	8 27	4 68	1 546	1 527	2 468	1 0^{11}	Kết quả						
m													
n													

- GV có thể cho các nhóm học tập điền vào phiếu học tập hoặc làm bảng từ gồm các số từ 0 ⇒ 8 để cho HS gắn lên bảng đó các số dư tìm được.
- GV chốt lại cách tìm số dư khi chia một số cho 3, cho 9 nhanh nhất.

Bài tập 110. GV giới thiệu các số m, n, r, mn, d như trong SGK.

Treo bảng phụ như hình tr.43 SGK.

GV hướng dẫn ô đầu.

Thi đua trong 2 dãy HS tính nhanh, đúng điền vào ô trống (mỗi dãy 1 cột)

Sau khi HS điền vào ô trống hãy so sánh r với d?

- Nếu r ≠ d phép nhân làm sai.
- Nếu r = d phép nhân làm đúng.

Trong thực hành ta thường viết các số m, n, r, d như sau:

HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

a	7 8	6 4	7 2
b	4 7	5 9	2 1
c	3 666	3 776	1 512
m	6	**1**	**0**
n	2	**5**	**3**

2 HS đại diện 2 dãy lên điền vào ô trống.

HS thực hành kiểm tra phép nhân

a = 125 ; b = 24 ; c = 3000.

m ***6*** ***r*** ***d*** ***3*** ***3*** ***n*** ***2*** với a = 78, b = 47, c = 3666	

Hoạt động 4: BÀI TẬP NÂNG CAO (5 ph)

Bài 139 tr.19 SBT. Tìm các chữ số a và b sao cho **A – B = 4 VÀ** $\overline{87ab} \vdots$ **9** GV nhận xét kết quả.	HS khá lên bảng giải bài tập. $\overline{87ab} \vdots 9 \Leftrightarrow (8 + 7 + a + b) \vdots 9$ $\Leftrightarrow (15 + a + b) \vdots 9$ $\Leftrightarrow a + b \in \{3; 12\}$ Ta có a - b = 4 nên a + b = 3 (loại) Vậy $\left.\begin{array}{l} a+b=12 \\ a-b=4 \end{array}\right\} \Rightarrow \begin{array}{l} a = 8 \\ b = 4 \end{array}$ Vậy số phải tìm là 8784.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học bài.
- Bài tập 133, 134, 135, 136 tr.19 SBT.
- Bài tập: Thay x bởi chữ số nào để
  a) $12 + \overline{2x3}$ chia hết cho 3.
  b) $\overline{5x793x4}$ chia hết cho 3.
- Nghiên cứu §13.

Tiết 24 §13. ước và bội

I- Mục tiêu

- HS nắm được định nghĩa ước và bội của một số, kí hiệu tập hợp các ước, các bội của một số.
- HS biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc là bội của một số cho trước, biết cách tìm ước và bội của một số cho trước trong các trường hợp đơn giản.
- HS biết xác định ước và bội trong các bài toán thực tế đơn giản

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, phấn màu.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
Chữa bài 134 tr.19 SBT.	HS chữa bài 134 tr.19 SBT.
Điền chữ số vào dấu * để:	
a) $\overline{3*5}$ chia hết cho 3	a) $* \in \{1;4;7\}$; (315; 345; 375)
b) $\overline{7*2}$ chia hết cho 9	b) $* \in \{0;9\}$; (702; 792)
c) $\overline{*63*}$ chia hết cho cả 2, 3, 5, 9	c) $\overline{a63b} \vdots 2$ và $\vdots 5 \Leftrightarrow b = 0$ $\overline{a630} \vdots 3$ và $\vdots 9 \Leftrightarrow (a + 6 + 3 + 0) \vdots 9$
- GV cho HS nhận xét lời giải và cách trình bày bài của bạn ⇒ cho điểm HS.	**$\Leftrightarrow$ 9 + A $\vdots$ 9 $\Leftrightarrow$ A = 9 (ĐK: A $\neq$ 0)** (9630).
- Giữ lại bài tập 134 tr.19 SGK của HS để vào bài mới.	
Ở câu a ta có 315 $\vdots$ 3 ta nói 315 là bội của 3, còn 3 là ước của	

315. Ở câu b, 702 và 792 đều ⋮ 3 nên 702 và 792 là bội của 3, còn 3 là ước của 702, 792.	HS trình bày tương tự với câu c).

Hoạt động 2: ƯỚC VÀ BỘI (5 ph)

- Hãy nhắc lại khi nào thì số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b? (b ≠ 0) - GV giới thiệu ước và bội (SGK). a ⋮ b ⇔ - Củng cố làm SGK. - Muốn tìm các bội của một số hay các ước của một số em làm như thế nào ? ⇒ sang hoạt động 3.	Số tự nhiên a chia hết cho số tự nhiên b ≠ 0 nếu có số tự nhiên k sao cho a = b. k. * 18 là bội của 3, không là bội của 4 * 4 là ước của 12, không là ước của 15.

Hoạt đ[illegible] 3: CÁCH TÌM ƯỚC VÀ BỘI (10 ph)

- GV giới thiệu ký hiệu tập hợp các ước của a là Ư (a), tập hợp các bội của a là B (a) - GV tổ chức hoạt động nhóm để HS tìm ra cách tìm ước và bội của một số. * GV hướng dẫn HS cả lớp nghiên cứu sách. a là bội của b *VD1* : * Để tìm [illegible]c bội của 7 em làm	HS hoạt động nhóm. Các nhóm học tập nghiên cứu, phát hiện cách tìm và viết trên giấy

như th ào?	trong
* Tìm các bội của 7 nhỏ hơn)	B(7) = {0; 7 ; 14 ; 21 ; 28}
* GV nhận xét các nhóm hoạt động rút ra cách tìm bội của 1 số (≠ 0) đưa kết luận của SGK lên máy chiếu.	
- Củng cố Tìm các số tự nhiên x mà x ∈ B (8) và x < 40	HS làm việc toàn lớp. x ∈ {0; 8 ; 16 ; 24 ; 32}
VD2: Tìm tập hợp Ư (8) - GV tổ chức hoạt động theo nhóm cho HS.	HS tiếp tục hoạt động nhóm.
- Để tìm các ước của 8 em làm như thế nào? - GV nhận xét các nhóm HS tìm ước của 8 và hướng dẫn lại cả lớp.	HS: Để tìm các ước của 8 ta lần lượt chia 8 cho 1, 2, 3 ... 8; ta thấy 8 chỉ chia hết cho 1, 2, 4, 8. Do đó: **Ư (8) =** {1; 2 ; 4 ; 8}
- Củng cố làm Viết các phần tử của tập hợp Ư (12)	Ư (12) = {1; 2 ; 3 ; 4 ; 6 ; 12}
- Làm Tìm Ư (1) và B(1)	Ư(1) = {1} B(1) = {0; 1; 2 ; 3; ....}

Hoạt động 4: CỦNG CỐ, VẬN DỤNG KIẾN THỨC VÀO BÀI TẬP (20 ph)

GV đặt câu hỏi:	HS trả lời câu hỏi.

- Số 1 có bao nhiêu ước số?	- Số 1 chỉ có một ước là 1.
- Số 1 là ước của những số tự nhiên nào?	- Số 1 là ước của mọi số tự nhiên.
- Số 0 có là ước của số tự nhiên nào không?	- Số 0 không là ước của bất kỳ số tự nhiên nào
- Số 0 là bội của những số tự nhiên nào?	- Số 0 là bội của mọi số tự nhiên $(\neq 0)$.
Bài 111 tr.44 SGK: Yêu cầu HS cả lớp làm. - GV và HS cùng chữa	Bài 111 a) 8, 20 b) $\{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28\}$ c) 4k $(k \in N)$
Bài 112 tr.44 SGK Gọi 2 em lên bảng - Một em làm hai câu đầu - Một em làm phần còn lại	Ư (4) = $\{1; 2; 4\}$ HS lên bảng. Ư (6) = $\{1; 2; 3; 6\}$ Ư (9) = $\{1; 3; 9\}$ Ư (13) = $\{1; 13\}$ Ư (1) = $\{1\}$
Bài 113 tr.44 SGK: Tìm $x \in N$ a) $x \in B(12)$ và $20 \leq x \leq 50$ b) $x \vdots 15$ và $0 < x \leq 40$ c) $x \in$ Ư(20) và $x > 8$ d) $16 \vdots x$	HS 1 làm câu a, b ; HS2 làm câu c, d. a) 24 ; 36 ; 48 b) 15 ; 30 c) 10 ; 20 d) 1 ; 2 ; 4 ; 8 ; 16
GV đưa bài tập lên máy chiếu. a) Cho biết x.y = 20 $(x, y \in N^*)$ m = 5n $(m, n \in N^*)$ Điền vào chỗ trống cho đúng x là.......... của........... y là..........của............	HS lên bảng điền: x là ước của 20. y là ước của 20.

m là.........của............. n là..........của..............	m là bội của n. n là ước của m.
b) Bổ sung một trong các cụm từ "ước của...", "bội của..." vào chỗ trống của các câu sau cho đúng:	
- Lớp 6A xếp hàng ba không có ai lẻ hàng. Số HS của lớp là...	Bội của 3
- Số HS của một khối xếp hàng 5, hàng 7, hàng 9 đều vừa đủ. số HS của khối là...	Bội của 5, bội của 7, bội của 9
- Tổ 1 có 10 HS chia đều vào các nhóm. Số nhóm là...	Ước của 10
- 32 nam và 40 nữ được chia đều vào các tốp. Số tốp là...	Ước của 32, ước của 40
- Nếu m chia hết cho n thì m là... còn n là...	Bội của n, Ước của m.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

- Học bài
- Làm BT 114 tr.45 SGK, xem và làm trò chơi "Đua ngựa về đích".
- SBT: 142, 144, 145, 146, 147 tr.20 SBT.
- Nghiên cứu §14.

Tiết 25 ***§14. số nguyên tố. hợp số. bảng số nguyên tố***

I- Mục tiêu

- HS nắm được định nghĩa số nguyên tố, hợp số.
- HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, thuộc mười số nguyên tố đầu tiên, hiểu cách lập bảng số nguyên tố.

- HS biết vận dụng hợp lý các kiến thức về chia hết đã học để nhận biết một hợp số.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: Ghi sẵn vào bảng phụ một bảng các số tự nhiên từ 2 đến 100.
- *HS*: Chuẩn bị sẵn một bảng như trên vào nháp.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
Chữa bài 114 tr.45 SGK. Gọi 1 em HS.	HS 1 lên bảng chữa bài 114 SGK.
- Thế nào là ước, là bội của 1 số?	(Các cách chia thứ nhất, thứ hai, thứ tư thực hiện được) và trả lời câu hỏi.
GV gọi HS 2 lên bảng tìm các ước của a trong bảng sau:	- HS trong lớp cùng làm bài trên giấy trong.
GV hỏi thêm: - Nêu cách tìm các bội của một số ? Cách tìm các ước của một số ? - GV gọi HS nhận xét bài làm của bạn và GV cho điểm hai HS.	HS 2 sau khi điền bảng trả lời câu hỏi của GV.
Hoạt động 2: SỐ NGUYÊN TỐ, HỢP SỐ (10 ph)	
- GV dựa vào kết quả của HS thứ 2 đặt câu hỏi: - Mỗi số 2, 3, 5 có bao nhiêu ước?	- Mỗi số có hai ước là 1 và chính nó.

Bảng (GV):

Số a	2	3	4	5	6
Các					

Bảng (HS 2):

Số a	2	3	4	5	6
Các	1;2	1;3	1;2;4	1;5	1;2;

Mỗi số 4, 6 có bao nhiêu ước?	- Mỗi số có nhiều hơn 2 ước.
- GV giới thiệu số 2, 3, 5 gọi là số nguyên tố, số 4, 6 gọi là hợp số.	
Vậy thế nào là số nguyên tố, hợp số?	HS đọc định nghĩa trong phần đóng khung tr.46 SGK.
- Cho vài HS phát biểu, GV nhắc lại.	7 là số nguyên tố vì 7 > 1 và 7 chỉ có hai ước là 1 và 7
- Cho HS làm	8 là hợp số vì 8 > 1 và có nhiều hơn 2 ước là 1, 2, 4, 8 9 là hợp số vì 9 > 1 và có 3 ước là 1, 3, 9. Số 0 và số 1 không là số nguyên tố, không là hợp số vì không thoả mãn định nghĩa số nguyên tố, hợp số.
- GV hỏi: Số 0 và số 1 có là số nguyên tố không? Có là hợp số không?	(0 < 1; 1 = 1)
- GV giới thiệu số 0 và số 1 là 2 số đặc biệt.	2, 3, 5, 7.
- Em hãy liệt kê các số nguyên tố nhỏ hơn 10.	
- GV tổng hợp lại.	
Bài tập củng cố:	Số nguyên tố : 67

Bài tập 115 tr.47 SGK*:* Các số sau là số nguyên tố hay hợp số. **312, 213, 435, 417, 3311, 67** GV yêu cầu HS giải thích?	Hợp số : 312; 213; 435; 417; 3311.

Hoạt động 3: LẬP BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ KHÔNG VƯỢT QUÁ 100 (11 ph)

GV: Chúng ta hãy xét xem có những số nguyên tố nào nhỏ hơn 100 (GV treo bảng các số tự nhiên từ 2 đến 100). - GV: Tại sao trong bảng không có số 0, không có số 1? GV: Bảng này gồm các số nguyên tố và hợp số. Ta sẽ loại đi các hợp số và giữ lại các số nguyên tố. Em hãy cho biết trong dòng đầu có các số nguyên tố nào ? - GV hướng dẫn HS làm + Giữ lại số 2, loại các số là bội của 2 mà lớn hơn 2. + Giữ lại số 3, loại các số là bội của 3 mà lớn hơn 3. + Giữ lại số 5, loại các số là bội của 5 mà lớn hơn 5. + Giữ lại số 7, loại các số là bội của 7 mà lớn hơn 7. Các số còn lại trong bảng không chia hết cho mọi số nguyên tố nhỏ hơn 10 $\Rightarrow$ đó là các số	HS mở bảng đã chuẩn bị ở nhà để trước mặt. Vì chúng không là số nguyên tố. 2, 3, 5, 7 1 HS loại các hợp số trên bảng lớn. Các HS khác loại các hợp số trên bảng cá nhân đã chuẩn bị.

nguyên tố nhỏ hơn 100. - GV kiểm tra vài em HS - GV : có số nguyên tố nào là số chẵn? Đó là số nguyên tố chẵn duy nhất. - GV : trong bảng này các số nguyên tố lớn hơn 5 có tận cùng bởi các chữ số nào? - GV: Tìm hai số nguyên tố hơn kém nhau 2 đơn vị ? 1 đơn vị ? - GV giới thiệu bảng số nguyên tố nhỏ hơn 1000 ở cuối sách.	số 2 1; 3; 7; 9 3 và 5 ; 5 và 7 ; 11 và 13; ... 2 và 3.

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (15 ph)

Bài 116 tr.47 SGK.	$83 \in P$; $91 \notin P$; $15 \in N$; $P \subset N$.
Bài 117 tr.47 SGK. *Bài 118* tr.47 SGK.	Các số nguyên tố 131, 313, 647.
GV hướng dẫn giải mẫu một câu cho HS a) 3.4.5 + 6.7 Ta có $\left.\begin{matrix} 3.4.5 \vdots 3 \\ 6.7 \vdots 3 \end{matrix}\right\} \begin{matrix} \Rightarrow (3.4.5 + 6.7) \vdots 3 \\ \text{và } (3.4.5 + 6.7) > 3 \end{matrix}$ nên là hợp số.	HS làm tiếp các câu còn lại.
Nhắc lại thế nào là số nguyên tố ? Hợp số ?	HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học bài.
- Làm BT 119, 120 tr.47 SGK.
- Bài 148, 149, 153 tr.20, 21 SBT.

Tiết 26 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS được củng cố, khắc sâu định nghĩa về số nguyên tố, hợp số.
- HS biết nhận ra một số là số nguyên tố hay hợp số dựa vào các kiến thức về phép chia hết đã học.
- HS vận dụng hợp lý các kiến thức về số nguyên tố, hợp số để giải các bài toán thực tế.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* + Bảng số nguyên tố không vượt quá 100.
  + Máy chiếu.
- *HS:* + Bảng số nguyên tố.
  + Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - Học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (9 ph)	
GV kiểm tra HS 1: - Định nghĩa số nguyên tố, hợp số. - Chữa bài tập 119 tr.47 SGK. Thay chữ số vào dấu * để được hợp số: $\overline{1*}; \overline{3*}$	HS 1 chữa bài tập 119 tr.47 SGK. - Với số 1*, HS có thể chọn * là 0, 2, 4, 6, 8 để 1 * ⋮ 2 Có thể chọn * là 0, 5 để 1 * ⋮ 5 hoặc cách khác ... - Với số 3 *, HS có thể chọn * là 0, 2, 4, 6, 8 để 3 * ⋮ 2 hoặc có thể chọn * là 0, 3, 6, 9 để 3* ⋮ 3 ; hoặc chọn * là 0, 5

- GV kiểm tra HS 2: Chữa bài tập 120 tr.47 SGK.	để 3* ⋮ 5 hoặc cách khác... HS 2 chữa bài tập 120 tr.47 SGK. Dựa vào bảng số nguyên tố để tìm * 53, 59, 97
So sánh xem số nguyên tố và hợp số có điểm gì giống và khác nhau.	HS: - Số nguyên tố và hợp số giống nhau đều là số tự nhiên lớn hơn 1. - Khác nhau: Số nguyên tố chỉ có 2 ước là 1 và chính nó, còn hợp số có nhiều hơn hai ước số.

Hoạt động 2: TỔ CHỨC LUYỆN TẬP (30 ph)

Bài tập 149 tr.21 SBT. GV gọi hai HS lên bảng chữa.	HS cả lớp làm bài. a) 5.6.7 + 8.9 = 2 (5.3.7 + 4.9) ⋮ 2 Vậy tổng trên là hợp số vì ngoài 1 và chính nó còn có ước là 2. b) Lập luận tương tự như trên thì tổng còn có ước là 7, mà tổng > 7 ⇒ là hợp số. c) Hai số hạng lẻ ⇒ tổng chẵn > 2 ⇒ là hợp số. d) Tổng có tận cùng là 5, > 5 ⇒ là hợp số.
GV phát phiếu học tập cho HS Bài tập 122 tr.47 SGK. Điền dấu x vào ô thích hợp (yêu cầu HS hoạt động nhóm).	HS hoạt động theo nhóm.

Câu	Đ	S	
a) Có hai số tự nhiên liên tiếp đều là số nguyên tố.			đ Ví dụ 2 và 3
b) Có ba số lẻ liên tiếp đều là số nguyên tố.			đ 3 ; 5; 7
c) Mọi số nguyên tố đều là số lẻ.			S Có 2 là số nguyên tố chẵn
d) Mọi số nguyên tố đều có chữ			S Ví dụ 5

GV yêu cầu HS sửa câu sai thành câu đúng. Mỗi câu cho một ví dụ minh hoạ.

Sửa câu c, mọi số nguyên tố lớn hơn 2 đều là số lẻ.

Sửa câu d, mọi số nguyên tố lớn hơn 5 đều tận cùng bởi một trong các chữ số 1, 3, 7, 9.

Bài 121 tr.47 SGK.

HS đọc đề bài.

a) Muốn tìm số tự nhiên k để

a	29	67	49	127	173	253
p	**2;**	**2;**	**2;**	**2;**	**2;**	**2;**

Với k = 1 thì 3.k = 3 là số nguyên tố.

Với k ≥ 2 thì 3.k là hợp số.

Vậy với k = 1 thì 3.k là số nguyên tố.

b) Hướng dẫn HS làm tương tự câu a.

k = 1 thì 7.k là số nguyên tố.

Bài 123 tr.48 SGK.

	Số nguyên tố	*Hợp số*
0		
2		
97		
110		
125 + 3255		
10^{10}+ 24		
5.7 -		

GV giới thiệu cách kiểm tra

một số

Bà nguyêı

a	29	67	49	127	173	253
p	**2;3:5**	**2;3:5:7**	**2;3:5:7**	**2;3;5:**	**2;3;5:7:**	**2;3;5:7:**

Yêu cầu: Mỗi đội gồm: 10 HS.

Sau khi HS thứ nhất làm xong sẽ truyền phấn cho HS thứ 2 để làm, cứ như vậy cho đến HS cuối cùng. Lưu ý HS sau có thể sửa sai của HS trước nhưng mỗi HS chỉ được làm một câu.

Đội thắng cuộc là đội làm nhanh nhất và đúng.

Nội dung: Điền vào ô dấu thích hợp.

GV động viên kịp thời đội làm nhanh, đúng. Sau đó khắc sâu trọng tâm của bài.

Hoạt động 3: CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT (5 ph)

Bài tập 124 tr.48 SGK: Máy bay có động cơ ra đời năm nào.

GV : ở §11 các em đã được biết ô tô đầu tiên ra đời năm 1885 Vậy với chiếc máy bay có động cơ ở hình 22 SGK ra đời năm nào ta làm BT 124.

Máy bay có động cơ ra đời năm $\overline{abcd}$

a là số có đúng 1 ước ⇒ a = 1

b là hợp số lẻ nhỏ nhất ⇒ b = 9

c không phải là số nguyên tố, không phải là hợp số và c ≠ 1 ⇒ c = 0

d là số nguyên tố lẻ nhỏ nhất ⇒ d = 3

Vậy $\overline{abcd}$ = 1903.

Năm 1903 là năm chiếc máy bay có động cơ ra đời.

Như vậy máy bay có động cơ ra đời sau chiếc ô tô đầu tiên là 18 năm.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học bài.
- BT 156 → 158 tr.21 SBT.
- Nghiên cứu §15.

Tiết 27 *§15. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố*

I- Mục tiêu

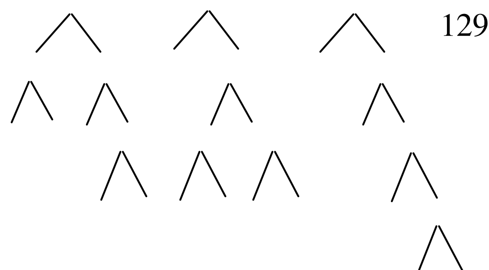
- HS hiểu được thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- HS biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong các trường hợp đơn giản, biết dùng luỹ thừa để viết gọn dạng phân tích.
- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố, biết vận dụng linh hoạt khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: máy chiếu, bảng phụ, thước thẳng.
- *HS:* Giấy trong, bút dạ, thước thẳng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ (15 ph)	
- GV đặt vấn đề: Làm thế nào để viết một số dưới dạng tích các thừa số nguyên tố ? Ta xét bài học này.	HS chú ý theo dõi.
- GV: số 300 có thể viết được dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1 hay không ?	300 = 6 . 50 hoặc 300 = 3 . 100 hoặc 300 = 2 . 150 ...
Căn cứ vào câu trả lời của HS, GV viết dưới dạng sơ đồ cây	



Ví dụ 300 hoặc 300

6 50 3 100

GV : với mỗi thừa số trên, có viết được dưới dạng một tích của hai thừa số lớn hơn 1 hay không ? Cứ làm như vậy cho đến khi mỗi thừa số không thể viết được dưới dạng 1 tích 2 thừa số lớn hơn 1 thì dừng lại. Phần này GV để HS làm tiếp.

- GV có thể tổ chức hoạt động nhóm cho HS tự phân tích 300 thành tích của nhiều thừa số lớn hơn 1 sao cho kết quả cuối cùng là tích của các thừa số nguyên tố.
- GV : theo phân tích ở hình 1 em có 300 bằng các tích nào ?

+ Ở hình 2

+ Ở hình 3

Các số 2, 3, 5 là các số nguyên tố.

Ta nói rằng 300 đã được phân tích ra thừa số nguyên tố.

- Vậy phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì ? GV nhắc lại.

- GV trở lại 3 hình vẽ:

+ Tại sao lại không phân tích

300 300 300

6 50 3 100 2 150

2 3 2 25 10 10 2 75

5 5 2 5 2 5 3 25

5 5

Hình 1 *Hình 2* *Hình 3*

HS hoạt động nhóm

Đưa kết quả lên máy chiếu.

300 = 6.50 = 2.3.2.25 = 2.3.2.5.5.

300 = 3.100 = 3.10.10 = 3.2.5.2.5

300=2.150=2.2.75=2.2.3.25=2.2.3.5.5

HS đọc phần đóng khung tr.49 SGK.

Số nguyên tố phân tích ra là chính số đó.

tiếp 2, 3, 5?	Vì đó là các hợp số.
+ Tại sao 6, 50, 100, 150, 75, 25, 10 lại phân tích được tiếp ?	HS đọc lại phần chú ý tr.49 SGK.
- GV nêu 2 chú ý trong bài trên máy chiếu.	
GV : trong thực tế các em thường phân tích số 300 ra thừa số nguyên tố theo cột dọc ⇒ sang hoạt động 2.	

Hoạt động 2: CÁCH PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ (15 ph)

- GV hướng dẫn HS phân tích	HS chuẩn bị thước, phân tích theo sự hướng dẫn của GV.
Lưu ý: + Nên lần lượt xét tính chia hết cho các số nguyên tố từ nhỏ đến lớn: 2, 3, 5, 7, 11. + Trong quá trình xét tính chia hết nên vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5 đã học. + Các số nguyên tố được viết bên phải cột, các thương được viết bên trái cột.	300 | 2 150 | 2 75 | 3 25 | 5 5 | 5 1
+ GV hướng dẫn HS viết gọn bằng luỹ thừa và viết các ước nguyên tố của 300 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.	$300 = 2^2 . 3 . 5^2$ Các kết quả đều giống nhau. Đọc nhận xét (tr. 50 SGK).
- GV trở lại với việc phân tích	

300 ra thừa số nguyên tố bằng sơ đồ cây và cho HS nhận xét các kết quả ?

- Củng cố làm trong SGK.

Phân tích 420 ra thừa số nguyên tố

GV kiểm tra 1 → 5 em HS

HS làm bài trên giấy trong

420	2
210	2
105	3
35	5
7	7
1	

Vậy $420 = 2^2 . 3 . 5 . 7$.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (14 ph)

Bài 125 tr.50 SGK.

GV cho cả lớp làm bài sau đó cho 3 HS lên bảng phân tích theo cột dọc. Mỗi em làm 2 câu.

HS phân tích theo cột dọc.

Kết quả viết gọn:

a) $60 = 2^2 . 3 . 5$ e) $400 = 2^4 . 5^2$

b) $84 = 2^2 . 3 . 7$ g) $1000000 = 2^6 . 5^6$

c) $285 = 3 . 5 . 19$

d) $1035 = 3^2 . 5 . 23$.

Bài 126 tr.50 SGK.

GV phát bài cho các nhóm

HS hoạt động theo nhóm.

Phân tích ra TSNT	*Đ*	*S*	*Sửa lại cho đúng*
$120 = 2.3.4.5$ $306 = 2.3.51$ $567 = 9^2.7$ $132 = 2^2.3.11$ $1050 = 7.2.3^2.5^2$			

Sau khi HS đã sửa lại câu đúng. GV yêu cầu HS:

a) Cho biết mỗi số đó chia hết cho các số nguyên tố nào ?

b) Tìm tập hợp các ước của mỗi số đó.

GV cho HS kẻ tiếp 2 cột cạnh 4 cột trên.

Các số nguyên tố	*Các ước*

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học bài.
- Làm bài tập 127, 128, 129 tr.50 SGK .
- Làm bài tập 165, 166 tr.22 SBT.

Tiết 28 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS được củng cố các kiến thức về phân tích một số ra thừa số nguyên tố.
- Dựa vào việc phân tích ra thừa số nguyên tố, HS tìm được tập hợp các ước của số cho trước.
- Giáo dục HS ý thức giải toán, phát hiện các đặc điểm của việc phân tích ra thừa số nguyên tố để giải quyết các bài tập liên quan.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* - Đèn chiếu hoặc bảng phụ.
  - Phiếu học tập.
- *HS:* Giấy trong, bút dạ.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: TỔ CHỨC CHỮA BÀI TẬP (8 ph)	
- GV gọi HS 1 chữa BT 127 (a, b) tr.50 SGK. Thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố ?	HS 1 trả lời câu hỏi và chữa bài tập. 225 = $3^2.5^2$ (chia hết cho các số nguyên tố 3 và 5)

- HS 2 chữa BT 127 (c, d) tr.50 SGK.

tr 8 ... không? Giải thích.

$1800 = 2^3.3^2.5^2$ chia hết cho các số nguyên tố 2, 3, 5

HS 2: $1050 = 2 . 3 . 5^2 . 7$ chia ... 5, 7

...ia hết ... 7.

...à ước

	Phân tích ra TSNT	*Chia hết cho các số nguyên tố*	*Tập hợp các ước*
1	$51 = 3 . 17$	3 ; 17	1; 3; 17; 51
5	$75 = 3 . 5^2$	3 ; 5	1; 3; 5; 15; 25; 75
		2 ; 3 ; 7	1;2;3; ... 6;7;14;

Hoạt động 2: TỔ CHỨC LUYỆN TẬP (20 ph)

Bài 159 tr.21 SBT.

GV yêu cầu HS làm

- HS cả lớp làm

Một vài HS đọc kết quả.

$$\mathbf{120 = 2^3 . 3 . 5}$$

$$\mathbf{900 = 2^2 . 3^2 . 5^2}$$

$$\mathbf{100000 = 10^5 = 2^5 . 5^5}$$

Bài 129 tr.50 SGK

- Các số a, b, c, đã được viết dưới dạng gì ?
- Em hãy viết tất cả các ước của a ?
- GV hướng dẫn HS cách tìm tất cả các ước của một số.

HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

a) 1 ; 5 ; 13 ; 65

b) 1 ; 2 ; 4 ; 8 ; 16 ; 32.

c) 1 ; 3 ; 7 ; 9 ; 21 ; 63

Bài 130 tr.50 SGK.

GV cho HS làm dưới dạng tổng hợp như sau:

a	1	2	3	5
b	3	1	1	6

HS hoạt động theo nhóm

GV cho các nhóm hoạt động.

Kiểm tra một vài nhóm trước toàn lớp. Nhận xét cho điểm nhóm làm đúng và tốt nhất.

Bài 131 tr.50 SGK.

a) Tích của hai số tự nhiên bằng 42. Vậy mỗi thừa số của tích quan hệ như thế nào với 42.

HS đọc đề bài.

Mỗi số là ước của 42.

b) Làm tương tự như câu a rồi đối chiếu điều kiện a < b.

Đáp số 1 và 42, 2 và 21, 3 và 14; 6 và 7 $\Rightarrow$ Ư(42).

b) a và b là ước của 30 (a < b)

Bài 132 tr.50 SGK.

Tâm xếp số bi đều vào các túi.

Như vậy số túi như thế nào với tổng
số bi ?

HS đọc đề bài.

Suy nghĩ lời giải:

Số túi là ước của 28.

Bài 133 tr.50 SGK. Gọi HS lên bảng chữa. Nhận xét cho điểm.	Đáp số: 1, 2, 4, 7, 14, 28 túi. a) 111 = 3 . 37 Ư (111) = $\{1; 3; 37; 111\}$. b) * * là ước của 111 và có 2 chữ số nên ** = 37 Vậy 37 . 3 = 111.

Hoạt động 3: CÁCH XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG CÁC ƯỚC CỦA MỘT SỐ
(10 ph)

Các bài tập 129, 130 đều yêu cầu các em tìm tập hợp các ước của một số. Liệu việc tìm các ước đó đã đầy đủ hay chưa chúng ta cùng nghiên cứu mục: có thể em chưa biết tr.51 SGK. GV giới thiệu như trong SGK Nếu m = a^x thì m có x + 1 ước Nếu m = a^x. b^y thì **M CÓ (X + 1)(Y + 1) ƯỚC.** Nếu m = $a^x b^y c^z$ thì **M CÓ (X + 1)(Y + 1)(Z + 1) ƯỚC.**	HS lấy các ví dụ trong bài 129, 130. Bài 129 SGK b) b = 2^5 có 5 + 1 = 6 (ước) c) c = 3^2.7 có (2+1)(1+1) = 6 (ước) Bài 130 SGK 51 = 3.17 có (1+1)(1+1) = 4 (ước) 75 = 3.5^2 có (1+1)(2+1) = 6 (ước) 42 = 2.3.7 có (1+1)(1+1)(1+1) = 8 ước 30 = 2 . 3 . 5 có 8 ước.

Hoạt động 4: BÀI TẬP MỞ RỘNG (6 ph)

Bài 167 tr.22 SBT.	

GV giới thiệu cho HS về số hoàn chỉnh Một số bằng tổng các ước của nó (không kể chính nó) gọi là số hoàn chỉnh. Ví dụ: Các ước của 6 (không kể chính nó) là 1, 2, 3 Ta có: 1 + 2 + 3 = 6 Số 6 là số hoàn chỉnh.	HS đọc đề bài để hiểu thế nào là số hoàn chỉnh. 12 có các ước không kể chính nó là 1, 2, 3, 4, 6 Mà 1 + 2 + 3 + 4 + 6 ≠ 12 Vậy 12 không là số hoàn chỉnh. * 28 có các ước không kể chính là 1, 2, 4, 7, 14 Mà 1 + 2 + 4 + 7 + 14 = 28 Vậy 28 là số hoàn chỉnh * 496 là số hoàn chỉnh. HS làm tương tự.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học bài.
- Làm bài 161, 162, 166, 168 tr.22 SBT.
- Nghiên cứu §16.

Tiết 29 ***§16. ước chung và bội chung***

I- Mục tiêu

- HS nắm được định nghĩa ước chung, bội chung, hiểu được khái niệm giao của hai tập hợp.
- HS biết tìm ước chung, bội chung của hai hay nhiều số bằng cách liệt kê các ước, liệt kê các bội rồi tìm các phần tử chung của hai tập hợp, biết sử dụng ký hiệu giao của hai tập hợp.
- HS biết tìm ước chung và bội chung trong một số bài toán đơn giản.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng phụ vẽ các hình 26, 27, 28 tr.52, 53 SGK.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

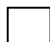
III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
- Kiểm tra HS 1: Nêu cách tìm các ước của một số ? Tìm các Ư (4) ; Ư (6) ; Ư (12)	HS 1 : - Cách tìm ước của một số (SGK) Ư (4) = {1; 2; 4} Ư (6) = {1; 2; 3; 6} Ư (12) = {1; 2;3; 4; 6; 12}
- Kiểm tra HS 2: Nêu cách tìm các bội của một số ? Tìm các B (4), B(6), B(3)	HS 2: - Cách tìm bội của một số (SGK) B(4) = {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; ...} B(6) = {0; 6; 12; 18; 24; ...} B(3) = {0;3; 6;9;12;15;18;21; 24; ...}
GV yêu cầu HS nhận xét phần lý thuyết và bài làm của 2 bạn. GV cho điểm 2 HS. Lưu ý giữ lại 2 bài trên ở góc bảng.	Các bạn khác nhận xét.
Hoạt động 2: ƯỚC CHUNG (15 ph)	
GV chỉ vào phần tìm ước của HS 1 dùng phấn màu với các ước 1, 2 của 4, các ước 1, 2 của 6 **Ư (4)** = $\{1;2;4\}$ **Ư (6)** = $\{1;2;3;6\}$	HS chú ý theo dõi. Số 1 ; số 2
- Nhận xét trong Ư (4) và Ư (6) có các số nào giống	HS đọc phần đóng khung tr.51

nhau ? - Khi đó ta nói chúng là ước chung của 4 và 6. - GV giới thiệu ký hiệu tập hợp các ước chung của 4 và 6 Nhấn mạnh: x ∈ ƯC(a ; b) nếu **A ⋮ X VÀ B ⋮ X** Củng cố làm ☐	SGK. ƯC (4, 6) = {1; 2 } 8 ∈ ƯC (16, 40) đúng vì 16 ⋮ 8 và 40 ⋮ 8 8 ∈ ƯC (32 ; 28), sai vì 32 ⋮ 8 nhưng 28 ⋮̸ 8
- Trở lại phần kiểm tra bài cũ: HS 1 tìm ƯC (4, 6, 12). - GV giới thiệu tương tự ƯC (a, b, c).	ƯC (4; 6; 12) = {1; 2} x ∈ ƯC (a, b, c) nếu a ⋮ x, b ⋮ x và c ⋮ x.

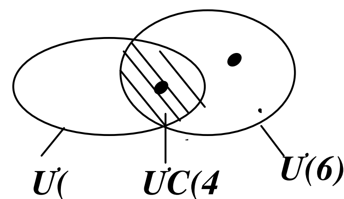
Hoạt động 3: BỘI CHUNG (15 ph)

GV chỉ vào phần tìm bội của HS 2 trong kiểm tra bài cũ B(4)= {0 ;4 ; 8 ; 12 ; 16 ; 20 ; 24 ; 28; ...} B(6) = {0 ;6 ; 12 ; 18 ; 24 ; ...} Số nào vừa là bội của 4, vừa là bội của 6	HS theo dõi trả lời. Số 0 ; 12 ; 24 ; ...
- Các số 0, 12, 24... vừa là bội của 4, vừa là bội của 6. Ta nói chúng là các bội chung	HS đọc phần đóng khung tr.52 SGK.



của 4 và 6. - Vậy thế nào là bội chung của hai hay nhiều số ? - GV giới thiệu ký hiệu tập hợp các bội chung của 4 và 6. - Nhấn mạnh **X ∈BC (A, B) NẾU X ⋮ A VÀ X ⋮ B** - Củng cố làm - Trở lại phần kiểm tra bài cũ của HS 2. Tìm BC (3, 4, 6) - GV giới thiệu BC (a, b, c). Củng cố: Bài tập 134 tr.53 SGK. GV kiểm tra trên máy chiếu.	BC(4 ; 6) = $\{0;12;\ 24;...\}$ 6 ∈ BC(3 ; 1) hoặc BC(3 ; 2) hoặc BC(3 ; 3) hoặc BC(3 ; 6) BC(3 ; 4 ; 6) = $\{0;12;\ 24;...\}$ x ∈ BC(a ; b ; c) nếu **X ⋮ A ; X ⋮ B VÀ X ⋮ C** HS làm trên giấy trong. Điền ký hiệu ∈ vào các câu : **B , C , G , I** Điền ký hiệu ∉ vào các câu còn lại.

Hoạt động 4: CHÚ Ý (7 ph)

- Cho HS quan sát ba tập hợp Ư(4), Ư(6), ƯC (4, 6). - Tập hợp ƯC (4, 6) tạo thành bởi các phần tử nào của các tập hợp Ư(4) và Ư(6). - GV giới thiệu giao của hai tập hợp Ư(4) và Ư(6).	HS quan sát trả lời. 1 ; 2 

- Minh hoạ bằng hình vẽ.

⇒ Giao của hai tập hợp (SGK).

HS đọc chú ý tr.52 SGK.

Giới thiệu ký hiệu $\cap$

B(6)

$A \cap B = \{4 ; 6\}$

Ư(4) $\cap$ Ư(6) = ƯC(4 ; 6)

Củng cố:

a) Điền tên một tập hợp thích hợp vào ô vuông.

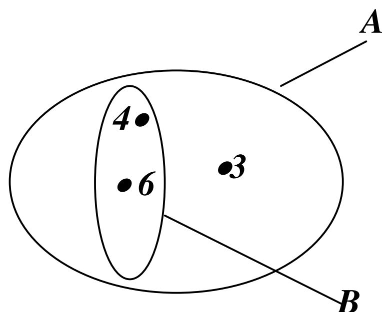
B(4) $\cap$ ☐ = BC (4 ; 6)

b) $A = \{3 ; 4 ; 6\}$; $B = \{4, 6\}$

HS theo dõi.

$A \cap B$ = ?

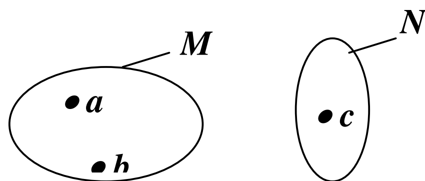
GV mô tả bằng sơ đồ:



$M \cap N = \phi$

c) $M = \{a ; b\}$; $N = \{c\}$

$M \cap N$ = ?



HS hoạt động nhóm.

d) Điền tên một tập hợp thích hợp vào chỗ trống : a ⋮ 6 và a ⋮ 5 ⇒ a ∈ .... 200 ⋮ b và 50 ⋮ b ⇒ b ∈ .... c ⋮ 5 ; c ⋮ 7 và c ⋮ 11 ⇒ c ∈ ..... Bài 135 ; 136 tr.53 SGK. GV chấm điểm một vài HS.	BC (6 ; 5) ƯC (50 ; 200) BC (5 ; 7 ; 11). HS làm vào vở.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học bài.
- BT 137 ; 138 tr.53, 54 SGK.
- BT 169 ; 170 ; 174 ; 175 tr.22, 23 SBT.

Tiết 30 *Luyện tập*

I- Mục tiêu

- HS được củng cố và khắc sâu các kiến thức về ước chung và bội chung của hai hay nhiều số.
- Rèn kĩ năng tìm ước chung và bội chung, tìm giao của hai tập hợp.
- Vận dụng vào các bài toán thực tế.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng phụ.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (10 ph)	
Kiểm tra HS1: - Ước chung của hay hay nhiều số là gì? x ∈ ƯC(a;b) khi nào? - Làm bài tập 169(a), 170(a) tr.23 SBT.	HS 1 lên bảng - Trả lời câu hỏi. - Chữa bài tập. 169(a) 8 ∉ƯC(24;30) vì 30 ⋮̸ 8 170(a) ƯC(8;12) = {1;2;4}.
Kiểm tra HS2: - Bội chung của hai hay nhiều số là gì? x ∈ BC(a;b) khi nào? - Chữa bài tập 169(b); 170(b) tr.23 SBT.	HS2 lên bảng - Trả lời câu hỏi. - Chữa bài tập. 169(b) 240 ∈ BC(30; 40) vì 240 ⋮ 30 và 240 ⋮ 40. 170(b) BC(8;12) = {0; 24; 48;...} (= B(8) ∩ B(12)).
GV nhận xét và cho điểm hai HS.	- HS cả lớp theo dõi và nhận xét.

Hoạt động 2: TỔ CHỨC LUYỆN TẬP (34 ph)

Dạng 1: Các bài tập liên quan đến tập hợp.

Bài 136 tr.53 SGK: GV yêu cầu HS đọc đề bài.

- Gọi hai HS lên bảng, mỗi em viết một tập hợp.
- Gọi HS thứ 3 viết tập hợp M là giao của hai tập hợp A và B? Yêu cầu nhắc lại thế nào là giao của hai tập hợp?
- Gọi HS thứ 4 dùng kí hiệu $\subset$ để thể hiện quan hệ giữa tập hợp M với mỗi tập hợp A và B? Nhắc lại thế nào là tập con của một tập hợp.

Bài 137 tr.53 SGK: GV đưa yêu cầu của bài tập lên máy chiếu.

Kiểm tra bài làm của 1 $\rightarrow$ 5 em trên máy; chú ý nhận xét và cho điểm.

Bổ sung: e) Tìm giao của hai tập hợp N và N*

Bài 175 (SBT)

- GV đưa hình vẽ lên máy chiếu

11

7 5

$A \cap P$

HS ĐỌC ĐỀ BÀI VÀ LÊN BẢNG LÀM BÀI TẬP.

A = {0; 6; 12; 18; 24; 30; 36}

B = {0; 9; 18; 27; 36}

M = A $\cap$ B

M = {0; 18; 36}

M $\subset$ A; M $\subset$ B.

HS cả lớp làm trên giấy trong.

a) A $\cap$ B = {cam; chanh}

b) A $\cap$ B là tập hợp các HS vừa giỏi văn, vừa giỏi toán của lớp.

c) A $\cap$ B = B

d) A$\cap$ B = $\varnothing$

e) N $\cap$ N* = N*

- HS đọc đề bài.

GV nhận xét, chấm điểm bài làm của 1 → 3 HS.

Dạng 2: Bài tập về ước chung.

Bài 138 tr.54 SGK: - GV treo bảng phụ, yêu cầu HS đọc đề bài

Cách chia	Số phần thưởng	Số bút ở mỗi phần thưởng	Số vở ở mỗi phần thưởng
a	4		
b	6		
c			

- GV cử đại diện một nhóm lên điền kết quả vào bảng phụ.
- GV có thể đặt câu hỏi củng cố qua bài tập này:
- Tại sao cách chia a và c lại thực hiện được, cách chia b không thực hiện được?
- Trong các cách chia trên, cách chia nào có số bút và số vở ở mỗi phần thưởng là ít nhất? Nhiều nhất?

Bài tập chép: GV đưa bài tập lên máy chiếu (nếu còn thời gian)

Một lớp học có 24 nam và 18 nữ. Có bao nhiêu cách chia tổ sao

- HS làm bài trên giấy trong.

a) A có: 11 + 5 = 16 (phần tử)

P có: 7 + 5 = 12 (phần tử)

A ∩ P có 5 phần tử.

b) Nhóm HS đó có:

11 + 5 + 7 = 23 (NGƯỜI)

- HS đọc đề bài.
- Hoạt động theo nhóm học tập.

Cách chia	Số phần thưởng	Số bút ở mỗi phần thưởng	Số vở ở mỗi phần thưởng
a	4	6	8
b	6	\	\
c	8	3	4

- Các nhóm kiểm tra trên máy bài làm.
- Cách chia a và c thực hiện được.

cho số nam và số nữ trong mỗi tổ là như nhau? Cách chia nào có số HS ít nhất ở mỗi tổ.	**HS THEO DÕI LÀM BÀI TẬP.** Số cách chia tổ là số ước chung của 24 và 18 **ƯC(24; 18) = {1; 2; 3; 6}** Vậy có 4 cách chia tổ. Cách chia thành 6 tổ thì có HS ít nhất ở mỗi tổ. **(24 : 6) + (18 : 6) = 7 (HS)** Mỗi tổ có 4 HS nam và 3 HS nữ.

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Ôn lại bài học.
- Làm bài trong SBT: 171, 172, 173 tr.23 SBT.
- Nghiên cứu bài §17.

Tiết 31 ***§17. ước chung lớn nhất***

I- Mục tiêu

- HS hiểu được thế nào là ƯCLN của hai hay nhiều số, thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau, ba số nguyên tố cùng nhau.
- HS biết tìm ƯCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố.
- HS biết tìm ƯCLN một cách hợp lí trong từng trường hợp cụ thể, biết tìm ƯC và ƯCLN trong các bài toán thực tế.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (9 ph)	
Kiểm tra HS1: - Thế nào là giao của hai tập	HS1 lên bảng trả lời và làm bài

Cách chia	Số nhóm	Số nam ở mỗi nhóm	Số nữ ở mỗi nhóm
a	3	10	12
c	6	5	6

hợp? - Chữa bài 172 tr.23 SBT. Kiểm tra HS2: - Thế nào là ước chung của hai hay nhiều số? - Chữa bài 171 tr.23 SBT. - GV nhận xét và cho điểm hai HS. GV đặt vấn đề: có cách nào tìm ƯC của hai hay nhiều số mà không cần liệt kê các ước của mỗi số hay không?	tập. a) $A \cap B = \{$mèo$\}$ b) $A \cap B = \{1; 4\}$ c) $A \cap B = \varnothing$ HS2 lên bảng trả lời và làm bài tập. Cách chia a và c thực hiện được

Hoạt động 2: ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT (10 ph)

- GV nêu ví dụ 1: Tìm các tập hợp: Ư(12); Ư(30); ƯC(12; 30). Tìm số lớn nhất trong tập hợp ƯC(12; 30). - GV giới thiệu ước chung lớn nhất và kí hiệu: Ta nói 6 là ước chung lớn nhất của 12 và 30, kí hiệu ƯCLN(12; 30) = 6	- HS hoạt động nhóm thực hiện bài làm trên giấy trong. **Ư(12) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}** **Ư(30) = {1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30}** Vậy ƯC(12; 30) = {1; 2; 3; 6} Số lớn nhất trong tập hợp các ƯC(12;30) là 6. - HS đọc phần đóng khung tr.54

Vậy ƯCLN của hai hay nhiều số là số như thế nào? - Hãy nêu nhận xét về quan hệ giữa ƯC và ƯCLN trong ví dụ trên. - Hãy tìm ƯCLN(5; 1) ƯCLN(12; 30; 1) - GV nêu chú ý: Nếu trong các số đã cho có một số bằng 1 thì ƯCLN của các số đó bằng 1. * *Củng cố:* GV đưa lên máy chiếu phần đóng khung, nhận xét và chú ý.	SGK. - Tất cả các ƯC của 12 và 30 đều là ước của ƯCLN(12; 30) ĐS:1 ĐS:1 - Một HS phát biểu lại.

Hoạt động 3: TÌM ƯCLN BẰNG CÁCH PHÂN TÍCH CÁC SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ (15 ph)

- GV nêu ví dụ 2: Tìm ƯCLN(36; 84; 168). - Hãy phân tích 36; 84; 168 ra thừa số nguyên tố (TSNT).	- HS làm bài theo sự chỉ dẫn của GV trên giấy trong. ■ $36 = 2^2.3^2$
- Số nào là TSNT chung của ba số trên trong dạng phân tích ra TSNT? Tìm TSNT chung với số mũ nhỏ nhất? Có nhận xét gì về TSNT 7? - Như vậy để có ƯC ta lập tích	**$84 = 2^2.3.7$** **$168 = 2^3.3.7$** ■ Số 2 và số 3 Số mũ nhỏ nhất của thừa số nguyên tố 2 là 2. Số mũ nhỏ nhất của thừa số nguyên tố 3 là 1. Số 7 không là TSNT chung của ba số trên vì nó không có trong

các TSNT chung và để có ƯCLN ta lập tích các TSNT chung, mỗi thừa số lấy với số mũ nhỏ nhất của nó. Từ đó rút ra quy tắc tìm ƯCLN. - Đưa quy tắc tìm ƯCLN lên màn hình. * *Củng cố* Trở lại ví dụ 1. Tìm ƯCLN(12; 30) bằng cách phân tích 12 và 30 ra TSNT. Tìm ƯCLN(8; 9) - GV giới thiệu 8 và 9 là hai số nguyên tố cùng nhau. - Tương tự ƯCLN(8; 12; 15) = 1 $\Rightarrow$ 8;12;15 là 3 số nguyên tố cùng nhau. - Tìm ƯCLN(24; 16; 8) Yêu cầu HS quan sát đặc điểm của ba số đã cho? GV: Trong trường hợp này, không cần phân tích ra TSNT ta vẫn tìm được ƯCLN $\Rightarrow$ chú ý tr.55 SGK. GV đưa lên máy chiếu nội dung chú ý tr.55 SGK.	dạng phân tích ra TSNT của 36. ■ ƯCLN(36; 84; 168) = $2^2.3$ = 12 - HS nêu 3 bước của việc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1. **12 = 2^2.3** **30 = 2.3.5** **$\Rightarrow$ ƯCLN(12; 30) = 2.3 = 6.** HS: 8 = 2^3; 9 = 3^2. Vậy 8 và 9 không có TSNT chung. $\Rightarrow$ ƯCLN(8;9) = 1 HS chú ý theo dõi. 24 $\vdots$ 8 số nhỏ nhất là ước của hai 16 $\vdots$ 8 số còn lại $\Rightarrow$ ƯCLN(24; 16; 8) = 8 - HS phát biểu lại các chú ý.

Hoạt động 4: CỦNG CỐ TOÀN BÀI (10 ph)

Bài 139 tr.56 SGK: Tìm ƯCLN của:	HS làm bài trên giấy trong
a) 56 và 140	**a) 28**
b) 24; 84; 180	**b) 12**
c) 60 và 180	**c) 60 (áp dụng chú ý b)**
d) 15 và 19	**d) 1 (áp dụng chú ý a)**
Bài 140 tr.56 SGK: Tìm ƯCLN của:	
a) 16; 80; 176	**a) 16 (áp dụng chú ý b)**
b) 18; 30; 77	**b) 1 (áp dụng chú ý a)**
GV chấm điểm vài em HS làm bài tốt.	

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học bài.

- Bài tập: 141, 142 tr.56 SGK; 176 tr.23 SBT.

Tiết 32*Luyện tập*

I- Mục tiêu

- HS được củng cố cách tìm ƯCLN của hai hay nhiều số.
- HS biết cách tìm ước chung thông qua tìm ƯCLN.
- Rèn cho HS biết quan sát, tìm tòi đặc điểm các bài tập để áp dụng nhanh, chính xác.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng phụ.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*

Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (9 ph)

Kiểm tra HS1:	- HS1 lên bảng trả lời câu hỏi và làm bài tập.
- ƯCLN của hai hay nhiều số là số như thế nào?	
Thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau? Cho ví dụ.	
- Làm bài tập 141 tr.56 SGK.	8 và 9 là hai số nguyên tố cùng nhau mà cả hai đều là hợp số
- Tìm ƯCLN(15; 30; 90)	ƯCLN(15; 30; 90) = 15 vì 30 ⋮ 15 và 90 ⋮ 15
Kiểm tra HS2:	HS 2: Trả lời câu hỏi và chữa bài tập.
- Nêu quy tắc tìm ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.	
- Làm bài tập 176 tr.23 SBT.	a) ƯCLN(40; 60) = 2^2.5 = 20 b) ƯCLN(36; 60; 72) = 2^2.3 =12 c) ƯCLN(13; 20) = 1 d) ƯCLN(28; 39; 35) =1
- Gọi HS nhận xét việc học lí thuyết và phần bài tập của hai bạn ⇒ cho điểm.	Các bjan khác theo dõi và nhận xét.

Hoạt động 2: CÁCH TÌM ƯC THÔNG QUA TÌM ƯCLN (10 ph)

Tất cả các ước chung của 12 và 30 đều là ước của ƯCLN(12;30). Do đó, để tìm ƯC(12;30) ngoài cách liệt kê các Ư(12); Ư(30) rồi chọn ra các ước chung, ta có thể làm theo cách nào mà không cần liệt kê các ước của mỗi số?	HS chú ý theo dõi.
ƯCLN(12; 30) = 6 theo	Yêu cầu các nhóm hoạt động:

Vậy ƯC(12; 30) = {1; 2; 3; 6}	- Tìm ƯCLN(12; 30). - Tìm các ước của ƯCLN.
** Củng cố:* Tìm số tự nhiên a biết rằng 56 ⋮ a; 140 ⋮ a?	Vì 56 ⋮ a 140 ⋮ a } ⇒ a ∈ ƯC ƯCLN(56;140)= 2^2.7 = 28 Vậy: a∈ƯC(56; 140)={1; 2; 4; 7; 14; 28}.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP (25 ph)

Bài 142 tr.56 SGK. Tìm ƯCLN rồi tìm các ƯC của a) 16 và 24.	a) ƯCLN(16; 24) = 8 ƯC(16;24) = {1; 2; 4; 8}.
b) 180 và 234.	b) ƯCLN(180; 234) = 18 ƯC(180; 234) ={1; 2; 3; 6; 9; 18}.
c) 60, 90, 135.	c) ƯCLN(60; 90; 135) = 15 ƯC(60; 90; 135) = {1; 3; 5; 15}.
- GV yêu cầu HS nhắc lại cách xác định số lượng các ước của một số để kiểm tra ƯC vừa tìm.	
Bài 143 tr.56 SGK: Tìm số tự nhiên a lớn nhất biết rằng 420 ⋮ a và 700 ⋮ a.	
Bài 144 tr.56 SGK: Tìm các ước chung lớn hơn 20 của 144 và 192.	a là ƯCLN của 420 và 700; a = 140
	ƯCLN(144; 192) = 48
Bài 145 tr.56 SGK: Độ dài lớn nhất của cạnh hình vuông (tính bằng	ƯC(144; 192) = {1; 2; 3; 4; 6; 8;

cm) là ƯCLN(75;105).

* Trò chơi: Thi làm toán nhanh

- GV đưa 2 bài tập trên 2 bảng phụ. Tìm ƯCLN rồi tìm ƯC của :

1) 54; 42 và 48

2) 24; 36 và 72

Yêu cầu: Cử hai đội chơi: Mỗi đội gồm 5 HS. Mỗi HS lên bảng chỉ được viết một dòng rồi đưa phấn cho HS thứ 2 làm tiếp, cứ như vậy cho đến khi làm ra kết quả cuối cùng. Lưu ý: HS sau có thể sửa sai của HS trước. Đội thắng cuộc là đội làm nhanh và đúng.

Cuối trò chơi GV nhận xét từng đội và phát thưởng.

Khắc sâu lại trọng tâm của bài.

Bài tập:

Tìm hai số tự nhiên biết tổng của chúng bằng 84 và ƯCLN của chúng bằng 6.

- GV hướng dẫn HS giải

GV dựa trên cơ sở bài tập vừa làm, giới thiệu cho HS khá các bài tập ở dạng:

- Tìm hai số tự nhiên biết hiệu giữa chúng và ƯCLN của chúng.

Hoặc : - Tìm hai số tự nhiên biết

12;

24; 48}

Vậy các ước chung của 144 và 192 lớn hơn 20 là: 24; 48.

HS đọc đề bài.

ĐS:15cm.

HS hoạt động nhóm.

$24 = 2^3.3$

$36 = 2^2.3^2$

$72 = 2^3.3^2$

$\Rightarrow$ ƯCLN(24;36; 72)

$= 2^2.3 = 12$

$\Rightarrow$ ƯC(24;36;72)

$54 = 2.3^3$

$42 = 2.3.7$

$48 = 2^4.3$

$\Rightarrow$ ƯCLN(54; 42; 48)

$= 2.3 = 6$

$\Rightarrow$ ƯC(54; 42; 48)

$= \{1; 2; 3; 6\}$

HS GIẢI BÀI TẬP.

Gọi hai số phải tìm là a và b ($a \leq b$). Ta có ƯCLN(a; b) = 6

$\Rightarrow a = 6a_1$ Trong đó $(a_1; b_1) = 1$

$b = 6b_1$

Do a + b = 84

$\Rightarrow \mathbf{6(a_1 + b_1) = 84 \Rightarrow a_1 + b_1 = 14}$

Chọn cặp số a_1; b_1 nguyên tố cùng nhau có tổng bằng 14 ($a_1 \leq b_1$) ta được:

1				--				8	0

tích của chúng và ƯCLN của chúng.	

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Ôn lại bài.
- Làm bài 177; 178; 180; 183 tr.23, 24 SBT.
- Bài 146 tr.57 SGK.

Tiết 33 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS được củng cố các kiến thức về tìm ƯCLN, tìm các ước chung thông qua tìm ƯCLN.
- Rèn kĩ năng tính toán, phân tích ra TSNT; tìm ƯCLN.
- Vận dụng trong việc giải các bài toán đố.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng phụ.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (10 ph)	
Kiểm tra HS1: - Nêu cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích các số ra TSNT. - Tìm số tự nhiên a lớn nhất biết rằng **480 ⋮ a và 600 ⋮ a**	- HS làm bài tập như sau: Nửa lớp làm bài của HS1 trước, bài tập của HS2 sau. Nửa lớp còn lại làm bài tập của HS2 trước, bài tập của HS1 sau. Kết quả: - HS 1: a = 120.
Kiểm tra HS2: - Nêu cách tìm ƯC thông qua tìm ƯCLN. - Tìm ƯCLN rồi tìm ƯC(126; 210; 90)	- HS 2: ƯCLN(126; 210; 90) = 6 ⇒ ƯC(126; 210; 90) = {1; 2; 3; 6}
GV cho HS nhận xét cách trình	

bày và nội dung bài làm của từng HS → cho điểm kiểm tra của hai HS. Ở hai tiết trước các em đã biết tìm ƯCLN và tìm ƯC thông qua ƯCLN. Ở tiết này ta sẽ luyện tập tổng hợp thông qua luyện tập 2.	

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP TẠI LỚP (23 ph)

Bài 146 tr.57 SGK: Tìm số tự nhiên x biết rằng:	HS đọc đề bài, trả lời câu hỏi.
112 ⋮ x; 140 ⋮ x và $10 < x < 20$.	
GV cùng HS phân tích bài toán để đi đến cách giải.	
112 ⋮ x và 140 ⋮ x chứng tỏ x quan hệ như thế nào với 112 và 140?	$x \in$ ƯC(112; 140)
Muốn tìm ƯC(112; 140) em làm như thế nào?	Tìm ƯCLN(112; 140) sau đó tìm các ước của ƯCLN(112;140)
Kết quả bài toán x phải thoả mãn điều kiện gì?	$10 < x < 20$
GV cho HS giải bài 146 tr.57 SGK rồi treo bảng phụ ghi sẵn lời giải mẫu.	112 ⋮ x và 140 ⋮ x ⇒ $x \in$ ƯC(112; 140) ƯCLN(112; 140) = 28 ƯC(112; 140) = {1; 2; 4; 7; 14; 28} vì $10 < x < 20$ Vậy x = 14 thoả mãn các điều kiện của đề bài.
Bài 147 tr.57 SGK	

GV tổ chức hoạt động theo nhóm cho HS. a) Gọi số bút trong mỗi hộp là a, theo đề bài ta có: a là ước của 28 (hay 28 ⋮ a) a là ước của 36 (hay 36 ⋮ a) và a > 2. b) Tìm số a?	- HS đọc đề bài. - HS làm việc theo nhóm. Từ câu a ⇒ a ∈ ƯC(28; 36) và a>2 ƯCLN(28; 36) = 4 ƯC(28; 36) = {1; 2; 4} Vì a > 2 ⇒ a = 4 thoả mãn các điều kiện đề bài.
c) Mai mua bao nhiêu hộp bút chì màu? Lan mua bao nhiêu hộp bút chì màu? GV kiểm tra trên máy bài toán của các nhóm. *Bài 148:* GV gọi HS đọc đề bài. GV gợi ý: Hãy tìm quan hệ giữa số tổ với số nam (48) và số nữ (72) của đội. GV chấm điểm bài làm của một số HS.	**c) Hoạt động nhóm.** **Mai mua 7 hộp bút** **Lan mua 9 hộp bút.** - HS phân tích đề bài toán. - Số tổ là ước chung của 48 và 72. - HS độc lập làm bài: Số tổ nhiều nhất là ƯCLN(48; 72) = 24 Khi đó mỗi tổ có số nam là: **48 : 24 = 2 (nam)** và mỗi tổ có số nữ là: **72 : 24 = 3 (nữ).**

Hoạt động 3: GIỚI THIỆU THUẬT TOÁN ƠCLÍT TÌM ƯCLN CỦA HAI SỐ (10 ph)

Cách làm: - Chia số lớn cho số nhỏ.	HS hoạt động nhóm: Tìm ƯCLN(135; 105)

- Nếu phép chia còn dư, lấy số chia đem chia cho số dư. - Nếu phép chia này còn dư lại lấy số chia mới chia cho số dư mới. - Cứ tiếp tục như vậy cho đến khi được số dư bằng 0 thì số chia cuối cùng là ƯCLN phải tìm.	135 105 105 30 1 30 15 3 0 2 Vậy ƯCLN(135; 105) = 15 HS sử dụng thuật toán Ơclít để tìm ƯCLN(48; 72) ở bài tập 148 72 48 48 24 1 0 2 Số chia cuối cùng là 24. Vậy ƯCLN(48; 72) = 24.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn lại bài.
- Làm bài tập 182; 184; 186; 187 SBT.
- Nghiên cứu trước bài §18. Bội chung nhỏ nhất.

Tiết 34 ***§18. Bội chung nhỏ nhất***

I- Mục tiêu

- HS hiểu được thế nào là bộ chung nhỏ nhất (BCNN) của nhiều số.
- HS biết tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố.
- HS phân biệt được điểm giống và khác nhau giữa hai quy tắc tìm BCNN và ƯCLN, biết tìm BCNN một cách hợp lí trong từng trường hợp.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng phụ để so sánh hai quy tắc, phấn màu.
- *HS:* Giấy trong, bút dạ.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
- Thế nào là bội chung của hai hay nhiều số? x ∈	- HS trả lời câu hỏi và làm bài

BC(a; b) khi nào? - Tìm BC(4; 6). GV cho HS nhận xét việc học lí thuyết và làm bài tập của bạn. GV cho điểm kiểm tra bài cũ của HS đó. * GV đặt vấn đề: Dựa vào kết quả mà bạn vừa tìm được, em hãy chỉ ra một số nhỏ nhất khác 0 mà là bội chung của 4 và 6 (hoặc chỉ ra số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp BC(4; 6)? Số đó gọi là BCNN của 4 và 6 ⇒ Ta xét bài học.	tập. B(4) = {0;4;8;12; 16; 20; 24; 28; 32;...} B(6) = {0; 6; 12; 18; 24;...} Vậy BC(4; 6) = {0; 12; 24;...}. - Bội chung nhỏ nhất khác 0 của 4 và 6 là 12.

Hoạt động 2: BỘI CHUNG NHỎ NHẤT (12 ph)

Ví dụ 1: GV viết lại bài tập mà HS vừa làm vào phần bảng dạy bài mới. Lưu ý viết phấn màu các số 0; 12; 24; 36... B(4)={0;4;8;12;16;20;24;28;32;36;...} C(6) = {0; 6; 12; 18; 24; 30; 36;...} Vậy BC(4; 6) = {0; 12; 24; 36;...} Số nhỏ nhất ≠ 0 trong tập hợp các BCNN của 4 và 6 là 12. Ta nói 12 là bội chung nhỏ nhất của 4 và 6. Kí hiệu: BCNN(4, 6) = 12	HS chú ý theo dõi. **HS THỰC HIỆN THEO YÊU CẦU CỦA GV.** Là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của các số đó.

- GV: Vậy BCNN của hai hay nhiều số là số như thế nào?
- GV cho HS đọc phần đóng khung tr.57 SGK.
- Em hãy tìm mối quan hệ giữa BC và BCNN?

Tất cả các bội chung của 4 và 6 đều là bội của BCNN(4; 6).

⇒ Nhận xét

- Nêu chú ý về trường hợp tìm BCNN của nhiều số mà có một số bằng 1?

Ví dụ: BCNN(5; 1) = 5

BCNN(4; 6; 1) = BCNN(4; 6)

BCNN(a; 1) = a.

BCNN(a; b; 1) = BCNN(a; b).

- GV đặt vấn đề: Để tìm BCNN của hai hay nhiều số ta có thể tìm tập hợp các bội chung của chúng. Số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp đó chính là BCNN. Vậy còn cách nào tìm BCNN mà không cần liệt kê như vậy? Cách tìm BCNN có gì khác với cách tìm ƯCLN ta sang:

Hoạt động 3: TÌM BCNN BẰNG CÁCH PHÂN TÍCH CÁC SỐ RA TSNT (25 ph)

Nêu ví dụ 2: Tìm BCNN(8; 18; 30)

- Trước hết phân tích các số 8;18;30 ra TSNT?

Phân tích các số 8; 18 và 30 ra TSNT.

■ $8 = 2^3$

$18 = 2.3^2$

$30 = 2.3.5.$

- Để chia hết cho 8, BCNN của ba số 8;18;30 phải chứa thừa số nguyên tố nào? Với số mũ bao nhiêu?	■ 2^3
- Để chia hết cho cả 8;18;30 thì BCNN của ba số phải chứa những thừa số nguyên tố nào? mỗi thừa số với số mũ là bao nhiêu?	2,3,5 2^3; 3^2; 5
GV giới thiệu các TSNT trên là các TSNT chung và riêng. Mỗi thừa số lấy với số mũ lớn nhất.	
- Lập tích các thừa số vừa chọn ta có BCNN phải tìm.	■ $2^3.3^2.5 = 360$ $\Rightarrow$ BCNN(8; 18; 30) = 360
- Yêu cầu HS hoạt động nhóm: + Rút ra quy tắc tìm BCNN + So sánh điểm giống và khác với tìm ƯCLN.	HS hoạt động nhóm: qua ví dụ và đọc SGK rút ra các bước tìm BCNN, so sánh với tìm ƯCLN. HS phát biểu lại quy tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.
* *Củng cố:* Trở lại ví dụ 1: Tìm BCNN(4; 6) bằng cách phân tích 4 và 6 ra TSNT? So sánh với cách làm trên.	HS: $4 = 2^2$; $6 = 2.3$ **BCNN(4, 6) = 2^2.3 = 12.**
Làm Tìm BCNN(8; 12)	$8 = 2^3$ $12 = 2^2.3$
Tìm BCNN(5; 7; 8) $\Rightarrow$ đi đến chú ý a	BCNN(5;7;8) = 5.7.8 = 280
Tìm BCNN(12; 16; 48) $\Rightarrow$ đi đến chú ý b.	$48 \vdots 12$ $48 \vdots 16$
Bài tập 149 SGK. Tìm bội chung của:	

a) 60 và 280. b) 84 và 108. c) 13 và 15. GV cho HS làm tiếp: - Điền vào chỗ trống .... nội dung thích hợp; So sánh hai quy tắc. Muốn tìm BCNN của hai hay nhiều số ..... ta làm như sau:	3 HS lên bảng trình bày. a) $60 = 2^2.3.5$ $280 = 2^3.5.7$ BCNN(60, 280) = $2^3.3.5.7 = 840$. b) $84 = 2^2.3.7$ $108 = 2^2.3^3$ BCNN(84,108) = $2^2.3^3.7 = 756$. c) BCNN(13; 15) = 195. HS thực hiện theo yêu cầu của GV.
+ Phân tích mỗi số .... + Chọn ra các thừa số .... + Lập .... mỗi thừa số lấy với số mũ	Muốn tìm ƯCLN của hai hay nhiều số .... ta làm như sau: + Phân tích mỗi số .... + Chọn ra các thừa số...... + Lập .... mỗi thừa số lấy với số mũ ....

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- Học bài.
- Làm bài tập 150, 151 SGK; 188 SBT.

Tiết 35 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS được củng cố và khắc sâu các kiến thức về tìm BCNN.
- HS biết cách tìm bội chung thông qua tìm BCNN.
- Vận dụng tìm bội chung và BCNN trong các bài toán thực tế đơn giản.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng phụ.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
Kiểm tra HS1:	Hai HS lên bảng
- Thế nào là BCNN của hai hay nhiều số? Nêu nhận xét và chú ý?	HS cả lớp làm bài, theo dõi và nhận xét các bạn sau khi đã làm xong.
Tìm BCNN(10; 12; 15)	BCNN(10; 12; 15) = 60
Kiểm tra HS2:	
- Nêu quy tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1?	
- Tìm BCNN(8; 9; 11)	792
BCNN(25; 50)	50
BCNN(24; 40; 168)	840
GV nhận xét và cho điểm bài làm của hai HS.	
GV đặt vấn đề: ở §16 các em đã biết tìm BC của hai hay nhiều số bằng phương pháp liệt kê. Ở tiết học này các em sẽ tìm bội chung thông qua tìm BCNN.	
Hoạt động 2: CÁCH TÌM BỘI CHUNG THÔNG QUA TÌM BCNN (10 ph)	
Ví dụ: Cho A = {x ∈ N / x ⋮ 8; x ⋮ 18; x ⋮ 30; x < 1000}	
Viết tập hợp A bằng cách liệt kê các phần tử.	

GV yêu cầu HS tự nghiên cứu SGK, hoạt động theo nhóm.	+ Hoạt động theo nhóm. + Cử đại diện phát biểu cách làm. Các nhóm khác so sánh. ⇒ Kết luận.
Vì x ⋮ 8 x ⋮ 18 ⇒ x∈BC(8; 18; 30) x ⋮ 30 và x<1000 BCNN(8; 18; 30) = $2^3.3^2.5$ = 360 BC của 8; 18; 30 là bội của 360. Lần lượt nhân 360 với 0; 1; 2; ta được 0; 360; 720. Vậy A = {0; 360; 720} GV gọi HS đọc phần đóng khung tr.59 SGK.	HS đọc phần đóng khung tr.59 SGK.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ - LUYỆN TẬP (27 ph)

Tìm số tự nhiên a, biết rằng a < 1000; a ⋮ 60 và a ⋮ 280.	HS độc lập làm bài trên giấy trong. Một em nêu cách làm và lên bảng chữa. a ⋮ 60 ⇒ a ∈ BC(60; 280) a ⋮ 280 BCNN(60; 280) = 840
GV kiểm tra kết quả làm bài của một số em và cho điểm.	Vì a < 1000 vậy a = 840.
Bài 152 SGK GV treo bảng phụ lời giải sẵn của một HS, đề nghị cả lớp theo dõi nhận xét: ⇒ a ∈ BC(15;	HS đọc đề bài.

a ∶ 15

a ∶ 18

B (15)= {0; 15; 30; 45; 60; 75;90; ...}

B (18) = {0; 18; 36; 54; 72; 90;...}

Vậy BC(15; 18) = {0; 90;...}

Vì a nhỏ nhất khác 0 $\Rightarrow$ a = 90.

$\Rightarrow a \in BC(15;18)$

Cách giải này vẫn đúng nhưng dài, nên giải như sau:

a ∶ 15

a ∶ 18

Vì a nhỏ nhất $\neq 0 \Rightarrow$ a = BCNN(15;18)

$\Rightarrow$ a = 90.

Bài 153 SGK*:*

Tìm các bội chung của 30 và 45 nhỏ hơn 500.

- GV yêu cầu HS nêu hướng làm.

- Một HS lên bảng trình bày.

HS nêu hướng làm.

Độc lập làm bài.

BCNN(30; 45) = 90

Các bội chung nhỏ hơn 500 của 30 và 45 là 90;180;270;360;450.

Bài 154 SGK

GV hướng dẫn HS làm bài

Gọi số HS lớp 6C là a. Khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 8 đều vừa đủ hàng. Vậy a có quan hệ như thế nào với 2; 3; 4; 8?

Đến đây bài toán trở về giống các bài toán đã làm ở trên.

GV yêu cầu HS làm tiếp, sau đó

HS đọc đề bài

a ⋮ 2

a ⋮ 3

a ⋮ 4 $\Rightarrow$

a ⋮ 8

$a \in BC(2; 3; 4; 8)$

và $35 \leq a \leq 60$

BCNN(2; 3; 4; 8) = 24

$\Rightarrow$ a = 48.

treo lời giải mẫu ở bảng phụ cho HS học tập.

Bài 155 SGK

GV phát cho các nhóm học tập bảng ở bài 155. Yêu cầu các nhóm:

a) Điền vào ô trống.

b) So sánh tích ƯCLN(a;b).BCNN(a;b) với tích a.b.

HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

a	6	150	28	50
b	4	20	15	50
ƯCLN(a;b)	2	**10**	**1**	**50**
BCNN(a;b)	1	**3**	**4**	**5**

Nhận xét: ƯCLN(a; b) × BCNN(a; b) = a.b

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học bài.
- Bài tập: 189;190;191;192 SBT.

<u>Tiết 36 *luyện tập*</u>

I- Mục tiêu

- HS được củng cố và khắc sâu kiến thức về tìm BCNN và bội chung thông qua BCNN.
- Rèn kĩ năng tính toán, biết tìm BCNN một cách hợp lí trong từng trường hợp cụ thể.

- HS biết vận dụng tìm bội chung và BCNN trong các bài toán thực tế đơn giản.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (10 ph)	
Kiểm tra HS1:	- HS 1 trả lời và chữa bài tập.
- Phát biểu quy tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số lớn hơn 1.	Cả lớp mở vở bài tập đã làm ở nhà, so sánh với bài làm của hai bạn.
- Chữa bài tập 189 SBT.	ĐS: a = 1386
Kiểm tra HS2:	- HS 2 trả lời, chữa bài tập.
- So sánh quy tắc tìm BCNN và ƯCLN của hai hay nhiều số lớn hơn 1?	
- Chữa bài tập 190 SBT.	ĐS: 0; 75; 150; 225; 300; 375
Hoạt động 2: TỔ CHỨC LUYỆN TẬP (28 ph)	
Bài tập 156 SGK: Tìm số tự nhiên x biết rằng:	HS cả lớp làm bài 156 SGK vào vở, bài 193 SBT trên giấy trong.
x ⋮ 12; x ⋮ 21; x ⋮ 28 và 150 < x < 300	- Hai HS lên bảng làm đồng thời hai bài.
	Bài 156
	x ⋮ 12; x ⋮ 21; x ⋮ 28
	⇒ x ∈ BC(12; 21; 28)
	BCNN(12; 21; 28) = 84
	vì 150 < x < 300 ⇒ x ∈ {168; 252}.
	HS làm bài 193 (SBT)
	$63 = 3^2.7$
	35 = 5.7 ⇒ BCNN(63;

Bài 193(SBT: Tìm các bội chung có 3 chữ số của 63, 35, 105.

35; 105)

105 = 3.5.7 = 3^2.5.7 = 315

Vậy bội chung của 63, 35, 105 có 3 chữ số là: 315; 630; 945.

Bài 157 SGK

GV hướng dẫn HS phân tích bài toán. Gọi số ngày sau đó ít nhất hai bạn lại cùng trực nhật là a, thì a phải là số như thế nào?

HS đọc đề bài

a là BCNN(10; 12).

10 = 2.5 ⇒ BCNN(10; 12)

12 = 2^2.3 = 2^2.3.5 = 60

Vậy sau ít nhất 60 ngày thì hai bạn lại cùng trực nhật.

Bài 158 SGK

- So sánh nội dung bài 158 khác so với bài 157 ở điểm nào?

GV yêu cầu HS phân tích để giải bài tập.

HS đọc đề bài

Số cây mỗi đội phải trồng là bội chung của 8 và 9, số cây đó trong khoảng từ 100 đến 200.

Gọi số cây mỗi đội phải trồng là a. Ta có a ∈ BC(8; 9) và $100 \leq a \leq 200$

Vì 8 và 9 nguyên tố cùng nhau

⇒ BCNN(8; 9) = 8.9 = 72

Mà $100 \leq a \leq 200$ ⇒ a = 144.

Bài 195 SBT

GV gọi một HS đọc và tóm tắt đề bài.

HS đọc đề bài, tóm tắt đề bài.

Xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 5 đều thừa 1 người.

GV gợi ý: Nếu gọi số đội viên liên đội là a thì số nào chia hết cho 2; 3; 4; 5? GV cho HS tiếp tục hoạt động theo nhóm sau khi đã gợi ý. GV kiểm tra, cho điểm các nhóm làm tốt. GV: Ở bài 195 khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 5 đều thừa 1 em. Nếu thiếu 1 em thì sao? Đó là bài 196 trong phần bài tập về nhà.	Xếp hàng 7 thì vừa đủ (số học sinh: 100 → 150). HS: a - 1 phải chia hết cho 2; 3; 4; 5. HS hoạt động nhóm Gọi số đội viên liên đội là a **(100 ≤ a ≤ 150)** vì xếp hàng 2, hàng 3, hàng 4, hàng 5 đều thừa 1 người nên ta có: (a -1) ⋮ 2 (a - 1) ⋮ 3 ⇒ (a - 1) ∈ BC(2; 3; 4; 5) (a - 1) ⋮ 4 và a ⋮ 7. (a - 1) ⋮ 5 **BCNN(2; 3; 4; 5) = 60** vì 100 ≤ a ≤ 150 ⇒ 99 ≤ a - 1 ≤ 149 Ta có a - 1 = 120. ⇒ a = 121 (thoả mãn điều kiện) Vậy số đội viên liên đội là 121 người. (a + 1) ∈ BC(2; 3; 4; 5)

Hoạt động 3: CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT (5 ph)

Lịch can chi: GV giới thiệu cho HS ở phương Đông trong đó có Việt	- HS suy nghĩ, tìm phương án

Nam gọi tên năm âm lịch bằng cách ghép 10 can (theo thứ tự) với 12 chi (như SGK). Đầu tiên Giáp được ghép với Tí thành Giáp Tí. Cứ 10 năm Giáp lại được lặp lại. Vậy theo các em sau bao nhiêu năm, năm Giáp Tí được lặp lại? Và tên của các năm âm lịch khác cũng được lặp lại sau 60 năm.	trả lời. Sau 60 năm (là BCNN của 10 và 12).

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn lại bài.
- Chuẩn bị cho tiết sau ôn tập chương, HS trả lời 10 câu hỏi ôn tập tr.61 SGK vào vở ôn tập.
- Làm bài tập 159; 160; 161 SGK và 196, 197 SBT.

Tiết 37 ***ôn tập chương I*** (Tiết 1)

I- Mục tiêu

- Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia và nâng lên luỹ thừa.
- HS vận dụng các kiến thức trên vào các bài tập về thực hiện các phép tính, tìm số chưa biết.
- Rèn kĩ năng tính toán cẩn thận, đúng và nhanh, trình bày khoa học.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, bảng 1 về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa (như trong SGK).
- *HS:* Làm đáp án đủ 10 câu và ôn tập từ câu 1 → 4 tr.41 SGK.

  Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: ÔN TẬP LÍ THUYẾT (15 ph)	
GV đưa bảng 1 lên máy chiếu, yêu cầu HS trả lời câu hỏi ôn tập từ	

câu 1 đến câu 4.

Câu 1:

GV gọi hai em HS lên bảng: viết dạng tổng quát tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng (HS1).

Tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân và tính chất phân phối của phép nhân với phép cộng (HS2).

GV hỏi: Phép cộng, phép nhân còn có tính chất gì?

Câu 2: Em hãy điền vào dấu... để được định nghĩa luỹ thừa bậc n của a.

Lũy thừa bậc n của a là .... của n ...., mỗi thừa số bằng ....

a^n = ... ($n \neq 0$)

a gọi là.............

n gọi là ....

Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là........

Câu 3: Viết công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số, chia hai luỹ thừa cùng cơ số?

GV nhấn mạnh về cơ số và số mũ trong mỗi công thức.

Câu 4:

- Nêu điều kiện để a chia hết

Hai HS phát biểu lại.

HS: Phép cộng còn tính chất:

a + 0 = 0 + a = a

Phép nhân còn tính chất:

a.1 = 1.a = a

HS điền vào các dấu ...

$$\mathbf{a^n = \underbrace{a.a..a}_{n \text{ thừa số}} \quad (n \neq 0)}$$

cơ số

số mũ

phép nâng lên lũy thừa.

$a^m \cdot a^n = a^{m+n}$

$a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0$; $m \geq n$)

cho b. - Nêu điều kiện để a trừ được cho b	**HS SUY NGHĨ VÀ TRẢ LỜI.** $a = b.\ k\ \ (k \in N;\ b \neq 0)$ $a \geq b.$

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (28 ph)

Bài 159 SGK: GV in phiếu học tập để HS lần lượt lên điền kết quả vào ô trống	HS lần lượt lên bảng.
a) n - n ☐	0
b) n: n (n ≠ 0) ☐	1
c) n + 0 ☐	n
d) n - 0 ☐	n
e) n .0 ☐	0
g) n . 1 ☐	n
h) n : 1 ☐	n
Bài 160 SGK: Thực hiện phép tính. Yêu cầu HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính. Gọi 2 HS lên bảng	Cả lớp làm bài tập, 2 HS lên bảng. HS 1 làm câu (a, c) a) 204 - 84:12 c) $5^6:5^3 + 2^3 .2^2$ = 204 - 7 $= 5^3 + 2^5$ = 197 = 125 + 32 = 157 HS2 làm câu (b, d) b)$15.2^3+4.3^2$ - 5.7; d)164.53 + 47.164 = 15.8 + 4.9 - 35

GV nhận xét kết quả.

=164.(53+47)

= 120 + 36 - 35 = 164.100

= 121 = 16 400

* *Củng cố:* Qua bài tập này khắc sâu các kiến thức:

+ Thứ tự thực hiện phép tính.

+ Thực hiện đúng quy tắc nhân và chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

+ Tính nhanh bằng cách áp dụng tính chất phân phối của phép nhân và phép cộng.

Bài 161 SGK

Tìm số tự nhiên x biết:

a) 219 - 7(x + 1) = 100

b) $(3x - 6).3 = 3^4$

2 HS lên bảng, cả lớp làm bài.

a) 219 - 7(x+1) = 100

7(x+1) = 219 - 100

7(x+1) = 119

x+1 = 119 : 7

x+1 = 17

x = 17 - 1

x = 16.

b) $(3x - 6).3 = 3^4$

$3x - 6 = 3^4:3$

3x - 6 = 27

3x = 27 + 6

3x = 33

x = 33 : 3

x = 11.

GV: yêu cầu HS nêu lại cách tìm các thành phần trong các phép tính.

Bài 162 tr.63 SGK. Áp dụng:

Hãy tìm số tự nhiên x, biết rằng nếu nhân nó với 3 rồi trừ đi 8, sau

đó chia cho 4 thì được 7. GV yêu cầu HS đặt phép tính.	HS đặt phép tính. (3x - 8) : 4 = 7 ĐS: x = 12.
Bài 163: Đố tr.63 SGK GV yêu cầu HS đọc đề bài. GV gợi ý: Trong ngày, muộn nhất là 24 giờ. Vậy điền các số như thế nào cho thích hợp?	HS hoạt động nhóm để điền các số cho thích hợp. ĐS: Lần lượt điền các số 18; 33; 22; 25 vào chỗ trống. Vậy trong 1 giờ chiều cao ngọn nến giảm (33 - 25): 4 = 2 cm.
Bài 164 (SGK): Thực hiện phép tính rồi phân tích kết quả ra TSNT. a) (1000 + 1) : 11 b) $14^2 + 5^2 + 2^2$ c) $29.31 + 144:12^2$ d) $333:3 + 225: 15^2$	HS thực hiện theo yêu cầu của GV. a) = 1001: 11 = 91 = 7.13. b) $= 225 = 3^2.5^2$. c) $= 900 = 2^2.3^2.5^2$. d) $= 112 = 2^4.7$.

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn tập lí thuyết từ câu 5 đến câu 10 tr.61 SGK..
- Bài tập 165; 166; 167 SGK.
- Bài: 203; 204; 208; 210 SBT.

Tiết 38 ***ôn tập chương I*** **(Tiết 2)**

I- Mục tiêu

- Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9, số nguyên tố và hợp số, ước chung và bội chung, ƯCLN và BCNN.
- HS vận dụng các kiến thức trên vào các bài toán thực tế.
- Rèn kĩ năng tính toán cho HS.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Máy chiếu, 2 bảng phụ: Dấu hiệu chia hết; Cách tìm BCNN và ƯCLN.
- *HS:* Bút dạ, giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: ÔN TẬP LÍ THUYẾT (15 ph)	
Câu 5: Tính chất chia hết của 1 tổng. Tính chất 1: $\left.\begin{array}{l} a \vdots m \\ \text{và } b \vdots m \end{array}\right\} \Rightarrow (a+b) \vdots m$ Tính chất 2: $\left.\begin{array}{l} a \vdots m \\ \text{và } b \not\vdots m \end{array}\right\} \Rightarrow (a+b) \not\vdots m$ **(a, b, m ∈ N; m ≠ 0)**	HS phát biểu và nêu dạng tổng quát hai tính chất chia hết của một tổng.
- GV dùng bảng 2 để ôn tập về dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9 (câu 6).	HS nhắc lại các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9.
- GV kẻ bảng làm 4, lần lượt gọi 4 HS lên bảng viết các câu trả lời từ 7 đến 10.	4 HS lên bảng viết các câu trả lời. Các HS còn lại trả lời vào vở.
- Yêu cầu HS trả lời thêm : + Số nguyên tố và hợp số có điểm gì giống và khác nhau?	Số nguyên tố và hợp số đều là các số tự nhiên lớn hơn 1. Số nguyên tố chỉ có hai ước là 1 và chính nó, hợp số có nhiều hơn hai ước.
+ So sánh cách tìm ƯCLN và BCNN của hai hay nhiều số?	HS theo dõi bảng 3 để so sánh hai quy tắc.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (23 ph)

Bài 165 SGK: GV phát phiếu học tập cho HS làm. Kiểm tra một vài HS trên máy chiếu.

Điền kí hiệu thích hợp vào ô trống

a) 747 ☐ P

235 ☐ P

97 ☐ P

b) a = 835.123 + 318 ☐ P

c) b = 5.7.11 + 13.17 ☐ P

d) c = 2.5.6 - 2.29 ☐ P

GV yêu cầu HS giải thích.

Bài 166 SGK: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử:

A = {x ∈ N /84 ⋮ x;180⋮ x và x > 6}

B = {x ∈ N / x ⋮ 12; x⋮ 15; x⋮ 18 và 0 < x< 300}

GV kiểm tra kết quả từng nhóm, cho điểm và nhận xét.

Bài 167 SGK

GV yêu cầu HS đọc đề và làm bài vào vở.

HS ĐIỀN VÀO PHIẾU HỌC TẬP.

a) ∉ vì 747 ⋮ 9

∉ vì 235 ⋮ 5 (và > 5)

∈

b) ∉ vì a ⋮ 3 (và > 3)

c) ∉ vì b là số chẵn (tổng 2 số lẻ) và b > 2

d) ∈

HS hoạt động nhóm.

x ∈ ƯC(84; 180) và x > 6

ƯCLN(84; 180) = 12

ƯC(84; 180) = {1; 2; 3; 4; 6; 12}

Do x > 6 nên A = {12}

x ∈ BC(12; 15; 18) và 0< x <300

BCNN(12; 15; 18) = 180

BC(12; 15; 18) = {0;180;360;...}

Do 0 < x < 300 ⇒ B = {180}.

HS làm bài vào vở.

Gọi số sách là a (100 ≤a ≤150)

	thì
	a ⋮ 10; a ⋮ 15 và a ⋮ 12
	⇒ a ∈ BC(10; 12; 15)
GV kiểm tra một số em.	BCNN(10; 12; 15) = 60
Bài 168 SGK (đố: không bắt buộc HS).	a ∈ {60; 120; 180; ...}
	Do 100 ≤ a ≤ 150 nên a = 120
Bài 169 SGK.	Vậy số sách đó là 120 quyển.
	Máy bay trực thăng ra đời năm 1936
*Bài 213** SBT	Số vịt là 49 con
GV hướng dẫn HS làm: Em hãy tính số vở, số bút và số tập giấy đã chia?	HS đọc đề bài và làm bài theo hướng dẫn của GV.
	Gọi số phần thưởng là a
	Số vở đã chia là: 133 - 13 = 120
Nếu gọi a là số phần thưởng, thì a quan hệ như thế nào với số vở, số bút, số tập giấy đã chia?	Số bút đã chia là: 80 - 8 = 72
	Số tập giấy đã chia là: 170 - 2 = 168
(Có thể chuyển bài này vào ôn tập học kỳ)	a là ước chung của 120; 72 và 168 (a > 13)
	ƯCLN(120; 72; 168) = $2^3.3$ = 24
	ƯC(120;72; 168) = {1; 2; 3; 6; 12; 24}
	Vì a > 13 ⇒ a = 24 (thoả mãn)
	Vậy có 24 phần thưởng.

Hoạt động 3: CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT (5 ph)

GV giới thiệu HS mục này rất hay sử dụng khi làm bài tập.	HS lấy ví dụ minh hoạ
1.Nếu a ⋮ m ⇒ a ⋮ BCNN của m và n	a ⋮ 4 và a ⋮ 6 ⇒ a ⋮ BCNN(4;6)
	⇒ a = 12;24; ...

⇒ a ⋮ c

⋮ 4 ⇒ a

và a ⋮ n 2. Nếu a.b ⋮ c Mà (b;c) = 1	**a.3 ⋮ 4** **và ƯCLN(3;4) = 1**

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn tập kĩ lí thuyết.
- Xem lại các bài tập đã chữa.
- Làm bài tập 207; 208; 209; 210; 211 SBT.
- Tiết sau kiểm tra 1 tiết.

Tiết 39 ***Kiểm tra 1 tiết***

(45 phút không kể chép đề)

I- Mục tiêu

- Kiểm tra việc lĩnh hội các kiến thức đã học trong chương I của HS.
- Kiểm tra:
  + Kĩ năng thực hiện 5 phép tính.
  + Kĩ năng tìm số chưa biết từ một biểu thức, từ một số điều kiện cho trước.
  + Kĩ năng giải bài tập về tính chất chia hết. Số nguyên tố, hợp số.
  + Kĩ năng áp dụng kiến thức về ƯC, ƯCLN, BC, BCNN vào giải các bài toán thực tế.

II- Một số đề kiểm tra

Đề 1:

Bài 1: (2 điểm)

a) Số nguyên tố là gì? Hợp số là gì? Viết ba số nguyên tố lớn hơn 10.

b) Hiệu sau là số nguyên tố hay hợp số? Vì sao?

7.9.11 - 2.3.7.

Bài 2: (2điểm)

Tìm số tự nhiên x biết.

a) $x = 2^8 : 2^4 + 3^2.3^3$.

b) 6x - 39 = 5628 : 28.

Bài 3: (2 điểm)

Điền dấu "×" vào ô thích hợp

Câu	*Đú*	*Sai*
a) Nếu tổng của hai số chia hết cho 4 và một trong hai số đó chia hết cho 4 thì số còn lại chia hết cho 4.		
b) Nếu mỗi số hạng của tổng không chia hết cho 3 thì tổng không chia hết cho 3.		
c) Nếu một thừa số của tích chia hết cho 6 thì tích chia hết cho 6.		

Bài 4: (3 điểm)

Tìm số tự nhiên chia hết cho 8, cho 10, cho 15. Biết rằng số đó trong khoảng từ 1000 đến 2000.

Bài 5: (1 điểm)

Bạn An đánh số trang sách bằng cách viết các số tự nhiên từ 1 đến 106.

Tính xem bạn An phải viết tất cả bao nhiêu chữ số?

Đề 2:

Bài 1: (2điểm)

a) Định nghĩa luỹ thừa bậc n của a.

b) Viết dạng tổng quát chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

Áp dụng tính $a^{15} : a^6$ ($a \neq 0$).

Bài 2: (2 điểm)

Thực hiện các phép tính (tính nhanh nếu có thể)

a) $4.5^2 - 3.2^3 + 3^3 : 3^2$.

b) 28.76 + 24.28 - 28.20.

Bài 3: (2 điểm)

Điền dấu "×" vào ô thích hợp

Câu	*Đú*	*S*

a) Một số chia hết cho 2 thì chữ số tận cùng là chữ số 4.		
b) Một số có chữ số tận cùng là 5 thì chia hết cho 5.		
c) Số chia hết cho 2 là hợp số.		

Bài 4: (3 điểm)

Một đám đất hình chữ nhật dài 52m, rộng 36m. Người ta chia đám đất thành những khoảng hình vuông bằng nhau để trồng các loại rau. Hỏi với cách chia nào thì cạnh hình vuông là lớn nhất và bằng bao nhiêu?

Bài 5: (1 điểm)

Tìm tất cả các số tự nhiên a và b sao cho tích a.b = 246 và a < b.

Đề 3:

Bài 1: (2 điểm)

a) Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9.

b) Điền chữ số vào dấu * để số $\overline{3*5}$ chia hết cho 9.

Bài 2: (2 điểm)

Tìm số tự nhiên x biết:

a) $2x - 138 = 2^3.3^2$.

b) 42x = 39.42 - 37.42.

Bài 3: (2 điểm)

Điền dấu "×" vào ô thích hợp:

Câu	*Đú*	*Sai*

a) $12^8:12^4 = 12^2$		
b) $14^3.2^3 = 28^3$		
c) $2^{10} < 1000$		

Bài 4: (3điểm)

Một trường tổ chức cho khoảng từ 700 đến 800 HS tham quan bằng ôtô. Tính số HS đi tham quan biết rằng nếu xếp 40 người hay 45 người vào một xe đều không dư một ai.

Bài 5: (1 điểm)

Chứng tỏ rằng với mọi số tự nhiên n thì tích (n + 4)(n + 7) là một số chẵn.

Chương II

Số NGUYÊN

Tiết 40 §1. Làm quen với số nguyên âm

I- Mục tiêu

- HS biết được nhu cầu cần thiết (trong toán học và trong thực tế) phải mở rộng tập N thành tập số nguyên.
- HS nhận biết và đọc đúng các số nguyên âm qua các ví dụ thực tiễn.
- HS biết cách biểu diễn các số tự nhiên và các số nguyên âm trên trục số.
- Rèn luyện khả năng liên hệ giữa thực tế và toán học cho HS.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: + Thước kẻ có chia đơn vị, phấn mầu.
  + Nhiệt kế to có chia độ âm (hình 31 SGK).
  + Bảng ghi nhiệt độ các thành phố.
  + Bảng vẽ 5 nhiệt kế hình 35 SGK.
  + Hình vẽ biểu diễn độ cao (âm, dương, 0).
- *HS*: Thước kẻ có chia đơn vị.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: ĐẶT VẤN ĐỀ VÀ GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CHƯƠNG II (4 ph)	
GV đưa ra 3 phép tính và yêu cầu HS thực hiện: $4 + 6 = ?$ $4 . 6 = ?$ $4 - 6 = ?$ Để phép trừ các số tự nhiên bao	Thực hiện phép tính: **4 + 6 = 10** **4 . 6 = 24** **4 – 6 = KHÔNG CÓ KẾT QUẢ**

giờ cũng thực hiện được, người ta phải đưa vào một loại số mới: số nguyên âm. Các số nguyên âm cùng với các số tự nhiên tạo thành tập hợp các số nguyên. - GV giới thiệu sơ lược về chương “Số nguyên”.	**TRONG N.** HS chú ý theo dõi.

Hoạt động 2: CÁC VÍ DỤ (18 ph)

Ví dụ 1: - GV đưa nhiệt kế hình 31 SGK cho HS quan sát và giới thiệu về các nhiệt độ: $O^{O}C$; trên $O^{O}C$; dưới $O^{O}C$ ghi trên nhiệt kế:	Quan sát nhiệt kế, đọc các số ghi trên nhiệt kế như: $O^{O}C$; $100^{O}C$; $40^{O}C$; $-10^{O}C$; $-20^{O}C$ ...
- GV giới thiệu về các số nguyên âm như: -1; -2; -3 ..... và hướng dẫn cách đọc (2 cách: âm 1 và trừ 1...)	- HS tập đọc các số nguyên âm: **-1; -2; -3; -4 ...**
- GV cho HS làm SGK và giải thích ý nghĩa các số đo nhiệt độ các thành phố. Có thể hỏi thêm: trong 8 thành phố trên thì thành phố nào nóng nhất ? lạnh nhất?	- HS đọc và giải thích ý nghĩa các số đo nhiệt độ. Nóng nhất: TP. Hồ Chí Minh. Lạnh nhất: Mát-xcơ-va.
Cho HS làm bài tập 1(tr.68) đưa bảng vẽ 5 nhiệt kế hình 35 lên để HS quan sát.	- Trả lời bài tập 1 tr. 68 SGK. a) Nhiệt kế a: $-3^{0}C$ Nhiệt kế b: $-2^{0}C$ Nhiệt kế c: $O^{0}C$ Nhiệt kế d: $2^{0}C$ Nhiệt kế e: $3^{0}C$ b) Nhiệt kế b có nhiệt độ cao hơn.

GV theo dõi, kịp thời sửa chữa những sai sót.	
Ví dụ 2: GV đưa hình vẽ giới thiệu độ cao với quy ước độ cao mực nước biển là 0m. Giới thiệu độ cao trung bình của cao nguyên Đắc Lắc (600m) và độ cao trung bình của thềm lục địa Việt Nam (–65m).	- HS đọc độ cao của núi Phan xi păng và của đáy vịnh Cam Ranh.
- Cho HS làm - Cho HS làm bài tập 2 tr.68 và giải thích ý nghĩa của các con số.	- Bài tập 2: Độ cao của đỉnh Êvơrét là 8848m nghĩa là đỉnh Êvơrét cao hơn mực nước biển 8848m. Độ cao của đáy vực Marian là –11524m nghĩa là đáy vực đó thấp hơn mực nước biển 11524m.
Ví dụ 3: Có và nợ + Ông có 10000đ, ta nói "Ông A có 10000 đồng". + Ông A nợ 10000đ, có thể nói: "Ông A có –10000đ" Cho HS làm và giải thích ý nghĩa của các con số.	

Hoạt động 3: TRỤC SỐ (12 ph)

- GV gọi một HS lên bảng vẽ tia số, GV nhấn mạnh tia số phải có gốc, chiều, đơn vị.	- HS cả lớp vẽ tia số vào vở. 
- GV vẽ tia đối của tia số và ghi các số –1; –2; –3 ... từ đó giới thiệu gốc, chiều dương, chiều âm của trục	- HS vẽ tiếp tia đối của tia số và hoàn chỉnh trục số. - HS làm

số. - Cho HS làm SGK. - GV giới thiệu trục số thẳng đứng hình 34 SGK. - Cho HS làm bài tập 4, 5 tr.68 SGK.	**ĐIỂM A: –6; ĐIỂM C: 1** **ĐIỂM B: –2; ĐIỂM D: 5** - HS làm bài tập 4 và 5 theo nhóm (hai hoặc bốn HS một nhóm).

Hoạt động 4: CỦNG CỐ TOÀN BÀI (8 ph)

- GV hỏi: Trong thực tế người ta dùng số nguyên âm khi nào ? **Cho ví dụ.** - Cho HS làm bài tập 5. tr.54 SBT. + Gọi 1 HS lên bảng vẽ trục số. + Gọi HS khác xác định 2 điểm cách điểm 0 là 2 đơn vị (2 và –2). + Gọi HS tiếp theo xác định 2 cặp điểm cách đều 0.	- Trả lời: dùng số nguyên âm để chỉ nhiệt độ dưới O^0C; chỉ độ sâu dưới mực nước biển, chỉ số nợ, chỉ thời gian trước công nguyên ... - HS làm bài tập 5 SBT theo hình thức nối tiếp nhau để tạo không khí sôi nổi.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

- HS đọc SGK để hiểu rõ các ví dụ có các số nguyên âm. Tập vẽ thành thạo trục số.
- Bài tập số 3 tr.68 SGK và số 1, 3, 4, 6, 7, 8 tr.54, 55 - SBT.

Tiết 41 ***§2. Tập hợp các số nguyên***

I- Mục tiêu

- HS biết được tập hợp số nguyên bao gồm các số nguyên dương, số 0 và các số nguyên âm. Biết biểu diễn số nguyên a trên trục số, tìm được số đối của một số nguyên.

- HS bước đầu hiểu được có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có hai hướng ngược nhau.
- HS bước đầu có ý thức liên hệ bài học với thực tiễn.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* + Thước kẻ có chia đơn vị, phấn mầu.
  + Hình vẽ trục số nằm ngang, trục số thẳng đứng.
  + Hình vẽ hình 39 SGK (chú sên bò trên cây cột).
- *HS*: + Thước kẻ có chia đơn vị.
  + Ôn tập kiến thức bài "Làm quen với số nguyên âm" và làm các bài tập đã cho.

III- Tiến trình dạy - Học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
GV nêu câu hỏi kiểm tra. - HS 1: Lấy 2 ví dụ thực tế trong đó có số nguyên âm, giải thích ý nghĩa của các số nguyên âm đó.	Hai HS lên bảng kiểm tra, các HS khác theo dõi và nhận xét bổ sung. - HS 1: Có thể lấy ví dụ độ cao −30m nghĩa là thấp hơn mực nước biển 30m. Có −10000đ nghĩa là nợ

- H

SBT.

−3 −2 −1 0 1 2 3

	lên bảng và
	trả lời câu hỏi
Vẽ 1 trục số và cho biết: a) Những điểm cách điểm 2 ba đơn vị? b) Những điểm nằm giữa các điểm −3 và 4?	a) 5 và (−1). b) −2; −1; 0; 1; 2; 3

GV nhận xét và cho điểm HS.	

Hoạt động 2: SỐ NGUYÊN (18 ph)

- Đặt vấn đề: vậy với các đại lượng có 2 hướng ngược nhau ta có thể dùng số nguyên để biểu thị chúng. - Sử dụng trục số HS đã vẽ để giới thiệu số nguyên dương, số nguyên âm, số 0, tập Z.	HS nghe và ghi bài.
- Ghi bảng: + Số nguyên dương: 1; 2; 3 .... **(HOẶC CÒN GHI: +1; +2; + 3 ...)** + Số nguyên âm: –1; –2; –3 .... $\mathbf{Z} = \{\dots -3; -2; -1; 0; 1; 2; \dots\}$	- HS lấy ví dụ về số nguyên:
Hỏi: N ... Z về số nguyên dươ... ? N Z - Cho HS làm bài tập 6 (70)	- HS làm: **–4 ∈ N SAI** **4 ∈ N ĐÚNG** **0 ∈ Z ĐÚNG** **5 ∈ N ĐÚNG** **–1 ∈ N SAI ...**
- Vậy tập N và Z có mối quan hệ như thế nào ?	N là tập con của Z.
	

Chú ý: SGK.

Nhận xét: Số nguyên thường được sử dụng để biểu thị các đại lượng có hai hướng ngược nhau.

Cho HS làm bài tập số 7 và 8 tr.70.

Các đại lượng trên đã có quy ước chung về dương âm. Tuy nhiên trong thực tiễn ta có thể tự đưa ra quy ước.

Ví dụ (SGK) GV đưa hình vẽ 38 lên màn hình đèn chiếu hoặc bảng phụ.

Cho HS làm

Cho HS làm tiếp GV đưa hình 39 lên màn hình hoặc bảng phụ.

Trong bài toán trên điểm (+1) và (–1) cách đều điểm A và nằm về 2 phía của điểm A. Nếu biểu diễn trên trục số thì (+1) và (–1) cách đều gốc O. Ta nói (+1) và (–1) là 2 số đối nhau

- Gọi 1 HS đọc phần chú ý của SGK.

- HS lấy ví dụ về các đại lượng có hai hướng ngược nhau để minh họa như: nhiệt độ trên, dưới 0^o. Độ cao, độ sâu.

Số tiền nợ, số tiền có; thời gian trước, sau Công nguyên ...

- HS làm

ĐIỂM C: + 4 KM

ĐIỂM D: –1 KM

ĐIỂM E: –4 KM.

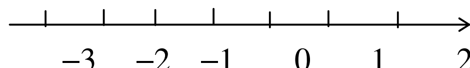
- HS làm

a) Chú sên cách A 1m về phía trên (+1)

b) Chú sên cách A 1m về phía dưới (–1).

Hoạt động 3: SỐ ĐỐI (10 ph)

- GV vẽ 1 trục số nằm ngang



và yêu cầu HS lên bảng biểu diễn số 1 và (−1), nêu nhận xét. Tương tự với 2 và (−2) Tương tự với 3 và (−3) Ghi: 1 và (−1) là hai số đối nhau hay 1 là số đối của −1; −1 là số đối của 1.	HS nhận xét: Điểm 1 và (−1) cách đều điểm 0 và nằm về 2 phía của 0. Nhận xét tương tự với 2 và (−2); 3 và (−3).
- GV yêu cầu HS trình bày tương tự với 2 và (−2), 3 và (−3)	- HS nêu được: 2 và (−2) là hai số đối nhau; 2 là số đối của (−2) ; (−2) là số đối của 2 ...
- Cho HS làm Tìm số đối của mỗi số sau: 7; −3; 0	- Số đối của 7 là (−7) - Số đối của (−3) là 3 Số đối của 0 là 0.

Hoạt động 4: CỦNG CỐ TOÀN BÀI (8 ph)

- Người ta thường dùng số nguyên để biểu thị các đại lượng như thế nào ? Ví dụ	- HS: Số nguyên thường được sử dụng để biểu thị các đại lượng có hai hướng ngược nhau.
- Tập Z các số nguyên bao gồm những loại số nào ?	- Tập Z gồm các số nguyên dương, nguyên âm và số 0.
- Tập N và tập Z quan hệ như thế nào?	- Tập N là tập con của tập Z
- Cho ví dụ 2 số đối nhau Trên trục số, 2 số đối nhau có đặc điểm gì ? Bài 9 (tr.71).	- HS làm bài 9 (tr.71).

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Bài 10 tr.71 SGK - Bài 9 → 16 SBT.

- Lý thuyết: nắm vững cách biểu diễn tập Z các số nguyên bằng ký hiệu, biểu diễn các số nguyên trên trục số, hai số đối nhau.

Tiết 42 ***§3. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên***

I- Mục tiêu

- HS biết so sánh hai số nguyên và tìm được giá trị tuyệt đối của một số nguyên
- Rèn luyện tính chính xác của HS khi áp dụng quy tắc.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* + Mô hình 1 trục số nằm ngang
  + Đèn chiếu hoặc bảng phụ ghi chú ý (tr.71), nhận xét (tr.72) và bài tập "Đúng Sai".
- *HS:* + Hình vẽ 1 trục số nằm ngang

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*

Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)

Nêu câu hỏi kiểm tra: - HS 1: Tập Z các số nguyên gồm các số nào ?	HS trả lời: Tập Z các số nguyên gồm các số nguyên dương, nguyên âm và số 0.
Viết ký hiệu:	Z = { ...; -3; -2; -1; 0; 1; 2; ...}
Chữa bài tập số 12 tr.56 SBT: Tìm các số đối của các số: **+ 7; + 3; –5; –2 ; –20**	
- HS 2: Chữa bài 10 tr.71 SGK.	Điểm B: + 2 (km)

Tây A C M B Đông -3 -1 0 1 2 3 4 5 (km) Viết số biểu thị các điểm nguyên trên tia MB ? Hỏi: So sánh giá trị số 2 và số 4, so sánh vị trí điểm 2 và điểm 4 trên trục số.	Điểm C: –1 (km) HS điền tiếp 1; 2; 3; 4; 5... HS: 2 < 4 Trên trục số, điểm 2 nằm ở bên trái điểm 4.

Hoạt động 2: SO SÁNH HAI SỐ NGUYÊN (12 ph)

GV hỏi toàn lớp: Tương tự so sánh giá trị số 3 và 5. Đồng thời so sánh vị trí điểm 3 và 5 trên trục số. Rút ra nhận xét về so sánh 2 số tự nhiên. - Tương tự với việc so sánh hai số nguyên: Trong hai số nguyên khác nhau có một số nhỏ hơn số kia **A NHỎ HƠN B: A < B** **HAY B LỚN HƠN A: B > A** Khi biểu diễn .... số nguyên b (GV đưa nhận xét trên lên màn hình).	Một HS trả lời 3 < 5. Trên trục số, điểm 3 ở bên trái của điểm 5. Nhận xét: Trong hai số tự nhiên khác nhau có một số nhỏ hơn số kia và trên trục số (nằm ngang) điểm biểu diễn số nhỏ hơn ở bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn. - HS nghe GV hướng dẫn phần tương tự với số nguyên. - Cả lớp làm - Lần lượt 3 HS lên bảng điền

- Cho HS làm	các phần a; b; c. Lớp nhận xét.
(GV nên viết sẵn lên bảng phụ để HS điền vào chỗ trống). GV giới thiệu chú ý về số liền trước, số liền sau yêu cầu HS lấy ví dụ.	- Ví dụ: −1 là số liền trước của số 0; +1 là số liền sau của 0
- Cho HS làm	- HS làm và nhận xét vị trí các điểm trên trục số
GV hỏi:	- HS trả lời câu hỏi
- Mọi số nguyên dương so với số 0 thế nào ?	- HS đọc nhận xét sau ở SGK.
- So sánh số nguyên âm với số 0, số nguyên âm với số nguyên dương.	
- GV cho HS hoạt động nhóm làm bài tập 12, 13 tr.73 SGK.	Các nhóm HS hoạt động. GV cho chữa bài của vài nhóm.

Hoạt động 3: GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI CỦA MỘT SỐ NGUYÊN (16 ph)

- GV hỏi: Cho biết trên trục số hai số đối nhau có đặc điểm gì ?	- HS: Trên trục số, hai số đối nhau cách đều điểm 0 và nằm về hai phía của điểm 0.
Điểm (−3), điểm 3 cách điểm 0 bao nhiêu đơn vị.	- Điểm (−3) và 3 cách điểm 0 là 3 đơn vị.
- GV yêu cầu HS trả lời	- HS trả lời
- GV trình bày khái niệm giá trị tuyệt đối của số nguyên a (SGK)	- HS nghe và nhắc lại khái niệm giá trị tuyệt đối của một số nguyên a.
Ký hiệu: $\lvert a \rvert$ Ví dụ: $\lvert 13 \rvert = 13$; $\lvert -20 \rvert = 20$	

$\lvert 0 \rvert = 0$. GV yêu cầu HS làm viết dưới dạng ký hiệu - Qua các ví dụ hãy rút ra nhận xét: GTTĐ của số 0 là gì ? GTTĐ của số nguyên dương là gì? GTTĐ của số nguyên âm là gì ? - GTTĐ của hai số đối nhau như thế nào ? So sánh: (-5) và (-3) So sánh $\lvert -5 \rvert$ và $\lvert -3 \rvert$ Rút ra nhận xét: Trong hai số âm, số lớn hơn có GTTĐ như thế nào ?	- HS: $\lvert 1 \rvert = 1$; $\lvert -1 \rvert = 1$ $\mathbf{\lvert -5 \rvert = 5 ; \lvert 5 \rvert = 5 ; \lvert 0 \rvert = 0}$ - HS rút ra: GTTĐ của số 0 là số 0. GTTĐ của số nguyên dương là chính nó. GTTĐ của số nguyên âm là số đối của nó. - GTTĐ của hai số đối nhau thì bằng nhau. - Trong hai số nguyên âm số lớn hơn có GTTĐ nhỏ hơn.

Hoạt động 4: CỦNG CỐ TOÀN BÀI (8 ph)

GV: Trên trục số nằm ngang, số nguyên a nhỏ hơn số nguyên b khi nào? Cho ví dụ.	- HS trả lời Cho hai HS lấy ví dụ.
So sánh (-1000) và $(+2)$	$\mathbf{(-1000) < (+2)}$
GV: - Thế nào là GTTĐ của số nguyên a?	- HS trình bày như SGK.
Nêu các nhận xét về GTTĐ của một số. Cho ví dụ.	- HS lấy ví dụ minh hoạ các nhận xét.
- GV yêu cầu HS làm bài tập 15 tr.73 SGK.	- HS làm bài tập 15 tr.73 SGK.
- GV giới thiệu "có thể coi	

mỗi số nguyên gồm 2 phần: phần dấu và phần số. Phần số chính là GTTĐ của nó"	$\lvert 3 \rvert = 3$, $\lvert 5 \rvert = 5$ $\Rightarrow \lvert 3 \rvert < \lvert 5 \rvert$ $\lvert -3 \rvert = 3$, $\lvert -5 \rvert = 5$ $\Rightarrow \lvert -3 \rvert < \lvert -5 \rvert$

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Kiến thức: nắm vững khái niệm so sánh số nguyên và GTTĐ của một số nguyên.
- Học thuộc các nhận xét trong bài
- Bài tập số 14 tr.73 SGK; Bài 16, 17 luyện tập SGK

Bài tập từ số 17 đến 22 tr.57 SBT.

Tiết 43 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- **Kiến thức:** Củng cố khái niệm về tập Z, tập N . Củng cố cách so sánh hai số nguyên, cách tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên, cách tìm số đối, số liền trước, số liền sau của một số nguyên.
- **Kĩ năng:** HS biết tìm GTTĐ của một số nguyên, số đối của một số nguyên, so sánh hai số nguyên, tính giá trị biểu thức đơn giản có chứa GTTĐ.
- **Thái độ:** Rèn luyện tính chính xác của toán học thông qua việc áp dụng các quy tắc.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: Đèn chiếu và các phim giấy trong (hoặc bảng phụ).
- *HS:* Giấy trong, bút dạ.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ VÀ CHỮA BÀI TẬP (7 ph)	
GV gọi hai HS lên kiểm tra	

- HS 1: Chữa bài tập 18 tr.57 SBT - Sau đó giải thích cách làm.	- HS 1: a) Sắp xếp theo thứ tự tăng dần: **(–15) ; –1 ; 0 ; 3 ; 5 ; 8 ;** b) Sắp xếp theo thứ tự giảm dần:
- HS 2: Chữa bài tập 16 và 17 tr.73 SGK.	**2000 ; 10 ; 4 ; 0 ; –9 ; –97** - HS 2: Bài 16: Điền Đ ; S Bài 17: Không, vì ngoài số nguyên dương và nguyên âm, tập Z còn gồm cả số 0
GV: Vậy sửa thế nào là đúng? Cho HS nhận xét kết quả.	HS: Tập Z bao gồm hai bộ phận là số tự nhiên và số nguyên âm.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (28 ph)

Dạng 1: So sánh hai số nguyên *Bài 18* tr.73 SGK: a) Số nguyên a lớn hơn 2. Số a có chắc chắn là số nguyên dương không?	HS làm bài 18 tr.73 SGK. a) Số a chắc chắn là số nguyên dương.
GV vẽ trục số để giải thích cho rõ, và dùng nó để giải các phần của bài 18. b/ c/ d/ } **(SGK)**	b) Không, số b có thể là số dương (1; 2) hoặc số 0 c) Không, số c có thể là 0 d) Chắc chắn
Bài 19 tr.73 SGK:	HS làm bài 19 tr.73. a) 0 < +2 b) –15 < 0

Điền dấu "+" hoặc "–" vào chỗ trống để được kết quả đúng (SGK)	c) –10 < –6 d) +3 < +9 – 10 < +6 –3 < +9
Dạng 2: Bài tập tìm số đối của 1 số nguyên. *Bài 21* tr.73 SGK Tìm số đối của mỗi số nguyên sau: –4 ; 6 ; |–5| ; |3| ; 4 và thêm số: 0 + Nhắc lại: thế nào là hai số đối nhau?	HS làm bài 21 tra.73 SGK. **–4 CÓ SỐ ĐỐI LÀ +4** **6 CÓ SỐ ĐỐI LÀ –6** **|–5| CÓ SỐ ĐỐI LÀ –5** **|3| CÓ SỐ ĐỐI LÀ –3** **4 CÓ SỐ ĐỐI LÀ –4** **0 CÓ SỐ ĐỐI LÀ 0**
Dạng 3:: Tính giá trị biểu thức *Bài 20* tr.73 SGK a) |–8| – |–4| b) |–7| . |–3| c) |18| : |–6| d) |153| + |–53| - Nhắc lại quy tắc tính GTTĐ của 1 số nguyên	HS cả lớp cùng làm, sau đó hai HS lên bảng chữa hoặc chữa trên màn hình đèn chiếu. a) |–8| – |–4| = 8 – 4 = 4 b) |–7| . |–3| = 7 . 3 = 21 c) |18| : |–6| = 18: 6 = 3 d) |153| + |–53| = 153 + 53 = 206
Dạng 4: Tìm số liền trước, số liền sau của 1 số nguyên *Bài 22* tr.74 SGK a) Tìm số liền sau của mỗi số nguyên sau: 2; –8; 0; –1	

	HS làm bài 22 tr.74 SGK
	a) Số liền sau của 2 là 3
b) Tìm số liền trước của mỗi số nguyên sau: –4; 0; 1; –25	Số liền sau của –8 là –7
	Số liền sau của 0 là 1
c) Tìm số nguyên a biết số liền sau là một số nguyên dương, số liền trước a là một số nguyên âm.	Số liền sau của –1 là 0.
	b) Số liền trước của –4 là –5
	....
(GV nên dùng trục số để HS dễ nhận biết).	c) a = 0
Nhận xét gì về vị trí của số liền trước, số liền sau trên trục số ?	
Dạng 5: Bài tập về tập hợp.	
Bài tập 32 tr.58 SBT.	
Cho A = {5; -3; 7; -5}	
a) Viết tập hợp B gồm các phần tử của A và các số đối của chúng.	HS hoạt động theo nhóm, trao đổi và làm bài trên giấy trong.
b) Viết tập hợp C gồm các phần tử của A và các GTTĐ của chúng.	a) B = {5; -3; 7; -5; 3; -7}
Chú ý: Mỗi phần tử của tập hợp chỉ liệt kê một lần.	b) C = {5; -3;7; -5; 3}
	Nhận xét bài làm của các nhóm.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (8 ph)

GV: - Nhắc lại cách so sánh hai số nguyên a và b trên trục số - Nêu lại nhận xét so sánh số nguyên dương, số nguyên âm với số 0, so sánh số nguyên dương với số	HS: Trả lời câu hỏi và nhận xét góp ý.

nguyên âm, hai số nguyên âm với nhau - Định nghĩa giá trị tuyệt đối của một số? Nêu các quy tắc tính giá trị tuyệt đối của số nguyên dương, số nguyên âm, số 0. *Bài tập:* Đúng hay Sai ? $-99 > -100$; $-502 > \|-500\|$ $\|-101\| < \|-12\|$; $\|5\| > \|-5\|$ $\|-12\| < 0$; $-2 < 1$	HS trả lời và giải thích. -99 > -100 Đ ; -502 >| -500| S |-101| < |-12| S; |5| > |-5| S |-12| < 0 S ; - 2 < 1 Đ

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học thuộc định nghĩa và các nhận xét về so sánh hai số nguyên, cách tính giá trị tuyệt đối của một số nguyên.
- Bài tập số 25 → 31 tr.57, 58 SBT.

Tiết 44 §4. Cộng hai số nguyên cùng dấu

I- Mục tiêu

- HS biết cộng hai số nguyên cùng dấu, trọng tâm là cộng hai số nguyên âm.
- Bước đầu hiểu được có thể dùng số nguyên biểu thị sự thay đổi theo hai hướng ngược nhau của một đại lượng.
- HS bước đầu có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Trục số, đèn chiếu và các phim giấy trong.
- *HS:* Trục số vẽ trên giấy. Ôn tập quy tắc lấy giá trị tuyệt đối của một số nguyên.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*

Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)

GV nêu câu hỏi kiểm tra: - HS 1: - Nêu cách so sánh 2 số nguyên a và b trên trục số. - Nêu các nhận xét về so sánh hai số nguyên. - Chữa bài tập 28 tr.58 SBT. - HS 2: - Giá trị tuyệt đối của số nguyên a là gì ? - Nêu cách tính GTTĐ của số nguyên dương, số nguyên âm, số 0. - Chữa bài tập 29 tr.58 SBT.	Hai HS lên bảng trả lời câu hỏi và chữa bài tập. - HS 1: Trả lời câu hỏi trước, chữa bài tập sau. Bài 28 SBT: điền dấu "+" hoặc "–" để được kết quả đúng: **+ 3 > 0 ; 0 > –13** **–25 <–9 ; +5 < +8** **–25 < 9 –5 < +8** - HS 2: Chữa bài tập trước, trả lời câu hỏi sau: - HS ở lớp nhận xét bài làm của bạn.

Hoạt động 2: CỘNG HAI SỐ NGUYÊN DƯƠNG (8 ph)

Ví dụ: (+4) + (+2) = Số (+4) và (+2) chính là các số tự nhiên 4 và 2. Vậy (+4) + (+2) bằng bao nhiêu ?	(+4) + (+2) = 4 + 2 = 6
Vậy cộng hai số nguyên dương chính là cộng hai số tự nhiên khác không. Áp dụng: (+425) + (+150) = ? (làm ở phần bảng nháp) Minh họa trên trục số: GV thực hành trên trục số: (+4) + (+2)	(+425) + (+150) = 425 + 150 = 575

+ Di chuyển con chạy từ điểm 0 đến điểm 4. + Di chuyển tiếp con chạy về bên phải 2 đơn vị tới điểm 6 . Vậy (+4) + (+2) = (+6)	Áp dụng: cộng trên trục số **(+3) + (+5) = (+8)**

Hoạt động 3: CỘNG HAI SỐ NGUYÊN ÂM (20 ph)

GV: ở các bài trước ta đã biết có thể dùng số nguyên để biểu thị các đại lượng có hai hướng ngược nhau, hôm nay ta lại dùng số nguyên để biểu thị sự thay đổi theo hai hướng ngược nhau của một đại lượng như: tăng và giảm, lên cao và xuống thấp. Thí dụ: khi nhiệt độ giảm 3^0C ta có thể nói nhiệt độ tăng -3^0C Khi số tiền giảm 10000đ, ta có thể nói số tiền tăng –10000đ. Ví dụ 1: (SGK) Tóm tắt: nhiệt độ buổi trưa -3^0C, buổi chiều nhiệt độ giảm 2^0C. Tính nhiệt độ buổi chiều ?	- HS tóm tắt đề bài, GV ghi lên bảng.
- GV: Nói nhiệt độ buổi chiều giảm 2^0C, ta có thể coi là nhiệt độ tăng như thế nào ?	- HS: nói nhiệt độ buổi chiều giảm 2^0C, ta có thể coi là nhiệt độ tăng $(-2^0$C).
- Muốn tìm nhiệt độ buổi chiều ở Mát-xcơ-va ta phải làm thế nào ?	- HS: Ta phải làm phép cộng: **(–3) + (–2) = ?**

Hãy thực hiện phép cộng bằng trục số, GV hướng dẫn:

+ Di chuyển con chạy từ điểm 0 đến điểm (–3).

+ Để cộng với (–2) , ta di chuyển tiếp con chạy về bên trái 2 đơn vị, khi đó con chạy đến điểm nào ?

- GV đưa hình 45 tr.74 SGK lên trình bày lại.

Vậy: (–3) + (–2) = –5

- Áp dụng trên trục số:

(–4) + (–5) = (–9).

Vậy khi cộng hai số nguyên âm ta được số nguyên như thế nào ?

- Yêu cầu HS tính và so sánh

$|-4| + |-5|$ VÀ $|-9|$

- Vậy khi cộng hai số nguyên âm ta làm như thế nào ?

- Quy tắc (SGK)

GV chú ý tách quy tắc thành hai bước:

+ cộng hai giá trị tuyệt đối

+ đặt dấu "–" đằng trước

Ví dụ:

(–17) + (–54) = –(17 + 54) = –71

HS quan sát và làm theo GV tại trục số của mình

Gọi một HS lên thực hành lại trên trục số trước lớp.

- HS thực hiện trên trục số và cho biết kết quả

- HS: khi cộng hai số nguyên âm ta được một số nguyên âm.

- HS: giá trị tuyệt đối của tổng bằng tổng hai giá trị tuyệt đối.

- HS: ta phải cộng hai giá trị tuyệt đối với nhau còn dấu là dấu "–"

- HS nêu lại quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu.

- HS làm

a) (+37) + (+81) = +118

Cho HS làm	b) (–23) + (–17) = –(23 + 17) = –40

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP CỦNG CỐ (8 ph)

- GV yêu cầu HS làm bài tập 23 và 24 tr.75 SGK	HS làm cá nhân rồi gọi hai em lên bảng làm: Bài 23: a) 2763 + 152 = 2915 b) (–17) + (–14) = –(17 + 14) = –31 c) (–35) + (–9) = –(35 + 9) = –44
- GV cho HS hoạt động nhóm làm bài tập 25 tr.75 SGK và bài 37 SBT.	Bài 24: Một HS lên bảng làm. Lớp nhận xét. - HS hoạt động nhóm.
- Yêu cầu HS nhận xét: Cách cộng hai số nguyên dương, cách cộng hai số nguyên âm. Tổng hợp: Cộng hai số nguyên cùng dấu.	Chữa bài của hai hoặc ba nhóm. - Tổng hợp: cộng hai số nguyên cùng dấu: + cộng hai giá trị tuyệt đối + dấu là dấu chung.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Nắm vững quy tắc cộng hai số nguyên âm, cộng hai số nguyên cùng dấu.

- Bài tập số 35 đến 41 tr.58, 59 SBT và bài 26 tr.75 SGK.

Tiết 45 ***§5. Cộng hai số nguyên khác dấu***

I- Mục tiêu

- HS nắm vững cách cộng hai số nguyên khác dấu (phân biệt với cộng hai số nguyên cùng dấu)

- HS hiểu được việc dùng số nguyên để biểu thị sự tăng hoặc giảm của một đại lượng
- Có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tiễn và bước đầu biết diễn đạt một tình huống thực tiễn bằng ngôn ngữ toán học .

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Trục số, máy chiếu, bảng phim các bài tập, phấn mầu.
- *HS:* Trục số trên giấy.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
GV gọi HS 1 chữa bài 26 tr.75 SGK. - HS 2: Nêu quy tắc cộng hai số nguyên âm ? cộng hai số nguyên dương ? Cho ví dụ. Nêu cách tính giá trị tuyệt đối của một số nguyên. Tính: $\lvert +12 \rvert$; $\lvert 0 \rvert$; $\lvert -6 \rvert$	HS 1: chữa bài 26 SGK Tóm tắt: nhiệt độ hiện tại -5^0C. Nhiệt độ giảm 7^0C. Tính nhiệt độ sau khi giảm Giải: .... **$(-5) + (-7) = (-12)$.** Vậy nhiệt độ sau khi giảm là (-12^0C). - HS ở lớp nhận xét bài làm của cả 2 bạn.
Hoạt động 2: VÍ DỤ (12 ph)	
- GV nêu ví dụ tr.75 SGK yêu cầu HS tóm tắt đề bài.	Tóm tắt: - Nhiệt độ buổi sáng 3^0C - Chiều, nhiệt độ giảm 5^0C Hỏi nhiệt độ buổi chiều ?
- Muốn biết nhiệt độ trong phòng ướp lạnh chiều hôm đó là bao nhiêu, ta làm như thế nào ?	- HS: 3^0C – 5^0C. hoặc 3^0C + (-5^0C)

Gợi ý: nhiệt độ giảm 5^0C, có thể coi là nhiệt độ tăng bao nhiêu độ C?

- Hãy dùng trục số để tìm kết quả phép tính.

- Một HS lên bảng thực hiện phép cộng trên trục số, các HS khác làm trên trục số của mình.

Giải thích cách làm.

- GV đưa hình 46 SGK lên giải thích lại.

Ghi lại bài làm:

(+3) + (–5) = (–2)

và câu trả lời.

- Hãy tính giá trị tuyệt đối của mỗi số hạng và giá trị tuyệt đối của tổng? So sánh giá trị tuyệt đối của tổng và hiệu của hai giá trị tuyệt đối.

$|+3| = 3$; $|-5| = 5$

$|-2| = 2$

$5 - 3 = 2$

- Giá trị tuyệt đối của tổng bằng hiệu hai giá trị tuyệt đối.

(giá trị tuyệt đối lớn trừ giá trị tuyệt đối nhỏ).

- Dấu của tổng xác định như thế nào?

- Dấu của tổng là dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.

$(-3) + (+3) = 0$

$(+3) + (-3) = 0$

- GV yêu cầu HS làm , thực hiện trên trục số.

- GV yêu cầu HS làm

Tìm và nhận xét kết quả

a) 3 + (–6) và $|-6| - |3$

a) $3 + (-6) = (-3)$

$|-6| - |3| = 6 - 3 = 3$

Vậy: $3 + (-6) = -(6 - 3)$

b) $(-2) + (+4) = +(4 - 2)$

| b) (–2) + (+4) và |+4| – |–2|	

Hoạt động 3: QUY TẮC CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU (13 ph)

- Qua các ví dụ trên hãy cho biết: Tổng của hai số đối nhau là bao nhiêu ? - Muốn cộng hai số nguyên khác dấu không đối nhau ta làm thế nào? - Đưa quy tắc lên màn hình, yêu cầu HS nhắc lại nhiều lần.	HS: - Tổng của hai số đối nhau bằng 0. - Muốn cộng hai số nguyên khác dấu mà không đối nhau ta tìm hiệu hai giá trị tuyệt đối (số lớn trừ số nhỏ) rồi đặt trước kết quả dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.
Ví dụ: (–237) + 55 = –(237 – 55) = –218 - Cho HS làm tiếp - Cho HS làm bài tập 27 tr.76 SGK.	HS làm ví dụ HS làm tiếp Bài tập 27: Tính: a) 26 + (–6) = 20 b) (–75) + 50 = –25 c) 80 + (–220) = –140 d) (–73) + 0 = –73

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP CỦNG CỐ (10 ph)

- Nhắc lại quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai	- HS nêu lại các quy tắc. - So sánh về hai bước làm .

số nguyên khác dấu. So sánh hai quy tắc đó.	+ tính giá trị tuyệt đối. + xác định dấu.
- Điền đúng, sai vào ô trống	HS: lên bảng điền
(+7) + (–3) = (+4) ☐	Đ
(–2) + (+2) = 0 ☐	Đ
(–4) + (+7) = (–3) ☐	S
(–5) + (+5) = 10 ☐	S
Cho HS hoạt động nhóm Làm bài tập: Tính: a) $\|-18\| + (-12)$ b) 102 + (–120) d) So sánh: 23 + (–13) và (–23) + 13 d) (–15) + 15	HS hoạt động nhóm. Cho hai hoặc bốn HS một nhóm để làm bài tập. Chữa bài hai nhóm.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

Học thuộc quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu.

So sánh để nắm vững hai quy tắc đó.

Bài tập về nhà số 29 (b), 30, 31, 32, 33 tr.76, 77 SGK.

Bài 30 rút ra nhận xét: Một số cộng với một số nguyên âm, kết quả thay đổi thế nào ? Một số cộng với một số nguyên dương kết quả thay đổi thế nào ?

Tiết 46 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- Củng cố các quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu.
- Rèn luyện kĩ năng áp dụng quy tắc cộng hai số nguyên, qua kết quả phép tính rút ra nhận xét
- Biết dùng số nguyên để biểu thị sự tăng hay giảm của một đại lượng thực tế.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Đèn chiếu và các phim giấy trong ghi đề bài
- *HS:* Giấy trong, bút dạ

  Ôn lại các quy tắc cộng 2 số nguyên

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
Đưa đề bài kiểm tra lên màn hình đèn chiếu:	- Hai HS lên bảng kiểm tra
- HS 1: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên âm.	- Các HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.
Chữa bài tập số 31 tr.77 SGK	
- HS 2: Chữa bài tập 33 tr.77 SGK. Sau đó phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.	
- GV hỏi chung cả lớp: So sánh hai quy tắc này về cách tính giá trị tuyệt đối và xác định dấu của tổng	- HS: + Về giá trị tuyệt đối nếu cộng hai số nguyên cùng dấu phải lấy tổng hai GTTĐ, nếu cộng hai số nguyên khác dấu phải lấy hiệu hai GTTĐ . + Về dấu cộng hai số nguyên

	cùng dấu là dấu chung. Cộng hai số nguyên khác dấu, dấu là dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (30 ph)

Dạng 1: Tính giá trị biểu thức, so sánh hai số nguyên. *Bài 1:* Tính **A) (–50) + (–10)** **B) (–16) + (–14)** **C) (–367) + (–33)** **D) |–15| + (+27)**	- HS củng cố quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu - HS cả lớp làm và hai HS lên bảng trình bày. - Củng cố quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu, quy tắc lấy giá trị tuyệt đối, cộng với số 0, cộng hai số đối nhau.
Bài 2. Tính: **A) 43 + (–3)** **B) |–29| + (–11)** **C) 0 + (–36)** **D) 207 + (–207)** **E) 207 + (–317)**	
Bài 3: Tính giá trị biểu thức **A) X + (–16) BIẾT X = –4**	- HS: ta phải thay giá trị của chữ vào biểu thức rồi thực hiện phép tính. a) x + (–16) = (–4) + (–16) = –20 b) (–102) + y = (–102)+2 = –100

B) (–102) + Y BIẾT Y = 2.

- GV: để tính giá trị biểu thức ta làm như thế nào ?

Bài 4: So sánh, rút ra nhận xét:

a) 123 + (–3) và 123

b) (–55) + (–15) và (–55)

c) (–97) + 7 và (–97)

Dạng 2: Tìm số nguyên x (bài toán ngược)

Bài 5: Dự đoán giá trị của x và kiểm tra lại

a) x + (–3) = –11

b) –5 + x = 15

c) x + (–12) = 2

d) $|-3|$ + x = –10.

Bài 6: (bài 35 tr.77 SGK)

Số tiền của ông Nam so với

- HS làm và rút ra nhận xét

a) 123 + (–3) = 120

⇒ 123 + (–3) < 123

b) (–55) + (–15) = –70

⇒ (–55) + (–15) < (–55).

Nhận xét: Khi cộng với một số nguyên âm, kết quả nhỏ hơn số ban đầu.

c) (–97) + 7 = –90

⇒ (–97) + 7 > (–97)

Nhận xét: Khi cộng với một số nguyên dương, kết quả lớn hơn số ban đầu.

HS làm bài tập:

a) x = –8 ; (–8) + (–3) = –11

b) x = 20 ; –5 + 20 = 15

c) x = 14 ; 14 + (–12) = 2

d) x = –13 ; 3 + (–13) = –10

HS trả lời:

a) x = 5

b) x = –2

năm ngoái tăng x triệu đồng. Hỏi x bằng bao nhiêu, biết rằng số tiền của ông Nam so với năm ngoái:

a) Tăng 5 triệu đồng.

b) Giảm 2 triệu đồng

(đây là bài toán dùng số nguyên để biểu thị sự tăng hay giảm của một đại lượng thực tế).

Bài 7: (bài 55 tr.60 SBT)

Thay * bằng chữ số thích hợp

a) (– * 6) + (–24) = –100

b) 39 + (–1 *) = 24

c) 296 + (–5 * 2) = – 206.

HS làm bài tập theo nhóm (từ 2 → 4 em một nhóm)

a) (–76) + (–24) = –100

b) 39 + (–15) = 24

c) 296 + (–502) = –206.

Gọi một nhóm lên trước lớp giải thích cách làm.

Ví dụ a) Có tổng là (–100)

1 số hạng là (–24) ⇒ số hạng kia là (–76), vậy * là 7

Kiểm tra kết quả vài nhóm.

Dạng 3: Viết dãy số theo quy luật:

Bài 48 tr.59 SBT

Viết 2 số tiếp theo của mỗi dãy số

a) –4 ; –1 ; 2 .....

b) 5 ; 1 ; – 3

- Hãy nhận xét đặc điểm của mỗi dãy số rồi viết tiếp.

HS nhận xét và viết tiếp:

a) Số sau lớn hơn số trước 3 đơn vị.

– 4 ; –1 ; 2 ; 5 ; 8 ...

b) Số sau nhỏ hơn số trước 4 đơn vị

5 ; 1 ; –3 ; –7 ; –11

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (6 ph)

GV: - Phát biểu lại quy tắc cộng 2 số nguyên cùng dấu, cộng 2 số nguyên khác dấu. - Xét xem kết quả hoặc phát biểu sau đúng hay sai ? a) $(-125) + (-55) = -70$ b) $80 + (-42) = 38$ c) $\lvert -15 \rvert + (-25) = -40$ d) $(-25) + \lvert -30 \rvert + \lvert 10 \rvert = 15$ e) Tổng của hai số nguyên âm là một số nguyên âm. f) Tổng của một số nguyên dương và một số nguyên âm là một số nguyên dương.	HS: phát biểu lại quy tắc. a) Sai về tính giá trị tuyệt đối b) Đúng c) Sai vì: $\lvert -15 \rvert + (-25)$ **$= 15 + (-25) = -10$** d) Đúng vì: $(-25) + \lvert -30 \rvert + \lvert 10 \rvert$ **$= (-25) + 30 + 10$** **$= 5 + 10 = 15.$** e) Đúng. f) Sai, còn phụ thuộc theo giá trị tuyệt đối của các số.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn tập quy tắc cộng hai số nguyên, quy tắc tính giá trị tuyệt đối của một số, các tính chất phép cộng số tự nhiên.
- Bài tập số 51, 52, 53, 54, 56 tr.60 SBT.

Tiết 47 §6. *Tính chất của phép cộng các số nguyên*

I- Mục tiêu

- HS nắm được bốn tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên: giao hoán, kết hợp, cộng với 0, cộng với số đối.
- Bước đầu hiểu và có ý thức vận dụng các tính chất cơ bản của phép cộng để tính nhanh và tính toán hợp lý.
- Biết và tính đúng tổng của nhiều số nguyên .

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: Đèn chiếu, phim giấy trong ghi "Bốn tính chất của phép cộng các số nguyên", bài tập, trục số, phấn mầu, thước kẻ.
- *HS*: Ôn tập các tính chất phép cộng số tự nhiên.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
GV nêu câu hỏi kiểm tra	
- HS 1: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu.	HS 1 lên bảng trả lời câu hỏi rồi chữa bài tập 51 tr.60 SBT. (thay ô cuối bằng −14) Để lại phép tính để dùng.
Chữa bài tập 51 tr.60 SBT	Khi HS 1 đã trả lời xong hai quy tắc thì gọi HS 2 lên bảng kiểm tra.
- HS 2: Phát biểu các tính chất của phép cộng các số tự nhiên Tính: (−2) + (−3) và (−3) + (−2) **(−8) + (+4) VÀ (+4) + (−8)**	HS 2 thực hiện phép tính và rút ra nhận xét: phép cộng các số nguyên cũng có tính chất giao hoán.

Rút ra nhận xét - GV đặt vấn đề xem phép cộng các số nguyên có những tính chất gì rồi vào bài.	

Hoạt động 2: TÍNH CHẤT GIAO HOÁN (5 ph)

- Trên cơ sở kiểm tra bài cũ GV đặt vấn đề: qua ví dụ, ta thấy phép cộng các số nguyên cũng có tính chất giao hoán.	
- Cho HS tự lấy thêm ví dụ.	- HS lấy thêm hai ví dụ minh họa.
- Phát biểu nội dung tính chất giao hoán của phép cộng các số nguyên.	- HS phát biểu: Tổng hai số nguyên không đổi nếu ta đổi chỗ các số hạng.
- Yêu cầu HS nêu công thức	- HS nêu công thức. $a + b = b + a.$

Hoạt động 3: TÍNH CHẤT KẾT HỢP (11 ph)

- GV yêu cầu HS m Tính và so sánh kết quả:	- HS h
$[(-3)+4] + \mathbf{2}$ **;** $\mathbf{-3 + (4 + 2)}$ **;**	$[(-3)+4] + \mathbf{2} = \mathbf{1 + 2 = 3}$
$[(-3)+2] + \mathbf{4}$	$\mathbf{-3 + (4 + 2) = -3 + 6 = 3}$ **...**
Nêu thứ tự thực hiện phép tính trong từng biểu thức	Vậy $[(-3)+4] + \mathbf{2 = -3 + (4 + 2)}$
- Vậy muốn cộng một tổng	$= [(-3)+2] + \mathbf{4}$

hai số với số thứ ba, ta có thể làm như thế nào ?	- HS: muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể lấy số thứ nhất cộng với tổng của số thứ hai và số thứ ba.
- Nêu công thức biểu thị tính chất kết hợp của phép cộng số nguyên - GV ghi công thức	- HS nêu công thức **(A + B) + C = A + (B + C).**
- GV giới thiệu phần "chú ý" tr.78 SGK (a + b) + c = a + (b + c) = a + b + c Kết quả trên gọi là tổng của 3 số a; b; c và viết: a + b + c. Tương tự ta có tổng của 4 ; 5 ; 6 ..... số nguyên. Khi ..... (SGK) - GV yêu cầu HS làm bài tập số 36 tr.78 SGK.	
Gợi ý HS áp dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính hợp lý.	- HS làm bài tập 36 SGK. a) 126 + (–20) + 2004 + (–106) $= 126 + [(-20)+(-106)] + 2004$ = 126 + (–126) + 2004 = 0 + 2004 = 2004 b) (–199) + (–200) + (–201) $[(-199)+(-201)] + (-200)$ = (–400) + (–200) = –600.

Hoạt động 4: CỘNG VỚI SỐ 0 (3 ph)

- GV: Một số nguyên cộng với	HS: Một số cộng với số 0, kết

số 0, kết quả như thế nào ? Cho ví dụ Ví dụ: $(-10) + 0 = (-10)$ $(+12) + 0 = (+12)$ - GV: Nêu công thức tổng quát của tính chất này ? - GV ghi công thức: a + 0 = a.	quả bằng chính nó. Lấy hai ví dụ minh họa. HS: a + 0 = a.

Hoạt động 5: CỘNG VỚI SỐ ĐỐI (12 ph)

GV: Yêu cầu HS thực hiện phép tính: **(−12) + 12 =** **25 + (−25) =** Ta nói: (−12) và 12 là hai số đối nhau. Tương tự: 25 và (−25) cũng là hai số đối nhau. Vậy tổng của hai số nguyên đối nhau bằng bao nhiêu ? Cho ví dụ. - GV gọi một HS đọc phần này ở SGK và ghi: Số đối của a ký hiệu là: −a Số đối của −a là a: −(−a) = a Ví dụ: a = 17 thì (−a) = −17 a = −20 thì (−a) = 20 a = 0 thì (−a) = 0 ⇒ 0 = −0 - Vậy: a + (−a) = ? - Ngược lại: nếu có a + b = 0	- HS thực hiện: **(−12) + 12 = 0** **25 + (−25) = 0** - HS: Hai số nguyên đối nhau có tổng bằng 0. - HS lấy ví dụ. Một HS đọc to phần này trước lớp. - HS tìm các số đối của các số nguyên. - HS nêu công thức a + (−a) = 0

thì a và b là hai số như thế nào của nhau ?	- HS: khi đó a và b là hai số đối nhau.
GV ghi $a + b = 0$ thì $a = -b$ $b = -a$	
Vậy hai số đối nhau là hai số có tổng như thế nào ?	
Cho HS làm Tìm tổng các số nguyên a biết:	- HS: hai số đối nhau là hai số có tổng bằng 0.
−2 □ **A < 3.**	- HS: a = −2 ; −1; 0; 1; 2
- TÌM CÁC SỐ NGUYÊN A?	- Tính tổng: $(-2) + (-1) + 0 + 1 + 2$
- TÍNH TỔNG?	$= [-2+2] + [-1+1] + 0$ **= 0**

Hoạt động 6: CỦNG CỐ - LUYỆN TẬP (5 ph)

- GV: Nêu các tính chất của phép cộng số nguyên ? So sánh với tính chất phép cộng số tự nhiên.	- HS: Nêu lại 4 tính chất và viết công thức tổng quát.
- GV đưa bảng tổng hợp 4 tính chất	- HS làm bài tập:
- GV cho HS làm bài tập 38 tr.79 SGK.	**15 + 2 + (−3) = 14**

Hoạt động 7: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học thuộc các tính chất phép cộng các số nguyên.
- Bài tập số 37, 39, 40, 41, 42 tr.79 SGK.

Tiết 48 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- HS biết vận dụng các tính chất của phép cộng các số nguyên để tính đúng, tính nhanh các tổng; rút gọn biểu thức.

- Tiếp tục củng cố kỹ năng tìm số đối, tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên.
- Áp dụng phép cộng số nguyên vào bài tập thực tế.
- Rèn luyện tính sáng tạo của HS.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: Đèn chiếu và các phim giấy trong ghi câu hỏi, bài tập hoặc bảng phụ.
- *HS*: Giấy trong, bút viết giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
GV nêu câu hỏi kiểm tra - HS 1: Phát biểu các tính chất của phép cộng các số nguyên, viết công thức. Chữa bài tập 37 (a) tr.78 SGK. Tìm tổng các số nguyên x biết: **$-4 < X < 3$.**	- HS 1: Nêu 4 tính chất của phép cộng số nguyên và viết công thức của các tính chất. Bài tập: x = –3 ; –2 ; ... 0 ; 1 ; 2. Tính tổng: **$(-3) + (-2) + ... + 0 + 1 + 2$** $= (-3) + [(-2)+2] + [(-1)+1]$ **$+ 0 = (-3)$.**
- HS 2: Chữa bài tập 40 tr.79 SGK và cho biết thế nào là hai số đối nhau? Cách tính giá trị tuyệt đối của một số nguyên ?	- HS 2:

a	3	- 15	- 2	0
-	-	1	2	0

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (30 ph)

Dạng 1: Tính tổng, tính nhanh.

Bài 1:

a) Bài 60(a) tr.61 SBT. Tính

5 + (−7) + 9 + (−11) + 13 + (−15)

$= [5 + (-7)] + [9 + (-11)] + [13 + (-15)]$

= (−2) + (−2) + (−2)

= (−6)

a) HS làm bài tập, có thể làm nhiều cách:

+ Cộng từ trái sang phải

+ Cộng các số dương, các số âm rồi tính tổng.

+ Nhóm hợp lý các số hạng. Chốt lại ở cách này.

b) , c) Nhóm hợp lý các số hạng.

b) Bài 62 (a) tr.61 SBT.

(−17) + 5 + 8 + 17

= $[(-17) + 17]$ **+ (5 + 8)**

= 0 + 13

= 13

c) Bài 66 (a) tr.61 SBT.

465 + $[58 + (-465)]$ + (−38)

= $[465 + (-465)]$ + $[58 + (-38)]$

= 0 + 20

= 20

d) Tính tổng của tất cả các số nguyên có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn hoặc bằng 15: $|x| \le 15$

- Xác định các giá trị của x sao cho

x = −15 ; −14 ; −13 ; ... 0 ; 1 ; 2 ; ... ; 14 ; 15

(−15 + (−14) +...+ 0 + 1 + ... +14 + 15

= $[(-15) + 15]$ + $[(-14) + 14]$ + ...

+ $[(-1) + 1]$ + **0**

= 0

$|x| \le 15$.

GV nên giới thiệu trên trục số.

HS làm:

a) $-4 + y$

b) $x + 8$

c) $a + 47$

Bài 2: Rút gọn biểu thức:

(bài 63 tr.61 SBT)

a) $-11 + y + 7 + x$

b) $x + 22 + (-14)$

c) $a + (-15) + 62$

Dạng 2: Bài toán thực tế

Bài 43 tr.80 SGK.

GV đưa đề bài và hình 48 SGK lên màn hình và giải thích hình vẽ

HS đọc đề bài 43 tr.80 SGK và trả lời câu hỏi của GV.

− 10km

\+

A −7km C 7km

D B

a) Sau 1h, ca nô 1 ở vị trí nào ? ca nô 2 ở vị trí nào ?

Vậy chúng cách nhau bao nhiêu km ?

a) Sau 1h, ca nô 1 ở B, ca nô 2 ở D (cùng chiều với B), vậy 2 ca nô cách nhau:

10 – 7 = 3 (KM)

b) Câu hỏi tương tự như phần a.

b) Sau 1h, ca nô 1 ở B, ca nô 2 ở A (ngược chiều với B), vậy 2 ca nô cách nhau:

10 + 7 = 17 (KM)

- HS hoạt động nhóm.

- HS cần xác định được:

Bạn Hùng đúng vì tổng của hai số nguyên âm nhỏ hơn mỗi số hạng của tổng.

Ví dụ: $(-5) + (-4) = -9$

Dạng 3: Đố vui

Bài 45 tr.80 SGK và bài 64 tr.61 SBT.

Bài 45 SGK: Hai bạn Hùng và Vân tranh luận với nhau. Hùng nói rằng:"Có hai số nguyên mà tổng của chúng nhỏ hơn mỗi số hạng". Vân nói rằng:"Không thể có được".

Theo bạn, ai đúng ? Cho ví dụ

(–9) < (–5) VÀ (–9) < (–4).

Bài 64 SBT: Điền các số –1, –2, –3, –4, 5, 6, 7 vào các ô tròn ở hình 19 sao cho tổng của ba số "thẳng hàng" bất kỳ đều bằng 0.

(bài này cần gợi ý:

Bài 64:

Tổng của mỗi bộ ba số "thẳng hàng" bằng 0 nên tổng của 3 bộ số đó cũng bằng 0.

Vậy: (–1) + (–2) + (–3) + (–4) +

+ 5 + 6 + 7 + 2X = 0

hay 8 + 2x = 0

2x = –8

x = –4.

Từ đó suy ra:

+ x là một trong bảy số đã cho

+ Khi cộng cả ba hàng ta được

(–1) + (–2) + (–3) +

+ (–4) + 5 + 5 + 7 + 2X

HS dùng máy tính theo hướng dẫn của GV.

HS dùng máy tính bỏ túi làm bài 46 SGK.

= **0 + 0 + 0 = 0**

a) 7 + (–54) =

b) (–203) 49 = 146

c	x	–5	7	–2
	y	3	–14	–2
t	x + y	–2	–7	–4
	|x + y|	2	7	4
d	|x + y| + x	–3	14	2

hoặc nút "–" dùng đặt dấu "–" của số âm.

Thí dụ: 25 + (–13)

GV hướng dẫn HS cách bấm nút để tìm kết quả.

Yêu cầu HS làm bài 46 SGK.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (5 ph)

- GV yêu cầu HS nhắc lại các tính chất của phép cộng số nguyên .
- Làm bài tập 70 tr.62 SBT: Điền vào ô trống

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn quy tắc và tính chất của phép cộng số nguyên.
- Bài tập số 65, 67, 68, 69, 71 tr.61, 62 SBT.

Tiết 49 §7. Phép trừ hai số nguyên

I- Mục tiêu

- HS hiểu được quy tắc phép trừ trong Z .
- Biết tính đúng hiệu của hai số nguyên .
- Bước đầu hình thành, dự đoán trên cơ sở nhìn thấy quy luật thay đổi của một loạt hiện tượng (toán học) liên tiếp và phép tương tự.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: Đèn chiếu và các phim giấy trong hoặc bảng phụ ghi bài tập , quy tắc và công thức phép trừ, ví dụ, bài tập 50 tr.82 SGK.
- *HS:* Giấy trong, bút viết giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
GV đưa câu hỏi kiểm tra lên màn hình: - HS 1: Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Chữa bài tập 65 tr.61 SBT.	Hai HS lên bảng kiểm tra. HS 1: - Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên - Chữa bài tập 65: $(-57) + 47 = (-10)$ $469 + (-219) = 250$ $195 + (-200) + 205 = 400 + (-200) = 200$
- HS 2: Chữa bài tập 71 tr.62, SBT. Phát biểu các tính chất của phép cộng các số nguyên	HS 2: - Chữa bài tập 71: a) 6 ; 1 ; –4 ; -9 ; –14 $6 + 1 + (-4) + (-9) + (-14) = -20$ b) –13 ; –6 ; 1 ; 8 ; 15 $(-13) + (-6) + 1 + 8 + 15 = 5.$
Yêu cầu HS nêu rõ quy luật của từng dãy số.	

Hoạt động 2: HIỆU CỦA HAI SỐ NGUYÊN (15 ph)

- Cho biết phép trừ hai số tự nhiên thực hiện được khi nào ?	HS: Phép trừ hai số tự nhiên thực hiện được khi số bị trừ $\geq$ số trừ.
Còn trong tập Z các số nguyên, phép trừ thực hiện như thế nào ?	
Bài hôm nay sẽ giải quyết .	
- Hãy xét các phép tính sau và rút ra nhận xét:	- HS thực hiện các phép tính và rút ra nhận xét:
3 – 1 VÀ 3 + (–1)	**3 – 1 = 3 + (–1) = 2**
3 – 2 VÀ 3 + (–2)	**3 – 2 = 3 + (–2) = 1**
3 – 3 VÀ 3 + (–3)	**3 – 3 = 3 + (–3) = 0**
- Tương tự, hãy làm tiếp:	- Tương tự:
3 – 4 = ? ; 3 – 5 = ?	**3 – 4 = 3 + (–4) = –1**
	3 – 5 = 3 + (–5) = –2
- Tương tự hãy xét ví dụ sau:	- Xét tiếp ví dụ phần b:
2 – 2 VÀ 2 + (–2)	**2 – 2 = 2 + (–2) = 0**
2 – 1 VÀ 2 + (–1)	**2 – 1 = 2 + (–1) = 1**
2 – 0 VÀ 2 + 0	**2 – 0 = 2 + 0 = 2**
2 – (–1) VÀ 2 + 1	**2 – (–1) = 2 + 1 = 3**
2 – (–2) VÀ 2 + 2	**2 – (–2) = 2 + 2 = 4**

- Qua các ví dụ, em thử đề xuất: muốn trừ đi một số nguyên, ta có thể làm thế nào?
- Quy tắc: SGK

A − B = A + (−B)

- Ví dụ: 3 – 8 = 3 + (–8) = –5
  (–3) – (–8) = (–3) + 8 = 5
- GV nhấn mạnh: Khi trừ đi một số nguyên phải giữ nguyên số bị trừ, chuyển phép trừ thành phép cộng với số đối của số trừ.
- GV giới thiệu nhận xét SGK:

Khi nói nhiệt độ giảm 3^0C nghĩa là nhiệt độ tăng -3^0C, điều đó phù hợp với quy tắc phép trừ trên đây.

- HS: muốn trừ đi một số nguyên ta có thể cộng với số đối của nó.
- HS: nhắc lại hai lần quy tắc trừ số nguyên.
- HS: áp dụng quy tắc vào các ví dụ:
- HS làm bài tập 47 tr.82 SGK.

2 – 7 = 2 + (–7) = –5

1 – (–2) = 1 + 2 = 3

(–3) – 4 = (–3) + (–4) = (–7)

–3 – (–4) = –3 + 4 = 1

Hoạt động 3: VÍ DỤ (10 ph)

- GV nêu ví dụ tr.81 SGK.
- Ví dụ: Nhiệt độ ở Sa Pa hôm qua là 3^0C, hôm nay nhiệt độ giảm 4^0C. Hỏi hôm nay nhiệt độ ở Sa Pa là bao nhiêu độ C ?
- GV: Để tìm nhiệt độ hôm nay ở Sa Pa ta phải làm như thế nào ?
- Hãy thực hiện phép tính

- HS đọc ví dụ SGK
- HS: Để tìm nhiệt độ hôm nay ở Sa Pa ta phải lấy 3^0C – 4^0C
  = 3^0C + (-4^0C) = (-1^0C)

- Trả lời bài toán. - Cho HS làm bài tập 48 tr.82 SGK.	- HS làm bài tập: **0 – 7 = 0 + (–7) = (–7)** **7 – 0 = 7 + 0 = 7** **A – 0 = A + 0 = A**
- Em thấy phép trừ trong Z và phép trừ trong N khác nhau như thế nào ? GV giải thích thêm: Chính vì phép trừ trong N có khi không thực hiện được nên ta phải mở rộng tập N thành tập Z để phép trừ các số nguyên luôn thực hiện được.	**0 – A = 0 + (–A) = –A** - HS: phép trừ trong Z bao giờ cũng thực hiện được, còn phép trừ trong N có khi không thực hiện được (ví dụ 3 – 5 không thực hiện được trong N).

Hoạt động 4: CỦNG CỐ, LUYỆN TẬP (10 ph)

GV:Phát biểu quy tắc trừ số nguyên? Nêu công thức . - GV cho HS làm bài tập 77 tr.63 SBT: Biểu diễn các hiệu sau thành tổng rồi tính kết quả (nếu có thể) **A) (–28) – (–32)** **B) 50 – (–21)** **C) (–45) – 30**	- HS: nêu quy tắc trừ, công thức: **A – B = A + (–B)** - HS làm bài tập 77 SBT a) (–28) – (–32) = (–28)+32 = 4 b) 50 – (–21) = 50 + 21 = 71 c) (–45) – 30 = (–45) + (–30) = –75 d) x – 80 = x + (–80)

D) X – 80

E) 7 – A

G) (–25) – (–A)

- GV cho HS làm bài tập 50 tr.82 SGK.

Hướng dẫn toàn lớp cách làm dòng 1 rồi cho hoạt động nhóm.

Dòng 1: kết quả là –3, vậy số bị trừ phải nhỏ hơn số trừ nên có

$$\mathbf{3 \times 2 - 9 = -3}$$

Cột 1: kết quả là 25.

Vậy có: 3 x 9 – 2 = 25

Cho HS kiểm tra bài làm của hai nhóm.

e) 7 – a = 7 + (–a)

g) (–25) – (–a) = –25 + a

- HS nghe GV hướng dẫn cách làm dòng một rồi chia nhau làm trong nhóm.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Học thu

- Bài tập

Tiết 50

3	x	2	–	9	=	–3
x		+		–		
9	+	3	x	2	=	15
–		x		+		
2	–	9	+	3	=	–4

- Củng cố
- Rèn luyệ... hiện phép cộng; kĩ ... iểu thức.
- Hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện phép trừ.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV* : Đèn chiếu, phim giấy trong hoặc bảng phụ ghi bài tập 53, 55, 56 SGK và bài tập bổ sung - máy tính bỏ túi.
- *HS* : Giấy trong, bút viết giấy trong, máy tính bỏ túi.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
GV đưa câu hỏi lên màn hình	
- HS 1: Phát biểu quy tắc phép trừ số nguyên. Viết công thức	- HS 1: Trả lời câu hỏi
Thế nào là hai số đối nhau.	Chữa bài tập 49 tr.82.
Chữa bài tập 49 tr.82 SGK.	(bảng bên dưới)
- HS 2 : Chữa bài tập số 52 tr.82 SGK.	HS 2 : Nhà bác học Acsimét
	Sinh năm : - 287
+ Tóm tắt đề bài	Mất năm : - 212
+ Bài giải	Tuổi thọ của Acsimét là :
	– 212 – (–287)

a	- 15	[illegible]	[illegible]	- 3

- Yêu cầu HS ở lớp nhận xét bài giải của các bạn.

= – 212 + 287

= 75 (TUỔI)

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (31 ph)

Dạng 1: Thực hiện phép tính

Bài 81, 82 tr.64 SBT

a) 8 – (3 – 7) = 8 – [3 + (–7)]

= 8 – (–4)

= 8 + 4

= 12

b) (–5) – (9 – 12)

c) 7 – (–9) – 3

d) (–3) + 8 – 1

GV yêu cầu HS nêu thứ tự thực hiện phép tính, áp dụng các quy tắc.

- HS cùng GV xây dựng bài giải a) và b).

Sau đó hai HS lên bảng trình bày bài giải c) và d).

Bài 83 tr.64 SBT.

Điền số thích hợp vào ô trống.

a	-1	-7	5	0
b	8	-2	7	13

- Học sinh chuẩn bị, sau gọi hai em lên bảng điền vào ô trống, yêu cầu viết quá trình giải.

(–1) – 8 = (–1) + (–8) = –9

(-7) – (–2) = (–7) + 2 = (–5)

5 – 7 = 5 + (–7) = –2

0 – 13 = 0 + (–13) = –13

Bài 86 tr.64 SBT.

Cho x = –98 ; a = 61 ; m

- HS nghe GV hướng dẫn cách

= −25

Tính giá trị các biểu thức sau :

a) x + 8 − x − 22

+ Thay giá trị x vào biểu thức

+ Thực hiện phép tính.

b) − x − a + 12 + a

Dạng 2: Tìm x.

- *Bài tập 54* tr.82 SGK

Tìm số nguyên x, biết:

A) 2 + X = 3

B) X + 6 = 0

C) X + 7 = 1

GV: Trong phép cộng, muốn tìm một số hạng chưa biết ta làm như thế nào?

làm rồi thực hiện.

a) x + 8 − x − 22

= −98 + 8 −(−98) − 22

= −98 + 8 + 98 − 22

= − 14

b) −x − a + 12 + a

= −(−98) − 61 + 12 + 61

= 98 + (−61) + 12 + 61

= 110.

- HS : Trong phép cộng, muốn tìm một số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

a) 2 + x = 3

x = 3 − 2

x = 1

b) $x + 6 = 0$

$x = 0 - 6$

$x = 0 + (-6)$

$x = -6$

c) $x + 7 = 1 \Rightarrow x = -6$

- GV yêu cầu HS làm bài 87 tr.65 SBT.

Có thể kết luận gì về dấu của số nguyên $x \neq 0$ nếu biết :

A) $X + |X| = 0$

B) $X - |X| = 0$

- GV hỏi : Tổng hai số bằng 0 khi nào?

- HS : Tổng hai số bằng 0 khi hai số là đối nhau

$x + |x| = 0 \Rightarrow |x| = -x$

$\Rightarrow x < 0$

(VÌ $X \neq 0$).

- Hiệu hai số bằng 0 khi nào ?

Hiệu hai số bằng 0 khi số bị trừ bằng số trừ

$x - |x| = 0 \Rightarrow |x| = x$

$\Rightarrow x > 0.$

Dạng 3: Bài tập đúng sai, đố vui.

GV cho HS làm bài 55 tr.83 SGK theo nhóm.

- HS hoạt động nhóm làm bài 55 tr.83 SGK.

GV phát đề in trên giấy trong cho các nhóm điền đúng, sai vào các câu nói và cho ví dụ.

Bài tập: Điền đúng, sai ? Cho ví dụ. Hồng :"có thể tìm được hai số nguyên mà hiệu của chúng lớn hơn số bị trừ". Hoa: "Không thể tìm được hai số nguyên mà hiệu của chúng lớn hơn số bị trừ". Lan : "Có thể tìm được hai số nguyên mà hiệu của chúng lớn hơn cả số bị trừ và số trừ". Kiểm tra bài làm của hai nhóm. *Dạng 4:* Sử dụng máy tính bỏ túi. GV đưa bài tập 56 tr.83 lên màn hình, yêu cầu HS thao tác theo. Rồi gọi HS lên bảng cùng HS cả lớp làm bài tập phần a, b.	HS: Hồng đúng. Ví dụ: 2 - (-1) = 2 + 1 = 3. HS: Hoa sai. HS: Lan đúng. (lấy ngay ví dụ trên) HS nghe GV hướng dẫn cách làm HS thực hành : a) 169 − 733 = −564 b) 53 − (−478) = 531

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (5 ph)

GV : Muốn trừ đi một số nguyên ta làm thế nào ?	HS trả lời câu hỏi
- Trong Z, khi nào phép trừ không thực hiện được.	- Trong Z, phép trừ bao giờ cũng thực hiện được.
Khi nào hiệu nhỏ hơn số bị trừ, bằng số bị trừ, lớn hơn số bị trừ. Ví dụ ?	Hiệu nhỏ hơn số bị trừ nếu số trừ dương. Hiệu bằng số bị trừ nếu số trừ = 0 ......

Hoạt động 4: Hướng dẫn về nhà (2 ph)

- Ôn tập các quy tắc cộng trừ số nguyên
- Bài tập số 84, 85, 86 (c, d), 88 tr.64, 65 SBT.

Tiết 51 ***§8. Quy tắc dấu ngoặc***

I- Mục tiêu

- HS hiểu và vận dụng được quy tắc dấu ngoặc (bỏ dấu ngoặc và cho số hạng vào trong dấu ngoặc).
- HS biết khái niệm tổng đại số, viết gọn và các phép biến đổi trong tổng đại số.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: Đèn chiếu, phim giấy trong hoặc bảng phụ ghi "quy tắc dấu ngoặc", các phép biến đổi trong tổng đại số, bài tập.
- *HS*: Giấy trong, bút viết giấy trong.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
GV nêu câu hỏi kiểm tra	Hai HS lên bảng kiểm tra:
- HS 1 : Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu.	HS 1 : Phát biểu quy tắc. Chữa bài tập 86 SBT
Cộng 2 số nguyên khác dấu.	c) $a - m + 7 - 8 + m$
Chữa bài tập số 86 (c, d) tr.64 SBT:	$= 61 - (-25) + 7 - 8 + (-25)$
Cho $x = -98$; $a = 61$; $m = -25$.	$= 61 + 25 + 7 + (-8) + (-25)$
Tính	$= 61 + 7 + (-8)$
c) $a - m + 7 - 8 + m$	$= 60$

d) $m - 24 - x + 24 + x$.	d) $= -25$.
HS 2 : Phát biểu quy tắc trừ số nguyên	- HS 2 : Phát biểu quy tắc
Chữa bài tập số 84 tr.64 SBT. Tìm số nguyên x biết :	Chữa bài tập 84 SBT.
a) $3 + x = 7$	a) $3 + x = 7$ $x = 7 - 3$ $x = 7 + (-3)$ $x = 4$
b) $x + 5 = 0$	b) $x = -5$
c) $x + 9 = 2$	c) $x = -7$

Hoạt động 2: QUY TẮC DẤU NGOẶC (20 ph)

- GV đặt vấn đề : Hãy tính giá trị biểu thức **5 + (42 – 15 + 17) – (42 + 17)** Nêu cách làm ?	- HS: Ta có thể tính giá trị trong từng ngoặc trước, rồi thực hiện phép tính từ trái sang phải.
- GV : Ta nhận thấy trong ngoặc thứ 1 và ngoặc thứ 2 đều có 42 + 17, vậy có cách nào bỏ được các ngoặc này đi thì việc tính toán sẽ thuận lợi hơn. $\Rightarrow$ xây dựng quy tắc dấu ngoặc.	
- Cho HS ☐h	- HS :
a) Tìm số đối của 2 ; (-5) và của tổng $[2 + (-5)]$	a) Số đối của 2 là (-2) Số đối của (-5) là 5 Số đối của tổng $[2 + (-5)]$ là $-[2 + (-5)] = -(-3) = 3$
b) So sánh tổng các số đối của	b) Tổng các số đối của 2 và

2 và (−5) với số đối của tổng [2 + (−5)].	−5 là : (−2) + 5 = 3. Số đối của tổng [2 + (−5)] cũng là 3.
- GV : Tương tự hãy so sánh số đối của tổng (−3 + 5 + 4) với tổng các số đối của các số hạng.	Vậy "số đối của một tổng bằng tổng các số đối của các số hạng". - HS : **−(−3 + 5 + 4) = −6** **3 + (−5) + (−4) = −6** Vậy: −(−3 + 5 + 4) = 3 + (−5) + (−4)
- GV : Qua ví dụ hãy rút ra nhận xét : Khi bỏ dấu ngoặc có dấu "–" đằng trước ta phải làm thế nào ?	- HS : Khi bỏ dấu ngoặc đằng trước có dấu "–" ta phải đổi dấu các số hạng trong ngoặc.
- GV yêu ☐ HS làm Tính và so sánh kết quả :	HS thực hiện :
a) 7 + (5 − 13) và 7 + 5 + (−13)	a) 7 + (5 − 13) = 7 + (−8) = −1 7 + 5 + (−13) = −1 ⇒ 7 + (5 − 13) = 7 + 5 + (−13)
Rút ra nhận xét : khi bỏ dấu ngoặc có dấu "+" đằng trước thì dấu các số hạng trong ngoặc như thế nào ?	Nhận xét : dấu các số hạng giữ nguyên.
b) 12 – (14 –6) và 12 – 4 + 6	b) 12 – (4 – 6)

Từ đó cho biết : khi bỏ dấu ngoặc có dấu "–" đằng trước thì dấu các số hạng trong ngoặc như thế nào ?	= 12 – [4 + (–6)] = 12 – (–2) = 14 12 – 4 + 6 = 14 ⇒ 12 – (4 – 6) = 12 – 4 + 6
- GV yêu cầu HS phát biểu lại quy tắc bỏ dấu ngoặc (SGK)	Nhận xét : ... phải đổi dấu tất cả các số hạng trong ngoặc.
- GV đưa quy tắc dấu ngoặc lên màn hình và khắc sâu lại.	- HS phát biểu lại các quy tắc dấu ngoặc.
- Ví dụ (SGK) tính nhanh :	- HS làm :
a) 324 + [112 – (112 + 324)]	a) 324 + [112 – 112 – 324] **= 324 – 324** **= 0**
b) (–257) – [(–257 + 156) – 56]	b) (–257) – (-257 + 156 – 56) **= –257 + 257 – 156 + 56** **= – 100.**
Nêu 2 cách bỏ ngoặc : - Bỏ ngoặc đơn trước - Bỏ ngoặc vuông [ ] trước.	(bỏ ngoặc ( ) trước) Cách 2 như SGK.
- Yêu cầu HS làm lại bài tập đưa ra lúc đầu : 5 + (42 – 15 + 17) – (42 + 17)	- HS làm : 5 + (42 – 15 + 17) – (42 + 17) **= 5 + 42 – 15 + 17 – 42 – 17**

	= 5 – 15 = –10
- GV cho HS làm theo nhóm..	- HS làm bài tập theo nhóm.
Tính nhanh : a) (768 – 39) – 768 b) (–1579) – (12 – 1579)	a) (768 – 39) – 768 = 768 – 39 – 768 = – 39 b) = –1579 – 12 + 1579 = – 12

Hoạt động 3: TỔNG ĐẠI SỐ (10 ph)

GV giới thiệu phần này như SGK :	
- Tổng đại số là một dãy các phép tính cộng, trừ các số nguyên .	- HS nghe GV giới thiệu.
- Khi viết tổng đại số : bỏ dấu của phép cộng và dấu ngoặc	
Ví dụ : 5 + (–3) – (–6) – (+7) **= 5 + (–3) + (+6) + (–7)** **= 5 – 3 + 6 – 7.** **= 11 – 10** **= 1.**	- HS thực hiện phép viết gọn tổng đại số.
- GV giới thiệu các phép biến đổi trong tổng đại số: + Thay đổi vị trí các số hạng + Cho các số hạng vào trong ngoặc có dấu “+” , “–”	- HS thực hiện các ví dụ tr.85 SGK.

đằng trước. - GV nêu chú ý tr.85 SGK.	

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP - CỦNG CỐ (7 ph)

- GV yêu cầu HS phát biểu các quy tắc dấu ngoặc. - Cách viết gọn tổng đại số.	- HS phát biểu các quy tắc và so sánh.
- Cho HS làm bài tập 57, 59 tr.85 SGK..	- HS làm bài tập SGK. - "Đúng hay Sai" ? Giải thích
- Cho HS làm bài tập “Đúng hay sai”. a) 15 − (25 + 12) = 15 − 25 + 12 b) 43 – 8 – 25 = 43 – (8 – 25)	a) Sai. b) Sai.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

- HỌC THUỘC CÁC QUY TẮC

- BÀI TẬP 58, 60 TR. 85 SGK.

- BÀI TẬP 89 ĐẾN 91 TR. 65 SBT.

<u>Tiết 52</u> ***<u>Luyện tập</u>***

I- Mục tiêu

- Củng cố quy tắc dấu ngoặc, quy tắc thu gọn một tổng đại số.
- Rèn luyện kĩ năng bỏ dấu ngoặc hoặc cho các số hạng vào trong dấu ngoặc đằng trước có dấu "+" hoặc có dấu "−".
- Tính nhanh các tổng đại số.

II- Chuẩn bị của gv và hs

- GV: Đèn chiếu, phim, giấy trong hoặc bảng phụ ghi bài tập. Máy tính bỏ túi.
- HS: Giấy trong, bút dạ, máy tính bỏ túi.

III- tiến trình dạy học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (7 ph)	
GV nêu yêu cầu kiểm tra – HS1: Phát biểu quy tắc dấu ngoặc Chữa bài tập 60 SGK. (khi HS1 chữa bài tập thì GV gọi tiếp HS2 lên kiểm tra).	Hai HS lần lượt lên bảng – HS1: Phát biểu quy tắc dấu ngoặc (tr 85 SGK). Bài 60 (tr 85 SGK) a) $(27 + 65) + (346 - 27 - 65)$ $= 27 + 65 + 346 - 27 - 65$ $= (27 - 27) + (65 - 65) + 346$ $= 346$. b) $(42 - 69 + 17) - (42 + 17)$ $= 42 - 69 + 17 - 42 - 17$ $= (42 - 42) + (17 - 17) - 69$ $= -69$
– HS2: Trong một tổng đại số ta có thể biến đổi như thế nào? Chữa bài tập 58 tr 85 SGK	– HS2: Trong một tổng đại số, ta có thể: + Thay đổi tùy ý vị trí các số hạng kèm theo dấu của chúng. + Đặt dấu ngoặc để nhóm các số hạng một cách tùy ý với chú ý rằng nếu trước dấu ngoặc là dấu "–" thì phải đổi dấu tất cả các số hạng trong ngoặc. Chữa bài tập 58 tr 85 SGK. a) $x + 22 + (-14) + 52$ $= x + [22 + 52 + (-14)]$ $= x + 60$ b) $(-90) - (p + 10) + 100$

	$= -90 - p - 10 + 100$ $= (-90 - 10 + 100) - p$ $= 0 - p$ $= -p$

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (32ph)

Dạng 1: Tính nhanh các tổng Bài 89 tr 65 SBT Tính tổng. HS1 câu a, b	HS làm bài cá nhân, sau đó 2 HS lên trình bày bài.
a) $(-24) + 6 + 10 + 24$	a) $(-24) + 6 + 10 + 24$ $= (-24 + 24) + (6 + 10)$ $= 0 + 16$ $= 16.$
b) $15 + 23 + (-25) + (-23)$	b) $= (15 - 25) + (23 - 23)$ $= -10 + 0$ $= -10.$
HS2 câu c, d c) $(-3) + (-350) + (-7) + 350$	c) $= (-3 - 7) + (-350 + 350)$ $= -10 + 0$ $= -10.$
d) $(-9) + (-11) + 21 + (-1)$	d) $= (-9 - 11 - 1) + 21$ $= (-21) + 21$ $= 0.$ HS lớp nhận xét bài làm của các bạn trên bảng.
Bài 91 tr 65 SBT Tính nhanh các tổng sau	HS trả lời miệng.
a) $(5674 - 97) - 5674$	a) $= 5674 - 97 - 5674$ $= (5674 - 5674) - 97$ $= 0 - 97$

= –97

b) (–1075) – (29 – 1075)

b) = –1075 – 29 + 1075

= (–1075 + 1075) – 29

= 0 – 29

= –29.

Bài 92 tr 65 SBT

GV yêu cầu HS hoạt động theo nhóm.

HS hoạt động nhóm làm bài 92 trên bảng phụ nhóm hoặc trên giấy trong.

Đề bài: Bỏ dấu ngoặc rồi tính.

Bài làm của các nhóm.

a) (18 + 29) + (158 – 18 – 29)

a) = 18 + 29 + 158 – 18 – 29

= (18 – 18) + (29 – 29) + 158

= 0 + 0 + 158

= 158

b) (13 – 135 + 49) – (13 + 49)

b) = 13 – 135 + 49 – 13 – 49

= (13 – 13) + (49 – 49) – 135

= 0 + 0 – 135

= –135

GV cho các nhóm hoạt động trong khoảng 3 phút thì yêu cầu dừng lại để kiểm tra.

GV mời đại diện 2 nhóm lần lượt lên trình bày bài.

Đại diện 2 nhóm lên trình bày bài và giải thích.

GV cần yêu cầu nêu lại quy tắc bỏ dấu ngoặc và giải thích lí do nhóm các số hạng.

Mỗi nhóm trình bày một câu.

HS lớp nhận xét, chữa bài.

Bài bổ sung: GV đưa đề bài lên màn hình.

Thực hiện phép tính hợp lí.

a) 215 + (–38) – (–58) + 90 – 85

GV hỏi: Trong biểu thức không có các cặp số đối nhau, vậy ta nên nhóm như thế nào?	HS: Ta nên nhóm để có các tổng là số chẵn chục hoặc chẵn trăm. a) = (215 – 85) + (–38 + 58 + 90) = 130 + 20 + 90 = 240.
b) 917 – (417 – 65) + 135	b) = 917 – 417 + 65 + 135 = (917 – 417) + (65 + 135) = 500 + 200 = 700.
Dạng 2: Đơn giản, tính giá trị biểu thức. Bài 93 tr 65 SBT Tính giá trị biểu thức x + b + c biết a) x = –3; b = –4; c = 2. b) x = 0; b = 7; c = –8.	
GV hỏi: làm thế nào để tính được giá trị biểu thức?	HS: Để tính được giá trị biểu thức, ta thay lần lượt giá trị của các chữ vào biểu thức rồi thực hiện phép tính.
GV gọi 2 HS lên bảng thực hiện	HS1 a) x + b + c = –3 + (–4) + 2 = –3 – 4 + 2 = –5 HS2 b) x + b + c = 0 + 7 + (–8)

= 0 + (−1)

= −1

Bài bổ sung:

Bỏ dấu ngoặc rồi đơn giản biểu thức

HS chuẩn bị rồi 2 HS lên bảng trình bày hoặc đưa lên màn hình bài làm.

a) (a − b) − (a − b + c)

a) = a − b − a + b − c

= (a − a) + (−b + b) − c

= 0 + 0 − c

= −c

b) (a + b + c) − (a + b − 5)

b) = a + b + c − a − b + 5

= (a − a) + (b − b) + (c + 5)

= 0 + 0 + (c + 5)

= c + 5.

Dạng 3: Đố

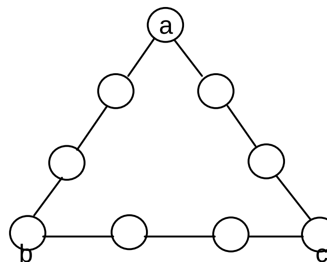
Bài 94 tr 65 SBT

(Đề bài đưa lên màn hình)

Điền các số −1, −2, −3−, 4, 5, 6, 7, 8, 9 vào các ô tròn (mỗi số một ô) sao cho tổng bốn số trên mỗi cạnh của tam giác đều bằng

a) 9 ; b) 16 ; c) 19

Một HS đọc to đề bài

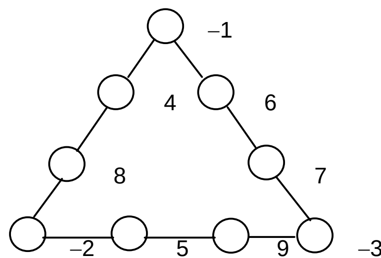


GV gợi ý: Gọi ba số ở đỉnh tam giác là a, b, c.

b) Nếu tổng của 4 số trên mỗi cạnh bằng 9 thì tổng của ba bộ 4 số trên ba cạnh sẽ bằng 9 × 3 = 27, trong đó các số a, b, c được tính hai lần.

Ta có:

HS nghe GV gợi ý rồi giải bài

−1 − 2 − 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + a + b + c = 27 hay 33 + a + b + c = 27 ⇒ a + b + c = −6 Vậy a, b, c là các số −1, −2, −3. Ta điền −1, −2, −3 vào các ô ở đỉnh tam giác, rồi điều tiếp các ô còn lại sao cho tổng 4 số trên mỗi cạnh bằng 9. Phần b và c giao về nhà	dưới sự hướng dẫn của GV để tìm ra kết quả. 

Hoạt động 3: CỦNG CỐ (5 ph)

GV: − Khi bỏ dấu ngoặc có dấu "−" đằng trước, ta phải làm thế nào? Có dấu "+" đằng trước ta làm thế nào? − Khi cho các số hạng vào trong ngoặc có dấu "−" đằng trước ta làm thế nào? Có dấu "+" đằng trước ta làm thế nào? Bài tập: Đúng hay sai? Nếu sai hãy sửa cho đúng.	HS trả lời câu hỏi.
a) (14 + 19) − (24 − 21) = 14 + 19 − 24 − 21	a) Sai. Sửa lại: = 14 + 19 − 24 + 21
b) 37 − (17 + 25) = 37 − 17 + 25	b) Sai. Sửa lại 37 − 17 − 25.
c) 342 + (−142 + 47) = 342 − 142 + 47	c) Đúng
d) −41 + 37 − 29 + 13 = (37 + 13) − (41 + 29)	d) Đúng.

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (1 ph)

– Nắm vững quy tắc dấu ngoặc.

– Ôn tập kiến thức từ đầu năm để chuẩn bị kiểm tra học kì I (cả hình và số).

Câu hỏi ôn tập:

1) Thế nào là tập N, N*, Z. Nêu mối quan hệ giữa các tập hợp đó.

2) Nêu các quy tắc so sánh hai số nguyên.

3) Phát biểu quy tắc tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên, các quy tắc cộng, trừ số nguyên, quy tắc dấu ngoặc.

4) Viết dạng tổng quát các tính chất phép cộng trong Z.

Bài tập về nhà số 23, 27, 32 tr 57, 58 SBT.

Tiết 53 - 54 ***Kiểm tra môn toán học kỳ I***

(Thời gian 90 phút)

ĐỀ 1:

Bài 1 (1,5 điểm)

1) Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu.

Áp dụng tính: a) (+120) + (+35)

b) (-25) + (-42)

2) Trung điểm M của đoạn thẳng AB là gì? Vẽ hình minh họa.

Bài 2 (1,5 điểm)

1) Cho các số 1560, 3495, 4572, 2140. Hỏi trong các số đã cho:

a) Số nào chia hết cho 2.

b) Số nào chia hết cho 3.

c) Số nào chia hết cho 5.

d) Số nào chia hết cho cả 2 và 3.

e) Số nào chia hết cho cả 2 và 5.

2) Nêu các điều kiện để một số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 3.

Bài 3 (1,5 điểm)

Tìm ƯCLN và BCNN của hai số 90 và 126.

Bài 4 (2 điểm)

1) Thực hiện phép tính:

a) (-17) + 5 + 8 + 17 + (-3)

b) 25.2^2 - (15 - 18) + (12- 19 + 10)

2) Tìm số nguyên x, biết:

a) x + 5 = 20 - (12 - 7)

b) 10 + 2| x| = $2(3^2 - 1)$

Bài 5 (2 điểm)

Một nền nhà hình chữ nhật, có chiều rộng là 6m và chiều dài là 9m. Có hai loại gạch dùng để lát nền nhà có kích thước như sau:

Gạch loại I có kích thước: 30cm x 30cm

Gạch loại II có kích thước: 40cm x 40cm

a) Hỏi rằng muốn lát kín nền nhà bằng cùng một loại gạch sao cho các viên gạch lát đều nguyên vẹn thì phải chọn loại gạch nào? Vì sao?

b) Tính tổng số viên gạch cần dùng.

(Giả sử các viên gạch được lát liền nhau coi như không có kẽ hở).

Bài 6: (1,5 điểm)

a) Vẽ đoạn thẳng AB = 8cm. Trên tia AB lấy hai điểm M và N sao cho: AM = 3cm; AN = 6cm.

b) Tính độ dài các đoạn thẳng MB, NB.

Hỏi M có là trung điểm của đoạn AN hay không? Vì sao?

ĐỀ II

Bài 1 (1,5 điểm)

1) Phát biểu các quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Áp dụng tính:

A) (-12) + (12)

b) (+420) + (-308)

2) Khi nào AM + MB = AB. Vẽ hình minh hoạ.

Bài 2 (1,5 điểm)

1) Điền dấu "×" vào ô thích hợp:

Câu	*Đú*	*Sai*
a) Số chia hết cho 9 thì chia hết cho 3.		
b) Số chia hết cho 3 thì chia hết cho 9.		
c) Số chia hết cho 5 thì có chữ số tận cùng là 5.		
d) Nếu mỗi số hạng của tổng không chia hết cho 6 thì tổng không chia hết cho 6.		

2) Điền chữ số vào dấu "*" để:

a) 5 * 8 chia hết cho 3.

b) * 26 * chia hết cho cả 5 và 9.

Bài 3 (1,5 điểm)

Tìm ƯCLN rồi tìm các ước chung của 180 và 234.

Bài 4 (2 điểm)

1) Thực hiện phép tính:

a) $75 - (3.5^2 - 4.2^3)$

b) $465 + [(-38) + (-465)] - [12 - (-42)]$

2) Tìm số nguyên x, biết:

a) $100 - x = 42 - (15-7)$

b) $35 - 3.|x| = 5.(2^3 - 4)$

Bài 5 (2 điểm)

Biết số học sinh của một trường trong khoảng từ 700 đến 800 học sinh, khi

xếp hàng 30, hàng 36, hàng 40 đều thừa 10 học sinh. Tính số học sinh của trường đó.

Bài 6 (1,5 điểm)

a) Vẽ đoạn thẳng MN = 6cm. Trên đoạn thẳng MN lấy điểm I sao cho MI = 4cm. Tính IN.

b) Trên tia đối của tia MN lấy điểm H sao cho MH = 2 IN. Tính HI.

Tiết 55 ***Ôn tập học kì I*** **(Tiết 1)**

I- Mục tiêu

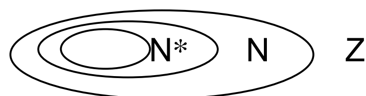
- Ôn tập mối quan hệ giữa các tập N, N*, Z. So sánh các số nguyên, biểu diễn các số trên trục số.
- Ôn tập quy tắc lấy giá trị tuyệt đối của một số nguyên, cộng trừ số nguyên, quy tắc dấu ngoặc, ôn tập tính chất các phép cộng trong Z.
- Rèn luyện kĩ năng thực hiện phép tính, tính nhanh giá trị của biểu thức, tìm x.
- Rèn luyện tính chính xác cho HS.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- GV: Đèn chiếu và các phim giấy trong (hoặc bảng phụ) ghi các quy tắc và bài tập.
- HS: Làm các câu hỏi và bài tập ôn tập vào vở.
- Giấy trong, bút dạ (hoặc bảng nhóm).

III- Tiến trình dạy – học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: ÔN TẬP VỀ TẬP N, TẬP Z (7 ph)	
a) Khái niệm về tập N, tập Z	
– GV: Thế nào là tập N? tập N*, tập Z?	HS: + Tập N là tập hợp các số tự nhiên.
Biểu diễn các tập hợp đó.	N = {0; 1; 2; 3;...}
	+ N* là tập hợp các số tự nhiên khác 0
	n* = {1; 2; 3; ...}
	+ Z là tập hợp các số nguyên gồm các số tự nhiên và các số nguyên âm.
	Z = {...; –2; –1; 0; 1; 2;...}
– Mối quan hệ giữa các tập hợp	HS: N* là một tập con của N,

đó như thế nào? GV vẽ sơ đồ lên bảng.  	N là một tập con của Z. $N^* \subset N \subset Z$.
b) Quy tắc so sánh hai số nguyên.	
GV: Nêu các quy tắc so sánh hai số nguyên.	HS: Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn số 0. Mọi số nguyên dương đều lớn hơn số 0. Mọi số nguyên âm đều nhỏ hơn bất kì số nguyên dương nào. Trong hai số nguyên âm, số nào có GTTĐ nhỏ hơn thì lớn hơn.
Chữa bài tập 27 tr 58 SGK. (Đề bài đưa lên màn hình)	HS trả lời câu hỏi
a) Số nguyên a lớn hơn 5. Số a có chắc chắn là số dương không?	a) Chắc chắn
b) Số nguyên b nhỏ hơn 1. Số b có chắc chắn là số âm không?	b) Không (vì còn số 0)
c) Số nguyên c lớn hơn (–3). Số c có chắc chắn là số dương không?	c) Không (vì còn –2; –1; 0)
d) Số nguyên d nhỏ hơn hoặc bằng (–2). Số d có chắc chắn là số âm không?	d) Chắc chắn.

Hoạt động 2: ÔN TẬP CÁC QUI TẮC CỘNG TRỪ SỐ NGUYÊN (15 ph)

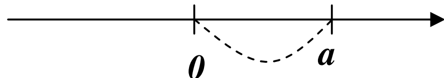
a) Giá trị tuyệt đối của một số

nguyên a.

- GV: Giá trị tuyệt đối của một số nguyên a là gì?

- HS: giá trị tuyệt đối của một số nguyên a là khoảng cách từ điểm a đến điểm 0 trên trục số.

GV vẽ trục số minh hoạ:



GV: nêu qui tắc tìm giá trị tuyệt đối của số 0, số nguyên dương, số nguyên âm?

-HS: giá trị tuyệt đối của số 0 là số 0 giá trị tuyệt đối của một số nguyên dương là chính nó, giá trị tuyệt đối của một số nguyên âm là số đối của nó.

Cho ví dụ $|a| = \begin{cases} a \text{ nếu } a \geq 0 \end{cases}$

HS tự lấy ví dụ minh hoạ.

b) Phép cộng trong Z

① Cộng 2 số nguyên cùng dấu.

GV: nêu qui tắc cộng hai số nguyên cùng dấu.

- HS: Phát biểu qui tắc, thực hiện phép tính.

Ví dụ: (-15) + (-20) =

(+19) +(+31)

$|-25| + |+15| =$

(-15) + (-20) = (-35)

(+19)+(+31) = (+50)

$|-25| + |+15| = 25 + 15 = 40$

② Cộng hai số nguyên khác dấu.

- GV: Hãy tính

(-30)+ (+10) =

(-15) +(+40) =

(-12) + |-50| =

Tính: (-24) + (+24)

- HS: Thực hiện phép tính

(-30) + (+10) = (-20)

(-15) + (+40) = (+25)

- Phát biểu qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu. (GV đưa các qui tắc cộng số nguyên lên màn hình). c) Phép trừ trong Z: - GV: Muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b ta làm thế nào? Nêu công thức Ví dụ: **15 - (-20) = 15 + 20 = 35** **-28- (+12) = -28+ (-12)= -40** d) Qui tắc dấu ngoặc: - GV: Phát biểu qui tắc bỏ dấu ngoặc đằng trước có dấu "+", bỏ dấu ngoặc đằng trước có dấu "-"; qui tắc cho vào trong ngoặc. VD: (-90)- (a-90) + (7-a) **= -90 - A + 90 + 7 - A** **= 7 - 2A**	**(-12)** + $\lvert -50 \rvert = (-12) + 50 = 38$ **(-24) + (+24) = 0** - HS phát biểu hai qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu (đối nhau và không đối nhau) - HS: Muốn trừ số nguyên a cho số nguyên b, ta cộng a với số đối của b. **A - B = A + (-B)** Thực hiện các phép tính - HS: Phát biểu các qui tắc dấu ngoặc. Làm ví dụ.

Hoạt động 3: ÔN TẬP TÍNH CHẤT PHÉP CỘNG TRONG Z (6 ph)

GV: Phép cộng trong Z có những tính chất gì? Nêu dạng tổng quát. a) Tính chất giao hoán: **A + B = B + A** b) Tính chất kết hợp: **(A + B) + C = A + (B + C)**	- HS: Phép cộng trong Z có các tính chất: giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối. Nêu các công thức tổng quát

c) Cộng với số 0 **A + 0 = 0 + A = A** d) Cộng với số đối **A + (-A) = 0** So với phép cộng trong N thì phép cộng trong Z có thêm tính chất gì? Các tính chất của phép cộng có ứng dụng thực tế gì?	- HS: So với phép cộng trong N thì phép cộng trong Z có thêm tính chất cộng với số đối. - Áp dụng các tính chất phép cộng để tính nhanh giá trị của biểu thức, để cộng nhiều số.

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP (12 ph)

Bài 1: Thực hiện phép tính:	- HS: nêu thứ tự thực hiện các phép tính trường hợp có ngoặc, không ngoặc.
A) $(5^2 + 12) - 9.3$	**A) 10**
B) $80 - (4.5^2 - 3.2^3)$	**B) 4**
C) [(-18) + (-7)] - 15	**C) - 40**
D) (-219) - (- 229) + 12. 5	**D) 70**
- GV: Cho biết thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức? - GV cho HS hoạt động nhóm làm bài 2 và 3.	- HS hoạt động theo nhóm
Bài 2: Liệt kê và tính tổng tất cả các số nguyên x thoả mãn: -4 < x <5	Bài 2: **X = -3; -2; ......3; 4** Tính tổng

Bài 3: Tìm số nguyên a biết: ① $\|a\| = 3$ ② $\|a\| = 0$ ③ $\|a\| = -1$ ④ $\|a\| = \|-2\|$	**(-3) + (-2) + ...+ 3 + 4** = [(-3) + 3] + [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 + 4 = 4 Bài 3: ① a = ± 3 ② a = 0 ③ không có số nào ④ a = ± 2 Cho một nhóm trình bày bài làm, kiểm tra thêm vài nhóm.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (5 ph)

- Ôn tập các qui tắc cộng trừ số nguyên, qui tắc lấy giá trị tuyệt đối một số nguyên, qui tắc dấu ngoặc.
- Bài tập số 104 tr.15, 57 tr.60, 86 tr.64, bài 29 tr.58, 162, 163 tr.75 SBT.
- Làm câu hỏi ôn tập vào vở:

1- Nêu các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9. Các tính chất chia hết của một tổng.

2- Thế nào là số nguyên tố, hợp số? Ví dụ

3- Thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau? Ví dụ

4- Nêu cách tìm UCLN của hai hay nhiều số?

Nêu cách tìm BCNN của hai hay nhiều số?

Tiết 56 *ôn tập học kì I* (Tiết 2)

I- Mục tiêu

- Ôn tập cho HS các kiến thức đã học về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9, số nguyên tố và hợp số, ước chung và bội chung, ƯCLN và BCNN.
- Rèn luyện kĩ năng tìm các số hoặc tổng chia hết cho 2, cho 5, cho 3, cho 9. Rèn luyện kĩ năng tìm ƯCLN, BCNN của hai hay nhiều số.
- HS vận dụng các kiến thức trên vào các bài toán thực tế.

II- CHUẨN BỊ CỦA GV VÀ HS

- *GV:* Đèn chiếu, các phim giấy trong hoặc bảng phụ ghi "Dấu hiệu chia hết", "Cách tính ƯCLN và BCNN" và bài tập.
- *HS:* Làm câu hỏi ôn tập vào vở. Giấy trong, bút dạ hoặc bảng nhóm.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
- GV nêu câu hỏi, kiểm tra. + HS 1: Phát biểu qui tắc tìm giá trị tuyệt đối một số nguyên. Chữa bài 29 tr.58 SBT.	HS 1: Phát biểu 3 qui tắc tìm giá trị tuyệt đối của 1 số nguyên.
Tính giá trị các biểu thức.	Chữa bài 29 SBT.
A) $\lvert -6\rvert - \lvert -2\rvert$	a) $\lvert -6\rvert - \lvert -2\rvert = 6 - 2 = 4$
B) $\lvert -5\rvert . \lvert -4\rvert$	b) $\lvert -5\rvert . \lvert -4\rvert = 5.4 = 20$
C) $\lvert 20\rvert : \lvert -5\rvert$	c) $\lvert 20\rvert : \lvert -5\rvert = 20 : 5 = 4$
D) $\lvert 247\rvert + \lvert -47\rvert$	d) $\lvert 247\rvert + \lvert -47\rvert = 247 + 47 = 294$ + HS2: Phát biểu các qui tắc cộng hai số nguyên.
+ HS 2: Phát biểu qui tắc cộng hai số nguyên cùng dấu,	Chữa bài 57 SBT a) 248 + (-12) + 2064 +(-236)

qui tắc cộng hai số nguyên khác dấu. Chữa bài 57 tr.60 (SBT): Tính a) 248 + (-12) + 206 4 + (-236) b) (-298) + (-300) + (-302)	**= [248 + (-12) + (-236)] + 2064** **= 2064** b) (-298) + (-300) + (-302) **= [(-298) + (-302)] + (-300)** **= (-600) + (-300).** **= (-900).**

Hoạt động 2: ÔN TẬP VỀ TÍNH CHẤT CHIA HẾT VÀ DẤU HIỆU CHIA HẾT, SỐ NGUYÊN TỐ VÀ HỢP SỐ (20 ph)

Bài 1: Cho các số: 160; 534; 2511; 48309; 3825 Hỏi trong các số đã cho: a) Số nào chia hết cho 2 b) Số nào chia hết cho 3 c) Số nào chia hết cho 9 d) Số nào chia hết cho 5 e) Số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5 f) Số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 3 g) Số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5, vừa chia hết cho 9.	Cho HS hoạt động nhóm trong thời gian 4 phút rồi gọi một nhóm lên bảng trình bày câu a, b, c, d. Cho HS nhắc lại các dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9. - Gọi tiếp nhóm thứ 2 lên bảng trình bày câu e, f, g. HS trong lớp nhận xét và bổ sung.
Bài 2: Điền chữ số vào dấu * để: a) 1 * 5 * chia hết cho cả 5 và 9 b) * 46 * chia hết cho cả 2; 3; 5; 9	HS làm rồi gọi hai em lên bảng trình bày: a) 1755; 1350 b) 8460 - HS làm câu a

Bài 3: Chứng tỏ rằng: a) Tổng của ba số tự nhiên liên tiếp là một số chia hết cho 3.	Tổng của ba số tự nhiên liên tiếp là: n + n + 1 + n + 2 **= 3N + 3 = 3 (N+1) ⋮ 3**
b) Số có dạng $\overline{abcabc}$ bao giờ cũng chia hết cho 11 $\overline{abcabc} = \overline{abc000} + \overline{abc}$ $= \overline{abc}$ **. 1000 +** $\overline{abc}$ $= \overline{abc}$ **. (1000 + 1)** **= 1001.** $\overline{abc}$	b) (Tuỳ trình độ lớp sau khi GV gợi ý, HS làm tiếp). $\overline{abcabc}$ = ... = 1001. $\overline{abc}$ mà 1001 ⋮ 11 do đó: 1001. $\overline{abc}$ ⋮ 11 Vậy số $\overline{abcabc}$ ⋮ 11 - HS làm bài 4:
Bài 4: Các số sau là số nguyên tố hay hợp số? Giải thích. a) a = 717 b) b = 6.5 + 9.31 c) c = 3. 8.5 - 9.13 GV yêu cầu HS nhắc lại định nghĩa số nguyên tố, hợp số.	a) a = 717 là hợp số vì 717 ⋮ 3 b) b = 3 (10 + 93) là hợp số vì **3.(10 + 93) ⋮ 3** c) c = 3 (40-39) = 3 là số nguyên tố

Hoạt động 3: ÔN TẬP VỀ ƯỚC CHUNG, BỘI CHUNG, ƯCLN, BCNN (15 ph)

Bài 5: Cho 2 số: 90 và 252 - Hãy cho biết BCNN (90; 252) gấp bao nhiêu lần ƯCLN của hai số đó. - Hãy tìm tất cả các ước chung của 90 và 252. - Hãy cho biết ba bội chung	

0 | 2 52
5 | 1 26
5 | 6 3

của 90 và 252.	
GV hỏi: Muốn biết BCNN gấp bao nhiêu lần ƯCLN (90, 252) trước tiên ta phải làm gì?	- HS: Ta phải tìm BCNN và ƯCLN của 90 và 252.
- GV yêu cầu HS nhắc lại qui tắc ƯCLN, BCLN của hai hay nhiều số.	
- GV gọi hai HS lên bảng phân tích 90 và 252 ra thừa số nguyên tố.	$90 = 2.3^2. 5$ $252 = 2^2. 3^2.7$
- Xác định ƯCLN, BCNN của 90 và 252.	ƯCLN (90; 252) $= 2.3^2 = 18$ BCNN (90; 252) $= 2^2. 3^2. 5. 7 = 1260$
- Vậy BCNN (90, 252) gấp bao nhiêu lần ƯCLN của 2 số đó?	BCNN(90, 252) gấp 70 lần ƯCLN(90; 252)
- Tìm tất cả các ước chung của 90 và 252, ta phải làm thế nào?	- Ta phải tìm tất cả các ước của ƯCLN. Các ước của 18 là: 1, 2, 3, 6, 9, 18 Vậy ƯC (90; 252) = {1, 2, 3, 6, 9, 8}
- Chỉ ra ba bội chung của 90 và 252. Giải thích cách làm.	Ba bội chung của 90 và 252 là: 1260, 2520, 3780 (hoặc số khác).

Hoạt động 4: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn lại các kiến thức của 3 tiết ôn tập vừa qua.
- Bài tập về nhà: 209 đến 213 tr27 SBT và bài: Tìm x biết:

A) 3 (X + 8) = 18

B) (X + 13) : 5 = 2

C) 2 $|x|$ + (-5) = 7

- Tiết sau ôn về toán tìm x, toán đố.

Tiết 57 *Ôn tập học kì I* (Tiết 3)

I- Mục tiêu

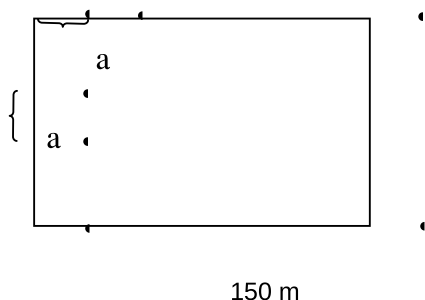
- Ôn tập một số dạng toán tìm x, toán đố về ước chung, bội chung, chuyển động, tập hợp.
- Rèn luyện kĩ năng tìm x dựa vào tương quan trong các phép tính, kĩ năng phân tích đề và trình bày bài giải.
- Vận dụng các kiến thức đã học vào các bài toán thực tế.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Đèn chiếu và phim giấy trong hoặc bảng phụ ghi các đề bài. Thước kẻ, phấn màu.
- *HS:* Chuẩn bị giấy trong, bút dạ hoặc bảng nhóm.
  Làm bài tập và ôn tập các kiến thức trong 3 tiết ôn tập trước.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (8 ph)	
	Hai HS lên kiểm tra bài
- HS 1: Chữa bài tập tìm x	- HS 1: Chữa bài tìm x.
A) 3 (X + 8) = 18	**A) X = -2**
B) (X + 13) : 5 = 2	**B) X = -3**

C) 2 $\|x\|$ + (-5) = 7	**C) X = ± 6**
- HS2: Chữa bài tập 212 tr.27 SBT. GV đưa đề bài lên màn hình có kèm theo sơ đồ của bài toán.  Sau khi HS chữa xong GV giảng lại để HS toàn lớp hiểu kĩ hơn.	HS2: Gọi khoảng cách giữa 2 cây liên tiếp là a(m). Vì mỗi góc vườn có 1 cây và khoảng cách giữa 2 cây liên tiếp bằng nhau nên a ∈ ƯC(105; 60) a lớn nhất nên a là ƯCLN(105; 60) ⇒ a = 15 Tổng số cây: 22 cây.

Hoạt động 2: LUYỆN TẬP (35 ph)

Dạng 1: Toán đố về ước chung, bội chung. *Bài 213* tr.27 SBT. Gọi một HS đọc đề bài, GV tóm tắt đề lên bảng.	- HS đọc đề toán và tóm tắt đề.
Có: 133 quyển vở, 80 bút, 170 tập giấy. Chia các phần thưởng đều nhau. Thừa: 13 quyển vở, 8 bút, 2 tập giấy Hỏi số phần thưởng? GV hỏi: Muốn tìm số phần thưởng trước tiên ta cần tìm gì?	- HS: Muốn tìm số phần thưởng trước tiên ta cần tìm số quyển vở, số bút, số tập

Số vở đã chia là: 133 - 13 = 120

Số bút đã chia là 80 - 8 = 72

Số tập giấy đã chia: 170 - 2 = 168

giấy đã chia.

GV: để chia các phần thưởng đều nhau thì số phần thưởng phải như thế nào?

- HS: Số phần thưởng phải là ước chung của 120, 72 và 168.

- GV: Trong số vở, bút, tập giấy thừa, thừa nhiều nhất là 13 quyển vở, vậy số phần thưởng cần thêm điều kiện gì?

- HS: số phần thưởng phải lớn hơn 13

- Gọi ba HS lên bảng phân tích ba số: 120, 72 và 168 ra thừa số nguyên tố.

- Ba HS lên phân tích ra TSNT

Xác định ƯCLN(120; 72; 168) = 24

Từ đó tìm ra số phần thưởng.

$120 = 2^3. 3. 5$

$72 = 2^3. 3^2$

$168 = 2^3. 3. 7$

$\Rightarrow$ ƯCLN(120; 72; 168) = 24

24 là ước chung > 13

Vậy số phần thưởng là 24 phần thưởng.

Bài 26 tr.28 SBT

GV gọi HS đọc đề toán và tóm tắt đề.

- HS tóm tắt đề:

Số HS khối 6: 200 $\rightarrow$ 400 HS

Xếp hàng 12, 15, 18 đều thừa 5 HS.

Tính số HS khối 6?

GV gợi ý: Nếu ta gọi số HS khối 6 là a (HS) thì a phải có những

- HS: $200 \leq a \leq 400$ và a - 5 phải là bội chung của 12; 15; 18.

điều kiện gì?

- Sau đó yêu cầu HS tự giải.

$\Rightarrow$ 195 $\leq$ A - 5 $\leq$ 395

Sau đó mời một HS lên bảng giải:

12 = 2^2. 3

15 = 3.5

18 = 2.3^2

BCNN(12; 15; 18) = 2^2. 3^2. 5 = 180

$\Rightarrow$ A - 5 = 360

A = 365

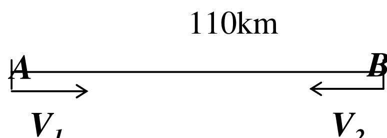
Vậy số HS khối 6 là 365 HS.

Dạng 2: Toán về chuyển động

Bài 218 tr28 SBT.

GV cho HS hoạt động nhóm để giải bài này.

GV vẽ sơ đồ lên bảng.



V_1 - V_2 = 5km/h

Hai người khởi hành 7 giờ, gặp nhau
9 giờ

Tính V_1? V_2?

GV: Bài toán này thuộc dạng chuyển động nên có các đại lượng

Các nhóm HS trao đổi làm bài. Sau 4 phút gọi một nhóm lên trình bày.

Bài giải:

Thời gian 2 người đi:

9 - 7 = 2 (GIỜ)

Tổng vận tốc của 2 người:

110 : 2 = 55 (KM/H)

Vận tốc của người thứ nhất

(55 + 5) : 2 = 30 (KM/H)

v, t, s. Cần lưu ý đơn vị phải phù hợp với đại lượng.

Vận tốc của người thứ hai

55 - 30 = 25 (KM/H)

- HS nhận xét, kiểm tra bài của vài nhóm nữa.

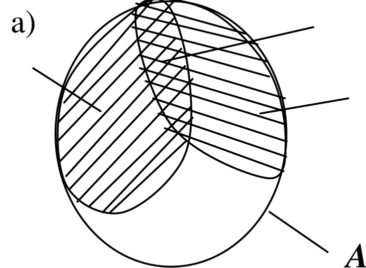
Dạng 3: Toán về tập hợp.

Bài 224 tr.29 SBT.

- GV đưa đề bài lên màn hình
- GV hướng dẫn HS câu a) dùng sơ đồ vòng tròn để minh hoạ.

- HS đọc đề bài đến câu a

a)



b) Trong các tập hợp T, V, K, A tập hợp nào là tập hợp con của tập hợp khác?

c) M là tập hợp các HS 6A thích cả hai môn Văn và Toán,

Tìm: $T \cap V$; $T \cap M$; $T \cap K$

d) Tính số HS cả lớp 6A

b) $T \subset A$; $V \subset A$

$K \subset A$

c) $T \cap V = M$

$T \cap M = M$

$T \cap K = \phi$

d) Số HS lớp 6A là:

25 + 24 - 13 + 9 = 45 (HS)

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn tập các kiến thức và các dạng bài tập đã ôn trong 4 tiết vừa qua.
- Tự xem lại lý thuyết từ đầu năm và làm thêm các bài tập trong SBT.
- Chuẩn bị thi Học kì I môn Toán (2tiết) gồm cả Số học và Hình học.

B. Hình học

Chương I. ĐOẠN THẲNG

Tiết 1 *§1. Điểm. đường thẳng*

I- Mục tiêu

- **Kiến thức:** - HS nắm được hình ảnh của điểm, hình ảnh của đường thẳng.
  - HS hiểu được quan hệ điểm thuộc đường thẳng, không thuộc đường thẳng.
- **Kĩ năng:** - Biết vẽ điểm, đường thẳng.
  - Biết đặt tên điểm, đường thẳng.
  - Biết kí hiệu điểm, đường thẳng.
  - Biết sử dụng kí hiệu $\in$; $\notin$.
  - Quan sát các hình ảnh thực tế.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV* : Thước thẳng, phấn màu, bảng phụ, bút dạ .
- *HS* : Thước thẳng.

III- Tiến trình dạy - học

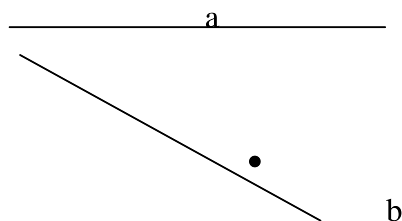
Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: ĐIỂM (10 ph)	
GV giới thiệu: Hình hình học đơn giản nhất đó là điểm. Muốn học hình trước hết phải biết vẽ hình. Vậy điểm được vẽ như thế nào? Ở đây ta không định nghĩa điểm, mà chỉ đưa ra hình ảnh của điểm, đó là một chấm nhỏ trên trang giấy hoặc trên bảng đen, từ đó biết cách biểu diễn điểm.	

	- HS ghi bài
- GV vẽ một điểm (một chấm nhỏ) trên bảng và đặt tên.	- HS làm vào vở như GV làm trên bảng.
- GV giới thiệu : dùng các chữ cái in hoa A; B; C .... để đặt tên cho điểm.	HS vẽ tiếp hai điểm nữa rồi đặt tên.
- Một tên chỉ dùng cho một điểm (nghĩa là một tên không dùng để đặt cho nhiều điểm)	HS ghi bài : - Tên điểm dùng chữ cái in hoa A; B; C ....
- Một điểm có thể có nhiều tên	
- Trên hình mà chúng ta vừa vẽ có mấy điểm ?	- Một tên chỉ dùng cho một điểm. - Một điểm có thể có nhiều tên.
A • • B • C *Hình 1*	A • • B • C *Hình 1*
- Cho hình 2 M • N	M • N - Hình 1 có ba điểm phân biệt - Hình 2: hiểu là điểm M trùng điểm N.
- Đọc mục "điểm" ở SGK ta cần chú ý điều gì ?	* *Quy ước* : Nói hai điểm mà không nói gì thêm thì hiểu đó là hai điểm phân biệt.
- Từ điểm ta xây dựng các hình tiếp theo.	* *Chú ý* : Bất cứ hình nào cũng là tập hợp các điểm.

Hoạt động 2: ĐƯỜNG THẲNG (15 ph)

- Ngoài điểm, đường thẳng cũng là hình cơ bản, không định nghĩa, mà chỉ mô tả hình ảnh của nó bằng sợi chỉ căng thẳng, mép bảng, mép bàn thẳng ...
- Làm như thế nào để vẽ được một đường thẳng ?

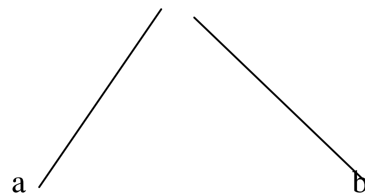
Chúng ta hãy dùng bút chì vạch theo mép thước thẳng, dùng chữ cái in thường đặt tên cho nó.



* HS ghi bài vào vở :
- Biểu diễn đường thẳng : dùng nét bút vạch theo mép thước thẳng.
- Đặt tên : dùng chữ cái in thường: a ; b ; m ; n ; ....

Hai đường thẳng khác nhau có hai tên khác nhau.

* HS vẽ hình vào vở như GV.

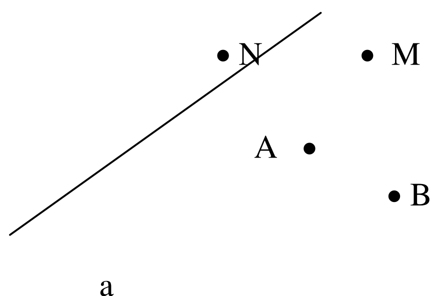


* Một HS làm trên bảng, cả lớp cùng thực hiện trên vở. Dùng nét bút và thước thẳng kéo dài về hai phía của những đường thẳng vừa vẽ.

- Sau khi kéo dài các đường thẳng về hai phía ta có nhận xét gì ?
- Trong hình vẽ sau, có những điểm nào? Đường thẳng nào?
- Điểm nào nằm trên, không nằm trên đường thẳng đã cho.

* Mỗi đường thẳng xác định có bao nhiêu điểm thuộc nó.

(bảng phụ)



GV nhấn mạnh :

- Trong hình có đường thẳng a và các điểm A, M, N, B có những điểm nằm trên đường thẳng a, có những điểm không nằm trên đường thẳng a.

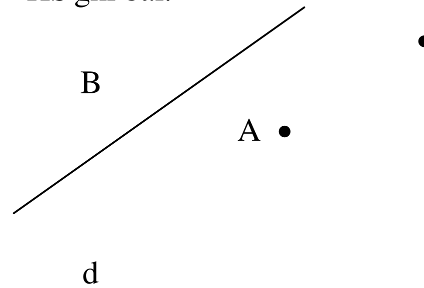
- GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 3.

- Nhận xét: Đường thẳng không bị giới hạn về 2 phía .

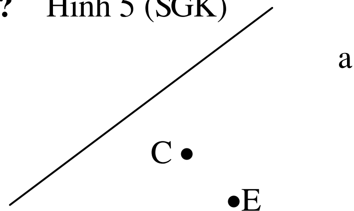
* HS trả lời: Mỗi đường thẳng xác định có vô số điểm thuộc nó.

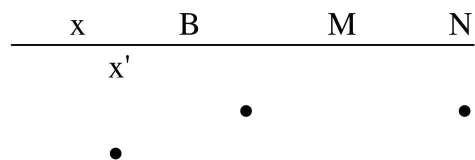
* GV gọi một HS đại diện lớp đọc hình, HS khác bổ sung.

Hoạt động 3: ĐIỂM THUỘC ĐƯỜNG THẲNG. ĐIỂM KHÔNG THUỘC ĐƯỜNG THẲNG (7 ph)

Nói: - Điểm A thuộc đường thẳng d. - Điểm A nằm trên đường thẳng d. - Đường thẳng d đi qua điểm A - Đường thẳng d chứa điểm A. Tương ứng với điểm B.	HS ghi bài. 
* GV yêu cầu HS nêu cách nói khác nhau về kí hiệu. $A \in d$; $B \notin d$?	- Điểm A thuộc đường thẳng d, kí hiệu $A \in d$ - Điểm B không thuộc đường thẳng d: $B \notin d$.
* Quan sát hình vẽ ta có nhận xét gì ?	*Nhận xét :* Với bất kì đường thẳng nào có những điểm thuộc đường thẳng đó và có những điểm không thuộc đường thẳng đó.

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (10 ph)

☐ **?** Hình 5 (SGK)  	HS quan sát hình trong SGK trả lời miệng: $C \in a$; $E \notin a$.
Bài tập	- HS thực hiện:

Bài 1: Thực hiện	
1) Vẽ đường thẳng xx' 2) Vẽ điểm $B \in xx'$ 3) Vẽ điểm M sao cho M nằm trên xx' 4) Vẽ điểm N sao cho xx' đi qua N.	
5) Nhận xét vị trí của ba điểm này ?	B, M, N cùng nằm trên xx'
Bài 2 (bài 2 SGK)	* HS vẽ
Bài 3 (bài 3 SGK)	* HS trả lời miệng.
Bài 4: Cho bảng sau, hãy điền vào các ô trống (dùng phấn khác màu). (bảng phụ)	

Cách viết thông thường	*Hình vẽ*	*Kí hiệu*
Đường thẳng a		
		$M \in A$
	• N, a	

Hoạt động 5: VỀ NHÀ (3 ph)

- Biết vẽ điểm, đặt tên điểm, vẽ đường thẳng, đặt tên đường thẳng.
- Biết đọc hình vẽ, nắm vững các quy ước, kí hiệu và hiểu kĩ về nó, nhớ các nhận xét trong bài.

- Làm bài tập : 4, 5, 6, 7 SGK; 1, 2, 3 SBT.

Tiết 2 §2. Ba điểm thẳng hàng

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:** HS hiểu ba điểm thẳng hàng, điểm nằm giữa hai điểm. Trong ba điểm thẳng hàng có một và chỉ một điểm nằm giữa hai điểm còn lại.
- **Kĩ năng cơ bản :**

  - HS biết vẽ ba điểm thẳng hàng, ba điểm không thẳng hàng.

  - Biết sử dụng các thuật ngữ : nằm cùng phía, nằm khác phía, nằm giữa.
- **Thái độ :** Sử dụng thước thẳng để vẽ và kiểm tra ba điểm thẳng hàng cẩn thận, chính xác.

III- Chuẩn bị của GV và HS

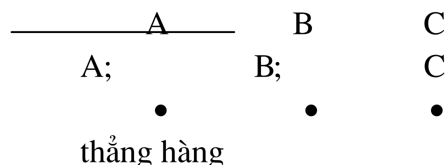
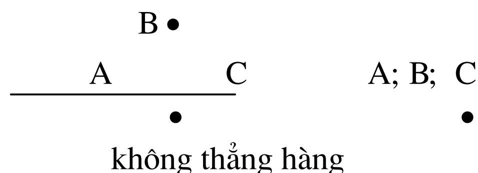
- *GV* : Thước thẳng, phấn màu, bảng phụ.
- *HS* : Thước thẳng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (5 ph)	
GV đưa đề bài lên màn hình. 1) Vẽ điểm M, đường thẳng b sao cho $M \notin b$. 2) Vẽ đường thẳng a, điểm A sao cho $M \in a$; $A \in b$; $A \in a$. 3) Vẽ điểm $N \in a$ và $N \notin b$ 4) Hình vẽ có đặc điểm gì ?	* HS thực hiện vẽ a b A * Nhận xét đặc điểm : - Hình vẽ có hai đường thẳng a và b cùng đi qua điểm A. - Ba điểm M; N ; A cùng nằm trên đường thẳng a.
GV nêu: Ba điểm M ; N ; A cùng nằm trên đường thẳng a $\Rightarrow$	

ba điểm M ; N ; A thẳng hàng.	

Hoạt động 2: THẾ NÀO LÀ BA ĐIỂM THẲNG HÀNG (15 ph)

* GV hỏi:	HS:
- Khi nào ta có thể nói: Ba điểm A ; B; C thẳng hàng ?	- Ba điểm A; B ; C cùng thuộc một đường thẳng ta nói chúng thẳng hàng
- Khi nào ta có thể nói: Ba điểm A, B, C không thẳng hàng ?	 A; B; C thẳng hàng - Ba điểm A, B, C không thẳng hàng (SGK)  A; B; C không thẳng hàng
* Cho ví dụ về hình ảnh ba điểm thẳng hàng ? Ba điểm không thẳng hàng.	* HS lấy khoảng 2; ví dụ về ba điểm thẳng hàng ; 2 ví dụ về ba điểm không thẳng hàng.
* Để vẽ ba điểm thẳng hàng, vẽ ba điểm không thẳng hàng ta nên làm như thế nào ?	- Vẽ ba điểm thẳng hàng : vẽ đường thẳng rồi lấy ba điểm $\in$ đường thẳng đó. - Vẽ 3 điểm không thẳng hàng: vẽ đường thẳng trước, rồi lấy hai điểm thuộc đường thẳng ; một điểm $\notin$ đường thẳng đó. (yêu cầu HS thực hành vẽ)
* Để nhận biết ba điểm cho	- Để kiểm tra 3 điểm cho

trước có thẳng hàng hay không ta làm thế nào?	trước có thẳng hàng hay không ta dùng thước thẳng để gióng.
* Có thể xảy ra nhiều điểm cùng thuộc một đường thẳng không? Nhiều điểm không cùng thuộc một đường thẳng không ?	HS: Có thể xảy ra nhiều điểm cùng thuộc một đường thẳng, nhiều điểm không cùng thuộc một đường thẳng.
⇒ giới thiệu nhiều điểm thẳng hàng, nhiều điểm không thẳng hàng.	
Củng cố : bài tập 8 tr.106.	- HS trả lời miệng.
Bài tập 9 tr.106.	- Hai HS thực hành trên bảng. - HS còn lại làm trên vở.

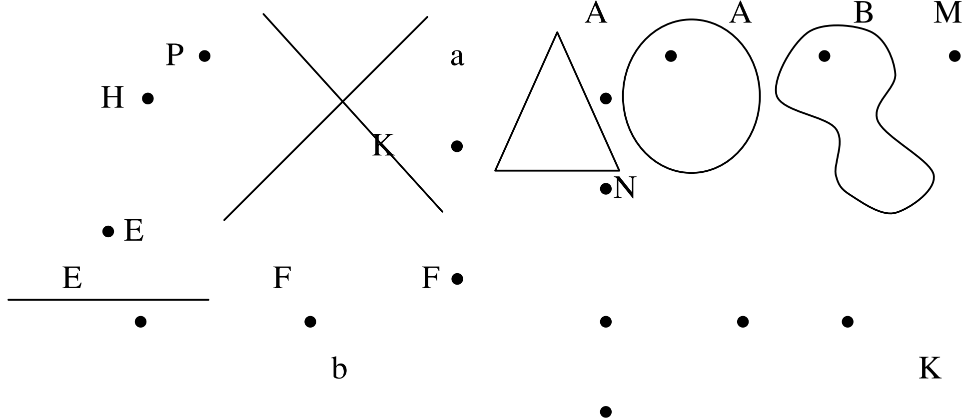
Hoạt động 3: QUAN HỆ GIỮA BA ĐIỂM THẲNG HÀNG (10 ph)

Với hình vẽ A B C • • •	HS : - Điểm B nằm giữa hai điểm A ; C.
nhận xét vị trí các điểm như thế nào đối với nhau?	- Điểm A ; C nằm về hai phía đối với điểm B. - Điểm B và C nằm cùng phía đối với điểm A. - Điểm A và B nằm cùng phía đối với điểm C.
Trên hình có mấy điểm đã được biểu diễn ? Có bao nhiêu điểm nằm giữa 2 điểm A ; C ?	- HS trả lời câu hỏi, rút ra nhận xét ?
- Trong ba điểm thẳng hàng có bao nhiêu điểm nằm	⇒ Nhận xét: tr.106 SGK.

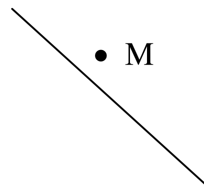
giữa hai điểm còn lại ? * Nếu nói rằng: "điểm E nằm giữa hai điểm M ; N" thì ba điểm này có thẳng hàng không ?	*Chú ý:* Nếu biết một điểm nằm giữa hai điểm thì ba điểm ấy thẳng hàng. - Không có khái niệm nằm giữa khi ba điểm không thẳng hàng.

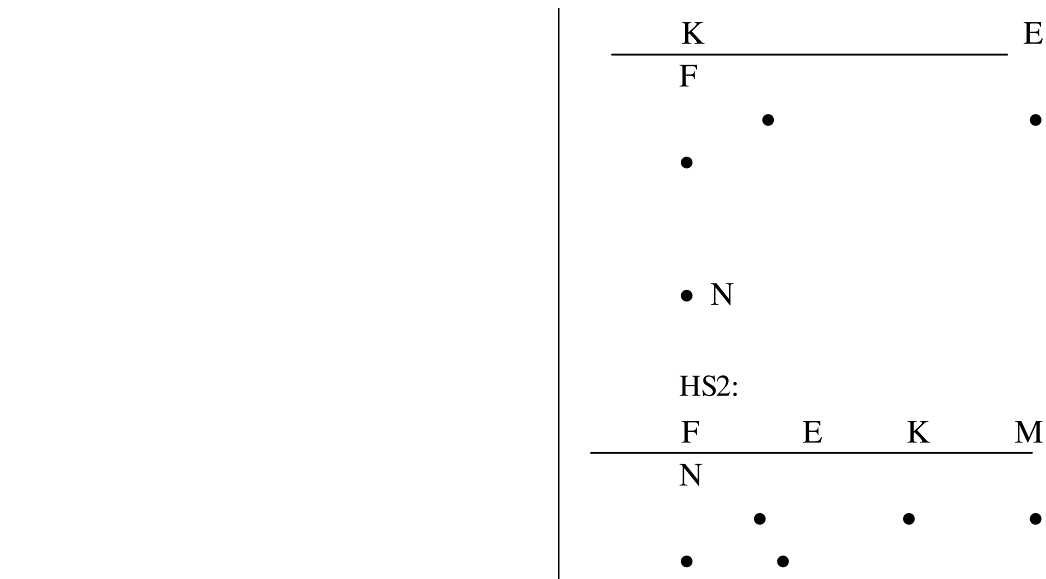
Hoạt động 4: CỦNG CỐ (12 ph)

Bài tập 11 tr.107 Bài tập 12 tr.107 Bài tập bổ sung. Trong các hình vẽ sau hãy chỉ ra điểm nằm giữa hai điểm còn lại.	HS làm miệng



1) Vẽ ba điểm thẳng hàng E, F, K (E nằm giữa F và K). 2) Vẽ hai điểm M ; N thẳng hàng với E. 3) Chỉ ra điểm nằm giữa hai điểm còn lại.	* HS vẽ hình theo lời GV đọc ? (hai HS lên bảng). (cả lớp thực hiện trên vở) HS1:





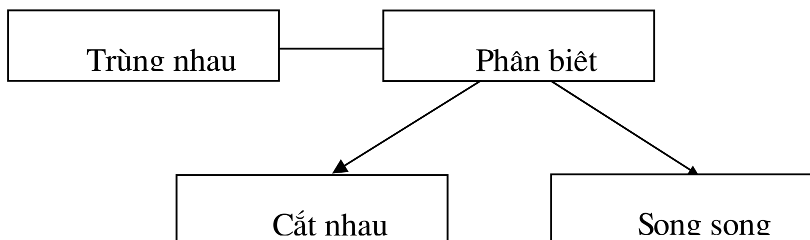
Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

- ÔN lại những kiến thức của bài.
- Về nhà làm bài tập 13; 14 (SGK) ; 6, 7, 8, 9, 10, 13 (SBT).

Tiết 3 §3. Đường thẳng đi qua hai điểm

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:** HS hiểu có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt. Lưu ý HS có vô số đường không thẳng đi qua hai điểm.
- **Kĩ năng cơ bản:** HS biết vẽ đường thẳng đi qua hai điểm, đường thẳng cắt nhau, song song.
- **Rèn luyện tư duy:** Nắm vững vị trí tương đối của đường thẳng trên mặt phẳng.



- **Thái độ:** Vẽ cẩn thận và chính xác đường thẳng đi qua hai điểm A ; B.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV :* Thước thẳng, phấn màu, bảng phụ.
- *HS :* Thước thẳng.

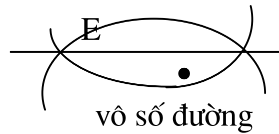
III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI CŨ (5 ph)	
GV nêu câu hỏi kiểm tra:	
1) Khi nào ba điểm A; B; C thẳng hàng, không thẳng hàng ?	- Một HS vẽ và trả lời trên bảng, cả lớp làm trên nháp.
2) Cho điểm A, vẽ đường thẳng đi qua A. Vẽ được bao nhiêu đường thẳng qua A ?	
3) Cho điểm B (B $\neq$ A) vẽ đường thẳng đi qua A và B .	
Hỏi có bao nhiêu đường thẳng	Sau khi HS trên bảng thực hiện

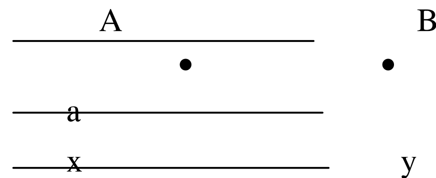
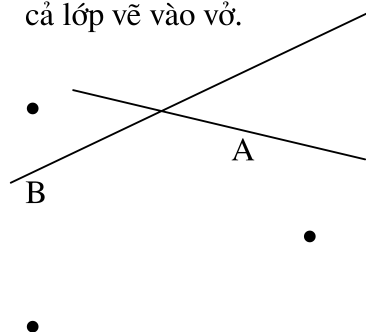
qua A và B ? Em hãy mô tả lại cách vẽ đường thẳng qua hai điểm A và B ?	xong, mời một HS khác nhận xét về cách vẽ và câu trả lời của bạn ? - Cho nhận xét và đánh giá của em (HS thứ 3) - HS tiếp theo dùng phấn khác màu vẽ đường thẳng đi qua hai điểm A; B và cho nhận xét về số đường thẳng vẽ được ?

Hoạt động 2: VẼ ĐƯỜNG THẲNG (5 ph)

a) Vẽ đường thẳng : SGK.	HS ghi bài: Một HS đọc cách vẽ đường thẳng trong SGK. Một HS thực hiện vẽ trên bảng, cả lớp vẽ vào vở.
b) Nhận xét : SGK Bài tập * Cho hai điểm P, Q, vẽ đường thẳng đi qua hai điểm P và Q.	
Hỏi vẽ được mấy đường thẳng đi qua P và Q?	HS nhận xét: - Chỉ vẽ được một đường thẳng đi qua hai điểm P ; Q.
* Cho hai điểm M ; N, vẽ đường thẳng đi qua hai điểm đó ? Số đường thẳng vẽ được?	- HS dãy 1 ; 2 M N 1 đường thẳng • •
* Cho hai điểm E ; F, hãy vẽ các đường thẳng và không thẳng đi qua hai điểm đó ?	- HS dãy 3 ; 4

Số đường vẽ được ?	 F 

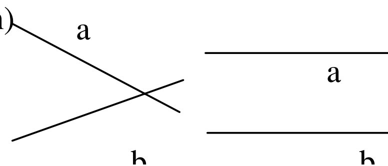
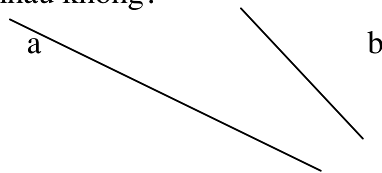
Hoạt động 4: CÁCH ĐẶT TÊN ĐƯỜNG THẲNG, GỌI TÊN ĐƯỜNG THẲNG (8 ph)

- Các em hãy đọc trong SGK (mục 2 tr.108) trong 3 phút và cho biết có những cách đặt tên cho đường thẳng như thế nào ?	- HS : c_1: Dùng hai chữ cái in hoa AB (BA) (tên của hai điểm thuộc đường thẳng đó). c_2: Dùng một chữ cái in thường. c_3: Dùng hai chữ cái in thường. 
- GV yêu cầu HS làm hình 18. * Cho ba điểm A ; B ; C không thẳng hàng, vẽ đường thẳng AB ; AC. Hai đường thẳng này có đặc điểm gì ?	hình 18 : HS trả lời miệng. - Một HS thực hiện trên bảng cả lớp vẽ vào vở. 

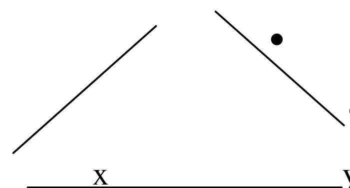
	C
- Với hai đường thẳng AB; AC ngoài điểm A còn điểm chung nào nữa không ?	- HS: Hai đường thẳng AB ; AC có một điểm chung A; điểm A là duy nhất.
* Dựa vào SGK hãy cho biết hai đường thẳng AB ; AC gọi là hai đường thẳng như thế nào?	* HS: Hai đường thẳng AB ; AC có một điểm chung A $\Rightarrow$ đường thẳng AB và AC cắt nhau, A là giao điểm.
* Có xảy ra trường hợp: Hai đường thẳng có vô số điểm chung không ? $\Rightarrow$ 2 đường thẳng trùng nhau.	- Có, đó là hai đường thẳng trùng nhau.

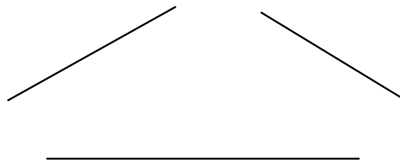
Hoạt động 3: ĐƯỜNG THẲNG TRÙNG NHAU, CẮT NHAU, SONG SONG (12 ph)

	- HS ghi bài: Hai đường thẳng AB ; AC cắt nhau tại giao điểm A (một điểm chung) Hai đường thẳng trùng nhau: a và b (có vô số điểm chung). a b
* Trong mặt phẳng, ngoài 2 vị trí tương đối của 2 đường thẳng là cắt nhau (có 1 điểm chung), trùng nhau (vô số điểm chung) thì giữa hai đường thẳng còn xảy ra trường hợp nào?	Hai đường thẳng song song : (không có điểm chung) x y
* Hai đường thẳng không trùng nhau gọi là hai đường thẳng phân biệt $\rightarrow$ đọc "chú ý" trong SGK ?	Chú ý : SGK

* Tìm trong thực tế hình ảnh của hai đường thẳng cắt nhau, song song ?	* Cho ít nhất hai HS tìm hình ảnh thực tế đó.
* Yêu cầu hai HS lên bảng vẽ các trường hợp của hai đường thẳng phân biệt, đặt tên?	- Mỗi HS vẽ đủ các trường hợp.
* Cho hai đường thẳng a và b. Em hãy vẽ hai đường thẳng đó.	Một HS vẽ trên bảng
(chú ý hai trường hợp: cắt nhau, song song)	HS khác nhận xét, bổ sung (nếu cần) 
Hai đường thẳng sau có cắt nhau không? 	- HS trả lời: Vì đường thẳng không giới hạn về hai phía, nếu kéo dài ra mà chúng có điểm chung thì chúng cắt nhau.

Hoạt động 5: CỦNG CỐ (12 ph)

Bài tập 16, 17, 19 tr.109 SGK.	- HS trả lời miệng.
Gợi ý: X, Y, Z, T thẳng hàng.	- HS lên vẽ ở bảng (HS vẽ vào vở) và trả lời.
Câu hỏi củng cố:	HS:
1) Có mấy đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt?	1) Chỉ có một đường thẳng qua hai điểm phân biệt.
2) Với hai đường thẳng có những vị trí nào ? Chỉ ra số giao điểm trong từng trường hợp ?	2) Cắt nhau, song song, trùng nhau (lần lượt có 1, 0, vô số giao điểm)
3) Cho ba đường thẳng hãy đặt tên nó theo cách khác nhau.	3) 

	
4) Hai đường thẳng có hai điểm chung phân biệt thì ở vị trí tương đối nào ? Vì sao?	4) Hai đường thẳng trùng nhau vì qua hai điểm phân biệt chỉ có một đường thẳng.
5) Quan sát thước thẳng em có nhận xét gì ?	5) Hai lề thước là hình ảnh hai đường thẳng song song $\Rightarrow$ cách dùng thước thẳng vẽ 2 đường thẳng song song.

Hoạt động 6: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

Bài tập về : * Bài 15 ; 18 ; 21 SGK

15 ; 16 ; 17 ; 18 SBT.

* Đọc kĩ trước bài thực hành tr.110.

Mỗi tổ chuẩn bị: Ba cọc tiêu theo quy định của SGK, một dây dọi.

Tiết 4 §4. Thực hành: Trồng cây thẳng hàng

I- Mục tiêu

- HS biết trồng cây hoặc chôn các cọc thẳng hàng với nhau dựa trên khái niệm ba điểm thẳng hàng.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* 3 cọc tiêu,1 dây dọi, 1 búa đóng cọc.
- *HS:* Mỗi nhóm thực hành (một tổ HS từ 8 đến 10 em) chuẩn bị: 1 búa đóng cọc, 1 dây dọi, từ 6 đến 8 cọc tiêu một đầu nhọn (hoặc cọc có thể đứng thẳng) được sơn 2 màu đỏ, trắng xen kẽ. Cọc thẳng bằng tre hoặc gỗ dài khoảng 1,5m.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: THÔNG BÁO NHIỆM VỤ (5 ph)	
I- Nhiệm vụ: a) Chôn các cọc hàng rào thẳng hàng nằm giữa hai cột mốc A vàB. b) Đào hố trồng cây thẳng hàng với hai cây A và B đã có ở hai đầu lề đường. * Khi đã có những dụng cụ trong tay chúng ta cần tiến hành làm như thế nào?	- Hai HS nhắc lại nhiệm vụ phải làm trong tiết học này. - Cả lớp ghi bài.
Hoạt động 2: TÌM HIỂU CÁCH LÀM (8 ph)	
* GV làm mẫu trước toàn lớp: Cách làm:	* Cả lớp cùng đọc mục 3 tr.108 SGK (hướng dẫn cách làm) và quan sát kĩ hai tranh vẽ ở hình 24 và hình 25 trong thời gian 3 phút. - Hai đại diện HS nêu cách làm .

b1: Cắm (hoặc đặt) cọc tiêu thẳng đứng với mặt đất tại hai điểm A và B. b2: HS1 đứng ở vị trí gần điểm A. HS 2 đứng ở vị trí điểm C (điểm C áng chừng nằm giữa A và B). b3: HS1 ngắm và ra hiệu cho HS2 đặt cọc tiêu ở vị trí điểm C sao cho HS1 thấy cọc tiêu A che lấp hoàn toàn hai cọc tiêu ở vị trí B và C. → Khi đó ba điểm A, B, C thẳng hàng. - GV thao tác: Chôn cọc C thẳng hàng với hai cọc A; B ở cả hai vị trí của C. (C nằm giữa A và B; B nằm giữa A và C)	* HS ghi bài. - Lần lượt hai HS thao tác đặt cọc C thẳng hàng với hai cọc A, B trước toàn lớp (mỗi HS thực hiện một trường hợp về vị trí của C đối với A; B).
Hoạt động 3: HỌC SINH THỰC HÀNH THEO NHÓM (24 ph)	
- Quan sát các nhóm HS thực hành, nhắc nhở, điều chỉnh khi cần thiết.	- Nhóm trưởng (là tổ trưởng các tổ) phân công nhiệm vụ cho từng thành viên thực hành theo các bước đã được hướng dẫn. - Mỗi nhóm HS có ghi lại biên bản thực hành theo trình tự các khâu. 1) Chuẩn bị thực hành (kiểm tra từng cá nhân). 2) Thái độ, ý thức thực hành

	(cụ thể từng cá nhân). 3) Kết quả thực hành: Nhóm tự đánh giá: Tốt - khá - trung bình (hoặc có thể tự cho điểm)

Hoạt động 4 (5 ph)

- GV nhận xét, đánh giá kết quả thực hành của từng nhóm.
- GV tập trung HS và nhận xét toàn lớp.

Hoạt động 5 (3 ph)

HS vệ sinh chân tay, cất dụng cụ chuẩn bị vào giờ học sau.

Tiết 5 *§5. Tia*

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:**
  - HS biết định nghĩa mô tả tia bằng các cách khác nhau.
  - HS biết thế nào là hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau.
- **Kĩ năng cơ bản:**
  - HS biết vẽ tia, biết viết tên và biết đọc tên một tia.
  - Biết phân loại hai tia chung gốc.
- **Thái độ:** Phát biểu chính xác các mệnh đề toán học, rèn luyện khả năng vẽ hình, quan sát, nhận xét của HS.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Thước thẳng, phấn màu, bảng phụ, bút dạ.
- *HS:* Thước thẳng, bút khác màu.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: TIA (15 ph)	
* GV vẽ lên bảng: - Đường thẳng xy - Điểm O trên đường thẳng xy x O	- HS viết vào vở: 1) Tia gốc O - HS vẽ vào vở theo GV làm trên bảng.

y

|

* GV dùng phấn màu xanh tô phần đường thẳng Ox. Giới thiệu: Hình gồm điểm O và một phần đường thẳng bị chia ra bởi O gọi là một tia gốc O.

- Thế nào là một tia gốc O?
- Trên hình có mấy tia gốc O?

* GV giới thiệu tên của hai tia là Ox, tia Oy (còn gọi là nửa đường thẳng Ox, Oy).

- Nhấn mạnh: Tia Ox bị giới hạn ở điểm O, không bị giới hạn về phía x. Phải đọc (viết) tên gốc trước.

Củng cố bằng bài tập 25.

- Đọc tên các tia trên hình

Hình 2

- Hai tia Ox, Oy trên hình có đặc điểm gì? (cùng nằm trên một đường thẳng, chung gốc gọi là hai tia đối nhau)

- HS dùng bút mực khác màu tô đậm phần đường thẳng Ox.

- HS đọc định nghĩa trong SGK.
- Hai tia gốc O.
- Trả lời miệng bài tập 22a.
- HS ghi:

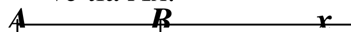
Tên: Tia Ox (còn gọi nửa đường thẳng Ox)

Tia Oy (còn gọi là nửa đường thẳng Oy)

Bài 25

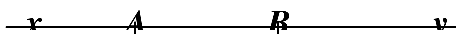
Hoạt động 2: HAI TIA ĐỐI NHAU (14 ph)

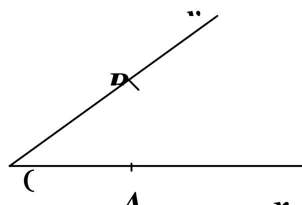
* Quan sát và nói lại đặc điểm của hai tia Ox, Oy trên Điểm O thuộc đường thẳng xy là gốc chung của hai tia đối nhau. - GV ghi: Nhận xét (SGK) - Hai tia O x và Om trên hình ? có là hai tia đối nhau không? (GV chỉ vào hình) - Vẽ hai tia đối nhau Bm, Bn. Chỉ rõ từng tia trên hình. Củng cố SGK *Hình 28 SGK* * Quan sát hình vẽ rồi trả lời. (có thể HS trả lời: Tia AB, tia Ay đối nhau → GV chỉ rõ điều sai của HS và dùng ý này để chuyển ý sang: Hai tia trùng nhau).	(1) - Hai tia chung gốc. (2) - Hai tia tạo thành một đường thẳng. Ox và Oy là hai tia đối nhau - Một HS khác đọc nhận xét trong SGK. - Tia Ox và Om không đối nhau vì không tạo thành một đường thẳng. HS vẽ: m n a) Hai tia Ax, By không đối nhau vì không chung gốc. b) Các tia đối nhau: Ax và Ay Bx và By



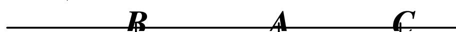
Hoạt động 3: HAI TIA TRÙNG NHAU (8 ph)

* GV dùng phấn màu xanh vẽ tia AB rồi dùng phấn vàng vẽ tia Ax. A B x **Hình 3** các nét phấn trùng nhau → Hai	- HS quan sát GV vẽ. * Quan sát và chỉ ra đặc điểm của hai tia Ax, AB: Mọi điểm của tia này đều thuộc



tia trùng u. * Tìm hai tia trùng nhau trong hình 28 SGK. * GV giới thiệu hai tia phân biệt. Củng cố SGK  *Hình 30 SGK*	tia kia và ngược lại. HS: Các tia trùng nhau: Tia AB và tia Ay. Tia BA và tia Bx. HS quan sát hình vẽ trong SGK rồi trả lời: a) Tia OB trùng với tia Oy. b) Hai tia Ox và Ax không trùng nhau vì không chung gốc. c) Hai tia Ox, Oy không đối nhau vì không thoả mãn yêu cầu (2) (không tạo thành một đường thẳng).

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (5 ph)

Bài tập 22 b, c SGK. c)  - Kể tên tia đối của tia AC... - Viết thêm kí hiệu x, y vào hình và phát triển thêm câu hỏi. - Trên hình vẽ có mấy tia, chỉ rõ?	- HS trả lời miệng c) Hai tia AB và AC đối nhau Hai tia trùng nhau: CA và CB BA và BC

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

- Nắm vững 3 khái niệm: Tia gốc O, hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau.

- Bài tập 23, 24 tr.113 SGK.

Tiết 6 *Luyện tập*

I- Mục tiêu

- Luyện cho HS kĩ năng phát biểu định nghĩa tia, hai tia đối nhau.
- Luyện cho HS kĩ năng nhận biết tia, hai tia đối nhau, hai tia trùng nhau, củng cố điểm nằm giữa, điểm nằm cùng phía, khác phía qua đọc hình.
- Luyện kĩ năng vẽ hình.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* SGK, thước thẳng, bảng phụ.
- *HS:* SGK, thước thẳng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: LUYỆN BÀI TẬP VỀ NHẬN BIẾT KHÁI NIỆM (10 ph)	
Bài 1: (kiểm tra HS)	Một HS lên bảng, cả lớp thực hiện vào vở:
1) Vẽ đường thẳng xy. Lấy điểm O bất kì trên xy.	x O y
2) Chỉ ra và viết tên hai tia chung gốc O. Tô đỏ một trong hai tia, tô xanh tia còn lại.	+ Hai tia chung gốc: Tia Ox, tia Oy.
3) Viết tên hai tia đối nhau? Hai tia đối nhau có đặc điểm gì?	+ Hai tia đối nhau là tia Ox và tia Oy. Hai tia đối nhau có đặc điểm là chung gốc và hai tia tạo thành một đường thẳng.
Bài 2: (có thể cho HS làm theo nhóm trên bảng phụ) Vẽ hai tia đối nhau Ot và Ot' a) Lấy A $\in$ Ot; B $\in$ Ot'. Chỉ ra các tia trùng nhau.	

t A O B t'

b) Tia Ot và At có trùng nhau không? Vì sao?

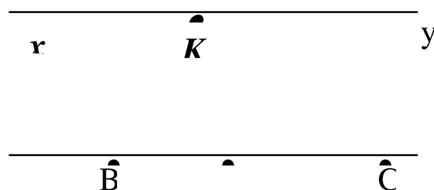
c) Tia At và Bt' có đối nhau không? Vì sao?

d) Chỉ ra vị trí của ba điểm A, O, B đối với nhau.

- HS làm bài theo nhóm.

Chữa bài tập với toàn lớp.

Hình vẽ:



Hoạt động 2: DẠNG BÀI LUYỆN TẬP SỬ DỤNG NGÔN NGỮ (15 ph)

Bài 3: Điền vào chỗ trống để được câu đúng trong các phát biểu sau:

1) Điểm K nằm trên đường thẳng xy là gốc chung của ....

2) Nếu điểm A nằm giữa hai điểm B và C thì:

- Hai tia .... đối nhau.

- Hai tia CA và .... trùng nhau.

- Hai tia BA và BC ....

3) Tia AB là hình gồm điểm .... và tất cả các điểm .... với B đối với ....

4) Hai tia đối nhau là ....

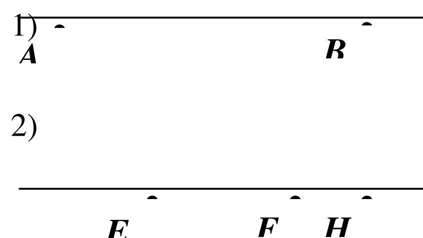
5) Nếu ba điểm E, F, H cùng nằm trên một đường thẳng thì trên hình có:

a) Các tia đối nhau là ....

b) Các tia trùng nhau là ....

Bài 4: Trong các câu sau, em

- HS trả lời miệng trước toàn lớp.



3)

5)

(Ghi sẵn ra đề bảng phụ)

Làm việc cả lớp.

Bốn HS trả lời 4 ý.

hãy chọn câu đúng.

a) Hai tia Ax và Ay chung gốc thì đối nhau.

b) Hai tia Ax; Ay cùng nằm trên đường thẳng xy thì đối nhau.

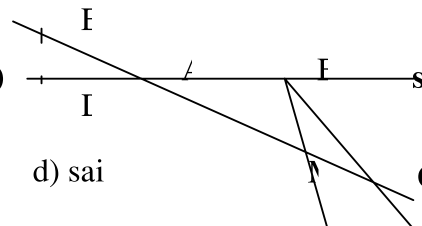
c) Hai tia Ax; By cùng nằm trên đường thẳng xy thì đối nhau.

d) Hai tia cùng nằm trên đường thẳng xy thì trùng nhau.

a) **sai**

b) **đúng**

c) **sai**



d) sai

Hoạt động 3: BÀI TẬP LUYỆN VẼ HÌNH (15 ph)

Bài 5: Vẽ ba điểm không thẳng hàng A; B; C

1) Vẽ ba tia AB; AC; BC.

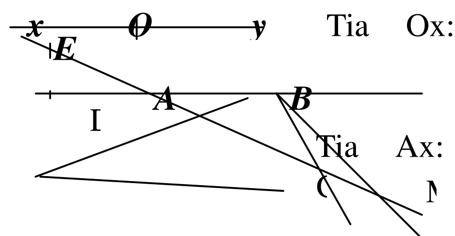
2) Vẽ các tia đối nhau:

AB và AD

AC và AE

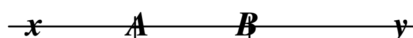
3) Lấy M ∈ tia AC vẽ tia BM.

- Hai HS lên bảng vẽ trên bảng. Cả lớp vẽ vào vở theo lời cô đọc.



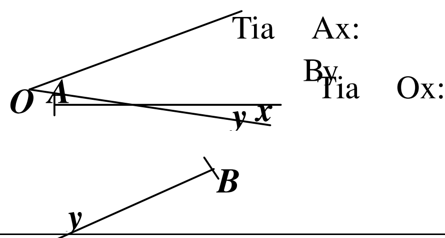
Tia Ox:

Tia Ax:



Bài 6:

1) Vẽ hai tia chung gốc Ox và Oy.



Tia Ax: By.

Tia Ox:

2) Vẽ một số trường hợp về hai tia phân biệt.	Tia Ax; By

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (3 ph)

- Thế nào là một tia gốc O? - Hai tia đối nhau là hai tia phải thỏa mãn điều kiện gì?	- HS trả lời câu hỏi.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Ôn tập kĩ lí thuyết.
- Làm tốt các bài tập: 24; 26; 28 tr.99 SBT.

Tiết 7 *§6. Đoạn thẳng*

I- Mục tiêu

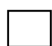
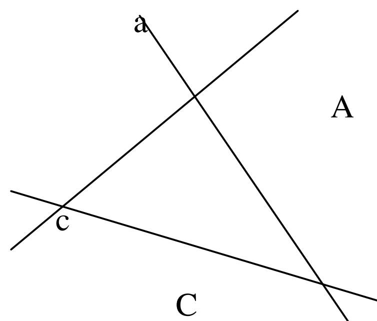
- **Kiến thức cơ bản :** Biết định nghĩa đoạn thẳng.
- **Kĩ năng cơ bản :** - Biết vẽ đoạn thẳng.
  - Biết nhận dạng đoạn thẳng cắt đoạn thẳng, cắt tia.
  - Biết mô tả hình vẽ bằng các cách diễn đạt khác nhau.
- **Thái độ :** Giáo dục tính cẩn thận, chính xác.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV :* Phấn màu, thướcthẳng, bảng phụ.
- *HS :* Bút chì, thước thẳng.

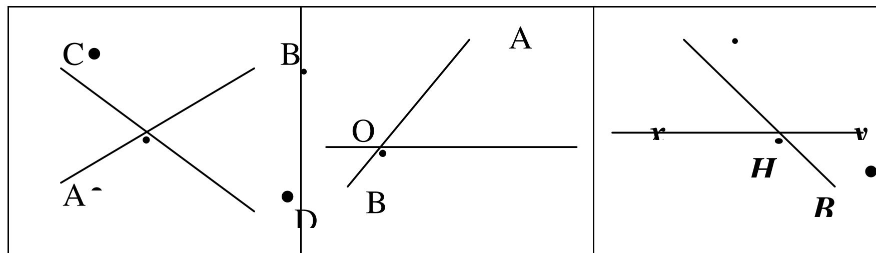
III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: TIẾP CẬN ĐỊNH NGHĨA ĐOẠN THẲNG (7 ph)	
Kiểm tra : 1) Vẽ 2 điểm A ; B	Một HS thực hiện trên bảng Cả lớp làm vào vở.
2) Đặt mép thước thẳng đi qua hai điểm A; B . Dùng phấn (trên bảng) bút chì (vở) vạch theo mép thước từ A đến B. Ta được một hình. Hình này gồm bao nhiêu điểm? Là những điểm như thế nào?	- Hình này có vô số điểm, gồm hai điểm A ; B và tất cả những điểm nằm giữa A và B.
- Đó là một đoạn thẳng AB - Đoạn thẳng AB là hình như thế nào ?	- Ghi bài
Hoạt động 2: ĐOẠN THẲNG AB LÀ GÌ (13 ph)	
1) Định nghĩa : SGK	- HS nhắc lại định nghĩa đoạn thẳng AB.
Đọc là : đoạn thẳng AB (hay đoạn thẳng BA) A B ***A ; B là 2 mút (2 đầu)***	
- Bài tập 33 tr.115. Bài tập: - Cho hai điểm M ; N vẽ đường thẳng MN.	- HS đọc đề trong SGK, trả lời miệng ***M E N*** ***F***

- Trên đường thẳng vừa vẽ có đoạn thẳng nào không ?	
- Dùng bút khác màu tô đoạn thẳng đó.	
- Vẽ đoạn thẳng EF thuộc đường thẳng MN. Trên hình có những đoạn nào ? Có nhận xét gì về các đoạn thẳng với đường thẳng đó ?	*Nhận xét:* đoạn thẳng là một phần của đường thẳng chứa nó.
 a) Vẽ ba đường thẳng a ; b ; c cắt nhau đôi một tại các điểm A ; B ; C chỉ ra các đoạn thẳng trên hình ?	HS 1 thực hiện trên bảng yêu cầu a ; b.
b) Đọc tên (các cách khác nhau) của các đường thẳng ?	HS 2 thực hiện trả lời yêu cầu: c, d, e (trả lời miệng).
c) Chỉ ra 5 tia trên hình ?	
d) Các điểm A ; B ; C có thẳng hàng không? Vì sao ?	
e) Quan sát đoạn thẳng AB và đoạn thẳng AC có đặc điểm gì ?	e) Đoạn thẳng AB và đoạn thẳng AC có điểm A chung ; chỉ có một điểm A chung.
- Hai đoạn thẳng cắt nhau có mấy điểm chung.	- Hai đoạn thẳng cắt nhau chỉ có một điểm chung.

Hoạt động 3: ĐOẠN THẲNG CẮT ĐOẠN THẲNG, CẮT TIA, CẮT ĐƯỜNG THẲNG (13 ph)

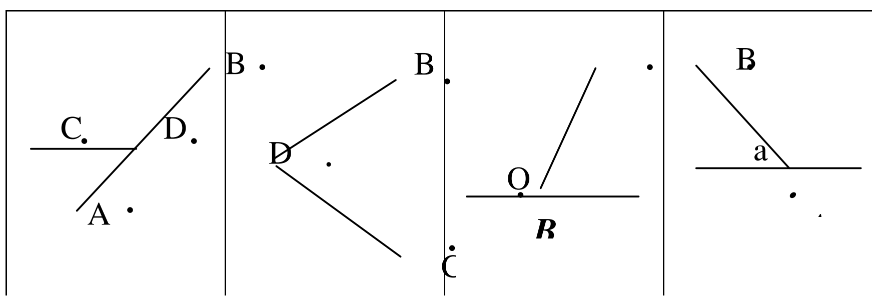
- Cho HS quan sát bảng phụ sau, nhận dạng hai đoạn thẳng cắt nhau (h.33), đoạn thẳng thẳng cắt tia (h.34), đoạn thẳng cắt đường thẳng (h.35).



Hình 33 *Hình 34* *Hình 35*

Chú ý: Mô tả từng trường hợp trong hình vẽ, chỉ rõ giao điểm.

GV cho HS quan sát tiếp bảng phụ sau: Nhận dạng một số trường hợp khác về đoạn thẳng cắt nhau, đoạn thẳng cắt tia, đoạn thẳng cắt đường thẳng (giao điểm trùng với mút của đoạn thẳng hoặc gốc tia).



(GV có thể dùng mô hình di động minh họa)

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (10 ph)

Bài tập 35 SGK (bảng phụ)	- Hai HS thực hiện chọn câu đúng trên bảng phụ
Bài tập 36	- HS trả lời miệng
Bài tập 39: I, K, L thẳng hàng.	

GV: Đọc hình vẽ, đọc các yêu cầu của đầu bài.	- Một HS thực hiện vẽ và trả lời miệng trên bảng, cả lớp thực hiện vào vở.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

- Thuộc và hiểu định nghĩa đoạn thẳng.
- Biết vẽ hình biểu diễn đoạn thẳng cắt đoạn thẳng, đoạn thẳng cắt tia, đoạn thẳng cắt đường thẳng.
- Làm các bài tập: 37; 38 SGK.
  31; 32; 33; 34; 35 SBT.

Tiết 8 ***§7. Độ dài đoạn thẳng***

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:** HS biết độ dài đoạn thẳng là gì ?
- **Kĩ năng cơ bản:** - HS biết sử dụng thước đo độ dài để đo đoạn thẳng.
  - Biết so sánh hai đoạn thẳng.
- **Thái độ :** Giáo dục tính cẩn thận khi đo.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV* : Thước thẳng có chia khoảng ; thước dây, thước xích, thước gấp ... đo độ dài.
- *HS* : Thước thẳng có chia khoảng ; một số loại thước đo độ dài mà em có.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: TIẾP CẬN KHÁI NIỆM ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG (5 ph)	
GV yêu cầu HS trả lời:	- Một HS đứng tại chỗ trả lời.
- Đoạn thẳng AB là gì?	
Gọi 2 HS lên bảng thực hiện:	- Hai HS thực hiện trên bảng.
- Vẽ một đoạn thẳng, có đặt tên.	

- Đo đoạn thẳng đó, cho biết kết quả.	- Cả lớp làm trên vở nháp.
- GV yêu cầu một HS nêu cách đo.	- Một HS đọc kết quả đo của hai bạn trên bảng. - Ba HS dưới lớp đọc kết quả đo đoạn thẳng của mình.
* Em có nhận xét gì về bài làm của bạn ?	HS ghi bài + trả lời câu hỏi.

Hoạt động 2: ĐO ĐOẠN THẲNG (15 ph)

GV: a) Dụng cụ: - Dụng cụ đo đoạn thẳng ?	- Dụng cụ đo thường là thước thẳng có chia khoảng.
- GV giới thiệu một vài loại thước.	HS bổ sung: - Thước cuộn, thước gấp, thước xích.
b) Đo đoạn thẳng AB: - Cho đoạn thẳng AB, đo độ dài của nó ?	
- Nêu rõ cách đo ? *A*	Cách đo : + Đặt cạnh của thước đi qua hai điểm A ; B sao cho vạch số 0 trùng với điểm A. + Điểm B trùng với một vạch nào đó trên thước, chẳng hạn vạch 56 mm, ta nói : - Độ dài AB (hoặc độ dài BA) bằng 56mm, kí hiệu AB =

	56mm (BA = 56mm).
	- Hoặc "khoảng cách giữa hai điểm A và B bằng 56mm".
* Cho 2 điểm A ; B ta có thể xác định ngay khoảng cách AB. Nếu A trùng B ta nói khoảng cách AB = 0.	- Hoặc "A cách B một khoảng bằng 56mm". - Học sinh nêu nhận xét như SGK.
* Khi có một đoạn thẳng thì tương ứng với nó sẽ có mấy độ dài ? Độ dài đó là số dương hay âm ?	
GV nhấn mạnh: - Mỗi đoạn thẳng có một độ dài. Độ dài đoạn thẳng là một số dương.	
- Độ dài và khoảng cách có khác nhau không ?	HS trả lời : - Độ dài đoạn thẳng là số dương, khoảng cách có thể ≥ 0.
- Đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng khác nhau như thế nào ?	- Đoạn thẳng là hình còn độ dài đoạn thẳng là một số .
- Củng cố : Thực hiện đo chiều dài, chiều rộng cuốn vở của em, rồi đọc kết quả.	

Hoạt động 3: SO SÁNH HAI ĐOẠN THẲNG (12 ph)

- Thực hiện đo độ dài của chiếc bút chì và bút bi của em. Cho biết hai vật này có độ dài bằng nhau không ?	HS thực hiện đo và gọi hai HS cho biết kết quả.
- Để so sánh hai đoạn thẳng ta so sánh độ dài của chúng.	

+ Cả lớp thực hiện yêu cầu sau:

- Đọc SGK (trong 3 phút) và cho biết thế nào là hai đoạn thẳng bằng nhau, đoạn thẳng này dài hơn (hay ngắn hơn) đoạn thẳng kia ? Cho ví dụ và thể hiện bằng kí hiệu.

- GV vẽ hình 40 lên bảng

Cả lớp đọc SGK trong 3 phút sau đó một HS trả lời câu hỏi.

Một HS lên bảng viết ký hiệu

(AB = CD

EG > CD

hay AB < EG)

- Cho HS [ ] SGK.

- Cả lớp [ ] SGK

Một HS đọc kết quả.

- Làm BT42 SGK

- Làm bài tập 42 SGK.

- Kết luận gì về các cặp đoạn thẳng sau:

a) AB = 5cm

CD = 4cm

b) AB = 3cm

CD = 3cm

c) AB = a (cm)

CD = b (cm)

với a ; b > 0

a) AB = 5cm, CD = 4cm, 4cm < 5cm $\Rightarrow$ đoạn thẳng AB dài hơn (lớn hơn) đoạn thẳng CD (AB > CD)

b) AB = 3cm, CD = 3cm

c) Nếu a > b $\Rightarrow$ AB > CD

nếu a = b $\Rightarrow$ AB = CD

nếu a < b $\Rightarrow$ AB < CD

- L[ ] SGK nhận dạng một số thước.

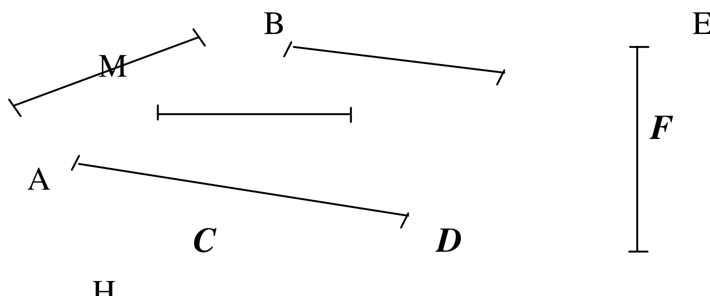
- Cả lớp [ ]

Sau 1 phút một HS trả lời.

- m SGK kiểm tra xem 1inh sơ bằng khoảng bao nhiêu mm.	- Một HS đọc kết quả: 1 inh sơ = 2,54cm = 25,4mm

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (10 ph)

Bài tập 1: Cho các đoạn thẳng sau :	



a) Hãy xác định độ dài của các đoạn thẳng. b) Sắp xếp độ dài của các đoạn thẳng theo thứ tự tăng dần. *Bài tập 2:* Bài 38 tr.101 SBT.	Kết quả: DE > AB > AE > CD > BC. Chu vi của hình: 10,4 cm.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

- Nắm vững nhận xét về độ dài đoạn thẳng, cách đo đoạn thẳng, cách so sánh hai đoạn thẳng.

* Về nhà làm bài tập 40; 44; 45 SGK.

Tiết 9 §8. Khi nào thì AM + MB = AB?

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:** HS hiểu nếu điểm M nằm giữa hai điểm A và B thì AM + MB = AB.
- **Kĩ năng cơ bản:**

  - HS nhận biết một điểm nằm giữa hay không nằm giữa hai điểm khác.

  - Bước đầu tập suy luận dạng :

  "Nếu có a + b = c và biết hai trong ba số a ; b ; c thì suy ra số thứ ba".
- **Thái độ :** Giáo dục tính cẩn thận khi đo các đoạn thẳng và khi cộng các độ dài.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV* : Thước thẳng, thước cuộn, thước gấp, thước chữ A, bảng phụ .
- *HS* : Thước thẳng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KHI NÀO THÌ TỔNG ĐỘ DÀI HAI ĐOẠN THẲNG AM VÀ MB BẰNG ĐỘ DÀI ĐOẠN THẲNG AB (20 ph)	
* GV đưa yêu cầu kiểm tra: 1) Vẽ ba điểm A ; B ; C với B nằm giữa A; C. Giải thích cách vẽ ? 2) Trên hình có những đoạn thẳng nào? kể tên ? 3) Đo các đoạn thẳng trên hình vẽ ? 4) So sánh độ dài AB + BC với AC? Rút ra nhận xét?	* Một HS thực hiện các yêu cầu kiểm tra trên bảng. - Cả lớp làm vào vở nháp. A B C Trên hình có các đoạn thẳng AB, BC, AC. AB = ; BC = AC = AB + BC = AC

* GV đưa một thước thẳng có biểu diễn độ dài. Trên thước có hai điểm A; B cố định, và một điểm M nằm giữa A; B (M có thể di động được ở các vị trí). GV nên đưa hai vị trí của M, yêu cầu HS đọc trên thước các độ dài.	- Hai HS đọc trên thước các độ dài (tương ứng với hai vị trí của M). AM = MB = AB = AM + MB = $\Rightarrow$ AM + MB = AB - *Nhận xét 1:* Nếu điểm M nằm giữa hai điểm A và B thì AM + MB = AB.
- GV nêu câu hỏi khắc sâu kiến thức : cho điểm K nằm giữa hai điểm M ; N thì ta có đẳng thức nào ?	**- HS trả lời.** MK + KN = MN
- GV nêu yêu cầu : 1) Vẽ ba điểm thẳng hàng A ; M ; B biết M không nằm giữa A và B. Đo AM ; MB ; AB ? So sánh AM + MB với AB. Nêu nhận xét ? 2) Tương tự với A, M, B không thẳng hàng.	*Nhận xét* 2: Nếu điểm M không nằm giữa hai điểm A và B thì AM + MB $\neq$ AB.

* Kiểm tra bài làm của HS nhận xét (đối với cả hai trường hợp về vị trí của điểm M).	
- Kết hợp hai nhận xét trên ta có :	
Điểm M nằm giữa hai điểm A và B thì AM + MB = AB. Ngược lại nếu AM + MB = AB thì điểm M nằm giữa hai điểm A và B.	- HS đọc, rồi ghi nhận xét của phần đóng khung tr. 120 SGK.
* GV củng cố nhận xét bằng ví dụ tr.120 SGK.	- HS làm ví dụ tr.120 SGK vào vở.
* GV đưa bài giải mẫu (bài 47) lên máy chiếu.	- HS làm bài tập 47 tr.121 ra nháp, chữa xong ghi lại vào vở.
* GV nêu câu hỏi :	- HS làm bài tập 50 tr.121.
1) Cho ba điểm thẳng hàng, ta chỉ cần đo mấy đoạn thẳng mà biết được độ dài của cả ba đoạn thẳng ?	- HS: Ta chỉ cần đo hai đoạn thẳng thì biết được độ dài của cả ba đoạn thẳng.
2) Biết AN + NB = AB, kết luận gì về vị trí của N đối với A ; B?	- HS: N nằm giữa A và B.
* GV hỏi :	
Để đo độ dài của một đoạn thẳng hoặc khoảng cách giữa hai đoạn thẳng ta thường dùng những dụng cụ gì ?	HS nêu một số dụng cụ: thước thẳng, thước cuộn....

Hoạt động 2: MỘT VÀI DỤNG CỤ ĐO KHOẢNG CÁCH GIỮA HAI ĐIỂM TRÊN MẶT ĐẤT (5 ph)

	Với nhận biết thực tế cùng với việc đọc tr.120 - 121 SGK HS chỉ ra các dụng cụ đo khoảng cách giữa hai điểm (hai điểm gần có khoảng cách nhỏ hơn độ dài của thước, hai điểm có khoảng cách lớn hơn độ dài của thước).

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP (12 ph)

- Yêu cầu HS làm bài tập sau :	- HS đọc đề: Một HS cùng cả lớp phân tích đề rồi giải.
Bài tập: Cho hình vẽ. Hãy giải thích vì sao: AM + MN + NP + PB = AB 	*Giải:* Theo hình vẽ ta có - N là một điểm của đoạn thẳng AB nên N nằm giữa A và B. AN + NB = AB - M nằm giữa A và N nên AM + MN = AN - P nằm giữa N và B nên NP + PB = NB Từ đó suy ra AM + MN + NP + PB = AB
Áp dụng bài toán trên ta nhận thấy : Trong thực tế muốn đo khoảng cách giữa hai điểm A và B khá xa nhau, ta phải làm như thế nào ?	- Đặt thước đo liên tiếp rồi cộng các độ dài lại.
* Để đo độ dài lớp học hay kích thước sân trường em làm như thế nào? Có thể dùng dụng cụ gì để đo ?	HS trả lời.
* GV cho HS làm bài tập 48	Cả lớp giải bài tập 48.

tr.121.	

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (5 ph)

* Hãy chỉ ra điều kiện nhận biết một điểm có nằm giữa hai điểm khác hay không ?	E M F ***EF = 8cm***
* *Bài tập:* Điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại trong 3 điểm A ; B ; C	
a) Biết độ dài AB = 4cm	a) AB + BC = AC (vì 4+1=5)
AC = 5cm ; BC = 1cm ?	$\Rightarrow$ B nằm giữa A và C
b) Biết AB = 1,8 cm ; AC = 5,2 cm; BC = 4 cm ?	b) AB + AC $\neq$ BC (vì 1, 8 + 5, 2 $\neq$ 4) AB + AC $\neq$ AC (1,8 + 4 $\neq$ 5,2) AC + BC $\neq$ AB (5,2 + 4 $\neq$ 1,8)
* Yêu cầu HS : nhắc lại nhận xét vừa học.	$\Rightarrow$ Không điểm nào nằm giữa 2 điểm còn lại trong 3 điểm A,B,C.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

- Về nhà làm các bài tập : 46, 49 SGK; 44 $\rightarrow$ 47 SBT.
- Nắm vững kết luận khi nào AM + MB = AB và ngược lại.

Tiết 10 ***Luyện tập***

I- Mục tiêu

- Khắc sâu kiến thức: Nếu điểm M nằm giữa hai điểm A và B thì AM + MB = AB qua một số bài tập.
- Rèn kĩ năng nhận biết một điểm nằm giữa hay không nằm giữa hai điểm khác.
- Bước đầu tập suy luận và rèn kĩ năng tính toán.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV*: SGK, thước thẳng, bảng phụ, bút dạ.
- *HS:* SGK, thước thẳng.

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA HS (8 ph)	
HS1: 1) Khi nào thì độ dài AM cộng MB bằng AB? Làm bài tập 46 SGK.	Hai HS cùng làm, mỗi em làm bài trên một nửa bảng. Một nửa lớp làm bài 46. Một nửa lớp làm bài 48. * HS1: Bài 46 N là một điểm của đoạn thẳng IK $\Rightarrow$ N nằm giữa I; K $\Rightarrow$ IN + NK = IK mà IN = 3cm; NK = 6cm IK = 3 + 6 = 9 (cm)
HS2: 1) Để kiểm tra xem điểm A có nằm giữa hai điểm O; B không ta làm thế nào? 2) Làm bài tập 48 SGK.	* HS2: Bài 48 $\frac{1}{5}$ độ dài sợi dây là: $1{,}25.\frac{1}{5} = 0{,}25$ (m)
GV cùng toàn lớp chữa, đánh giá cho điểm hai HS lên bảng (GV có thể chấm chữa thêm hai HS dưới lớp).	Chiều rộng lớp học đó là: $4.1{,}25 + 0{,}25 = 5{,}25$ (m)
Hoạt động 2: LUYỆN TẬP CÁC BÀI TẬP: NẾU M .... ⇔ MA + MB = AB (25 ph)	
Bài 49 SGK - Đầu bài cho gì, hỏi gì? - GV dùng bút dạ khác màu gạch chân những ý đầu bài cho, những ý đầu bài hỏi	- Một HS đọc to, rõ đề bài trong SGK. HS quan sát đề trong SGK hoặc trên bảng phụ của GV:

A B

trên bảng phụ.

- HS phân tích đề bài.

Hai HS lên bảng cùng làm hai phần
a, b.

($\frac{1}{2}$ lớp bên trái làm ý a trước, ý b sau. $\frac{1}{2}$ lớp bên phải làm ý b trước, ý a sau).

HS1:

a) M nằm giữa A và B

$\Rightarrow$AM + MB = AB (theo nhận xét)

$\Rightarrow$ AM = AB - BM (1)

N nằm giữa A và B

$\Rightarrow$AN + NB = AB (theo nhận xét)

$\Rightarrow$ BN = AB - AN (2)

mà AN = BM (3)

Từ (1), (2), (3) ta có AM = BN

- GV cùng HS cả lớp chấm chữa ý a.

- GV yêu cầu một HS khá chấm chữa ý b cho bạn. Cả lớp nhận xét đánh giá cả hai HS.

HS 2:

Bài 51 SGK

- Một HS đọc đề trên bảng phụ.

- Một HS khác phân tích đề trên bảng phụ (dùng bút khác màu để gạch chân các ý ....)

- GV cũng có thể chỉ cần lấy

- Giải bài theo nhóm trong thời gian

bài của hai nhóm tiêu biểu (nhóm làm đúng, nhóm làm sai) để cùng HS chữa, chấm.

5 ph. Sau đó hai nhóm lên trình bày.

Bài 47 tr.102 SBT: Cho ba điểm A; B; C thẳng hàng. Hỏi điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại nếu:

a) AC + CB = AB

b) AB + BC = AC

c) BA + AC = BC

Bài giải: Ta thấy:

TA + AV = TV (vì 1 + 2 = 3)

⇒ A nằm giữa T và V.

T A V

- HS trả lời miệng.

a) Điểm C nằm giữa 2 điểm A;B

b) Điểm B nằm giữa 2 điểm A;C

c) Điểm A nằm giữa 2 điểm B;C

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP BÀI TẬP: M KHÔNG NẰM GIỮA A VÀ B ⇔ MA + MB ≠ AB (9 ph)

Bài 48 SBT

Cho 3 điểm A; B; M biết AM = 3,7cm; MB = 2,3cm; AB = 5cm.

Chứng tỏ rằng:

a) Trong ba điểm A; B; M không có điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.

- HS:

Theo đầu bài AM = 3,7cm; MB = 2,3cm; AB = 5cm.

3,7 + 2,3 ≠ 5

⇒ AM + MB ≠ AB

⇒ M không nằm giữa A; B.

2,3 + 5 ≠ 3,7

⇒ BM + AB ≠ AM

⇒ B không nằm giữa M; A.

3,7 + 5 ≠ 2,3

b) A; B; M không thẳng hàng.

$\Rightarrow$ AM + AB $\neq$ MB

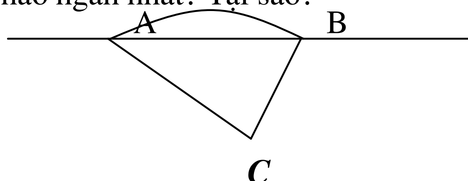
$\Rightarrow$ A không nằm giữa M;B.

$\Rightarrow$ Trong ba điểm A; B; M không có điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại.

b) Theo câu a: Không có điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại, tức là ba điểm A; M; B không thẳng hàng.

Bài 52 SGK

Quan sát hình và cho biết đường đi từ A đến B theo đường nào ngắn nhất? Tại sao?



- HS trả lời miệng: Đi theo đoạn thẳng là ngắn nhất.

Hoạt động 4: DẶN DÒ HS (3 ph)

- Học kĩ lý thuyết.
- Làm các bài tập: 44; 45; 46; 49; 50; 51 SBT.

Tiết 11 ***§9. Vẽ đoạn thẳng cho biết độ dài***

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:**
  - HS nắm vững trên tia Ox có một và chỉ một điểm M sao cho OM = m (đơn vị đo độ dài) (m >0).
  - Trên tia Ox, nếu OM = a; ON = b và a < b thì M nằm giữa O và N.
- **Kĩ năng cơ bản:** Biết áp dụng các kiến thức trên để giải bài tập.
- **Thái độ:** Giáo dục tính cẩn thận, đo, đặt điểm chính xác.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Thước thẳng, phấn màu, compa.
- *HS:* Thước thẳng, compa.

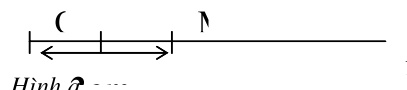
III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA HS (5 ph)	
GV nêu câu hỏi kiểm tra: 1) Nếu điểm M nằm giữa hai điểm A và B thì ta có đẳng thức nào? 2) Chữa bài tập. Trên một đường thẳng, hãy vẽ ba điểm V; A; T sao cho AT = 10cm; VA = 20cm; VT = 30cm. Hỏi điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? * Em hãy mô tả lại cách vẽ đoạn thẳng TA = 10cm trên một đường thẳng đã cho. * GV: Bạn đã vẽ và nêu được cách vẽ đoạn thẳng TA trên một đường thẳng khi biết độ dài của nó. Vậy để vẽ đoạn thẳng OM = acm trên tia Ox ta làm như thế nào? (nêu rõ từng bước)	Một HS lên bảng kiểm tra: - Trả lời câu hỏi. - Chữa bài tập. T A V Có TA + AV = TV (vì 10 + 20 = 30) ⇒ A nằm giữa T và V. - HS đọc SGK trong 3 phút mục 1 (ví dụ 1). - Ghi bài học.
Hoạt động 2: VẼ ĐOẠN THẲNG TRÊN TIA (23 ph)	
VD 1: Trên tia Ox, vẽ đoạn thẳng OM = 2 cm. - Để vẽ đoạn thẳng cần xác định hai mút của nó. Ở VD1 mút nào đã biết, cần xác định mút nào?	- Mút O đã biết. - Cần xác định mút M. * *Cách 1:* (dùng thước có chia

khoảng)

- Để vẽ đoạn thẳng có thể dùng những dụng cụ nào? Cách vẽ như thế nào?

- Đặt cạnh của thước trùng tia Ox, sao cho vạch số 0 trùng gốc O.
- Vạch (2cm) của thước ứng với một điểm trên tia, điểm ấy chính là điểm M.



* *Cách 2:* (Có thể dùng compa và thước thẳng)

- Sau khi thực hiện hai cách xác định điểm M trên tia Ox, em có nhận xét gì?
- GV nhấn mạnh: Trên tia Ox bao giờ cũng...

HS: Chỉ xác định được một điểm M.

HS đọc nhận xét tr.122 SGK.

VD 2: Cho đoạn thẳng AB. Hãy vẽ đoạn thẳng CD sao cho CD = AB.

* Đầu bài cho gì? Yêu cầu gì?

* **VD2:**

- HS đọc SGK (VD2) trong 5 phút và nêu lên cách vẽ?

- Hai HS lên bảng thao tác vẽ (GV bổ sung nếu cần)

- Cả lớp thao tác:

Vẽ đoạn thẳng AB

Vẽ đoạn thẳng CD = AB (bằng compa và thước thẳng vào vở)

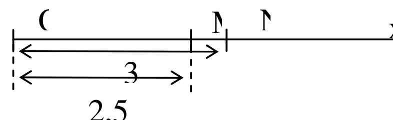
Củng cố:

Bài 1: Trên tia Ox vẽ đoạn thẳng

OM = 2,5cm (vở)

1 HS lên bảng vẽ.

Các HS khác vẽ vào vở.



(bảng OM = 25cm) ON = 3cm (vở) (bảng ON = 30cm) C1: Dùng thước thẳng có chia độ. C2: Dùng thước và compa. * Nhìn hình (b) em có nhận xét gì về vị trí 3 điểm O; M; N, điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại?	*Hình b* HS: Điểm M nằm giữa O và N.

Hoạt động 3: VẼ HAI ĐOẠN THẲNG TRÊN TIA (7 ph)

* Khi đặt hai đoạn thẳng trên cùng một tia có chung một mút là gốc tia ta có nhận xét gì về vị trí của ba điểm (đầu mút của các đoạn thẳng)?	* Một HS đọc VD tr.123 SGK. * Một HS lên bảng thực hiện VD (cả lớp vẽ vào vở). VD: Trên tia Ox vẽ OM = 2cm; ON = 3cm. M nằm giữa O và N
Vậy: Nếu trên tia Ox có OM = a; ON = b; 0 < a < b thì ta kết luận gì về vị trí các điểm O; N; M.	$0 < a < b \Rightarrow$ M nằm giữa O và N.
* Với ba điểm A; B; C thẳng hàng: AB = m; AC = n và m < n ta có kết luận gì?	Nhận xét SGK.

Hoạt động 4: LUYỆN TẬP, CỦNG CỐ (8 ph)

Bài 54, 55 SGK. - Bài học hôm nay cho ta thêm một dấu hiệu nhận biết điểm nằm giữa hai điểm đó là gì?	Nếu O, M, N cùng thuộc tia Ox và OM < ON thì M nằm giữa O và N.

Hoạt động 5: DẶN DÒ (2 ph)

- Về nhà ôn tập và thực hành vẽ đoạn thẳng biết độ dài (cả dùng thước, dùng compa).
- Làm bài tập: 53; 57; 58; 59 SGK

  52; 53; 54; 55 SBT.

Tiết 12 §10. Trung điểm của đoạn thẳng

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:** HS hiểu trung điểm của đoạn thẳng là gì?
- **Kĩ năng cơ bản:**
  - HS biết vẽ trung điểm của một đoạn thẳng.
  - HS nhận biết được một điểm là trung điểm của một đoạn thẳng.
- **Thái độ:** Giáo dục tính cẩn thận, chính xác khi đo, vẽ, gấp giấy.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Thước thẳng có chia khoảng, bảng phụ, bút dạ, phấn màu, compa, sợi dây, thanh gỗ.
- *HS:* Thước thẳng có chia khoảng, sợi dây dài khoảng 50cm, một thanh gỗ (bằng khoảng chiếc bảng đen nhỏ), một mảnh giấy bằng khoảng nửa tờ đơn, bút chì.

A M

III- Tiến trình dạy - học

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA BÀI HS, DẪN DẮT TỚI KHÁI NIỆM TRUNG ĐIỂM ĐOẠN THẲNG (5 ph) $\Rightarrow AM$	
Cho hình vẽ (GV vẽ AM = 2cm; MB = 2cm)	Một HS lên bảng thực hiện:

1) Đo độ dài: AM = cm? MB = cm? So sánh MA; MB. 2) Tính AB? 3) Nhận xét gì về vị trí của M đối với A; B?	1) AM = 2m MB = 2cm 2) M nằm giữa A và B $\Rightarrow$ MA + MB = AB AB = 2 + 2 = 4 (cm) 3) M nằm giữa hai điểm A ; B và M cách đều A; B $\Rightarrow$ M là trung điểm của đoạn thẳng AB.

Hoạt động 2: TRUNG ĐIỂM ĐOẠN THẲNG (17 ph)

* M là trung điểm đoạn thẳng AB thì M phải thỏa mãn điều kiện gì? - Có điều kiện M nằm giữa A và B thì tương ứng ta có đẳng thức nào? Tương tự M cách đều A; B thì ....? * GV yêu cầu: Một HS vẽ trên bảng + Vẽ đoạn thẳng AB = 35cm (trên bảng) + Vẽ trung điểm M của AB Có giải thích cách vẽ? Toàn lớp vẽ như bạn với AB = 3,5 cm.	* HS nhắc lại định nghĩa trung điểm của đoạn thẳng. - Cả lớp ghi bài vào vở: Định nghĩa trung điểm đoạn thẳng SGK. HS: M nằm giữa A và B MA + MB = AB M cách đều A và B MA = MB Một HS thực hiện: + Vẽ AB = 35cm + M là trung điểm của AB $\Rightarrow AM = \frac{AB}{2} = 17{,}5$cm. Vẽ M $\in$ tia AB sao cho AM=17,5cm HS còn lại vẽ vào vở với

AB = 3,5 cm

AM = 1,75 cm.

GV chốt lại: Nếu M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì: MA = MB = $\frac{AB}{2}$.

Bài tập củng cố

Bài 60 tr.125 SGK.

- Một HS đọc to đề, cả lớp theo dõi.

- Một HS khác tóm tắt đề.

Cho	- Tia Ox A; B ∈ tia Ox: OA = 2cm; OB = 4cm
Hỏi	a) A có nằm giữa hai điểm O; B không? b) So sánh OA và AB.

c) Điểm A có là trung điểm của đoạn thẳng OB không? Vì sao?

- GV quy ước đoạn thẳng biểu diễn 2 cm trên bảng.

2cm

Yêu cầu một HS vẽ hình.

* GV ghi mẫu lên bảng (để HS biết cách trình bày bài).

- HS trả lời miệng.

a) Điểm A nằm giữa hai điểm O và B (vì OA < OB).

b) Theo câu a :

A nằm giữa O và B

$\Rightarrow$ OA + AB = OB

2 + AB = 4

AB = 4 - 2

AB = 2 (cm)

* GV lấy điểm A' ∈ đoạn thẳng OB; A' có là trung điểm của AB không? Một đoạn thẳng có mấy trung điểm? Có mấy điểm nằm giữa hai mút của nó?	⇒ OA = OB (Vì = 2cm)
* GV: Cho đoạn thẳng EF như hình vẽ (chưa có rõ số đo độ dài), mời một HS vẽ trung điểm K của nó?	c) Theo câu a và b ta có: A là trung điểm của đoạn thẳng OB. 2c 4c
E F	*Chú ý:* Một đoạn thẳng chỉ có một trung điểm (điểm chính giữa) nhưng có vô số điểm nằm giữa hai mút của nó.
- Yêu cầu HS nêu cách vẽ. Việc đầu tiên ta phải làm gì?	⇒ **HS:** - Đo đoạn thẳng EF. - Tính EK = $\frac{EF}{2}$. - Vẽ K ∈ đoạn thẳng EF với EK = $\frac{EF}{2}$.

Hoạt động 3: CÁCH VẼ TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG (12 ph)

* Có những cách nào để vẽ trung điểm của đoạn thẳng AB?	VD: Vẽ trung điểm M của đoạn thẳng AB (cho sẵn đoạn thẳng)
GV: Yêu cầu HS chỉ rõ cách vẽ theo từng bước. *Cách 1:*	*Cách 1:* Dùng thước thẳng có chia khoảng. b1: Đo đoạn thẳng. b2: Tính MA = MB = $\frac{AB}{2}$ b3: Vẽ M trên đoạn thẳng AB với độ dài MA (hoặc MB).
Cách 2: Dùng dây gấp: GV	***Cách 2:* Gấp dây.**

hướng dẫn miệng. *Cách 3:* Dùng giấy gấp (SGK) + Hãy dùng sợi dây "chia" thanh gỗ thành hai phần bằng nhau. Chỉ rõ cách làm? (chia theo chiều dài).	*Cách 3:* Dùng giấy gấp. - HS tự đọc SGK, xác định trung điểm đoạn thẳng bằng cách gấp giấy. - Dùng sợi dây xác định chiều dài thanh gỗ (chọn mép thẳng đo). - Gấp đoạn dây (bằng chiều dài thanh gỗ) sao cho hai đầu mút trùng nhau. Nếp gấp của dây xác định trung điểm của mép thẳng thanh gỗ khi đặt trở lại. - Dùng bút chì đánh dấu trung điểm (hai mép gỗ, vạch đường thẳng qua hai điểm đó).

Hoạt động 4: CỦNG CỐ (8 ph)

Bài 1: Điền từ thích hợp vào chỗ trống ...... để được các kiến thức cần ghi nhớ.

1) Điểm .... là trung điểm của đoạn thẳng AB

$\Leftrightarrow \begin{cases} \text{M nằm giữa A; B} \\ \text{MA = ...} \end{cases}$

2) Nếu M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì .... = ... = $\frac{1}{2}$AB

Bài 2: Bài 63 SGK.

Bài 3: Bài 64 SGK.

Hoạt động 5: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (3 ph)

- Cần thuộc, hiểu các kiến thức quan trọng trong bài trước khi làm bài tập.
- Làm các bài tập: 61; 62; 65 tr.118 SGK
  60; 61; 62 SBT.

x y

- Ôn tập, trả lời các câu hỏi, bài tập trong tr.124 SGK để giờ sau ôn tập chương.

A B

Tiết 13 ***ÔN tập chương I***

I- Mục tiêu

- **Kiến thức cơ bản:** Hệ thống hóa kiến thức về điểm, đường thẳng, tia, đoạn thẳng, trung điểm (khái niệm - tính chất - cách nhận biết).
- **Kĩ năng cơ bản:**

A B C

  - Rèn kĩ năng sử dụng thành thạo thước thẳng, thước có chia khoảng, compa để đo, vẽ đoạn thẳng.
  - Bước đầu tập suy luận đơn giản.

II- Chuẩn bị của GV và HS

- *GV:* Thước thẳng, compa, bảng phụ, bút dạ, phấn màu.
- *HS:* Thước thẳng, compa.

III- Tiến trình dạy - học

I

Hoạt động của thầy	*Hoạt động của trò*
Hoạt động 1: KIỂM TRA VIỆC LĨNH HỘI MỘT SỐ KIẾN THỨC TRONG CHƯƠNG CỦA HS (10 ph)	
Câu hỏi:	Ba HS lần lượt trả lời, thực hiện trên bảng (cả lớp làm vào vở).
HS1: Cho biết khi đặt tên một đường thẳng có mấy cách, chỉ rõ từng cách, vẽ hình minh hoạ.	HS1: Khi đặt tên đường thẳng có ba cách. **C1: Dùng một chữ cái in thường.** C2: Dùng hai chữ cái in thường. C3: Dùng hai chữ cái in hoa.

HS2:

- Khi nào nói ba điểm A; B; C thẳng hàng?

-Vẽ ba điểm A; B; C thẳng hàng.

- Trong ba điểm đó, điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại? Hãy viết đẳng thức tương ứng.

HS3: Cho hai điểm M; N

- Vẽ đường thẳng aa' đi qua hai điểm đó.
- Vẽ đường thẳng xy cắt đường thẳng a tại trung điểm I của đoạn thẳng MN. Trên hình có những đoạn thẳng nào? Kể một số tia trên hình, một số tia đối nhau?

Câu hỏi bổ sung: Nếu đoạn MN = 5cm thì trung điểm I cách M, cách N bao nhiêu cm?

HS2:

- Ba điểm A; B; C thẳng hàng khi ba điểm cùng nằm trên một đường thẳng.

- Điểm B nằm giữa hai điểm A và C:
AB + BC = AC

HS 3:

y

Trên hình có:

- Những đoạn thẳngMI; IN; MN

- Những tia: Ma; IM (hay Ia)
Na'; Ia' (hay IN)

Cặp tia đối nhau: Ia và Ia'
Ix và Iy...

Hoạt động 2: ĐỌC HÌNH ĐỂ CỦNG CỐ KIẾN THỨC (5 ph)

Bài 1: Mỗi hình trong bảng sau đây cho biết những gì

			I	
y	m (m	N M x		O

HS trả lời miệng.

Hoạt động 3: CỦNG CỐ KIẾN THỨC QUA VIỆC DÙNG NGÔN NGỮ (12 ph)

Bài 2: Điền vào ô trống trong các phát biểu sau để được câu đúng:

a) Trong ba điểm thẳng hàng ..... nằm giữa hai điểm còn lại.

b) Có một và chỉ một đường thẳng đi qua ....

c) Mỗi điểm trên một đường thẳng là .... của hai tia đối nhau.

d) Nếu .... thì AM + MB = AB.

c) Nếu $MA = MB = \frac{AB}{2}$ thì ....

(GV viết đề bài lên bảng phụ, cho HS lên dùng bút khác màu điền vào chỗ trống)

HS cả lớp kiểm tra, sửa sai nếu cần.

Bài 3: Đúng hay sai?

a) Đoạn thẳng AB là hình gồm các điểm nằm giữa hai điểm A và B. (S)

b) Nếu M là trung điểm của đoạn thẳng AB thì M cách đều hai điểm A và B. **(Đ)**

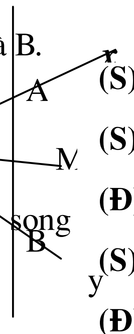
c) Trung điểm của đoạn thẳng AB là điểm cách đều A và B. **(S)**

d) Hai tia phân biệt là hai tia không có điểm chung. **(S)**

e) Hai tia đối nhau cùng nằm trên một đường thẳng. **(Đ)**

f) Hai tia cùng nằm trên một đường thẳng thì đối nhau. **(S)**

h) Hai đường thẳng phân biệt thì hoặc cắt nhau hoặc song song. **(Đ)**



Hoạt động 4: LUYỆN KỸ NĂNG VẼ HÌNH (15 ph)

Bài 4: Cho hai tia phân biệt chung gốc Ox và Oy. (không đối nhau)

- Vẽ đường thẳng aa' cắt hai tia đó tại A; B khác O.
- Vẽ điểm M nằm giữa hai điểm A; B. Vẽ tia OM.
- Vẽ tia ON là tia đối của tia OM.

a

a) Chỉ ra những đoạn thẳng trên hình?

b) Chỉ ra ba điểm thẳng hàng trên hình?

c) Trên hình có tia nào nằm giữa hai tia còn lại không?

a

Bài tập 5 (Làm bài tập tr.127 SGK)

Câu hỏi bổ sung:

1) Tính đoạn thẳng AC; BD.

2) So sánh AC và BD.

3) Trên hình có điểm nào là trung điểm của đoạn thẳng nào không?

Hoạt động 5: DẶN DÒ (3 ph)

- Về nhà hiểu, thuộc, nắm vững lí thuyết trong chương.
- Tập vẽ hình, kí hiệu hình cho đúng.
- Làm các bài tập trong SBT: 51; 56; 58; 63; 64; 65 tr.105.

Tiết 14 ***Kiểm tra 1 tiết***

II- Đề bài kiểm tra

Đề I

Câu 1: a) Thế nào là hai tia đối nhau? Vẽ hình minh họa.

b) Cho 3 điểm M; A; B có MA = MB nói rằng "M là trung điểm của đoạn thẳng AB" đúng hay sai?

Câu 2: - Vẽ ba điểm thẳng hàng, đặt tên, nêu cách vẽ?

- Vẽ ba điểm không thẳng hàng, đặt tên, nêu cách vẽ?

Câu 3: - Vẽ tia Ox.

- Vẽ 3 điểm A; B; C trên tia Ox với OA = 4cm; OB = 6cm; OC = 8cm.

Tính các độ dài AB; BC?

- Điểm B có là trung điểm của đoạn thẳng AC không? Vì sao?

Câu 4: Vẽ hai đường thẳng a; b trong các trường hợp:

a) Cắt nhau.

b) Song song.

Đề II

Câu 1: a) Đoạn thẳng AB là gì? Vẽ và nêu cách vẽ đoạn thẳng AB bằng 5,5cm.

b) Điền tiếp vào dấu... để được một mệnh đề đúng:

"Nếu MA = MB = $\frac{AB}{2}$ thì M là ...."

Câu 2: - Vẽ hai đường thẳng xy và zt cắt nhau tại O. Lấy A thuộc tia Ox; B thuộc tia Ot, C thuộc tia Oy; D thuộc tia Oz sao cho: OA = OC = 3cm; OB = 2cm; OD = 2 OB.

- Trên hình vừa vẽ có những đoạn thẳng nào? Có điểm nào là trung điểm của một đoạn thẳng không? Vì sao?

Câu 3: Để đo chiều dài của lớp học, em dùng dụng cụ nào và đo như thế nào?

Tiết 58 Số -
Tiết 15 Hình ***Trả bài kiểm tra học kì I***

(Số học và Hình học – 90 phút)



I- Mục tiêu

- Đánh giá kết quả học tập của HS thông qua kết quả kiểm tra học kì.
- Hướng dẫn HS giải và trình bày chính xác bài làm, rút kinh nghiệm để tránh những lỗi sai phổ biến, lỗi sai điển hình.
- Giáo dục tính chính xác, khoa học, cẩn thận cho HS.
- Từng bước để HS tự đánh giá được kết quả làm bài của bản thân.

II- Chuẩn bị của GV và HS

GV:

- Tập hợp kết quả bài kiểm tra học kì I của lớp. Tính tỉ lệ số bài giỏi, khá, trung bình, yếu.
- Lên danh sách những HS tuyên dương, nhắc nhở.
- In đề bài, đáp án tóm tắt và biểu điểm trên giấy trong.
- Đánh giá chất lượng học tập của HS, nhận xét những lỗi phổ biến, những lỗi điển hình của HS.
- Thước thẳng có chia khoảng, phấn màu, máy tính bỏ túi.

HS:

- Tự rút kinh nghiệm về bài làm của mình.
- Thước kẻ, máy tính bỏ túi.

III. Tiến trình dạy – học (Thực hiện trong 2 tiết)

Hoạt động của thày	*Hoạt động của trò*

Hoạt động 1: NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HỌC TẬP CỦA LỚP THÔNG QUA KẾT QUẢ KIỂM TRA (10 ph)

GV thông báo kết quả kiểm tra của lớp. – Số bài từ trung bình trở lên là ...... bài Chiếm tỉ lệ .... % Trong đó: + Loại giỏi (9; 10) + Loại khá (7; 8) + Loại trung bình (5; 6) mỗi loại bao nhiêu bài, chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm. – Số bài dưới trung bình là .... bài. Chiếm tỉ lệ .... %. Trong đó: + Loại yếu (3; 4) + Loại kém (0; 1; 2) mỗi loại bao nhiêu bài, chiếm tỉ lệ bao nhiêu phần trăm. – Tuyên dương những HS làm bài tốt. – Nhắc nhở những HS làm bài còn kém.	HS nghe GV trình bày.

Hoạt động 2: TRẢ BÀI – CHỮA BÀI KIỂM TRA (78 ph)

GV yêu cầu vài HS đi trả bài cho cả lớp.	HS xem bài làm của mình nếu có chỗ nào thắc mắc thì hỏi GV.
– GV đưa lần lượt từng câu của đề bài lên màn hình, yêu cầu	– HS trả lời câu hỏi hoặc giải bài theo yêu cầu của GV.

HS trả lời lại hoặc gọi HS lên giải lại.	
Ở mỗi câu, GV phân tích rõ yêu cầu cụ thể, có thể đưa bài giải mẫu. Cần nêu những lỗi sai phổ biến, những lỗi sai điển hình để HS rút kinh nghiệm.	HS chữa những câu làm sai của mình.
Nêu biểu điểm để HS đối chiếu.	– HS có thể nêu ý kiến của mình về bài làm, yêu cầu GV giải đáp những chỗ còn chưa hiểu hoặc đưa ra các cách giải khác.
GV nên đưa ra các cách giải khác nhau để HS học tập.	
– Đặc biệt với những câu hỏi khó, GV cần giảng kĩ, hướng dẫn cách trình bày bài cho HS.	
– Sau khi đã chữa xong bài kiểm tra, GV cần nhắc nhở HS về ý thức học tập, thái độ trung thực, tự giác khi làm bài và những điều chú ý (như cẩn thận khi đọc đề, khi vẽ hình, không tập trung vào các câu khó khi chưa làm xong các câu khác...) để kết quả bài làm được tốt hơn.	

Hoạt động 3: HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ (2 ph)

– GV nhắc nhở HS cần ôn lại phần kiến thức mình chưa vững để củng cố.

– HS cần tự mình làm lại các bài sai để rút kinh nghiệm.

– Với HS khá giỏi nên tìm thêm các cách giải khác để phát triển tư duy.

Mục lục

Trang

Chương II. SỐ NGUYÊN

B. HÌNH HỌC

Chương I. ĐOẠN THẲNG

Thiết kế bài giảng

TOÁN 6 – TẬP MỘT

HOÀNG NGỌC DIỆP (Chủ biên)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: PHẠM QUỐC TUẤN
NGỌC QUYÊN

Vẽ bìa: NGUYỄN TUẤN

Trình bày: THÁI SƠN - SƠN LÂM

Sửa bản in: PHẠM QUỐC TUẤN

In 1000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần in cầu Giấy.
Quyết định xuất bản số: 115 - 2007/CXB/107 - 26 TK - 26/HN.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2007.